

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

NHỮNG PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XXI

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NHỮNG PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XXI

NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

NHỮNG PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XXI

(Sách tham khảo)

NHA XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2008

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong xu thế của thời đại là hoà bình, hợp tác và phát triển, luật pháp quốc tế ngày càng thể hiện rõ vai trò là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia và giải quyết những tranh chấp nảy sinh giữa các quốc gia, góp phần xây dựng một thế giới tương đối ổn định, hoà bình và thịnh vượng. Luật pháp quốc tế được duy trì và phát triển sẽ có tác động trực tiếp đến hoà bình, an ninh và phát triển của Việt Nam - một thành viên của cộng đồng các quốc gia và tồn tại không thể tách rời cộng đồng các quốc gia. Chính vì vậy, nghiên cứu, vận dụng luật pháp quốc tế phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tham gia có hiệu quả vào quá trình xây dựng một trật tự pháp lý quốc tế công bằng và tiến bộ là nhiệm vụ hết sức quan trọng đối với Việt Nam, góp phần khẳng định vị thế và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Với nhận thức ấy, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Những phát triển của luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI (Sách tham khảo)* của tác giả Nguyễn Trường Giang, công tác tại Bộ Ngoại giao. Cuốn sách cung cấp cho bạn đọc những nội dung khái quát về tình hình phát triển của luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI trên một số lĩnh vực như sử dụng khoảng không vũ trụ, sử dụng năng lượng hạt nhân,

chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống khủng bố, sử dụng các nguồn nước quốc tế, biến đổi khí hậu, sử dụng không gian điều khiển, miễn trừ tài phán quốc gia, trách nhiệm quốc gia, ngăn chặn những tổn hại qua biên giới quốc gia và nhân bản người; đồng thời tác giả liên hệ với pháp luật Việt Nam, rút ra những nhận xét và trên cơ sở đó đưa ra lộ trình thích hợp cho việc Việt Nam tham gia các điều ước quốc tế về các lĩnh vực nêu trên.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2008

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm góp phần làm giảm bớt nguy cơ chiến tranh và xung đột bạo lực, sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, các quốc gia cùng bắt tay xây dựng một trật tự pháp lý quốc tế hoàn toàn mới dựa trên những trụ cột quan trọng nhất là những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại, được đưa vào trong Hiến chương Liên hợp quốc và nhiều văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng khác. Đó là các nguyên tắc: tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng chủ quyền quốc gia; không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia; không dùng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế; và hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế. Cùng với các nguyên tắc này là sự ra đời và phát triển của các quy phạm luật pháp quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong nhiều lĩnh vực của đời sống. Trong nửa cuối của thế kỷ XX, luật pháp quốc tế đã phát triển ở một quy mô chưa từng có, tạo nên một cơ sở pháp lý quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia và giải quyết các tranh chấp nảy sinh một cách hoà bình giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế, góp phần xây dựng một thế giới tương đối ổn định, hoà bình và thịnh vượng.

Mặc dù trong nửa cuối của thế kỷ XX, các cuộc chiến tranh và xung đột bạo lực vẫn nổ ra, nhưng số lượng và mức độ huỷ diệt có giảm đi so với những thời kỳ trước trong lịch sử nhân loại, đặc biệt là nửa đầu của thế kỷ XX.

Bước vào thế kỷ XXI, người ta có nhiều lý do để tin rằng, ít nhất trong vài thập kỷ tới xu hướng lớn của thời đại sẽ vẫn là hòa bình, hợp tác và phát triển. Bởi vì, hòa bình và hợp tác là điều kiện cực kỳ quan trọng cho tất cả các nước, kể cả các cường quốc, để phát triển và xác định một vị thế nhất định trong một trật tự thế giới mới đang được hình thành. Tuy vậy, dưới bề mặt của hòa bình, hợp tác và phát triển, thế giới ngày nay chứa đựng đầy rẫy những vấn đề và mâu thuẫn mà nếu không được giải quyết thỏa đáng sẽ dẫn đến những hậu quả khôn lường, trong đó có:

- Các vấn đề như suy giảm môi trường sống, bùng nổ dân số, đói nghèo, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, khủng bố quốc tế, các đại dịch bệnh đã trở thành các vấn đề toàn cầu, thách thức cộng đồng quốc tế nói chung và mỗi quốc gia nói riêng.

- Các kho vũ khí hạt nhân và vũ khí huỷ diệt vẫn tồn tại và có khả năng tiếp tục lan rộng là những đe dọa đến sự sống còn của nhân loại.

- Cuộc chạy đua vũ trang các vũ khí thông thường có nguy cơ ngày càng gia tăng, tạo ra một tâm lý hết sức bất lợi cho hòa bình và phát triển ở một số khu vực trên thế giới.

- Chiến tranh thế giới không có khả năng xảy ra trong

vài thập kỷ tới, nhưng những cuộc xung đột bạo lực vẫn tiếp tục diễn ra tại một số khu vực và trong lòng của không ít quốc gia, có thể tạo ra những đe dọa không nhỏ cho hòa bình và an ninh quốc tế.

- Toàn cầu hóa về kinh tế mang lại cơ hội hết sức to lớn cho hợp tác và phát triển nhưng đồng thời cũng có thể đưa đến những nguy cơ rất lớn cho cộng đồng quốc tế và mỗi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia nhỏ yếu và không có đủ khả năng để sinh tồn trong cuộc cạnh tranh khốc liệt.

Phần lớn những vấn đề trên là các vấn đề toàn cầu và chỉ có thể hy vọng giải quyết được khi có sự hợp tác giữa các quốc gia trên phạm vi khu vực và toàn thế giới. Sự hợp tác giữa các quốc gia chỉ có thể được thực hiện có hiệu quả trên cơ sở những nguyên tắc và quy định của luật pháp quốc tế. Như vậy, có thể nói rằng, luật pháp quốc tế đã, đang và sẽ có một vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống quốc tế. củng cố, tăng cường hiệu lực của luật pháp quốc tế và phát triển tiến bộ luật pháp quốc tế để tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề trên là một nhu cầu cấp thiết của cả cộng đồng quốc tế và mỗi quốc gia.

Luật pháp quốc tế được duy trì và phát triển sẽ có tác động trực tiếp đến hoà bình, an ninh và phát triển của Việt Nam - một thành viên của cộng đồng các quốc gia và không thể tồn tại tách rời cộng đồng các quốc gia. Vì thế, nghiên cứu về luật pháp quốc tế hiện hành và xu hướng phát triển mới của luật pháp quốc tế có một ý nghĩa thiết thực và sẽ giúp chúng ta:

- Hiểu biết sâu sắc hơn về luật pháp quốc tế và sử

dụng luật pháp quốc tế như một vũ khí quan trọng để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và lợi ích quốc gia.

- Hoạch định tốt hơn chiến lược phát triển của đất nước trong những thập kỷ đầu của thế kỷ này, góp phần quan trọng cho công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Chuẩn bị tốt hơn cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Luật pháp quốc tế có thể được hiểu như là "luật chơi" của cộng đồng các quốc gia. Có nắm vững những "luật chơi" đó, chúng ta mới có thể hội nhập với đời sống của cộng đồng các quốc gia một cách có hiệu quả.

- Tác động tích cực hơn đến quá trình pháp điển hoá và phát triển tiến bộ luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI, và qua đó, củng cố cơ sở pháp lý để bảo vệ tốt hơn chủ quyền, an ninh, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia của Việt Nam; góp phần tạo dựng một môi trường quốc tế thuận lợi cho phát triển.

- Tạo ra một khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong việc giải quyết những vấn đề của Việt Nam và những vấn đề khu vực và toàn cầu.

Chính vì vậy, tăng cường công tác nghiên cứu để có hiểu biết sâu sắc về luật pháp quốc tế, vận dụng luật pháp quốc tế phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc cũng như tham gia một cách có hiệu quả vào quá trình xây dựng một trật tự pháp lý quốc tế công bằng và tiến bộ

là một nhiệm vụ hết sức quan trọng của chúng ta. Nhiệm vụ này lại càng cấp bách hơn khi đất nước ta đang chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; mở rộng giao lưu, hợp tác với cộng đồng các quốc gia trong nhiều lĩnh vực của đời sống quốc tế.

Để hoàn thành được nhiệm vụ nói trên, cần có sự tham gia của một đội ngũ đông đảo các nhà nghiên cứu luật pháp quốc tế, quan hệ quốc tế, chính trị, quân sự, xã hội, kinh tế và khoa học công nghệ, và đặc biệt là, cần có sự quan tâm và đầu tư thích đáng của Nhà nước cho những công trình nghiên cứu sâu và dài hơi về luật pháp quốc tế.

Cuốn sách này sẽ chỉ hạn chế giới thiệu với bạn đọc một vài nét hết sức khái quát về sự phát triển của luật pháp quốc tế nói chung và của một số lĩnh vực của luật pháp quốc tế nói riêng trong một vài thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Đó là các lĩnh vực: sử dụng khoảng không vũ trụ, sử dụng năng lượng hạt nhân, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống khủng bố, sử dụng các nguồn nước quốc tế, biến đổi khí hậu, không gian điều khiển, miễn trừ tài phán quốc gia, trách nhiệm quốc gia, ngăn chặn những tổn hại qua biên giới quốc gia và nhân bản người. Qua đó, phân tích một số vấn đề pháp lý quốc tế đang nổi lên và có quan hệ trực tiếp đến việc bảo vệ chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia của Việt Nam trong tương lai.

Như vậy, cuốn sách này chỉ là một phác họa hết sức giản đơn và không đầy đủ về sự phát triển của luật pháp quốc tế trong những thập kỷ đầu của thế kỷ này. Tuy thế,

với một số thông tin được cập nhật về một số lĩnh vực luật pháp quốc tế còn tương đối mới mẻ ở Việt Nam, hy vọng cuốn sách sẽ là một tài liệu hữu ích để bạn đọc quan tâm đến luật pháp quốc tế tham khảo. Những nhận định về luật pháp quốc tế trong cuốn sách là những ý kiến cá nhân, không phản ánh bất kỳ quan điểm chính thức của cơ quan nhà nước nào.

Hà Nội, 01 tháng 01 năm 2008

Nguyễn Trường Giang

Chương I

KHÁI QUÁT VỀ LUẬT PHÁP QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XXI

I. VAI TRÒ CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XX

Trong thời đại ngày nay, có thể nói rằng hầu hết hành vi của các quốc gia trên phạm vi quốc tế, các quan hệ quốc tế trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế và cả một số hành vi của các quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình, trong một chừng mực nhất định, đều được điều chỉnh bởi luật pháp quốc tế hoặc được thực hiện trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Đó là vì đa số các quốc gia, kể cả các cường quốc, đều muốn sống trong một thế giới ổn định và có thể dự báo trước được một cách tương đối hành vi của các thành viên khác của cộng đồng quốc tế. Muốn có sự ổn định đó, các quốc gia bắt buộc phải không ngừng hoàn thiện một khuôn khổ pháp lý quốc tế nhất định trong từng thời kỳ lịch sử nhất định, tùy thuộc vào những phát triển của quan hệ quốc tế và nhu cầu khách quan của các quốc gia trong việc điều chỉnh các

quan hệ nói trên. Mong muốn tránh các cuộc chiến tranh đẫm máu từng diễn ra liên miên trong lịch sử nhân loại đã dẫn đến sự ra đời những quy phạm luật pháp quốc tế đầu tiên về chiến tranh và hoà bình. Mong muốn có trật tự trong các hoạt động bưu chính viễn thông đã dẫn đến việc thành lập Tổ chức Viễn thông quốc tế và những điều ước quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông; Sự cần thiết phải chấm dứt tình trạng khủng hoảng về luật biển kéo dài suốt ba phần tư đầu của thế kỷ XX và thiết lập một trật tự pháp lý trên biển đã dẫn đến sự ra đời của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982; Các hoạt động hàng không dân dụng buộc các quốc gia phải ký kết những điều ước về hàng không dân dụng quốc tế để điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong lĩnh vực này; Khủng bố quốc tế lan rộng vào những năm 60 của thế kỷ XX đã dẫn đến việc ký kết một loạt điều ước về chống khủng bố quốc tế. Như vậy, có thể nói luật pháp quốc tế là sản phẩm của các quan hệ quốc tế.

Mặc dù chỉ là sản phẩm của quan hệ giữa các quốc gia, sau khi hình thành và phát triển, luật pháp quốc tế tác động trở lại đối với các quốc gia và hành vi của các quốc gia trên cả bình diện quốc tế và trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Trên bình diện quốc tế, trong chừng mực nhất định, hầu hết các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia vừa và nhỏ, buộc phải điều chỉnh hành vi và chính sách đối ngoại của mình phù hợp với những quy định của luật pháp và thực tiễn quốc tế. Hầu hết các quốc gia khi hoạch

định chính sách và những mục tiêu đối ngoại của mình đều không thể không tính đến các nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế. Trên phạm vi lãnh thổ của mình, trong một số trường hợp, các quốc gia cũng buộc phải thông qua những chính sách và luật pháp (nhằm chuyển hoá luật pháp quốc tế vào hệ thống luật pháp quốc gia) phù hợp với những quy định của luật pháp quốc tế. Tác động nêu trên của luật pháp quốc tế có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc duy trì tính ổn định trong quan hệ quốc tế trên nhiều lĩnh vực như hoà bình và an ninh, phân chia không gian và các vùng lãnh thổ, ngoại giao, lãnh sự, kinh tế quốc tế, thương mại và tài chính quốc tế, khoa học - công nghệ, bưu chính viễn thông, hàng không dân dụng, hàng hải, sử dụng năng lượng nguyên tử vào các mục đích hoà bình, bảo vệ môi trường... Sự ổn định quan hệ trong các lĩnh vực trên đã góp phần thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia, và vì vậy, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh nhân loại.

Việc hình thành và phát triển một loạt các nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế, đặc biệt là các nguyên tắc và quy phạm được hình thành sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2, về lý thuyết, đã đặt nền tảng cho việc thiết lập một trật tự thế giới mà trong đó các quốc gia, dù lớn hay nhỏ, đều có một vị trí công bằng và bình đẳng trước luật pháp quốc tế, dù trên thực tế một trật tự thế giới công bằng và bình đẳng vẫn còn là một hiện thực xa vời của cộng đồng các quốc gia. Chính các nguyên tắc và quy phạm nói trên là rường cột của một hệ thống thế giới bao

gồm các quốc gia dân tộc có chủ quyền. Tuy trật tự thế giới nói trên chưa bảo đảm duy trì được hoà bình và an ninh thế giới, nhưng trong chừng mực nhất định đã giúp thế giới thoát khỏi tình trạng hỗn mang và vô chính phủ như thời trung cổ, trong đó người ta không thể dự đoán trước được hành vi của các quốc gia, và vũ lực luôn được sử dụng như là một phương tiện chủ yếu để các quốc gia giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quan hệ quốc tế.

Hệ thống các nguyên tắc và quy phạm nêu trên của luật pháp quốc tế cùng với các cơ chế giải quyết tranh chấp như toà án quốc tế, trọng tài quốc tế đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết nhiều tranh chấp giữa các quốc gia, ngăn chặn chúng biến thành các cuộc tranh chấp vũ trang, qua đó, góp phần hạn chế đáng kể số lượng các xung đột bạo lực giữa các quốc gia so với các thời kỳ lịch sử trước kia.

Vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XX, trong bối cảnh thế giới dường như thu hẹp lại về không gian và thời gian nhờ những tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ, đã nảy sinh một loạt các vấn đề toàn cầu như tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, khủng bố quốc tế, dịch bệnh, ô nhiễm và suy thoái môi trường, và luật pháp quốc tế dần dần phát triển thành một khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia để giải quyết những vấn đề này.

Đối với mỗi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia vừa và nhỏ, luật pháp quốc tế là một cơ sở pháp lý quan trọng để

bảo vệ chủ quyền, an ninh, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia của mình.

Luật pháp quốc tế trong thế kỷ XX có những phát triển và đóng một vai trò quan trọng hơn và thực chất hơn trong việc điều chỉnh các mối quan hệ giữa các quốc gia trong các lĩnh vực của đời sống quốc tế, cụ thể là:

Những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế được hình thành và phát triển trong thế kỷ XX, hoặc được hoàn thiện trên cơ sở kế thừa những nguyên tắc đã có từ những thời kỳ lịch sử trước, là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Các nguyên tắc như tôn trọng chủ quyền quốc gia; bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia; tôn trọng quyền dân tộc tự quyết; không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác; cấm dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, trong đó có nguyên tắc cấm chiến tranh xâm lược; hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế; tôn trọng các quyền cơ bản của con người; quốc gia có trách nhiệm hợp tác với nhau; và các quốc gia phải thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế thực sự là trụ cột căn bản của trật tự pháp lý quốc tế, một nền tảng quan trọng của thế giới hiện đại.

Trong lĩnh vực hoà bình an ninh, đặc biệt là sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2, luật pháp quốc tế đã hình thành nên cơ sở pháp lý cho việc loại trừ sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, đặt chiến tranh xâm lược ra ngoài pháp luật; đóng góp nhất định trong việc kiểm soát và ngăn chặn phổ biến lan tràn vũ

khí hạt nhân, loại bỏ vũ khí sinh học và hoá học; hình thành một loạt các quy phạm kỹ thuật, hình thức, biện pháp và bộ máy giải quyết hoà bình các tranh chấp quốc tế, và tạo dựng nên một cơ chế an ninh tập thể vẫn được duy trì cho đến ngày nay. Qua đó, luật pháp quốc tế đã góp phần nhất định cho việc tăng cường hoà bình và an ninh quốc tế; tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho sự phát triển và thịnh vượng của nhiều quốc gia.

Trong lĩnh vực phân chia lãnh thổ và các vùng không gian, luật pháp quốc tế đã củng cố một số nguyên tắc quan trọng trong việc xác định biên giới trên đất liền, và phát triển những quy định mới của luật pháp quốc tế về phân chia các vùng biển và sử dụng biển. Việc cụ thể hoá nguyên tắc bất khả xâm phạm biên giới quốc gia với những nội dung mới như cấm chiếm đoạt lãnh thổ quốc gia bằng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực; biên giới quốc gia là bất khả xâm phạm; cấm sử dụng lãnh thổ của một quốc gia khác khi không có sự đồng ý của quốc gia đó; và không được sử dụng lãnh thổ hoặc cho phép sử dụng lãnh thổ của mình làm thiệt hại tới lợi ích hợp pháp của các quốc gia khác đã góp phần rất quan trọng cho việc hình thành và duy trì ổn định các đường biên giới quốc gia trên thế giới. Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 đã thiết lập nên một trật tự pháp lý quốc tế mới trên biển, chấm dứt một giai đoạn khủng hoảng luật biển quốc tế kéo dài gần một thế kỷ, bắt đầu từ đầu thế kỷ XX, qua đó, mở ra một kỷ nguyên hoà bình, ổn định và hợp tác trên biển.

Trong lĩnh vực quan hệ kinh tế, luật pháp quốc tế trong thế kỷ XX đã có những phát triển mạnh mẽ và đã tạo ra được một khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ, hợp tác khoa học, kỹ thuật, tài chính, tín dụng, giao thông vận tải, v.v., góp phần mang lại những thành tựu lớn về kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hoá trong lịch sử nhân loại. Luật kinh tế quốc tế đã góp phần tạo nên một môi trường pháp lý thuận lợi cho các quan hệ kinh tế quốc tế phát triển trên cơ sở toàn cầu hoá và khu vực hoá theo hướng tự do hoá thương mại, đầu tư và dịch vụ. Những quan hệ này lại thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật, công nghệ và tạo điều kiện áp dụng nhanh chóng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ trên phạm vi khu vực và toàn cầu. Nhờ vậy mà thế kỷ XX đã có những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế: giá trị tổng sản lượng thế giới tăng 14 lần, thương mại tăng 700 lần so với thế kỷ trước, tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài năm 1997 tăng gấp 800 lần so với năm 1914. Dù lợi ích thu được từ sự tăng trưởng của nền kinh tế thế giới có khác nhau nhưng các quốc gia đều được hưởng lợi ích nhất định từ những thành tựu đó do tận dụng được lợi thế so sánh của nhau.

Trong lĩnh vực quyền con người, kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2, luật pháp quốc tế đã đạt được nhiều tiến bộ: lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, các nguyên tắc và quy phạm về bảo vệ tự do và các quyền cơ bản của con người được ghi nhận trong các điều ước quốc tế có tính

phổ cập toàn cầu; quyền cơ bản của con người được gắn liền với quyền tự quyết của các dân tộc; việc bảo vệ quyền con người cũng được gắn liền với quyền của các dân tộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc, chống chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa Apacthai, gắn với quyền của các dân tộc được sống trong hoà bình. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, luật pháp quốc tế đã điều chỉnh các hành vi của các quốc gia trong việc đối xử với từng cá nhân trên cơ sở tôn trọng tự do và các quyền cơ bản của con người.

Trong lĩnh vực nhân đạo, các văn bản pháp lý quốc tế về nhân đạo đã đưa ra những quy định về cấm các loại vũ khí như hơi ngạt, hơi độc, vũ khí sinh học, hoá học và vũ khí nhiệt hạch, tạo ra những cơ sở pháp lý để các quốc gia đấu tranh làm giảm bớt những sự tàn khốc của chiến tranh, bảo hộ những nạn nhân của chiến tranh, đặc biệt là dân thường.

Trong lĩnh vực hình sự quốc tế, luật pháp quốc tế đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc chiến chống tội phạm quốc tế như tội ác chiến tranh, tội ác xâm lược, tội ác diệt chủng, tội ác chống hoà bình và an ninh nhân loại cũng như trong cuộc đấu tranh chống các tội phạm hình sự quốc tế như tội cướp biển, tội buôn bán nô lệ, tội buôn người, tội bắt cóc con tin, tội buôn lậu ma tuý và khủng bố quốc tế.

Trong lĩnh vực điều ước quốc tế, luật pháp quốc tế đã pháp điển hoá nhiều quy phạm tập quán về điều ước trong Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước, tạo điều

kiện thuận lợi và nhanh chóng cho việc đàm phán, ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế giữa các quốc gia với nhau, và giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế liên chính phủ khác.

Trong lĩnh vực hàng không dân dụng quốc tế, luật pháp quốc tế đã hình thành nhiều nguyên tắc, quy phạm và tiêu chuẩn cần thiết nhằm bảo đảm an toàn và an ninh hàng không; vừa bảo vệ chủ quyền đối với vùng trời quốc gia đồng thời bảo đảm khai thác có hiệu quả các hoạt động hàng không dân dụng; tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc điều chỉnh các vấn đề pháp lý nảy sinh trong quá trình khai thác, sử dụng các hoạt động hàng không dân dụng quốc tế.

Trong lĩnh vực ngoại giao và lãnh sự, việc pháp điển hoá và phát triển luật pháp quốc tế trong lĩnh vực này thể hiện trong Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao và Công ước Viên năm 1963 về quan hệ lãnh sự đã góp phần thúc đẩy quan hệ về ngoại giao và lãnh sự giữa các quốc gia, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các quốc gia trên thế giới.

Trong lĩnh vực môi trường, luật pháp quốc tế vào cuối thế kỷ XX đã hình thành được một khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng để giải quyết nhiều vấn đề môi trường như ô nhiễm không khí, ô nhiễm môi trường biển, ô nhiễm môi trường nước ngọt trên đất liền, biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ôdôn, đa dạng sinh học, và các hiểm hoạ do việc sử dụng năng lượng hạt nhân và các chất cực kỳ độc hại

gây ra. Đáng tiếc là luật pháp quốc tế về bảo vệ môi trường chưa ngăn chặn được sự xuống cấp ngày càng nghiêm trọng của môi trường ở nhiều khu vực trên thế giới.

Trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ và quyền tác giả, các điều ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đã tạo ra cơ sở pháp lý quốc tế để các quốc gia bảo vệ những lợi ích hợp pháp của mình và của công dân mình. Sự bảo hộ đó đã khích lệ sự sáng tạo, tạo động lực cho nhiều phát minh và sáng chế làm thay đổi căn bản bộ mặt của thế giới, qua đó, thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thương mại trên toàn cầu.

Trong lĩnh vực thông tin và viễn thông, các quy định luật pháp và quy định kỹ thuật trong các điều ước quốc tế về bưu chính và viễn thông đã đóng góp rất quan trọng cho việc duy trì một hệ thống mạng lưới thông tin, liên lạc toàn cầu như ngày nay; góp phần thu nhỏ đáng kể về không gian và thời gian của thế giới hiện đại, mở ra một thời đại mới - thời đại thông tin.

Ngoài những lĩnh vực trên, luật pháp quốc tế trong thế kỷ XX cũng có những bước phát triển đáng kể trong một loạt lĩnh vực khác như Luật thừa kế quốc gia, Luật vũ trụ, Luật về bảo hộ người tị nạn, những quy định quốc tế về di cư và nhiều lĩnh vực khác, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực trên.

II. PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XXI

Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, luật pháp quốc tế sẽ tiếp tục kế thừa những thành tựu đạt được trong thế kỷ XX. Đồng thời, luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI sẽ phát triển rất nhanh về số lượng và chất lượng theo cả chiều sâu và chiều rộng nhằm đáp ứng nhu cầu tăng cường hợp tác để phục vụ cho các mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia và nhu cầu tăng cường hợp tác quốc tế để giải quyết các vấn đề toàn cầu đang thách thức cộng đồng quốc tế.

Phát triển theo chiều sâu có nghĩa là một số ngành của công pháp quốc tế đang tồn tại sẽ tiếp tục kế thừa, đồng thời phát triển hơn nữa hệ thống những nguyên tắc và quy phạm hiện có của luật pháp quốc tế trong những lĩnh vực đó. Phát triển theo chiều rộng có nghĩa là luật pháp quốc tế sẽ lan sang cả những lĩnh vực chưa được luật pháp quốc tế điều chỉnh. Điều này thể hiện rõ trong quá trình pháp điển hoá và phát triển tiến bộ luật pháp quốc tế trong những năm đầu của thế kỷ XXI. Chỉ trong vòng 7 năm vừa qua, đã có một loạt các điều ước quốc tế có tính phổ cập toàn cầu ra đời để điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong các lĩnh vực mới như: Công ước về trấn áp các hành vi khủng bố hạt nhân; Công ước về bảo vệ những di sản văn hoá chìm đắm dưới nước; Công ước về bảo vệ sự đa dạng văn hoá; Công ước về chống dùng chất kích thích trong thể thao; Công ước về bảo vệ an toàn và sức khoẻ

trong lĩnh vực nông nghiệp; Công ước về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia, v.v..

Luật biển quốc tế trong tương lai sẽ không chỉ dừng lại ở những quy định trong Công ước Luật biển năm 1982 mà chắc chắn sẽ phải có những phát triển mới và chặt chẽ hơn để điều chỉnh hoạt động sử dụng biển trong nhiều lĩnh vực như: quản lý các hoạt động đổ chất thải ra biển từ các nguồn khác nhau, đặc biệt là chất thải hạt nhân và các hóa chất cực kỳ độc hại; kiểm soát các hoạt động nông nghiệp biển; kiểm soát các hoạt động xây dựng các công trình trên biển, v.v., nhằm bảo vệ môi trường biển và hài hòa những sử dụng biển khác nhau. Trong lĩnh vực vũ trụ và háng không dân dụng, do tầm hoạt động của các máy bay dân dụng sử dụng cho các mục đích thương mại và các máy bay quân sự sẽ ngày càng được nâng cao, việc xác định độ cao của vùng trời nằm dưới quyền tài phán của quốc gia và ranh giới vũ trụ sẽ được đặt ra. Để giải quyết các vấn đề môi trường nóng bỏng trên hành tinh của chúng ta, sự phát triển mạnh mẽ của luật pháp quốc tế về bảo vệ môi trường trong một vài thập kỷ tới là một tất yếu khách quan, để đáp ứng yêu cầu của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Về phương diện thể chế, có lẽ cộng đồng quốc tế sẽ phải hình thành các thể chế mới hoặc củng cố những thể chế hiện có để triển khai thực hiện có hiệu quả một loạt các điều ước quốc tế toàn cầu hoặc khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cho việc bảo vệ môi trường như Công ước Luật biển năm 1982, các công ước đa phương và khu vực về bảo vệ môi trường biển khác;

Công ước Viên năm 1985 về bảo vệ tầng ôdôn và Nghị định thư Montrêan về giảm sử dụng các chất làm suy giảm tầng ôdôn; Công ước khung về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyôto năm 1997; Công ước Basen về vận chuyển chất thải độc hại qua biên giới quốc gia; Công ước về đa dạng hoá sinh học. Về phương diện quy phạm, cộng đồng quốc tế có lẽ sẽ thúc đẩy việc xây dựng những quy phạm mới của luật pháp quốc tế trong một số lĩnh vực bảo vệ môi trường như hình thành một công ước về bảo vệ rừng để đối phó với tình trạng tàn phá rừng và suy giảm diện tích rừng; xây dựng các công ước quốc tế toàn diện có giá trị pháp lý cao về việc sử dụng các loại hoá chất độc hại, các loại thuốc trừ sâu và diệt cỏ bao gồm các quy định vừa bảo đảm các hoạt động sản xuất bình thường, đồng thời vừa bảo vệ con người và môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước trên đất liền và môi trường biển¹; phát triển những quy phạm pháp lý quốc tế mới về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia trong lĩnh vực môi trường và đặc biệt là những quy phạm về bồi thường các tổn hại xuyên quốc gia đối với môi trường.

Một loạt các điều ước quốc tế cũng sẽ được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với những phát triển của tình hình mới. Chẳng hạn, để mở rộng sự bảo vệ đối với sự an toàn của nhân viên Liên hợp quốc và những người cộng tác của

1. Hiện nay, các công ước quốc tế trong lĩnh vực này chủ yếu giải quyết các vấn đề liên quan đến việc mua bán, vận chuyển các hoá chất độc hại, các chất diệt cỏ và thuốc trừ sâu (TG).

Liên hợp quốc trong các sứ mệnh gìn giữ và xây dựng hoà bình, Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 2005 đã thông qua một Nghị định thư bổ sung cho Công ước năm 1994 về an toàn cho các nhân viên Liên hợp quốc và những người cộng tác của Liên hợp quốc¹. Nghị định thư đã mở rộng phạm vi áp dụng của Công ước năm 1994 cho tất cả các hoạt động của Liên hợp quốc – từ trợ giúp nhân đạo, chính trị hoặc phát triển trong xây dựng hoà bình cho đến trợ giúp nhân đạo khẩn cấp và tăng cường thêm sự bảo vệ pháp lý đối với những người của Liên hợp quốc và những người liên quan đến các hoạt động của Liên hợp quốc. Để tăng cường việc bảo vệ các vật liệu hạt nhân, các nước thành viên Công ước năm 1980 về bảo vệ an toàn các vật liệu hạt nhân đã tiến hành một hội nghị ngoại giao trong năm 2005 để đưa ra nhiều sửa đổi quan trọng đối với Công ước. Công ước sửa đổi không chỉ áp dụng cho việc vận chuyển quốc tế các vật liệu hạt nhân mà sẽ áp dụng cho cả việc vận chuyển nội địa các vật liệu này.

III. CHỦ THỂ CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XXI

Những diễn biến của tình hình chính trị thế giới cho thấy dự báo của một số học giả phương Tây vào cuối thế

1: Nghị quyết số A/60/42 của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 2005 (TG).

kỷ XX là hệ thống chính trị thế giới bao gồm các quốc gia có chủ quyền có thể tan rã và các quốc gia không còn là chủ thể của luật pháp quốc tế nữa là không có sức thuyết phục. Thực tế cho thấy, các quốc gia có chủ quyền vẫn tồn tại. Dĩ nhiên, trong vài thập kỷ tới, sự tan rã của một quốc gia thành nhiều quốc gia hoặc hợp nhất một vài quốc gia để trở thành một quốc gia mới vẫn có thể diễn ra, nhưng đó là sự tan rã của những quốc gia có bộ máy nhà nước không được tổ chức một cách hợp lý. Thay thế vào đó là các quốc gia được tổ chức hợp lý hơn, đủ sức cạnh tranh để tồn tại và phát triển lành mạnh trong một thế giới đầy biến động.

Dự báo về khả năng là các tổ chức siêu quốc gia sẽ dần dần thay thế các quốc gia có chủ quyền trong quan hệ quốc tế và trở thành các chủ thể cơ bản của luật pháp quốc tế do các tổ chức quốc tế liên chính phủ ngày càng có vai trò quan trọng hơn trong đời sống quốc tế cũng không có cơ sở trở thành hiện thực. Để kiểm chứng điều này, chúng ta sẽ xem xét vai trò của tổ chức Liên hợp quốc và Liên minh châu Âu, là hai tổ chức lớn nhất và tiêu biểu nhất trên thế giới hiện nay. Trên phạm vi toàn cầu, Liên hợp quốc là một tổ chức quốc tế quan trọng nhất trong thời đại của chúng ta. Trong hơn nửa thế kỷ tồn tại của mình, Liên hợp quốc và hệ thống các tổ chức chuyên môn của tổ chức này đã có những đóng góp đáng kể trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế, từ việc duy trì hoà bình và an ninh thế giới đến việc giải quyết hàng loạt vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội. Tuy vậy, Liên hợp quốc chưa bao giờ và sẽ

không bao giờ có thể trở thành một tổ chức quốc tế đứng trên các quốc gia hay một tổ chức siêu quốc gia. Đơn giản là vì các thành viên không có ý định trao cho Liên hợp quốc một thẩm quyền rộng lớn như vậy: ngay trong những thời kỳ hoạt động có hiệu quả nhất, tổ chức quốc tế này cũng gần như chỉ là một diễn đàn quốc tế trong đó các quốc gia bày tỏ những mong muốn của mình thông qua việc đưa ra vô vàn những tuyên bố và nghị quyết mà phần lớn không được thực hiện, đặc biệt là trong lĩnh vực hoà bình và an ninh. Bước sang thế kỷ tới, vai trò của Liên hợp quốc trong việc giải quyết những vấn đề toàn cầu sẽ tăng lên nhưng có lẽ cũng không tăng đến mức có thể trở thành một tổ chức quốc tế siêu quốc gia.

Trên phạm vi một khu vực, cho đến nay, Liên minh châu Âu có lẽ là một tổ chức quốc tế có nhiều thẩm quyền siêu quốc gia hơn cả. Tổ chức quốc tế này đã hình thành được chính sách chung trong các lĩnh vực thương mại, tài chính, tiền tệ, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, hàng không, nguyên tử, nhân quyền và nhiều lĩnh vực kinh tế khác giữa các quốc gia thành viên. Nhiều luật lệ trong những lĩnh vực trên do tổ chức quốc tế này thông qua có giá trị cao hơn luật quốc gia và áp dụng trực tiếp trên lãnh thổ của các quốc gia thành viên. Trên các diễn đàn quốc tế, trong nhiều trường hợp, người ta thấy xuất hiện ngày càng nhiều tiếng nói chung của Liên minh châu Âu, thay mặt cho tất cả các quốc gia thành viên. Tuy vậy, Liên minh châu Âu không phải là một tổ chức khu vực siêu quốc gia, đứng trên các quốc gia thành viên.

Hay nói cách khác, tổ chức quốc tế này không đe dọa đến chủ quyền của các quốc gia đó. Vì sao? Bởi vì, Liên minh châu Âu thực ra chỉ là sự liên kết ở mức độ cao giữa các quốc gia thành viên mà thôi. Và sự liên kết này cũng chỉ chủ yếu tập trung trong lĩnh vực kinh tế. Thông qua sự liên kết này, các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu hình thành được một không gian cần thiết cho sự phát triển kinh tế của mỗi nước và cả khu vực, đồng thời tạo ra một sức mạnh đáng kể để cạnh tranh với các khu vực khác trên thế giới. Để làm được việc đó, các quốc gia thành viên buộc phải trao cho Liên minh châu Âu những thẩm quyền nhất định và có thể tước đi những quyền đó nếu họ muốn. Trong trường hợp một vài quốc gia thành viên không thể tước đi những quyền mà đa số các quốc gia thành viên đã dành cho tổ chức quốc tế này, họ có thể rút ra khỏi tổ chức quốc tế đó. Điều này cho thấy, bản thân Liên minh châu Âu không có một thẩm quyền vốn có nào hết. Và một khi không có được những thẩm quyền vốn có, Liên minh châu Âu chưa thể trở thành một tổ chức quốc tế siêu quốc gia. Chỉ ít là trong vài thập kỷ tới, vai trò của Liên minh châu Âu vẫn chưa thay đổi bởi vì: *thứ nhất*, tổ chức quốc tế này cần một thời gian khá dài để tiếp tục củng cố sự liên kết kinh tế theo chiều sâu và mở rộng sự liên kết này với những nước thành viên mới; và *thứ hai*, chưa có một dấu hiệu nào cho thấy các quốc gia thành viên liên kết với nhau về ngoại giao, an ninh và quốc phòng mà họ mới chỉ sẵn sàng hợp tác với nhau trong các lĩnh vực này. Điều đó có nghĩa là, ít nhất trong

tương lai gần, Liên minh châu Âu chưa được các quốc gia thành viên trao cho thẩm quyền chính trị và như vậy chưa đáp ứng được những điều kiện cần thiết để trở thành một tổ chức quốc tế siêu quốc gia.

Từ hai ví dụ trên, chúng ta có thể rút ra một nhận xét là: nếu như ngay cả các tổ chức quốc tế tiêu biểu nhất trên thế giới cũng chưa có khả năng trở thành các tổ chức quốc tế siêu quốc gia thì những tổ chức quốc tế khác kém phát triển hơn càng khó có khả năng trở thành những thực thể quốc tế siêu quốc gia. Qua phân tích trên, ta cũng có thể sơ bộ kết luận là trật tự thế giới bao gồm các quốc gia dân tộc có chủ quyền vẫn tiếp tục tồn tại ít nhất là trong thế kỷ tới, mà chưa có những biến động đáng kể.

Như vậy, ngay từ khi luật pháp quốc tế ra đời, chủ thể cơ bản của nó đã là các quốc gia có chủ quyền. Thực trạng đó không thay đổi cho đến cuối thế kỷ XX. Mặc dù phải thừa nhận rằng, vai trò của các cá nhân, các công ty siêu quốc gia, các tổ chức quốc tế, liên chính phủ và phi chính phủ, ngày càng tăng lên và làm suy giảm đáng kể vai trò của các quốc gia, các quốc gia có chủ quyền vẫn có một vị trí chủ chốt và quyết định nhất trong quan hệ quốc tế. Các tổ chức quốc tế liên chính phủ và các dân tộc đang đấu tranh giành quyền tự quyết được công nhận là các chủ thể đặc biệt của luật pháp quốc tế. Những cá nhân và pháp nhân không được coi là chủ thể của luật pháp quốc tế.

Bởi vì, các chủ thể của luật pháp quốc tế vẫn cơ bản là các quốc gia có chủ quyền, đối tượng điều chỉnh của luật

pháp quốc tế trong thế kỷ XXI sẽ tiếp tục chủ yếu là các quan hệ giữa các quốc gia và quan hệ của các quốc gia với các chủ thể khác như các tổ chức quốc tế liên chính phủ. Mặc dù xu hướng luật pháp quốc tế ngày càng tham gia nhiều vào việc điều chỉnh các hành vi của các cá nhân và pháp nhân, sự điều chỉnh này chủ yếu thông qua hệ thống luật pháp của các quốc gia. Hay nói cách khác, các mối liên hệ giữa các quốc gia và các cá nhân hoặc pháp nhân sẽ ngày càng tăng lên trên bình diện quốc tế, nhưng phần lớn các mối liên hệ đó sẽ không phải là đối tượng điều chỉnh trực tiếp của luật pháp quốc tế.

IV. MỘT SỐ THAY ĐỔI ĐÁNG CHÚ Ý CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ TRONG NHỮNG THẬP KỶ ĐẦU CỦA THẾ KỶ XXI

Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, do chủ thể của luật pháp quốc tế không thay đổi, bản chất và những đặc điểm cơ bản của luật pháp quốc tế cũng sẽ không thay đổi. Luật pháp quốc tế sẽ tiếp tục là sự dung hoà ý chí của các quốc gia (và trong nhiều trường hợp thực chất là sự dung hoà lợi ích của các quốc gia). Vì vậy, có thể nhận định rằng luật pháp quốc tế trong một vài thập kỷ đầu của thế kỷ XXI sẽ không có những đột biến về chất. Tuy vậy, luật pháp quốc tế sẽ có những thay đổi nhất định để thích ứng với những biến đổi lớn lao trong đời sống quốc tế.

1. Khái niệm chủ quyền quốc gia:

Sự phát triển của khoa học - công nghệ trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thông tin, làm cho các quốc gia xích lại gần nhau hơn trong một thế giới đã gần như trở thành một ngôi làng toàn cầu. Trong bối cảnh đó, khái niệm chủ quyền quốc gia truyền thống gặp một số thách thức nhất định:

- Hội nhập kinh tế quốc tế làm cho sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia tăng lên, dần dần xoá nhoà ranh giới giữa các quốc gia trong một số lĩnh vực như kinh tế và thương mại quốc tế, tài chính quốc tế, dịch chuyển lao động, hàng hoá và dịch vụ, thông tin quốc tế. Trong quá trình toàn cầu hoá về kinh tế, dù muốn hay không thì chủ quyền của mỗi quốc gia, đặc biệt là chủ quyền về kinh tế, cũng bị một số tác động nhất định;

- Về văn hoá, toàn cầu hoá về kinh tế và mở rộng giao lưu, hợp tác nhiều mặt giữa các quốc gia, một mặt có thể giúp hình thành một số giá trị văn hoá chung của nhân loại; mặt khác, cũng có thể đưa đến nguy cơ những bản sắc văn hoá dân tộc có thể bị "hoà tan";

- Các công ty đa quốc gia ngày càng có vai trò quyết định trong nền kinh tế toàn cầu, tác động đến hành vi của các quốc gia, dễ và có khả năng làm tổn thương nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là các quốc gia vừa và nhỏ;

- Trong nền chính trị và kinh tế ngày càng được toàn cầu hoá, các quốc gia có sức mạnh kinh tế, quân sự càng dễ tác động đến các quốc gia khác, hạn chế chủ quyền của các quốc gia khác;

- Các tổ chức liên chính phủ ra đời ngày càng nhiều trong mọi lĩnh vực tài chính, kinh tế và thương mại toàn cầu và khu vực đang tác động mạnh đến chính sách của các quốc gia, và do vậy, gián tiếp tác động chủ quyền "tuyệt đối" của các quốc gia.

Luật pháp quốc tế sẽ được phát triển và có những thay đổi nhất định để thích ứng với tình hình trên. Phát triển quan trọng nhất của luật pháp quốc tế có lẽ là sự thay thế dần dần khái niệm chủ quyền quốc gia tuyệt đối truyền thống, theo đó một quốc gia có thể làm bất kỳ điều gì trên phạm vi lãnh thổ của mình bất chấp những hậu quả gây ra cho các quốc gia khác bằng khái niệm chủ quyền quốc gia hạn chế mà theo đó một quốc gia không được phép tiến hành những hoạt động trái với những nghĩa vụ pháp lý theo luật pháp quốc tế và gây ra những tác động bất lợi cho các quốc gia khác. Xu hướng này manh nha từ thế kỷ XIX, đã trở nên rõ rệt trong thế kỷ XX và sẽ thành một hiện thực trong thế kỷ XXI. Cần phải hiểu là sự hạn chế chủ quyền tuyệt đối của các quốc gia trong một thế giới mà các quốc gia phụ thuộc lẫn nhau không làm xói mòn chủ quyền của các quốc gia, ngược lại trong một số trường hợp còn mở rộng thẩm quyền quốc gia ra ngoài biên giới lãnh thổ quốc gia. Sự hạn chế này xuất phát từ nhu cầu hợp tác để cùng tồn tại và phát triển và được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc thoả thuận chung giữa các quốc gia và nguyên tắc có đi có lại. Chẳng hạn, ngày nay trong lĩnh vực thương mại quốc tế, khi các quốc gia đã cùng thoả thuận tuân thủ những tiêu chuẩn thương mại quốc tế

chung thì họ sẽ có nghĩa vụ tiến hành các biện pháp bảo đảm việc tuân thủ các thoả thuận đó trên lãnh thổ của mình; đồng thời cũng có quyền yêu cầu các quốc gia thực hiện những nghĩa vụ đã cam kết. Trong lĩnh vực môi trường, để chống lại những thách thức và thảm hoạ chung do những vấn đề môi trường gây ra, các quốc gia buộc phải chấp nhận những nghĩa vụ có thể hạn chế quyền tự do hành động của họ cả ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Trong các tổ chức quốc tế liên chính phủ, các quốc gia rõ ràng sẽ phải chuyển giao một số những thẩm quyền của mình cho các tổ chức này để chúng có thể hoạt động một cách có hiệu quả nhằm hoàn thành những chức năng và mục tiêu mà các quốc gia thành viên đề ra.

Tuy vậy, chủ quyền quốc gia về căn bản vẫn không thể bị xoá bỏ. Về mặt chính trị, các chủ thể của luật pháp quốc tế vẫn là các quốc gia có chủ quyền và vẫn đang đóng vai trò chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Về mặt kinh tế, nền kinh tế thế giới vẫn bao gồm các thực thể riêng lẻ liên kết và tương tác lẫn nhau. Cấu trúc kinh tế toàn cầu vẫn bao gồm các cấu trúc kinh tế riêng lẻ của các quốc gia có chủ quyền. Như vậy, toàn cầu hoá không xoá bỏ được chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực kinh tế.

2. Vai trò tạo khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác quốc tế:

Từ khi ra đời cho đến cuối thời kỳ Chiến tranh lạnh, luật pháp quốc tế luôn luôn đóng vai trò là công cụ điều chỉnh hành vi của các quốc gia và tạo khuôn khổ pháp lý

cho sự hợp tác giữa các quốc gia, trong đó vai trò là công cụ điều chỉnh hành vi của các quốc gia được nhấn mạnh hơn. Ngày nay, luật pháp quốc tế tiếp tục đóng vai trò là công cụ điều chỉnh hành vi của các quốc gia, nhưng vai trò tạo khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác quốc tế được chú trọng và nâng cao hơn nhiều. Đó là vì trong một thế giới đã trở thành gần như một ngôi làng toàn cầu, hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực là một yếu tố cực kỳ quan trọng để bảo đảm sự phát triển thịnh vượng của mỗi quốc gia. Hợp tác quốc tế càng có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu có thể thách thức sự tồn tại của cả nhân loại như vấn đề bùng nổ dân số, vấn đề đói nghèo, sự kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên, Trái đất nóng lên, suy giảm môi trường, sự suy giảm tầng ôdôn, những căn bệnh thế kỷ, ma túy, khủng bố quốc tế, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và nhiều vấn đề toàn cầu khác. Ngay cả những quốc gia mạnh nhất cũng không có khả năng đơn phương giải quyết các vấn đề nói trên.

3. Nguồn của luật pháp quốc tế:

Theo Điều 38 của Quy chế Tòa án quốc tế của Liên hợp quốc, nguồn của luật pháp quốc tế bao gồm các điều ước quốc tế trong đó tạo ra các quy phạm điều ước được các quốc gia liên quan công nhận một cách rõ ràng; các tập quán quốc tế được các quốc gia áp dụng rộng rãi trong thực tiễn và coi đó như là nghĩa vụ theo luật pháp quốc tế. Các nguyên tắc chung của các hệ thống pháp lý

khác nhau trên thế giới, các phán quyết của các toà án hoặc trọng tài quốc tế và tác phẩm của các tác giả nổi tiếng thế giới có thể được coi là các nguồn phụ trợ của luật pháp quốc tế. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2 trong thế kỷ XX, người ta cho rằng còn có một nguồn phụ trợ quan trọng nữa của luật pháp quốc tế nói chung, đó là các nghị quyết và tuyên bố của các tổ chức quốc tế liên chính phủ. Nguồn của luật pháp quốc tế hiện nay có một số điểm đáng chú ý:

- Các điều ước quốc tế ngày càng phát triển và dần dần thay thế nhiều hơn các quy phạm tập quán quốc tế. Tuy vậy, hai nguồn này không triệt tiêu nhau mà bổ sung cho nhau. Các tập quán quốc tế vẫn được viện dẫn và đóng vai trò quan trọng trong những lĩnh vực mà các quy phạm điều ước quốc tế chưa phát triển.

- Các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại như các nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, bình đẳng chủ quyền quốc gia, hợp tác giữa các quốc gia, các quốc gia phải nghiêm chỉnh thực hiện các nghĩa vụ quốc tế đã cam kết, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế, giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hoà bình được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và nhiều văn kiện pháp lý quan trọng khác vẫn đóng một vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia. Đồng thời các nguyên tắc này tiếp tục đóng vai trò là hạt nhân và nền móng cho việc xây dựng các quy phạm của luật pháp

quốc tế trong nhiều lĩnh vực khác¹.

- Sự gia tăng vai trò của luật mềm (soft law): Từ cuối những năm 60 của thế kỷ XX đã xuất hiện quan điểm cho rằng một số nghị quyết, tuyên bố của tổ chức Liên hợp quốc có chứa đựng những quy phạm thực chất và nguyên tắc của luật pháp quốc tế, các công ước khung và những quy tắc ứng xử điều chỉnh hành vi của các quốc gia có thể được coi như là một dạng đặc biệt của luật pháp quốc tế và được gọi là "luật mềm". Theo quan điểm này, mặc dù không có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý, luật mềm đóng góp quan trọng cho sự phát triển tiến bộ của luật pháp quốc tế².

Ngày nay, cái được gọi là luật mềm vẫn là một chủ đề gây nhiều tranh cãi. Các quy tắc xử sự, khuyến nghị, hướng dẫn, nghị quyết, các tuyên bố về nguyên tắc và tiêu chuẩn, và các điều ước khung rõ ràng không thuộc nguồn chính thức của luật pháp quốc tế theo Điều 38.1.c của Quy chế Tòa án quốc tế của Liên hợp quốc. Tuy vậy, thực tế là một số văn bản quốc tế nói trên chứa đựng nhiều yếu tố của luật, thể hiện rõ cam kết của các quốc gia và được nhiều quốc gia tôn trọng. Từ hình thức là luật mềm, các

1. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật: *Một số vấn đề lý luận cơ bản về Luật quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 5.

2. Jutta Brunce, "Toward Effective International Environmental Law: Trends and Developments" in Steven A. Kennett, ed., *Law and Process in Environmental Management* (Calgary: Canadian Institute of Resources Law, 1993), 217 at 235.

văn bản đó có thể được nhanh chóng phát triển thành các điều ước quốc tế. Ví dụ như Hướng dẫn và Các nguyên tắc Cairô của Chương trình Toàn cầu của Liên hợp quốc (UNEP) về quản lý tốt môi trường đối với các chất thải độc hại đã được các quốc gia pháp điển hoá thành Công ước Basen về kiểm soát việc vận chuyển qua biên giới quốc gia các chất thải độc hại¹.

Vì các lý do trên, các văn kiện của Tổ chức Liên hợp quốc có chứa đựng "luật mềm" cũng nên được coi là một nguồn đặc biệt của luật pháp quốc tế.

4. Quá trình xây dựng các quy phạm của luật pháp quốc tế:

Trong một thế giới đã trở thành một cái "làng" toàn cầu, các cá nhân, các tổ chức xã hội, các công ty siêu quốc gia, các tổ chức quốc tế phi chính phủ ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong đời sống quốc tế, và do đó, sẽ có những ảnh hưởng ngày càng tăng đối với quá trình phát triển của luật pháp quốc tế. Vì thế, mặc dù vẫn là chủ thể cơ bản của luật pháp quốc tế hiện đại, các quốc gia có chủ quyền sẽ không còn là những thực thể duy nhất giữ địa vị độc tôn trong quá trình pháp điển hoá và phát triển những quy phạm mới của luật pháp quốc tế. Ngày nay, chúng ta không gặp mấy khó khăn khi tìm ví dụ về vai trò của các cá nhân và các tổ chức phi chính phủ đối với quá

1. UNEP Environmental Law Guidelines and Principles, Decision 14/30 of the Governing Council of UNEP of 17 June 1987.

trình phát triển hoặc cản trở quá trình phát triển của luật pháp quốc tế. Dư luận xã hội đã tạo ra sức ép rất lớn đối với các Chính phủ ở châu Âu, dẫn đến việc ký kết nhanh chóng Công ước về chống suy giảm tầng ôdôn vào những năm 80 của thế kỷ XX. Chính những nhóm cá nhân và một số tổ chức phi chính phủ đã có sáng kiến soạn thảo Công ước năm 1997 về chống mìn sát thương và đã tham gia tích cực quá trình đàm phán về Công ước này. Một số nhóm lợi ích, các nhà tài phiệt dầu khí và công nghiệp Hoa Kỳ đã thành công trong việc đòi chính quyền Hoa Kỳ rút khỏi Nghị định thư Kyôto vào năm 2001, tạo ra một trở ngại lớn cho cộng đồng quốc tế trong quá trình đưa Nghị định thư này vào hiệu lực.

5. Thực thi luật pháp quốc tế:

Cũng như các thời kỳ lịch sử trước cho đến cuối thế kỷ XX, luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI sẽ chủ yếu tiếp tục được thực thi trên cơ sở tự nguyện của các quốc gia có chủ quyền hoặc thông qua các biện pháp khác, trong đó có các biện pháp cưỡng chế mạnh, để thúc đẩy việc thực thi luật pháp quốc tế như phản đối ngoại giao, sức ép của dư luận quốc tế, các giải pháp chính trị, các biện pháp hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế, trừng phạt kinh tế và sử dụng vũ lực (với những điều kiện nhất định). Tuy vậy, việc thực thi luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI có một số điểm đáng chú ý sau đây:

- Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, phấn đấu cho một

môi trường quốc tế hoà bình, ổn định và thuận lợi cho phát triển là nhu cầu cấp bách đồng thời cũng là một mục tiêu lâu dài của hầu hết các nước trên thế giới. Tăng cường hiệu quả thực thi luật pháp quốc tế là phù hợp với mục tiêu trên của các nước. Vì vậy, luật pháp quốc tế sẽ được tôn trọng và thực thi nghiêm chỉnh hơn trong thế kỷ này.

- Đối với đại đa số các nước đang phát triển và những nước nhỏ không có tiềm lực kinh tế, tài chính và quân sự đáng kể thì thực thi luật pháp quốc tế là một biện pháp quan trọng và thực sự rất hiệu quả để bảo vệ chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia. Các nước này sẽ là nhân tố tích cực thúc đẩy thực thi luật pháp quốc tế.

- Đối với các nước lớn, việc thúc đẩy thực thi luật pháp quốc tế, đặc biệt là thúc đẩy các nước nhỏ khác thực thi luật pháp quốc tế, cũng là một nhu cầu thực tế. Thông qua việc thúc đẩy sự tuân thủ luật pháp quốc tế, các nước này có thể tăng cường ảnh hưởng của mình trên thế giới, giữ cho thế giới ổn định tương đối trong vòng kiểm soát của mình mà không cần sử dụng đến các biện pháp vũ lực.

Thực thi luật pháp quốc tế sẽ được thúc đẩy mạnh hơn trong những lĩnh vực không nhạy cảm, liên quan thiết thân đến lợi ích của các quốc gia như bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển, chống dịch bệnh, chống khủng bố quốc tế và tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống buôn lậu ma túy, tăng cường hợp tác về kinh tế, thương mại, văn hoá, giáo dục, khoa học kỹ thuật, hàng không dân dụng, bưu chính và viễn thông, v.v.. Tuy vậy, việc thực thi

luật pháp quốc tế trong một số lĩnh vực nhạy cảm và liên quan đến lợi ích sống còn của các quốc gia, đặc biệt là trong lĩnh vực hoà bình và an ninh, sẽ tiếp tục gặp rất nhiều trở ngại, cụ thể là:

- Việc sử dụng vũ lực trái với Hiến chương Liên hợp quốc để giải quyết các vấn đề quốc tế vẫn chưa được ngăn chặn một cách có hiệu quả. Vào năm 2003, mặc dù gặp sự phản đối mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế và không được phép của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Hoa Kỳ và các nước đồng minh vẫn tiến hành cuộc chiến đơn phương chống Iraq, vi phạm nghiêm trọng Hiến chương Liên hợp quốc, thách thức hiệu lực của các nguyên tắc cơ bản và quy định của luật pháp quốc tế trong lĩnh vực hoà bình và an ninh, các quy định của luật pháp quốc tế về nhân đạo, thách thức nghiêm trọng hiệu lực của cơ chế an ninh tập thể được thiết lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2, tạo ra tiền lệ nguy hiểm trong quan hệ quốc tế.

- Nguy cơ lan tràn vũ khí hạt nhân vẫn chưa bị loại bỏ mặc dù Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) đã có hiệu lực vĩnh viễn từ nhiều năm qua. Tuy Hiệp ước cấm tất cả các nước, trừ 5 nước có vũ khí hạt nhân (gồm Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc và Hoa Kỳ), không được sở hữu vũ khí hạt nhân, nhưng một vài nước vẫn phát triển và tàng trữ vũ khí hạt nhân, bất chấp dư luận quốc tế. Mặc dù theo Điều 6 của NPT, 5 nước có vũ khí hạt nhân phải thực hiện nghĩa vụ thương lượng để tìm ra các biện pháp nhằm ngừng chạy đua vũ trang hạt nhân vào thời gian sớm nhất

và tiến tới giải trừ vũ khí hạt nhân nhưng các nước này chưa hề có nỗ lực đáng kể nào để thúc đẩy thương lượng về giải trừ vũ khí hạt nhân.

- Sự yếu kém về năng lực của một số quốc gia cũng là cản trở đáng kể đến việc thực thi luật pháp quốc tế. Lấy ví dụ trong lĩnh vực chống buôn lậu và lạm dụng ma túy. Mặc dù đã có một hệ thống các điều ước quốc tế về chống buôn lậu, lạm dụng ma túy và cộng đồng quốc tế đã tiến hành nhiều biện pháp để tăng cường thực thi các điều ước quốc tế nói trên, nhưng cộng đồng quốc tế trên thực tế cũng chỉ mới tạm thời kiềm chế chứ chưa có khả năng loại bỏ được tệ nạn này do nhiều nước không có đủ nguồn nhân lực, tài chính và nghiệp vụ cần thiết để đấu tranh chống buôn lậu và lạm dụng ma túy trên lãnh thổ quốc gia mình.

V. AN NINH PHÁP LÝ QUỐC TẾ

Khái niệm chủ quyền quốc gia thay đổi trong một bối cảnh thế giới đã thay đổi cũng dẫn đến sự thay đổi nhất định của khái niệm an ninh quốc gia truyền thống. An ninh quốc gia ngày nay không chỉ bao gồm việc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, sự ổn định xã hội trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, hay chống trả các cuộc tấn công xâm lược hoặc chống phá của các lực lượng thù địch từ bên ngoài. Trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau như ngày nay, nội hàm của khái niệm an ninh quốc gia đã được mở

rộng, bao gồm cả an ninh kinh tế, tài chính, an sinh xã hội, an ninh môi trường và tài nguyên, an ninh năng lượng, an ninh thông tin và an ninh toàn cầu. Ngoài những nội hàm trên, an ninh pháp lý quốc tế cũng có thể và nên được coi là một nội hàm mới của khái niệm an ninh quốc gia.

Nội hàm của khái niệm an ninh pháp lý quốc tế bao gồm hai phương diện: phương diện thực thi luật pháp quốc tế và phương diện phát triển các quy phạm luật pháp quốc tế. Về phương diện thực thi luật pháp quốc tế, tôn trọng và thực thi nghiêm chỉnh các nguyên tắc cơ bản và các quy phạm của luật pháp quốc tế sẽ góp phần bảo vệ ổn định, hoà bình và an ninh quốc tế, tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia để cùng phát triển và thịnh vượng. Ngược lại, nếu luật pháp quốc tế không được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, hoà bình và an ninh thế giới sẽ bị đe dọa. Chẳng hạn, việc đơn phương sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế sẽ thách thức trật tự pháp lý quốc tế hiện hành, đẩy thế giới vào tình trạng vô chính phủ và hỗn loạn. Nếu các quốc gia không tôn trọng và thực hiện các cam kết về bảo vệ môi trường thì sớm muộn thế giới sẽ phải đối mặt với những thảm hoạ môi trường.

Về phương diện phát triển các quy phạm pháp lý quốc tế, phát triển của luật pháp quốc tế theo hướng nào đều sẽ có tác động trực tiếp đến các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Nếu được xây dựng trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và cân bằng được lợi ích của tất cả các quốc gia, các quy phạm luật pháp

quốc tế mới sẽ có tác dụng củng cố và tăng cường trật tự pháp lý quốc tế, do đó, sẽ góp phần bảo đảm sự ổn định, hoà bình và an ninh thế giới, tạo một môi trường quốc tế thuận lợi cho tất cả các quốc gia tập trung nguồn lực để phát triển. Ngược lại, nếu được xây dựng trên cơ sở áp đặt quan điểm của một số quốc gia này lên các quốc gia khác và không tính đến một cách thích đáng lợi ích của tất cả các quốc gia thì các quy phạm luật pháp quốc tế mới có thể đưa đến những tác động tiêu cực cho cả cộng đồng quốc tế và mỗi quốc gia. Chẳng hạn, nếu một số cường quốc hạt nhân thành công trong việc hạn chế quyền làm giàu và tái chế hạt nhân, qua đó thu hẹp phạm vi quyền được sử dụng năng lượng vào các mục đích hoà bình của các quốc gia, thì về lâu dài sẽ tác động trực tiếp đến lợi ích, đặc biệt là an ninh năng lượng, của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nếu thực tiễn của cái gọi là "can thiệp nhân đạo" được biến thành một quy phạm mới của luật pháp quốc tế thì sẽ tạo ra một cơ sở pháp lý rất nguy hiểm biến hộ cho sự can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

Đối với Việt Nam, tôn trọng và thực thi nghiêm chỉnh những nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế, đấu tranh yêu cầu các quốc gia khác cũng tôn trọng và thực thi nghiêm chỉnh luật pháp quốc tế; đồng thời tham gia tích cực vào quá trình pháp điển hoá và phát triển tiến bộ luật pháp quốc tế là một trong các biện pháp quan trọng để bảo vệ an ninh và lợi ích quốc gia của chúng ta.

VI. LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM TRONG THẾ KỶ XXI

Trong bối cảnh toàn cầu hoá về kinh tế ngày càng sâu rộng và nước ta hội nhập mạnh mẽ hơn vào đời sống kinh tế quốc tế, luật pháp quốc tế sẽ đóng một vai trò trong việc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và lợi ích quốc gia của Việt Nam, cụ thể là:

- Các nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế về phân chia lãnh thổ và các vùng không gian là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và bảo vệ các quyền chủ quyền đối với một vùng biển rộng lớn gấp ba lần lãnh thổ đất liền của chúng ta; phục vụ đắc lực cho chiến lược hướng ra biển của đất nước ta trong những thập kỷ tới.

- Các nguyên tắc và quy phạm của luật tập quán quốc tế về sử dụng các nguồn nước quốc tế là cơ sở pháp lý hữu ích để chúng ta bảo vệ các nguồn nước quốc tế, đặc biệt là nguồn nước sông Hồng và sông Mê Kông, một tài nguyên quý giá quyết định sự sống còn của hai vựa lúa lớn nhất của nước ta ở lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Mê Kông.

- Là một trong những nước sẽ bị tác động mạnh nhất bởi khí hậu biến đổi, kết quả các cuộc thương lượng về một thoả thuận toàn cầu để thay thế cho Nghị định thư Kyôto vào năm 2012 sẽ có ảnh hưởng to lớn đến một số vùng duyên hải rộng lớn của nước ta. Vì vậy, một mặt, chúng ta cần tham gia tích cực các cuộc thương lượng này, phối hợp

chặt chẽ với các nước có thiện chí và quyết tâm chống lại hiện tượng Trái đất nóng lên, đấu tranh đòi các nước phát triển phải giảm mạnh lượng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính trong những năm tới nhằm hạn chế những tác động bất lợi của khí hậu biến đổi. Mặt khác, nước ta cũng phải cố gắng tối đa để ngăn chặn sự gia tăng phát thải các loại khí này trong quá trình phát triển.

- Luật pháp quốc tế là một công cụ sắc bén mà chúng ta có thể sử dụng để cản phá những cuộc xâm lăng về "văn hoá và tư tưởng" và sự can thiệp từ bên ngoài nhân danh dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo.

- Các điều ước khu vực, đa phương mà ta đã ký kết hoặc gia nhập và hàng trăm hiệp định song phương mà ta đã ký với các nước khác trên thế giới là một khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng để ta mở rộng quan hệ với các nước trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật, giáo dục, bảo hộ đầu tư, thuế quan, hợp tác tương trợ pháp lý.

- Luật pháp quốc tế là nền tảng căn bản của trật tự thế giới. Vì vậy, chủ động tham gia đóng góp xây dựng một trật tự pháp lý công bằng và tiến bộ, hình thành khuôn khổ pháp lý quốc tế rộng lớn hơn và hiệu quả hơn cho sự hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong việc giải quyết những vấn đề khu vực và toàn cầu như chống chạy đua vũ trang, loại bỏ các loại vũ khí huỷ diệt, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống khủng bố quốc tế là một cách thiết thực để Việt Nam góp phần giữ gìn sự ổn định, hoà bình và an ninh quốc tế, tạo ra một môi trường

quốc tế thuận lợi cho phát triển của đất nước.

Để có thể phát huy vai trò của luật pháp quốc tế, cần lưu ý một số điểm sau:

Thứ nhất, luật pháp quốc tế là các "luật chơi" của cộng đồng các quốc gia trong từng lĩnh vực cụ thể. Luật pháp quốc tế có thể được sử dụng như một vũ khí, một cơ sở pháp lý hữu ích để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và lợi ích quốc gia của chúng ta hay không phụ thuộc vào sự hiểu biết sâu sắc về luật pháp quốc tế và khả năng vận dụng luật pháp quốc tế của chúng ta.

Thứ hai, các "luật chơi" này luôn luôn được điều chỉnh và phát triển không ngừng cho phù hợp với tình hình mới. Để bảo vệ lợi ích của mình, chúng ta cần chủ động tham gia quá trình điều chỉnh và phát triển nói trên của luật pháp quốc tế, góp phần hình thành các "luật chơi" theo hướng ngày càng công bằng và bình đẳng hơn cho tất cả các quốc gia.

Thứ ba, các "luật chơi" phát triển đến đâu, như thế nào và có lợi cho ai phụ thuộc vào ý chí của các quốc gia và tương quan so sánh lực lượng giữa các quốc gia tham gia các quá trình xây dựng các "luật chơi" đó. Lấy cuộc đàm phán về luật thương mại quốc tế làm ví dụ minh họa: Trong các thoả thuận về GATT và sau đó là trong Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào cuối thế kỷ XX, vai trò của các nước đang phát triển trong thể chế thương mại toàn cầu này còn hết sức khiêm tốn do những hạn chế về năng lực và vị thế. Tại các Vòng đàm phán Uruguay (1986-1994), GATT vẫn là sân chơi với những luật chơi do các nước phát triển

chi phối. Sau này, mặc dù hầu hết các văn kiện của WTO đã ghi nhận những điều khoản về đãi ngộ đặc biệt cho các nước kém phát triển và đang phát triển, nhưng ngoài một số quy định cụ thể về thời gian ân hạn để thực hiện các nghĩa vụ WTO, hầu hết các điều khoản về đãi ngộ đặc biệt đều mang tính chung chung và mơ hồ dưới dạng: "sẽ tạo thuận lợi", "sẽ tính đến quyền lợi của các nước đang phát triển"... Với sự phát triển mạnh của nền kinh tế Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều nền kinh tế của các nước đang phát triển khác, vị thế của các nước đang phát triển được nâng lên rõ rệt. Kỹ năng đàm phán của các nước đang phát triển cũng được cải thiện đáng kể. Những tiến bộ trên đã cho phép các nước đang phát triển đưa các vấn đề mà họ quan tâm vào chương trình nghị sự của WTO và tham gia chủ động hơn vào quá trình xây dựng các luật lệ của tự do hoá thương mại. Sử dụng các yếu tố này kết hợp với việc khai thác những xu thế thuận lợi trong thương mại quốc tế đã đem lại một số kết quả đáng khích lệ tại Vòng đàm phán Đoha cho các nước đang phát triển. Tuyên bố về Sở hữu trí tuệ (TRIP) và Sức khoẻ cộng đồng cho phép các nước chậm phát triển hoãn thực hiện các cam kết theo TRIP tới năm 2016 và được phép áp dụng các hình thức nhập khẩu song song, cấp phép cưỡng chế, v.v., trong những trường hợp cần thiết. Quy định này sẽ giúp nhiều nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, có phương thức tiếp cận các nguồn dược phẩm giá rẻ để đối phó với dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch HIV/AIDS. Trong vòng đàm phán, Hoa Kỳ đã phải cam kết bỏ trợ cấp cho những người trồng bông và bãi bỏ

thuế cho bông nhập khẩu từ các nước chậm phát triển châu Phi; bỏ thuế và hạn ngạch cho 97% sản phẩm của các nước chậm phát triển vào năm 2008. Các nước phát triển khác cũng cam kết bãi bỏ hoàn toàn các hình thức trợ cấp xuất khẩu vào năm 2013. Mặc dù, các thành viên WTO còn cần đàm phán tiếp về phương thức và lộ trình bãi bỏ các hình thức trợ cấp nói trên, nhưng cam kết này cũng đã tạo tiền đề tiếp tục cải cách hệ thống thương mại nông sản, một lĩnh vực thiết yếu với đa số các nước đang phát triển, theo hướng minh bạch và công bằng hơn. Nhiều vấn đề bức xúc đối với các nước đang phát triển đã được ghi nhận và đang thảo luận trong các nhóm đàm phán: các sản phẩm nhạy cảm được bảo lưu, ưu đãi về tiếp cận thị trường, quyền tự vệ đặc biệt.

Thực tiễn cho thấy, nếu đoàn kết và phát huy được vị thế ngày càng được nâng cao của mình, các nước đang phát triển sẽ có ảnh hưởng ngày càng sâu rộng hơn đối với quá trình hình thành các "luật chơi" mới trong nhiều lĩnh vực của đời sống quốc tế. Là một nước đang phát triển có tiềm lực hạn chế, Việt Nam chỉ phát huy được vai trò và có tiếng nói nhất định khi tham gia quá trình pháp điển hoá và phát triển tiến bộ luật pháp quốc tế nếu phối hợp chặt chẽ với các nước đang phát triển và các nước có cùng lợi ích.

Chương II

KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ

I. SỬ DỤNG KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ TRONG THẾ KỶ XX

Cùng với những phát triển và tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ trong thế kỷ XX, sử dụng khoảng không vũ trụ đã phát triển rất mạnh mẽ trong các lĩnh vực như: thăm dò tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất; dự báo thời tiết và các thiên tai đe dọa con người; và đặc biệt là thông tin và viễn thông. Ngày nay, các vệ tinh viễn thông giúp cho mạng lưới thông tin và viễn thông toàn cầu phát triển chưa từng có, giúp cho con người thu hẹp khoảng không gian và thời gian, đóng góp quan trọng cho việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế, thương mại và giao dịch tài chính trên toàn cầu. Trong khi mang lại nhiều ứng dụng hữu ích, sử dụng khoảng không vũ trụ cũng có thể dẫn đến những tác động bất lợi cho con người. Những vấn đề như rác thải vũ trụ ngày càng gia tăng, chạy đua vũ trang trên vũ trụ, sử dụng vũ trụ vào các mục đích quân sự và tranh chấp về việc sử dụng khoảng không vũ

trụ đang dần dần trở thành những nguy cơ hiện hữu đối với cộng đồng quốc tế. Những vấn đề trên, nếu không được giải quyết thoả đáng, sẽ thách thức cuộc sống của con người trên Trái đất, đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới. Thực tế đó đặt ra yêu cầu hình thành những nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế để điều chỉnh các hoạt động trên khoảng không vũ trụ của các quốc gia và của các thực thể nằm dưới quyền tài phán quốc gia.

II. LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VỀ SỬ DỤNG KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ TRONG THẾ KỶ XX

Trong thế kỷ XX, luật pháp quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vào các mục đích hoà bình đã có những phát triển mạnh mẽ. Ngành luật này bao gồm một số điều ước quốc tế ghi nhận những nguyên tắc và quy phạm điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ, cụ thể là:

- Hiệp ước năm 1967 về các nguyên tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc thăm dò và sử dụng vũ trụ, trong đó có Mặt trăng và các thiên thể khác (còn gọi là Hiệp ước vũ trụ):

Hiệp ước quy định một số nguyên tắc như: khẳng định vũ trụ là tài sản chung của nhân loại; mọi hoạt động sử dụng và thăm dò vũ trụ phải vì lợi ích của tất cả các quốc gia và vì lợi ích của con người; tất cả các quốc gia đều có quyền tự do thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ

(Điều 1); các quốc gia thành viên sẽ phải tiến hành các hoạt động thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ, trong đó có Mặt trăng và các thiên thể khác, trên cơ sở nguyên tắc hợp tác và tương trợ lẫn nhau, có tính đến một cách thích đáng lợi ích của tất cả các quốc gia thành viên, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có Hiến chương Liên hợp quốc nhằm mục đích duy trì hoà bình và an ninh thế giới và thúc đẩy sự hợp tác và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc (Điều 3); các quốc gia thành viên chỉ được sử dụng vũ trụ vì mục đích hoà bình, không đặt trong quỹ đạo xung quanh Trái đất bất kỳ vật thể nào mang vũ khí hạt nhân hoặc bất kỳ các loại vũ khí huỷ diệt khác, không được đưa các loại vũ khí trên lên các thiên thể; không thiết lập các căn cứ quân sự; không thử các loại vũ khí và tiến hành tập trận trên các thiên thể (Điều 4); các quốc gia phải chịu trách nhiệm quốc tế đối với các hoạt động của mình trong khoảng không vũ trụ, trong đó có Mặt trăng và các thiên thể khác, phù hợp với các nguyên tắc nêu trong Hiệp ước (Điều 6); các quốc gia không được làm nhiễm bẩn vũ trụ và các thực thể vũ trụ khác, phải tránh không gây ô nhiễm có hại hoặc những thay đổi đáng kể cho môi trường Trái đất, và khi cần thiết, phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm thực hiện được các mục đích đó.

- Hiệp định năm 1979 về các nguyên tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên Mặt trăng và các thiên thể khác:

Hiệp định quy định hoạt động của các quốc gia thành

viên trên Mặt trăng phải phù hợp với luật pháp quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên hợp quốc, vì lợi ích của việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, tôn trọng thích đáng lợi ích của tất cả các quốc gia thành viên (Điều 2); các quốc gia thành viên có thể xây dựng trạm có người hoặc không có người trên Mặt trăng và phải thông báo cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Tuy vậy, các trạm này phải không được cản trở đến hoạt động của các quốc gia thành viên khác (Điều 9); Mặt trăng và các tài nguyên thiên nhiên trên Mặt trăng là tài sản chung của nhân loại, không phải là tài sản của bất kỳ quốc gia, tổ chức quốc tế liên chính phủ hoặc phi chính phủ hoặc các cá nhân nào; các quốc gia thành viên sẽ thành lập các cơ chế quốc tế và các thủ tục thích hợp để điều chỉnh hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên trên Mặt trăng khi việc khai thác này sắp trở thành hiện thực; và tài nguyên được khai thác sẽ được chia sẻ công bằng giữa các quốc gia thành viên (Điều 11).

- Công ước năm 1972 về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các vật thể phóng vào vũ trụ gây ra:

Công ước quy định quốc gia phóng vật thể vào vũ trụ sẽ chịu trách nhiệm tuyệt đối, tức là phải chịu trách nhiệm đối với mọi tổn hại do lỗi của mình gây ra trong vũ trụ, và phải bồi thường cho những tổn hại do các vật thể mà họ phóng vào vũ trụ gây ra; đồng thời cũng quy định các thủ tục cho việc giải quyết các khiếu nại đòi bồi thường cho những tổn hại đó.

- Công ước năm 1976 về đăng ký các vật thể phóng vào vũ trụ:

Công ước quy định các quốc gia thành viên phóng các vật thể vào vũ trụ phải cung cấp một số thông tin như tên của quốc gia phóng, cơ quan phụ trách vật thể phóng hoặc số đăng ký; các thông số cơ bản về quỹ đạo và chức năng cụ thể của vật thể phóng.

Ngoài ra, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng đã thông qua một số tuyên bố và nghị quyết trong đó đưa ra nhiều kiến nghị về một số nguyên tắc sử dụng khoảng không vũ trụ vì các mục đích hòa bình. Tuyên bố năm 1972 về các nguyên tắc sử dụng các vệ tinh nhân tạo vì mục đích truyền hình trực tiếp khuyến nghị các hoạt động sử dụng vệ tinh nhân tạo phải phù hợp với các quyền chủ quyền của các quốc gia, trong đó có nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia; các hoạt động trên phải được tiến hành phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có Hiến chương Liên hợp quốc, các nguyên tắc được ghi nhận trong Hiệp ước vũ trụ năm 1967; các quốc gia có quyền tiếp cận kỹ thuật trong lĩnh vực này trên cơ sở các điều kiện thoả thuận chung giữa các bên liên quan; các quốc gia và các tổ chức quốc tế sẽ phải chịu trách nhiệm quốc tế đối với các hoạt động trong lĩnh vực truyền hình trực tiếp bằng vệ tinh do mình tiến hành và phải bảo đảm rằng các hoạt động này phù hợp với các nguyên tắc nêu trong Tuyên bố trên. Tuyên bố năm 1974 về các nguyên tắc liên quan đến hoạt động viễn thám Trái đất từ khoảng không vũ trụ yêu cầu: hoạt động viễn thám phải phục vụ cho lợi ích của tất cả các quốc gia, trong đó đặc biệt chú ý đến lợi ích của các quốc gia đang phát

triển (nguyên tắc 2); các hoạt động trên phải được tiến hành trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc chủ quyền đầy đủ và vĩnh viễn của tất cả các quốc gia và các dân tộc đối với tài nguyên thiên nhiên của họ, có tính đến thích đáng các quyền và lợi ích của các quốc gia khác hoặc các thực thể của các quốc gia khác nằm dưới quyền tài phán của họ, phù hợp với luật pháp quốc tế; việc tiến hành các hoạt động này không được làm phương hại đến các quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia nằm trong vùng được viễn thám (nguyên tắc 4). Tuyên bố về các nguyên tắc liên quan đến việc sử dụng các nguồn năng lượng hạt nhân trong khoảng không vũ trụ khuyến nghị: mọi hoạt động có sử dụng các nguồn năng lượng hạt nhân ngoài khoảng không vũ trụ sẽ phải được tiến hành phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có Hiến chương Liên hợp quốc và Hiệp ước vũ trụ (nguyên tắc 1); các quốc gia phải chịu trách nhiệm đối với hoạt động liên quan đến việc sử dụng năng lượng hạt nhân ngoài khoảng không vũ trụ theo Điều 6 của Hiệp ước vũ trụ; và các quốc gia có trách nhiệm bồi thường đối với những thiệt hại mà các vật thể mang nguồn năng lượng hạt nhân gây ra cho các quốc gia khác hoặc cho các tự nhiên nhân và pháp nhân của các quốc gia đó theo Điều 7 của Hiệp ước vũ trụ và theo các quy định của Công ước trách nhiệm quốc tế đối với những tổn hại do các vật thể được phóng vào vũ trụ gây ra.

Những nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế nói trên đã góp phần tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên khoảng không

vũ trụ và đấu tranh ngăn chặn các hoạt động chạy đua vũ trang trên khoảng không vũ trụ.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHỆ HÀNG KHÔNG, VŨ TRỤ TRONG THẾ KỶ XXI

Dự báo trong thế kỷ XXI, công nghệ hàng không và vũ trụ sẽ có những bước phát triển vượt bậc. Các loại máy bay dân dụng với kích cỡ, trọng tải siêu lớn và những loại máy bay quân sự loại mới có thể hoạt động ở những tầng cao trên vùng trời truyền thống nằm dưới quyền tài phán của các quốc gia. Với công nghệ vũ trụ mới, con người có khả năng xây dựng các trạm phát điện vệ tinh bằng năng lượng mặt trời vận hành trên quỹ đạo của Trái đất, xây dựng các phòng thí nghiệm và các cơ sở sản xuất trong vũ trụ, xây dựng các trạm ngoài không gian để khai thác bề mặt Mặt trăng và các hành tinh khác trong tương lai. Số lượng các vệ tinh nhân tạo hoạt động trong vũ trụ phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau của con người cũng sẽ ngày càng tăng lên. Các ứng dụng kỹ thuật vũ trụ vào các mục đích hoà bình ngày càng mở rộng đến nhiều lĩnh vực của đời sống con người. Bên cạnh những hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ phục vụ cho các mục đích hoà bình, cũng sẽ xuất hiện nhiều hình thức sử dụng khoảng không vũ trụ mới có thể phục vụ cho các mục đích quân sự như lắp đặt các hệ thống vệ tinh mang đầu đạn hạt nhân hoặc vũ khí huỷ diệt trong

vũ trụ, tiến hành các hoạt động do thám trên lãnh thổ các nước khác ở độ cao cao hơn độ cao truyền thống của vùng trời các quốc gia, v.v.. Bên cạnh đó, một thảm hoạ mới cũng đang hình thành, đó là sự tích tụ ngày càng nhiều các loại rác thải và bụi vũ trụ bao quanh bầu khí quyển Trái đất. Nếu không được xử lý, bãi rác thải và bụi vũ trụ sẽ có những tác động bất lợi đối với các hoạt động của con người trong vũ trụ và đời sống của con người sau này. Tình hình đó đặt ra nhu cầu phải củng cố và tăng cường chế độ pháp lý quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ.

IV. TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT VŨ TRỤ TRONG THẾ KỶ XXI

Ủy ban Sử dụng khoảng không vũ trụ vào các mục đích hoà bình (COPOUS) là cơ quan được Liên hợp quốc giao cho nhiệm vụ thảo luận về các vấn đề pháp lý nảy sinh từ các hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ. Thực hiện nhiệm vụ này, Tiểu ban Pháp lý của COPOUS đang tập trung nghiên cứu một số vấn đề pháp lý như: củng cố hệ thống các điều ước quốc tế hiện có về vũ trụ; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc ứng dụng kỹ thuật vũ trụ vào các mục đích hoà bình; xác định ranh giới vũ trụ và sử dụng quỹ đạo địa tĩnh; xử lý rác thải vũ trụ; xem xét lại các nguyên tắc sử dụng năng lượng hạt nhân trong khoảng không vũ trụ; và ngăn chặn chạy đua vũ trang trên vũ trụ.

1. củng cố hệ thống các điều ước quốc tế về vũ trụ hiện hành:

Nhìn chung, các nước thành viên của COPOUS đều cho rằng hệ thống các điều ước quốc tế về vũ trụ hiện hành là cơ sở rất căn bản để điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia trong hầu hết các lĩnh vực hoạt động trong khoảng không vũ trụ hoặc liên quan đến khoảng không vũ trụ như: các hoạt động thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ, trong đó có Mặt trăng và các thiên thể khác; cấm đưa vũ khí vào vũ trụ và chạy đua vũ trang trong vũ trụ; xác định trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các vật thể phóng vào vũ trụ gây ra; và đăng ký các vật thể phóng vào vũ trụ. Vì vậy, thúc đẩy các quốc gia thành viên của các điều ước quốc tế về vũ trụ nói trên tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong những điều ước đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm rằng khoảng không vũ trụ chỉ được sử dụng vào các mục đích hoà bình.

Cho đến tháng 01 năm 2007, Hiệp ước năm 1967 về các nguyên tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc thăm dò và sử dụng vũ trụ, trong đó có Mặt trăng và các thiên thể khác đã có 98 thành viên; Hiệp định năm 1972 về cứu hộ các phi hành gia có 89 thành viên; Công ước năm 1973 về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các vật thể phóng vào vũ trụ gây ra có 84 thành viên; Công ước năm 1975 về đăng ký các vật thể phóng vào vũ trụ có 49 thành viên; Hiệp định năm 1979

về các nguyên tắc điều chỉnh các hoạt động của các quốc gia trên Mặt trăng và các thiên thể khác có 13 thành viên. Như vậy, còn nhiều nước trên thế giới chưa là thành viên của các điều ước quốc tế nói trên. Trên cơ sở nhận thức rằng việc đông đảo các nước trên thế giới tham gia các điều ước quốc tế về vũ trụ sẽ góp phần tăng cường hiệu lực của chế độ pháp lý quốc tế về vũ trụ, COPOUS luôn đặt cuộc vận động các nước tham gia các điều ước quốc tế nói trên là một trọng tâm trong chương trình hoạt động của mình.

Tại Khoá họp lần thứ 50 của Đại hội đồng COPOUS diễn ra tại Viên (thủ đô nước Áo) vào tháng 6 năm 2007, đại diện của một số quốc gia thành viên phát biểu cho rằng chế độ pháp lý quốc tế về vũ trụ còn một số khiếm khuyết, đặc biệt là trong các quy định về phi quân sự hoá vũ trụ. Họ đặt vấn đề: có lẽ đã đến lúc cộng đồng quốc tế cần xem xét khả năng xây dựng một công ước toàn diện, có tính phổ cập toàn cầu về sử dụng khoảng không vũ trụ vào các mục đích hoà bình trên cơ sở kế thừa những nguyên tắc cơ bản đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế về vũ trụ hiện hành¹. Ý kiến này được đại diện nhiều nước đang phát triển ủng hộ, nhưng Hoa Kỳ và một số cường quốc vũ trụ kiên quyết bác bỏ. Họ không chấp nhận bất kỳ sáng kiến nào về soạn thảo thêm các điều ước

1. Báo cáo của Tiểu ban Pháp lý của COPOUS tại Khoá họp lần thứ 50 Đại hội đồng COPOUS diễn ra tại Viên từ ngày 6 đến ngày 15 tháng 6 năm 2007 (TG).

quốc tế mới nhằm kiểm soát các hoạt động quân sự trên vũ trụ của mình. Như vậy, việc hình thành một công ước toàn diện về vũ trụ, trong đó bao gồm những quy định về chống đưa vũ khí vào vũ trụ và ngăn chặn chạy đua vũ trang trong vũ trụ, còn khó khả thi trong những năm tới.

2. Các điều ước về hợp tác ứng dụng kỹ thuật vũ trụ vào các mục đích hoà bình:

Bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay cho phép không chỉ các nước phát triển có trình độ khoa học - công nghệ cao mà cả những nước đang phát triển cũng có thể ứng dụng kỹ thuật vũ trụ để phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế và xã hội. Trong những năm tới, hợp tác giữa các quốc gia với nhau và giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế toàn cầu và khu vực trong việc ứng dụng kỹ thuật vũ trụ vào các mục đích hoà bình sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ trong nhiều lĩnh vực như: dự báo thời tiết, theo dõi nguồn nước ngầm, thăm dò tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, kiểm soát sâu bệnh, quản lý rừng, y tế và giáo dục từ xa. Vì vậy, chắc chắn là trong những năm tới nhiều điều ước quốc tế song phương và khu vực mới sẽ được ký kết nhằm tạo khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực trên.

Hiện nay, COPOUS là một đầu mối thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc ứng dụng các kỹ thuật vũ trụ vào các mục đích hoà bình trên phạm vi toàn cầu. Các cuộc họp hàng năm của COPOUS là diễn đàn quan trọng để các

quốc gia thành viên trao đổi kinh nghiệm, tìm hiểu các ứng dụng kỹ thuật vũ trụ mới, và hình thành các chương trình hợp tác ứng dụng kỹ thuật vũ trụ trên quy mô toàn cầu.

3. Xác định ranh giới vũ trụ:

Năm 2003, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua khuyến nghị của Ủy ban Sử dụng khoảng không vũ trụ vào các mục đích hoà bình (COPOUS) trong khoá họp thường niên thứ 43 về việc định nghĩa và xác định ranh giới khoảng không vũ trụ¹. Khuyến nghị này được đưa ra theo yêu cầu của nhiều nước thành viên COPOUS với lập luận rằng cần tiến hành định nghĩa và xác định ranh giới vũ trụ cho phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ vũ trụ; cho đây là cơ sở để giải quyết các vấn đề liên quan đến chủ quyền quốc gia đối với vùng trời nhằm giảm bớt những tranh chấp giữa các quốc gia có thể nảy sinh trong tương lai. COPOUS đã thành lập một nhóm làm việc để thực thi khuyến nghị trên của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Trong những năm vừa qua, đề mục này đều được đưa vào chương trình nghị sự thường niên của Tiểu ban Pháp lý và của Đại hội đồng COPOUS.

Tháng 3 năm 2007, Nhóm làm việc về định nghĩa và xác định ranh giới vũ trụ đã được nhóm họp để thảo luận về vấn đề này. Nhưng do bất đồng sâu sắc về quan điểm

1. Nghị quyết số 58/89 do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 12 năm 2003 (TG).

của đại diện các nước tham gia thảo luận¹. Nhóm làm việc chưa đạt được tiến bộ nào trừ việc nhất trí kiến nghị Tiểu ban Pháp lý cho phép tiếp tục nghiên cứu và duy trì đề mục này trong chương trình nghị sự của COPOUS trong các khoá họp tới.

4. Sử dụng quỹ đạo địa tĩnh:

Tranh chấp về sử dụng quỹ đạo địa tĩnh của Trái đất đã nổi lên từ năm 1976 khi 8 nước châu Phi ở vùng xích đạo tuyên bố chủ quyền của mình đối với các phần quỹ đạo địa tĩnh của Trái đất nằm phía trên lãnh thổ của họ. Nhiều quốc gia, đặc biệt là các cường quốc vũ trụ, đã phản đối kịch liệt vì cho rằng tuyên bố trên không phù hợp với Điều I và II của Hiệp ước vũ trụ năm 1967, theo đó quy định các quốc gia không được chiếm hữu bất kỳ phần nào của khoảng không vũ trụ, trong đó có các vị trí trên quỹ đạo địa tĩnh.

Từ cuối những năm 90 của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ này, tại COPOUS về cơ bản không còn những tranh chấp về chủ quyền đối với quỹ đạo địa tĩnh nhưng nổi lên các tranh cãi về tính hợp lý của việc phân bổ và sử dụng các vị trí trên quỹ đạo địa tĩnh. Nhiều nước

1. Hiện nay, vẫn có hai quan điểm chính về vấn đề định nghĩa và xác định ranh giới vũ trụ. Các nước đang phát triển cho rằng cần định nghĩa và xác định ranh giới vũ trụ cho phù hợp với tình hình hiện nay. Trong khi đó, các nước phát triển cho rằng nên tiếp tục duy trì khuôn khổ pháp lý về vũ trụ hiện hành và chỉ nên thảo luận về vấn đề này khi có nhu cầu thực sự (TG).

đang phát triển cho rằng quỹ đạo địa tĩnh là một nguồn tài nguyên hạn chế và là tài sản chung của nhân loại, vì vậy, sử dụng quỹ đạo địa tĩnh phải hợp lý và phải dành cho tất cả các nước trên thế giới cơ hội tiếp cận quỹ đạo địa tĩnh với điều kiện công bằng, có tính đến nhu cầu và lợi ích của các nước đang phát triển cũng như vị trí địa lý của một số nước. Họ cho rằng cách thức phân bổ các vị trí trên quỹ đạo địa tĩnh hiện nay của Tổ chức Viễn thông quốc tế (ITU) là bất lợi cho các nước đang phát triển và có lợi cho những nước có khả năng phóng vệ tinh nhân tạo. Trong khi đó một số nước khác, trong đó có các nước phát triển, bày tỏ sự hài lòng với chế độ quản lý hiện hành đối với quỹ đạo địa tĩnh. Họ cho rằng chế độ quản lý và cách thức phân bổ các vị trí trên quỹ đạo địa tĩnh hiện nay đã tính đến đầy đủ lợi ích của tất cả các nước trong việc sử dụng quỹ đạo địa tĩnh và các dải tần số.

Xuất phát từ yêu cầu của các nước đang phát triển và theo khuyến nghị của COPOUS, năm 2003 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết yêu cầu COPOUS chỉ đạo Tiểu ban Pháp lý tiến hành nghiên cứu về đặc điểm của quỹ đạo địa tĩnh, xem xét các cách thức và biện pháp bảo đảm sử dụng hợp lý và công bằng quỹ đạo địa tĩnh mà không làm phương hại đến vai trò của Tổ chức Viễn thông quốc tế¹. Hiện nay, Ban Thư ký của COPOUS đang thảo luận với ITU để tìm giải pháp hợp lý cho vấn đề

1. Nghị quyết số 58/89 do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 12 năm 2003 (TG).

này. Để có thể được các nước chấp nhận rộng rãi, giải pháp cho vấn đề sử dụng quỹ đạo địa tĩnh trong tương lai có thể sẽ tính nhiều hơn đến lợi ích của các nước đang phát triển, nhưng về cơ bản sẽ vẫn phải phù hợp với Hiệp ước vũ trụ năm 1967 và những quy định của ITU.

5. Xem xét các nguyên tắc sử dụng các nguồn năng lượng hạt nhân ngoài khoảng không vũ trụ:

Trước thực trạng nguồn năng lượng hạt nhân có xu hướng được sử dụng ngày càng nhiều hơn trên khoảng không vũ trụ và trên cơ sở khuyến nghị của COPOUS, vào năm 2003 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 58/89 trong đó yêu cầu COPOUS tiến hành nghiên cứu, xem xét khả năng sửa đổi các nguyên tắc liên quan đến việc sử dụng các nguồn năng lượng hạt nhân trên khoảng không vũ trụ.

Do tính phức tạp và sự khác biệt sâu sắc giữa quan điểm của các nước, sau nhiều phiên họp, Tiểu ban Pháp lý và Tiểu ban Khoa học - kỹ thuật của COPOUS vẫn chưa đạt được tiến bộ nào trong việc giải quyết các vấn đề trên.

Hiện nay, Tiểu ban Khoa học - kỹ thuật và Tiểu ban Pháp lý của COPOUS đang phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Năng lượng quốc tế (IAEA) nghiên cứu một khuôn khổ pháp lý cho việc sử dụng nguồn năng lượng hạt nhân trên vũ trụ. Có nhiều khả năng, Tiểu ban sẽ đi theo hướng nâng cấp các nguyên tắc về sử dụng nguồn năng lượng trên vũ trụ nêu trong Nghị quyết số 47/68 đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1992 và pháp điển

hoá chúng thành các nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế.

6. Xử lý rác thải vũ trụ:

Rác thải vũ trụ đang là một trong những thách thức đối với cộng đồng quốc tế. Theo các nhà khoa học dự tính, hiện có hơn 100.000 mảnh vụn với kích thước từ 1cm đến 10cm và hàng tỉ mảnh vụn nhỏ hơn đang tập trung ở những quỹ đạo chung quanh Trái đất. Số rác thải vũ trụ nói trên rất nguy hiểm vì chúng gây ô nhiễm môi trường vũ trụ; đồng thời cũng có thể gây tai nạn cho các vật thể mà con người phóng vào vũ trụ và gây tổn hại cho người và tài sản trên mặt đất.

Năm 1991, COPOUS đã thành lập Ủy ban Phối hợp xử lý rác thải vũ trụ (IADC) để nghiên cứu về các biện pháp xử lý rác thải vũ trụ. Năm 2001, COPOUS giao cho Ủy ban này nhiệm vụ soạn thảo một văn bản hướng dẫn quốc tế về xử lý các mảnh vụn trên vũ trụ. Bản hướng dẫn yêu cầu các quốc gia phóng vật thể vào vũ trụ hạn chế đưa rác thải vào vũ trụ; tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn những hiểm họa do những mảnh vụn vũ trụ có thể gây ra; và yêu cầu các quốc gia này có các báo cáo định kỳ về những biện pháp mà họ tiến hành để xử lý rác thải vũ trụ. Tuy nhiên, hướng dẫn trên không có giá trị ràng buộc về mặt pháp lý, và do đó, rất khó khả thi.

Để có thể giảm nhẹ những tổn hại do rác thải vũ trụ gây ra và có cơ sở giải quyết những vấn đề pháp lý nảy sinh, một số nước thành viên đang phát triển yêu cầu

COPOUS xem xét khả năng soạn thảo một thoả thuận quốc tế về xử lý rác thải vũ trụ có tính ràng buộc cao hơn; đồng thời cho rằng thoả thuận đó phải được xây dựng trên nguyên tắc là: những nước đưa nhiều rác thải vào vũ trụ phải có trách nhiệm xử lý các rác thải đó.

7. Phi quân sự hoá vũ trụ:

Quân sự hóa vũ trụ và chạy đua vũ trang trên vũ trụ vẫn là một nguy cơ tiềm tàng thách thức hòa bình và an ninh thế giới. Vì vậy, chống chạy đua vũ trang trên vũ trụ và quân sự hoá vũ trụ là một yêu cầu cấp bách của cộng đồng quốc tế. Luật vũ trụ trong thế kỷ XX đã đặt ra các nguyên tắc pháp lý về việc cấm quân sự hóa vũ trụ. Vấn đề đặt ra cho cộng đồng quốc tế trong thế kỷ XXI là thúc đẩy việc tuân thủ các nguyên tắc đó bằng cách phát triển các quy phạm pháp lý quốc tế thực chất và xây dựng được các cơ chế cần thiết để thực thi có hiệu quả các nguyên tắc trên.

Vào cuối thế kỷ XX, Đại hội đồng Liên hợp quốc trong các khoá họp năm 2000 và những năm tiếp đó đã thông qua một số nghị quyết về ngăn chặn chạy đua vũ trang trong vũ trụ, kêu gọi các quốc gia chỉ sử dụng khoảng không vũ trụ vào các mục đích hoà bình. Trong mấy năm đầu của thế kỷ XXI, cộng đồng quốc tế đã có một vài nỗ lực thúc đẩy việc phi quân sự hóa vũ trụ. Tại cuộc họp khóa 43 (năm 2004) của Uỷ ban Sử dụng khoảng không vũ trụ vào các mục đích hoà bình tại Viên, một số nước đề nghị xem xét ký kết một hiệp ước

quốc tế về việc không đưa vũ khí vào vũ trụ. Các cuộc họp của Hội nghị về giải trừ quân bị tại Gionevo, Trung Quốc, Nga, Indônêxia, Bêlarút, Dimbabuê và Xiri cũng đưa ra một đề nghị tương tự bao gồm một số yếu tố của một hiệp ước quốc tế về ngăn chặn triển khai vũ khí trên vũ trụ và cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực chống lại các vật thể được phóng vào vũ trụ. Đáng tiếc là những nỗ lực trên chưa đưa lại một kết quả đáng kể nào do một số cường quốc vũ trụ ngăn cản¹.

Như vậy, trong những năm tới khó có thể đạt được những tiến bộ thực chất nào trong việc củng cố chế độ pháp lý quốc tế về phi quân sự hoá vũ trụ. Tuy vậy, trước nguy cơ của các cuộc chạy đua vũ trang trên vũ trụ trong tương lai, đến một lúc nào đó cộng đồng quốc tế có lẽ sẽ phải xem xét

1. Năm 2001, Ủy ban Đánh giá việc tổ chức và quản lý an ninh vũ trụ của Hoa Kỳ đưa ra một bản báo cáo có đoạn: "an ninh và lợi ích của Hoa Kỳ và các nước đồng minh và bạn bè của Hoa Kỳ phụ thuộc vào khả năng hoạt động ngoài vũ trụ. Vì vậy, lợi ích quốc gia của Hoa Kỳ là sử dụng mọi khả năng trên vũ trụ để phục vụ cho các mục tiêu trong nước, kinh tế, ngoại giao, an ninh quốc gia và chống lại các hoạt động nhằm vào tài sản trên vũ trụ của Hoa Kỳ và chống lại việc sử dụng vũ trụ để chống Hoa Kỳ. Báo cáo tuyên bố: luật pháp quốc tế không cấm đặt và sử dụng vũ khí trên vũ trụ, dùng vũ lực từ vũ trụ hoặc tiến hành các hoạt động quân sự trong vũ trụ. Hoa Kỳ phải cân trọng với các loại hiệp định với mục đích ngăn chặn các hoạt động quân sự trong vũ trụ vì như vậy có thể hạn chế các hoạt động quân sự của Hoa Kỳ trong vũ trụ sau này".

đến một hiệp ước về an ninh chung trong vũ trụ trong đó có thể bao gồm một số nguyên tắc lớn như: hợp tác an ninh trên vũ trụ, trong đó có các biện pháp xây dựng lòng tin; không triển khai vũ khí hạt nhân và giải trừ quân bị; cấm sử dụng các loại vũ khí huỷ diệt trên vũ trụ; tăng cường cơ chế kiểm soát không để vũ trụ bị sử dụng vào các mục đích quân sự; và cụ thể hoá các tiêu chuẩn hành vi cho việc sử dụng vũ trụ vào các mục đích hoà bình.

V. VIỆT NAM VÀ SỬ DỤNG KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ VÀO CÁC MỤC ĐÍCH HOÀ BÌNH

Lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề cần phải nghiên cứu và có những hành động cụ thể, đó là:

- Các cuộc chạy đua vũ trang trên vũ trụ và những vấn đề nảy sinh trong sử dụng khoảng không vũ trụ như rác thải vũ trụ, sử dụng năng lượng hạt nhân ngoài vũ trụ là những thách thức đối với hoà bình và an ninh của cả cộng đồng quốc tế, do đó, cũng là các thách thức đối với hoà bình và an ninh của Việt Nam. Vì vậy, chúng ta cần phối hợp chặt chẽ với các quốc gia khác trong cuộc đấu tranh chung đòi phải tôn trọng và tuân thủ những quy định của luật pháp quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vào các mục đích hoà bình, chống chạy đua vũ trang trên vũ trụ và hợp tác cùng giải quyết những vấn đề do sử dụng khoảng không vũ trụ đặt ra.

- Ứng dụng các kỹ thuật vũ trụ có thể phục vụ đắc lực cho công cuộc phát triển của nước ta. Trong bối cảnh ta chưa có khoa học và công nghệ vũ trụ, chúng ta cần và có thể hợp tác với các quốc gia khác về các ứng dụng kỹ thuật vũ trụ trong các lĩnh vực như: giáo dục từ xa, y tế từ xa, theo dõi mùa màng, dịch bệnh, lũ lụt, thăm dò nước ngầm và bảo vệ môi trường. Thông qua COPOUS, chúng ta có thể nhận được sự trợ giúp nhất định về tài chính, công nghệ và kỹ thuật trong lĩnh vực mới mẻ này.

- Chúng ta cũng nên tham gia tích cực hơn vào các cuộc thảo luận đang diễn ra tại COPOUS về vấn đề định nghĩa và xác định ranh giới vũ trụ; xử lý rác thải trong vũ trụ; sử dụng năng lượng hạt nhân trong vũ trụ, là những vấn đề liên quan trực tiếp đến lợi ích và chủ quyền quốc gia của ta.

- Năm 2008, Việt Nam phóng vệ tinh viễn thông đầu tiên lên quỹ đạo Trái đất. Vì vậy, đã đến lúc chúng ta cần nghiên cứu tham gia một số điều ước quốc tế để phục vụ cho việc phóng và vận hành vệ tinh. Trước mắt, ta nên xem xét gia nhập Công ước năm 1972 về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các vật thể phóng vào vũ trụ gây ra và Công ước năm 1976 về đăng ký các vật thể phóng vào vũ trụ. Đây là hai Công ước có thể phục vụ trực tiếp cho việc sử dụng và vận hành vệ tinh của chúng ta sau này.

Chương III

NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN

I. CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN VÀO CÁC MỤC ĐÍCH HOÀ BÌNH

Cùng với việc tăng cường sử dụng năng lượng hạt nhân phục vụ cho con người trong nhiều lĩnh vực của đời sống, các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này cũng phát triển mạnh mẽ vào nửa cuối của thế kỷ XX, tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm rằng các quốc gia chỉ sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hoà bình, không phát triển và sản xuất vũ khí hạt nhân. Luật pháp quốc tế về sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hòa bình gồm bốn cấu thành chính, đó là: bảo đảm hạt nhân; hợp tác kỹ thuật; an ninh và an toàn hạt nhân; và trách nhiệm dân sự đối với những tổn hại do việc sử dụng năng lượng hạt nhân gây ra.

1. Các quy định về bảo đảm hạt nhân:

Bảo đảm hạt nhân là việc các quốc gia thành viên của

Cơ quan Năng lực quốc tế (IAEA) cam kết bảo đảm không sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích quân sự và IAEA tiến hành các biện pháp, trong đó có việc thanh sát và kiểm chứng, để bảo đảm việc tuân thủ nói trên. Bảo đảm hạt nhân được thực hiện trên cơ sở những điều ước quốc tế quan trọng sau đây:

- Hiệp ước năm 1968 về không triển khai vũ khí hạt nhân (Hiệp ước NPT) trong đó xác định rõ mục đích của Hiệp ước NPT là chấm dứt việc lan rộng các loại vũ khí hạt nhân thông qua các thoả thuận giữa các quốc gia có vũ khí hạt nhân¹ và quốc gia không có vũ khí hạt nhân. Hiệp ước quy định các nước có vũ khí hạt nhân phải cam kết thương lượng để giải trừ vũ khí hạt nhân; các nước không có vũ khí hạt nhân cam kết không tìm cách có vũ khí hạt nhân và chấp nhận các bảo đảm hạt nhân dưới sự bảo trợ của IAEA; các nước không có vũ khí hạt nhân được trợ giúp về nghiên cứu, sản xuất và sử dụng năng lượng hạt nhân vì các mục đích hoà bình, nhưng phải cam kết chấp nhận các bảo đảm được quy định trong Hiệp định bảo đảm hạt nhân toàn diện mà các nước thành viên ký kết với IAEA (Hiệp định bảo đảm).

1. The treaty defined a NWS as one which had manufactured and exploded a nuclear weapon or other nuclear explosive device prior to January 1, 1967, thus effectively limiting membership in the exclusive "nuclear club" to the U.S., the Soviet Union (and its successor state, Russia), the United Kingdom, France and China.

- Các Hiệp định bảo đảm ký giữa IAEA và từng nước thành viên theo Điều 3.a.5 của Quy chế IAEA trong đó thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát đối với tất cả các vật liệu và nguyên liệu hạt nhân. Hiệp định yêu cầu các quốc gia thành viên chấp nhận sự kiểm soát của IAEA đối với các nguồn hoặc vật liệu hạt nhân phân rã trong các hoạt động sử dụng năng lượng hạt nhân vì các mục đích hoà bình trên lãnh thổ của mình hoặc dưới quyền tài phán quốc gia của mình.

- Nghị định thư bổ sung Hiệp định bảo đảm trong đó quy định Nghị định thư là một phần không tách rời của hệ thống bảo đảm của IAEA và yêu cầu các quốc gia thành viên cung cấp thông tin chi tiết hơn về các hoạt động hạt nhân của mình, dành cho IAEA các quyền tiếp cận rộng hơn đối với các cơ sở hạt nhân và cho phép IAEA sử dụng các phương tiện và kỹ thuật kiểm chứng tiên tiến.

2. Hợp tác khoa học - kỹ thuật:

Cơ sở pháp lý cho các hoạt động hợp tác kỹ thuật do IAEA tiến hành với các quốc gia thành viên là Hiệp ước NPT, Quy chế của IAEA và những hiệp định, thoả thuận mà IAEA ký với các quốc gia thành viên. Các lĩnh vực hợp tác kỹ thuật của IAEA với các quốc gia thành viên bao gồm:

- Trợ giúp các quốc gia thành viên trong việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề liên quan đến phát triển điện hạt nhân như tư vấn về xây dựng cơ sở hạ tầng, soạn thảo hệ thống pháp luật trong nước về hạt nhân, đào tạo nguồn

nhân lực, xử lý chất thải hạt nhân, bảo đảm an toàn và an ninh hạt nhân.

- Tăng cường khả năng của các nước thành viên trong việc ứng dụng kỹ thuật hạt nhân để chẩn đoán và điều trị bệnh, đặc biệt là các bệnh hiểm nghèo.

- Giúp các quốc gia thành viên nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các kỹ thuật hạt nhân trong lĩnh vực sử dụng và bảo vệ nguồn nước, đặc biệt là sử dụng các kỹ thuật isotope để đánh giá tác động lâu dài của việc khai thác nước ngầm, làm sạch nước ngầm, xử lý các chất ô nhiễm, xác định lưu lượng nước ngầm xử lý các chất lắng đọng trong các bể chứa nổi.

- Cung cấp thông tin về nhiễm phóng xạ trong môi trường biển và cung cấp tư vấn, trợ giúp các nước thành viên trong lĩnh vực chống nhiễm xạ; phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện Chương trình Hành động toàn cầu của Liên hợp quốc về bảo vệ môi trường biển từ các hoạt động trên đất liền.

- Trợ giúp và tư vấn cho các quốc gia thành viên trong việc đánh giá nhu cầu của họ trong nghiên cứu và phát triển khoa học hạt nhân, trong đó có các lĩnh vực như: ứng dụng công nghiệp chất phóng xạ; thủy văn; hoá học phân tích hạt nhân; số liệu hạt nhân và nguyên tử cho các ứng dụng; phân rã hạt nhân; hoá học phóng xạ; sử dụng các lò phản ứng nghiên cứu hạt nhân và máy gia tốc; và cung cấp không lấy tiền các dịch vụ thông tin cho các quốc gia thành viên trong việc trợ giúp các ứng dụng hạt nhân khác.

Các hoạt động trợ giúp này do Ủy ban Hợp tác kỹ thuật của IAEA phụ trách và được thực hiện thông qua các dự án hợp tác kỹ thuật dành cho các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển.

3. An ninh và an toàn hạt nhân:

Để thực hiện mục tiêu là bảo vệ con người và môi trường khỏi bị tác động của phóng xạ hạt nhân, IAEA giúp các nước thành viên tăng cường an toàn và an ninh hạt nhân, chuẩn bị ứng phó với các trường hợp khẩn cấp, trong đó tập trung vào việc xây dựng các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn và hướng dẫn trong lĩnh vực an toàn và an ninh hạt nhân. Dưới đây là một số công ước quốc tế chủ yếu về an toàn và an ninh hạt nhân:

- Công ước năm 1986 về thông báo sớm tai nạn hạt nhân trong đó quy định các quốc gia thành viên sẽ thông báo cho các quốc gia khác các tai nạn hạt nhân có khả năng tác động qua biên giới quốc gia; đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của quốc gia thành viên bị tác động khác nhằm làm giảm đến mức tối đa các hậu quả phóng xạ tại các quốc gia đó.

- Công ước năm 1987 về trợ giúp lẫn nhau trong trường hợp có tai nạn hạt nhân hoặc trường hợp phóng xạ khẩn cấp, trong đó đặt ra một khuôn khổ cho sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên và giữa các quốc gia thành viên với IAEA để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trợ giúp nhanh chóng trong trường hợp có tai nạn hạt nhân hoặc trường hợp khẩn cấp nhằm hạn chế hậu quả của tai nạn

hạt nhân và để bảo vệ cuộc sống, tài sản và môi trường khỏi tác động của việc rò rỉ phóng xạ. Các quốc gia thành viên phải thông báo cho IAEA danh sách các chuyên gia, trang thiết bị và vật liệu mà họ có thể trợ giúp các nước khác trong phạm vi khả năng của mình. Quốc gia yêu cầu trợ giúp sẽ dành cho các nhân viên cứu trợ của quốc gia trợ giúp các ưu đãi, miễn trừ và sự thuận lợi cần thiết để thực hiện các chức năng trợ giúp của mình (Điều 8).

- Công ước năm 1996 về an toàn hạt nhân được ký kết nhằm duy trì độ an toàn cao cho các nhà máy điện hạt nhân được xây dựng trên đất liền thông qua việc tăng cường các biện pháp quốc gia và sự hợp tác quốc tế, trong đó có việc hợp tác kỹ thuật; thiết lập và duy trì việc bảo vệ có hiệu quả các cơ sở hạt nhân khỏi các thảm họa phóng xạ tiềm tàng nhằm bảo vệ cuộc sống, xã hội và môi trường khỏi những tác động có hại từ các cơ sở hạt nhân; và để ngăn chặn các tai nạn phóng xạ hạt nhân và giảm thiểu những hậu quả khi tai nạn xảy ra. Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên vận hành các nhà máy điện hạt nhân phải cam kết duy trì độ an toàn cao của các nhà máy này bằng cách tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn quốc tế do IAEA đặt ra; có nghĩa vụ tiến hành các biện pháp luật pháp và hành chính trong khuôn khổ luật pháp của nước mình và những biện pháp khác cần thiết cho việc thực hiện các nghĩa vụ theo Công ước (Điều 4), có nghĩa vụ thiết lập và duy trì một khuôn khổ pháp lý và quy định cần thiết nhằm bảo đảm sự an toàn của các nhà máy điện hạt nhân (Điều 7); và trình các báo cáo về việc thực hiện

các nghĩa vụ của mình tại các khoá họp thường niên của Đại hội đồng IAEA.

- Công ước chung năm 2001 về an toàn trong việc quản lý nhiên liệu hạt nhân đã sử dụng và trong việc quản lý các chất thải phóng xạ, trong đó quy định: các quốc gia thành viên cam kết bảo đảm và duy trì độ an toàn cao và nhất quán trong việc quản lý nhiên liệu hạt nhân đã sử dụng và các chất thải phóng xạ như là một phần trong chế độ an toàn hạt nhân toàn cầu, nhằm bảo vệ người và môi trường, tránh những tai nạn và tác động có hại do các nhiên liệu đã sử dụng và chất thải phóng xạ gây ra. Nhằm mục đích này, Công ước quy định một số nghĩa vụ cơ bản cho các quốc gia thành viên trong việc quản lý các nhiên liệu hạt nhân đã sử dụng và các chất thải phóng xạ như sau: tiến hành các bước cần thiết để bảo đảm là các nhiên liệu đã sử dụng và chất thải phóng xạ không gây hại phóng xạ (Điều 4); tiến hành các biện pháp cần thiết để nâng cấp những cơ sở thiết bị quản lý nhiên liệu đã sử dụng và rác thải phóng xạ để đạt được tiêu chuẩn an toàn (Điều 5); tiến hành các bước cần thiết để bảo đảm an toàn các cơ sở chứa các nhiên liệu hạt nhân đã sử dụng và rác thải phóng xạ an toàn trong thời gian sử dụng và không gây ra những tác động không thể chấp nhận được đối với các quốc gia thành viên khác (Điều 6); thiết lập và duy trì một khuôn khổ pháp lý và quy định về bảo đảm an toàn của nhiên liệu đã sử dụng và rác thải phóng xạ (Điều 19); tiến hành các bước cần thiết để bảo đảm nguồn nhân lực và tài chính cho việc

duy trì hoạt động của cơ sở quản lý chất thải hạt nhân.

4. Trách nhiệm dân sự đối với các tổn hại do việc sử dụng năng lượng hạt nhân gây ra:

Trong thế kỷ XX, có ba công ước quốc tế quan trọng quy định về trách nhiệm dân sự đối với các tổn hại do hạt nhân gây ra, đó là, Công ước năm 1960 về trách nhiệm đối với bên thứ ba trong lĩnh vực năng lượng hạt nhân (Công ước Pari); Công ước năm 1963 về trách nhiệm dân sự đối với tổn hại hạt nhân (Công ước Viên); Công ước năm 1963 bổ sung Công ước Pari (Công ước Brúcxen); và hai nghị định thư bổ sung được ký kết năm 1964 và 1982. Các công ước trên đặt ra những nguyên tắc cơ bản trong việc quy trách nhiệm dân sự đối với các tổn hại hạt nhân, đó là, xác định trách nhiệm tuyệt đối của người vận hành cơ sở hạt nhân; mức độ trách nhiệm và thời gian chịu trách nhiệm; yêu cầu bảo hiểm bắt buộc trong giới hạn trách nhiệm.

Công ước Pari quy định người vận hành một cơ sở hạt nhân phải chịu trách nhiệm tuyệt đối đối với tất cả các tổn hại mà cơ sở đó gây ra cho người và tài sản (Điều 3). Trách nhiệm tối đa của người vận hành cơ sở hạt nhân là 15 triệu SDRs (còn gọi là quyền rút đặc biệt). Một quốc gia thành viên có thể quyết định, bằng luật pháp của mình, về mức bồi thường tối thiểu, nhưng không được ít hơn 5 triệu SDRs - (tương đương với 7,15 triệu Euro). Thời gian chịu trách nhiệm đối với tổn hại chỉ trong vòng 10 năm với điều kiện là trách nhiệm của người vận hành phải được bảo hiểm. Các quy định trên bảo đảm rằng các nạn nhân sẽ

được bồi thường trong trường hợp có tai nạn hạt nhân. Tuy vậy, các cơ quan có thẩm quyền quốc gia sẽ quyết định bản chất và các điều kiện của bảo hiểm mà người vận hành phải mua. Và cuối cùng, quyền tài phán đối với các khiếu nại liên quan đến tai nạn hạt nhân sẽ nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của toà án của quốc gia thành viên nơi tai nạn hạt nhân xảy ra (Điều 13.a của Công ước Pari). Trong khi Công ước Pari nêu các nguyên tắc trách nhiệm trong trường hợp có tai nạn hạt nhân, Công ước Brúcxen quy định về việc bồi thường bổ sung cho những tổn hại hạt nhân trong trường hợp mức trách nhiệm bồi thường theo Công ước Pari không đủ đền bù cho những tổn hại trên thực tế. Khoản bồi thường bổ sung được lấy từ đóng góp của quốc gia có cơ sở hạt nhân và các thành viên khác của Công ước. Công ước Viên cũng bao gồm các nguyên tắc tương tự như trong Công ước Pari. Các quy định trong Công ước Pari (Điều 4) và Công ước Viên (Điều 2.b) đều được áp dụng cho việc vận chuyển các vật liệu hạt nhân.

Sau vụ tai nạn hạt nhân Chécônôbun, hai chế độ trách nhiệm dân sự theo Công ước Pari và Công ước Viên đã được sửa đổi lại thông qua việc ký kết một Nghị định thư chung năm 1988. Nghị định thư chung này kết nối hai chế độ trách nhiệm trong hai Công ước nói trên, đồng thời sửa đổi một số điều khoản trong Công ước Pari, Công ước Brúcxen và Công ước Viên. Theo Công ước Pari và Công ước Viên từ trước khi sửa đổi, khi một nạn nhân bị tổn hại trong lãnh thổ của một quốc gia thành viên của Công ước Pari do kết quả của một tai nạn hạt nhân trong lãnh thổ

của một thành viên Công ước Viên thì nạn nhân đó không thể đòi bồi thường ở quốc gia nơi tai nạn xảy ra. Nghị định thư chung đã giải quyết được khiếm khuyết này, đồng thời vẫn giữ nguyên các nguyên tắc chủ yếu về trách nhiệm dân sự đối với các tổn hại do tai nạn hạt nhân gây ra.

Những nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế trong lĩnh vực hạt nhân tạo ra một khuôn khổ pháp lý quốc tế hết sức quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc thúc đẩy sử dụng năng lượng hạt nhân phục vụ cho các mục đích hòa bình; giảm thiểu đáng kể những rủi ro hạt nhân đáng tiếc có thể gây ra những thảm họa cho con người và môi trường; góp phần ngăn chặn tương đối có hiệu quả đối với việc phổ biến lan tràn vũ khí hạt nhân.

II. CÙNG CỐ VÀ TĂNG CƯỜNG CHẾ ĐỘ KHÔNG TRIỂN KHAI VŨ KHÍ HẠT NHÂN

1. Chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân:

Chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân bao gồm nhiều bộ phận cấu thành, nhưng quan trọng nhất là Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) và Hiệp ước cấm thử toàn diện vũ khí hạt nhân (CTBT).

a) Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT):

Trụ cột quan trọng nhất của chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân là Hiệp ước NPT. Hiệp ước cấm tất cả

các nước, trừ 5 nước có vũ khí hạt nhân là Trung Quốc, Nga (trước đây là Liên Xô), Anh, Pháp, Hoa Kỳ, không được có vũ khí hạt nhân. Các nước có vũ khí hạt nhân có nghĩa vụ theo Điều 6 của Hiệp ước NPT phải thương lượng một cách có thiện chí về các biện pháp liên quan đến việc ngừng chạy đua vũ khí hạt nhân vào thời gian sớm nhất và giải trừ quân bị vũ khí hạt nhân. Khi giải thích về nghĩa vụ trên, Toà án quốc tế La Hay nhấn mạnh các nước có vũ khí hạt nhân có nghĩa vụ thương lượng để đi đến giải trừ vũ khí hạt nhân trên tất cả mọi phương diện dưới sự giám sát quốc tế nghiêm khắc và có hiệu quả; và chấm dứt việc cải tiến hoặc phát triển các vũ khí hạt nhân mới.

Hiệp ước NPT được ký năm 1968 và có hiệu lực năm 1970. Thời gian hiệu lực ban đầu là 25 năm. Đến năm 1995, Hiệp ước được kéo dài vĩnh viễn. Hầu hết các nước trên thế giới lúc đó - 187 nước, đã ký NPT, với bốn ngoại lệ là Ấn Độ, Ixraen và Pakítxtan (là các nước có vũ khí hạt nhân) và Cuba (không có vũ khí hạt nhân).

Từ năm 1995, sự ủng hộ đối với việc tuân thủ các nghĩa vụ giải trừ quân bị được nêu trong Hiệp ước NPT đã được bày tỏ ở mọi diễn đàn và ở mọi cấp, từ các tổ chức quốc tế cho đến các hội nghề nghiệp, từ Quốc hội của các quốc gia cho đến Quốc hội châu Âu.

b) Hiệp ước cấm thử toàn diện vũ khí hạt nhân (CTBT):

Trụ cột quan trọng thứ hai của chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân là Hiệp ước cấm thử toàn diện vũ

khí hạt nhân (CTBT). Hiệp ước này có thể được coi là nền tảng cơ bản cho việc thúc đẩy giải trừ vũ khí hạt nhân. Cấm hoàn toàn các vụ nổ, thử vũ khí hạt nhân sẽ giúp kiềm chế sự phát triển và cải tiến các loại vũ khí hạt nhân và sự phát triển các loại vũ khí hạt nhân mới.

Hiệp ước này ra đời trong bối cảnh giải trừ hạt nhân gặp rất nhiều khó khăn và Hiệp ước cấm thử một phần vũ khí hạt nhân trên khí quyển, dưới nước và trên vũ trụ không giành được sự ủng hộ của nhiều nước. Từ năm 1991 các thành viên của Hiệp ước cấm thử một phần vũ khí hạt nhân đã quyết tâm xây dựng một hiệp ước cấm thử toàn diện tất cả các vũ khí hạt nhân và giành được sự ủng hộ rộng rãi của các nước tại Đại hội đồng Liên hợp quốc năm đó. Thương lượng về Hiệp ước này bắt đầu từ năm 1993, kết thúc vào năm 1996 và được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua và mở để ký vào tháng 9 năm 1996. 71 quốc gia, trong đó có 5 quốc gia có vũ khí hạt nhân đã ký Hiệp ước trong năm đó. Cho đến nay đã có 170 nước ký, hơn 130 nước phê chuẩn Hiệp ước. Hiệp ước bao gồm các quy định cơ bản sau:

- Các quốc gia thành viên không được tiến hành các vụ nổ và thử hạt nhân.

- Thành lập Tổ chức Hiệp ước cấm thử toàn diện vũ khí hạt nhân với nhiệm vụ bảo đảm việc thực hiện Hiệp ước.

- Xây dựng một chế độ giám sát toàn cầu để giám sát việc tuân thủ Hiệp ước, trong đó có việc thiết lập một hệ thống các trạm giám sát, các trung tâm dữ liệu, thanh

sát tại chỗ và các biện pháp xây dựng lòng tin.

- Hiệp ước sẽ có hiệu lực trong vòng 180 ngày kể từ khi 44 nước có tên trong danh sách nêu ở Phụ lục 2 của Hiệp ước phê chuẩn Hiệp ước. Đây là những nước chính thức tham gia Hội nghị năm 1996 về giải trừ quân bị và có nhà máy điện hạt nhân hoặc có lò phản ứng hạt nhân.

2. Các thách thức đối với chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân:

a) Sự tồn tại những kho vũ khí hạt nhân khổng lồ:

Việc các kho vũ khí hạt nhân khổng lồ vẫn đang tồn tại trên thế giới là một thách thức lớn đối với hoà bình và an ninh nhân loại. Đó là vì các nước có vũ khí hạt nhân đã không thực hiện nghiêm chỉnh cam kết giải trừ quân bị hạt nhân mặc dù Hiệp ước NPT đã có hiệu lực và sẽ có hiệu lực vĩnh viễn.

Năm 1999, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết với đa số áp đảo trong đó kêu gọi tất cả các quốc gia cần hoàn thành ngay lập tức trách nhiệm giải trừ quân bị bằng cách tiến hành các cuộc thương lượng đa phương vào năm 2000 với mục tiêu tiến tới một công ước về vũ khí hạt nhân nhằm ngăn chặn việc phát triển, sản xuất, thử, triển khai, tàng trữ, chuyển giao vũ khí hạt nhân; cấm đe dọa sử dụng hoặc sử dụng các vũ khí hạt nhân. Nghị quyết cũng kêu gọi các quốc gia có vũ khí hạt nhân cam kết xoá bỏ các kho vũ khí hạt nhân và sớm tổ chức thương lượng để giải trừ vũ khí hạt nhân như họ đã cam kết trong Điều 6 của Hiệp ước NPT.

Mặc dù vậy, các quốc gia có vũ khí hạt nhân đã không tuân thủ các nghĩa vụ giải trừ quân bị từ năm 1995. Không có một thương lượng đa phương nào về giải trừ vũ khí hạt nhân được tiến hành. Hầu hết các nước có vũ khí hạt nhân từ chối hình thành một uỷ ban để tiến hành các cuộc thương lượng đa phương về giải trừ vũ khí hạt nhân trong Hội nghị về giải trừ quân bị ở Ginevơ. Cũng không có tiến bộ nào trong việc cắt giảm song phương vũ khí hạt nhân giữa Hoa Kỳ và Nga.

Như vậy, mặc dù luật pháp quốc tế đã cấm các nước, trừ 5 nước lớn được công nhận là các nước có vũ khí hạt nhân, phổ biến vũ khí hạt nhân, sự tồn tại vũ khí hạt nhân là một thực tế chưa giải quyết được.

b) Nguy cơ lan tràn vũ khí hạt nhân:

Bên cạnh những kho vũ khí hiện có ở những nước được phép có vũ khí hạt nhân theo Hiệp ước NPT, đã xuất hiện một số nước không được phép có vũ khí hạt nhân sở hữu vũ khí hạt nhân. Chương trình hạt nhân của một số nước khác cũng có thể dẫn đến sản xuất vũ khí hạt nhân, làm cho nguy cơ phổ biến vũ khí hạt nhân ngày càng nghiêm trọng.

c) Tương lai không chắc chắn của Hiệp ước CTBT:

Hơn mười năm sau khi được thông qua, Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện vẫn chưa có hiệu lực vì 10 quốc gia, trong đó có Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakíxtan, Ai Cập, Ixraen, Iran và Cộng hoà Dân chủ

Nhân dân Triều Tiên (trong Phụ lục 2) vẫn chưa phê chuẩn Hiệp ước. Trong thời điểm hiện nay, các nước này vẫn chưa có dấu hiệu sẽ thay đổi lập trường của mình. Thậm chí Quốc hội Hoa Kỳ còn thẳng thừng bác bỏ việc phê chuẩn Hiệp ước. Một số nước quan trọng trong Phụ lục 2 thậm chí còn chưa ký Hiệp ước (Ấn Độ, Pakítxtan và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên). Năm 1999, một số nước như Ấn Độ và Pakítxtan vẫn tiến hành các vụ thử vũ khí hạt nhân. Một số nước vẫn tiếp tục các hoạt động nghiên cứu nhằm tăng cường năng lực hạt nhân của mình. Trong bối cảnh quốc tế phức tạp hiện nay, khả năng Hiệp ước có thể đi vào hiệu lực vẫn là một tương lai xa vời.

Hội nghị xem xét Hiệp ước CTBT năm 2005 đã thất bại gần như hoàn toàn. Các quốc gia tham gia Hội nghị đã không đạt được đồng thuận về các biện pháp tăng cường giải trừ quân bị hạt nhân toàn cầu và chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân. Một số nước thậm chí đã từ chối không công nhận các cam kết giải trừ quân bị mà các thành viên Hiệp ước NPT đã tuyên bố tại Hội nghị xem xét Hiệp ước NPT vào năm 1995 và năm 2000, trong đó có việc đưa Hiệp ước CTBT vào hiệu lực. Hội nghị không làm gì được hơn ngoài việc thông qua một số biện pháp như: kêu gọi các nước chưa ký và phê chuẩn Hiệp ước sớm ký và phê chuẩn Hiệp ước; khẳng định quyết tâm kết thúc các vụ thử vũ khí hạt nhân và các vụ nổ hạt nhân và kêu gọi tất cả các nước không tiến hành các vụ nổ đó; khẳng định cam kết đối với các nghĩa vụ nêu trong Hiệp ước và kêu gọi tất cả các nước không có các hành động có thể phá

hoại mục đích và mục tiêu của Hiệp ước cho đến khi nó có hiệu lực; tuyên bố ủng hộ Ủy ban Trù bị của CTBT trong việc hoàn thành tất cả các nhiệm vụ của Ủy ban một cách có hiệu quả nhất trong đó có chương trình thanh sát tại chỗ, phát triển hệ thống giám sát quốc tế để bảo đảm có thể đáp ứng được các yêu cầu về thanh sát khi Hiệp ước có hiệu lực.

d) Các điểm yếu của hệ thống bảo đảm hạt nhân:

Qua các sự kiện hạt nhân của Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Iran, Libi và một số nước khác, các quan chức của IAEA cho rằng hệ thống bảo đảm của IAEA còn có một số hạn chế, cụ thể là:

- Còn khá nhiều quốc gia thành viên của Hiệp ước NPT chưa ký Hiệp định bảo đảm với IAEA. Cho đến cuối tháng 5 năm 2004, có khoảng hơn 40 quốc gia thành viên chưa ký Hiệp định bảo đảm. Trong số 100 quốc gia thành viên đã ký Nghị định thư bổ sung Hiệp định bảo đảm thì mới chỉ có 60 nước phê chuẩn và triển khai thực hiện. Điều đó có nghĩa là IAEA không có khả năng kiểm soát được việc tuân thủ các cam kết về bảo đảm trong Hiệp ước NPT của các quốc gia thành viên.

- Hệ thống thông tin, báo cáo về việc thực hiện các bảo đảm hạt nhân cũng còn nhiều hạn chế. Chẳng hạn, một quốc gia không có vũ khí hạt nhân có thể nhập dưới 10 tấn uranium tự nhiên như UF₆ từ quốc gia có vũ khí hạt nhân. Quốc gia xuất khẩu không bị yêu cầu phải báo cáo về việc xuất khẩu này cho IAEA. Với số uranium tự nhiên

nói trên, có thể chế biến 55 kg HEU với độ làm giàu là 93% chất U235, đủ để sản xuất hai quả bom nguyên tử nhỏ. Với lỗ hổng này, IAEA không kiểm soát được quá trình nghiên cứu và phát triển vũ khí hạt nhân ở quy mô nhỏ, nhất là khi quá trình này được một số nước được phép có vũ khí hạt nhân khuyến khích. Hay là theo Hiệp ước NPT và Quy chế của IAEA, các quốc gia thành viên chỉ phải báo cáo các kho vật liệu hạt nhân và hoạt động hạt nhân từ khi Hiệp định bảo đảm có hiệu lực. Vì vậy, IAEA khó có thể nắm toàn bộ lịch sử các hoạt động hạt nhân của mỗi quốc gia thành viên.

3. Vai trò của chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân hiện nay:

Mặc dù còn có những khiếm khuyết kể trên, chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân hiện nay vẫn có vai trò rất quan trọng đối với việc ngăn chặn sự lan tràn vũ khí hạt nhân tại các nước không có vũ khí hạt nhân, cụ thể là:

- Hiệp ước NPT là cơ sở pháp lý quan trọng để cộng đồng quốc tế gây sức ép đối với các nước có vũ khí hạt nhân phải thương lượng để tiến tới giải trừ vũ khí hạt nhân; đồng thời cũng là cơ sở pháp lý để đấu tranh không cho vũ khí hạt nhân lan tràn. Việc hơn 100 quốc gia tham gia Hội nghị thúc đẩy đưa Hiệp ước CTBT vào hiệu lực được tổ chức vào cuối năm 2005 cam kết tôn trọng các nghĩa vụ nêu trong Hiệp ước NPT, không tiến hành các vụ thử hạt nhân có ý nghĩa rất quan trọng trong việc ngăn chặn sự lan tràn của vũ khí hạt nhân.

- Mặc dù có những trở ngại đối với việc đưa Hiệp ước CTBT vào hiệu lực, Hiệp ước rõ ràng có đóng góp cho việc tăng cường trên thực tế việc tạm ngừng thử hạt nhân. Khi không có các vụ thử này, các nước khó có thể phát triển các loại đầu đạn hạt nhân mới. Trong mấy năm qua, bảy nước đã từng thử vũ khí hạt nhân chưa tiến hành thử lại. Hoa Kỳ, Ấn Độ và Pakitxtan đã cam kết tiếp tục hoãn vô thời hạn việc thử hạt nhân.

Việc một số lượng quốc gia đồng ý ký và phê chuẩn Hiệp ước có giá trị nhất định trong việc tạo thành một sức ép lớn đối với các nước chưa ký hoặc chưa phê chuẩn Hiệp ước CTBT.

4. Những biện pháp cần tiến hành để thúc đẩy và tăng cường chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân:

Do tầm quan trọng của chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân đối với hoà bình và an ninh thế giới, cộng đồng quốc tế đang và sẽ phải tiến hành nhiều biện pháp để củng cố chế độ này, cụ thể là:

a) Giải trừ quân bị vũ khí hạt nhân:

Dù muốn hay không, vì lợi ích sống còn của mình, các nước có vũ khí hạt nhân đến một lúc nào đó cũng sẽ phải bắt tay tiến hành thương lượng để nếu không phải là giải trừ toàn bộ vũ khí hạt nhân thì cũng là tạo ra một thể cân bằng chiến lược về lực lượng hạt nhân.

b) Đưa Hiệp ước CTBT vào hiệu lực:

Trước sức ép mạnh mẽ của đại đa số các quốc gia trên

thế giới, các nước chưa phê chuẩn Hiệp ước CTBT có lẽ sẽ phải xem xét một cách nghiêm chỉnh việc phê chuẩn Hiệp ước. Hiển nhiên, do tính chất phức tạp của vấn đề, khó có thể đưa Hiệp ước CTBT đi vào hiệu lực trong một tương lai gần. Nhưng chắc chắn là với xu hướng hiện nay, trong một vài năm tới, số quốc gia phê chuẩn Hiệp ước CTBT sẽ còn tăng lên, và do đó, sẽ tạo thêm được sức ép chính trị mới đối với các nước chưa phê chuẩn, đặc biệt là các nước có tên trong Phụ lục 2¹.

c) củng cố cơ sở pháp lý cho việc cấm sử dụng vũ khí hạt nhân:

Điều 2.4 của Hiến chương Liên hợp quốc đã quy định: tất cả các quốc gia thành viên phải kiềm chế không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực để chống lại toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của bất kỳ quốc gia nào khác, hoặc dưới bất kỳ cách thức nào không phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc. Điều đó có thể giải thích là các quốc gia không được đe dọa sử dụng hoặc sử dụng vũ khí hạt nhân chống lại các quốc gia khác dưới bất kỳ hình thức nào. Phán quyết của Tòa án quốc tế trong ý kiến tư vấn ngày 08 tháng 7 năm 1996 cũng cho rằng: "Việc đe dọa hoặc sử dụng vũ khí hạt nhân nhìn chung là trái với các quy định của luật pháp quốc tế áp dụng trong xung

1. Theo quy định của Hiệp ước CTBT, chỉ khi tất cả các nước trong Phụ lục 2 đã phê chuẩn thì Hiệp ước mới có hiệu lực (TG).

đột vũ trang, và đặc biệt là các nguyên tắc và quy định của luật nhân đạo"¹.

Theo quy chế của Tòa án hình sự quốc tế, sẽ bị coi là một tội ác chiến tranh nếu tiến hành một cuộc tấn công có ý với nhận thức rằng hành vi đó sẽ gây ra thiệt hại trên diện rộng, lâu dài và gây tổn hại nghiêm trọng cho môi trường tự nhiên. Sử dụng vũ khí hạt nhân hiển nhiên phải được coi là hành vi trên.

Trong bối cảnh các quốc gia còn tranh cãi về khía cạnh pháp lý quốc tế của việc sử dụng vũ khí hạt nhân, phát triển nguyên tắc và quy phạm thực chất về cấm sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân là hết sức cần thiết nhằm loại ra khỏi vòng luật pháp hành vi sử dụng vũ khí hạt nhân để tránh cho nhân loại thảm họa hạt nhân. Sử dụng vũ khí hạt nhân cần phải được coi là một tội ác chiến tranh và tội ác chống hoà bình và an ninh nhân loại.

d) Tăng cường hệ thống bảo đảm để ngăn chặn sự lan tràn của vũ khí hạt nhân:

Trong khi chưa giải quyết được vấn đề giải trừ vũ khí hạt nhân, cộng đồng quốc tế, đặc biệt là các cường quốc hạt nhân, trong những năm đầu của thế kỷ XXI đang tập trung nhiều nỗ lực để ngăn chặn các nước không được phép có vũ khí hạt nhân theo Hiệp ước NPT tiến hành các

1. International Court of Justice, The Legality of Threat or Use of Nuclear Weapons (Advisory Opinion of 8 July 1996, UN doc. A/51/218).

chương trình hạt nhân có thể phục vụ cho mục đích quân sự. Các cố gắng này được thực hiện thông qua Cơ quan năng tử lượng quốc tế (IAEA), cụ thể là:

- Gây sức ép để các nước chưa ký Hiệp định bảo đảm hạt nhân toàn diện (Hiệp định bảo đảm) theo Hiệp ước NPT và Nghị định thư bổ sung Hiệp định bảo đảm với IAEA phải ký các Hiệp định và Nghị định thư này. Hiện nay, một số nước trong Hội đồng Thống đốc của IAEA thậm chí còn đề nghị coi đó là một điều kiện cho việc trợ giúp về kỹ thuật và công nghệ hạt nhân.

- Tăng cường các hoạt động thanh sát theo Hiệp định bảo đảm và Nghị định thư bổ sung nhằm bảo đảm rằng các chương trình hạt nhân của các nước không được phép có vũ khí hạt nhân theo Hiệp ước NPT sẽ không phục vụ cho các mục đích quân sự.

- Nghiên cứu phát triển một hệ thống hoặc một số trung tâm cung cấp nguyên liệu hạt nhân cho các nước, đặc biệt là cho các nước đang theo đuổi các chương trình hạt nhân có những hoạt động hạt nhân nhạy cảm như làm giàu và tái chế hạt nhân.

- Tăng cường chế độ kiểm soát quá trình xuất khẩu và nhập khẩu vật liệu và thiết bị hạt nhân của mỗi quốc gia và trên phạm vi toàn cầu.

- Tăng cường các quyền pháp lý và thẩm quyền cho IAEA, trong đó có quyền tiến hành các biện pháp cần thiết để nâng cao tính minh bạch của tất cả các hoạt động hạt nhân của các quốc gia và các biện pháp tăng thêm thẩm

quyền của IAEA trong trường hợp một quốc gia thành viên vi phạm những cam kết về bảo đảm hạt nhân. Tổng giám đốc của IAEA còn gợi ý dành cho IAEA quyền không cho phép các quốc gia phát triển plutonium hoặc uranium có độ làm giàu cao¹.

- Tăng cường thanh sát trong một số trường hợp đặc biệt: Một số thành viên của Hội đồng Thống đốc IAEA đề nghị trong trường hợp một quốc gia bị IAEA coi là không tuân thủ các cam kết trong Hiệp định bảo đảm, Hội đồng Thống đốc có thể yêu cầu quốc gia đó phải cho phép thanh sát viên và chuyên gia của IAEA tiếp cận thông tin và đi đến các địa điểm cần thiết để phỏng vấn bất cứ ai, vào bất kỳ thời điểm nào không hạn chế và cho phép IAEA sử dụng các thiết bị của mình để làm nhiệm vụ thanh sát. Thậm chí, Hội đồng Thống đốc có thể sẽ báo cáo lên Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nếu quốc gia đó không chấp nhận các yêu cầu thanh sát của IAEA.

- Cải thiện an ninh hạt nhân và ngăn chặn buôn lậu hạt nhân: IAEA đang kêu gọi các quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp cần thiết để tăng cường an ninh cho các cơ sở hạt nhân và chống buôn lậu các vật liệu hạt nhân và các chất phóng xạ. Đồng thời, IAEA cũng có nhiều nỗ lực hợp tác với các tổ chức quốc tế khác như Interpol, Europol, và các cơ quan chuyên môn khác của Liên hợp quốc nhằm cải thiện sự phối hợp các hoạt động

1. Council on Foreign Relations, New York, 14 May 2004.

an ninh hạt nhân trên phạm vi quốc tế và khu vực; và tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin cần thiết về an ninh hạt nhân.

- Cải tiến hệ thống bảo đảm của IAEA: Trước đây, bảo đảm hạt nhân truyền thống được thực hiện trên cơ sở kiểm chứng vật liệu hạt nhân với giả thiết rằng các quốc gia thành viên đã cung cấp cho IAEA đầy đủ thông tin về tất cả các vật liệu hạt nhân cần phải được tuyên bố theo Hiệp định bảo đảm và các thanh sát viên thường chỉ được phép tiếp cận rất hạn chế đối với một số địa điểm trong cơ sở hạt nhân. Vì vậy, IAEA hầu như không có khả năng phát hiện các hoạt động hạt nhân và vật liệu hạt nhân không được các quốc gia thành viên tuyên bố. Ngày nay, bảo đảm hạt nhân còn được tiến hành trên cơ sở các thông tin từ nhiều nguồn về hoạt động hạt nhân của một quốc gia như: thông tin có được từ các hoạt động thanh sát và hoạt động kiểm chứng, thông tin đại chúng, các hình ảnh vệ tinh và các nguồn thông tin khác mà IAEA có được.

- Tăng cường các khả năng kỹ thuật bảo đảm của IAEA bằng cách sử dụng các kỹ thuật và phương pháp kiểm soát tiên tiến để nâng cao hiệu quả của công việc thanh sát và kiểm chứng.

- Tăng cường số lượng hệ thống theo dõi các hoạt động hạt nhân. Vào cuối năm 2003, IAEA đã có 88 hệ thống được lắp đặt ở 40 cơ sở hạt nhân trong 22 quốc gia thành viên. 10 hệ thống mới khác cũng đang được lắp đặt. IAEA cũng tăng cường việc kiểm soát từ xa các hoạt động hạt

nhân thông qua 44 hệ thống thanh sát từ xa với 99 máy camera đang hoạt động ở 9 quốc gia thành viên.

III. QUYỀN SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN VÀO CÁC MỤC ĐÍCH HOÀ BÌNH TRONG TƯƠNG LAI

Việc một số nước không được phép có vũ khí hạt nhân theo Hiệp ước NPT đang tiến hành các hoạt động làm giàu và tái chế hạt nhân, đã trở thành một chủ đề được thảo luận và đấu tranh gay gắt trên thế giới. Với lý do là các hoạt động làm giàu và tái chế hạt nhân có thể bị lợi dụng để phục vụ cho mục đích sản xuất vũ khí hạt nhân, một số nước có chân trong Hội đồng Thống đốc của IAEA đang tìm mọi cách để buộc các nước trên tự nguyện từ bỏ các hoạt động làm giàu và tái chế hạt nhân. Trong chừng mực nhất định, các nước này đã đạt được một số thành công. Mặc dù chỉ lấy lý do chính trị để ép một số nước làm giàu và tái chế hạt nhân phải ngừng các hoạt động này để chúng tỏ với thế giới là các chương trình hạt nhân của họ không phục vụ cho các mục đích quân sự, tức là chỉ coi đó như là một biện pháp xây dựng lòng tin đối với cộng đồng quốc tế, các nước yêu sách đòi ngừng các hoạt động làm giàu và tái chế hạt nhân rõ ràng đã tạo ra một tiền lệ bất lợi cho các nước đang phát triển. Một khi tiền lệ này trở thành một thực tiễn phổ biến, quyền sử dụng năng lượng hạt nhân của các quốc gia, đặc biệt là quyền tiến hành các hoạt động tái chế và làm giàu hạt nhân, sẽ bị thách thức.

Vì vậy, trong những năm tới, đấu tranh để bảo vệ quyền sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hòa bình của các quốc gia đã được ghi nhận trong các điều ước quốc tế về hạt nhân và trong Điều lệ của IAEA có một ý nghĩa hết sức quan trọng.

Cần khẳng định về mặt pháp lý quốc tế, hành động ngăn chặn các quốc gia thành viên IAEA làm giàu và tái chế hạt nhân là không phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế hiện hành về quyền sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hoà bình. Theo Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân, Quy chế của IAEA và nhiều văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng khác được các quốc gia thừa nhận rộng rãi thì quyền sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hòa bình của các quốc gia được hiểu là bao gồm cả quyền tiến hành các hoạt động làm giàu và tái chế hạt nhân.

IV. VIỆT NAM VÀ LUẬT VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG HẠT NHÂN VÀO CÁC MỤC ĐÍCH HOÀ BÌNH

Trong thế kỷ XX, các điều ước quốc tế về hạt nhân mà Việt Nam là thành viên đã góp phần tạo ra một khuôn khổ hợp tác giữa nước ta với Cơ quan Năng tử lượng quốc tế (IAEA) và các nước thành viên khác của IAEA trong việc sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hoà bình. Thông qua sự hợp tác này, các ứng dụng năng lượng hạt nhân vào nhiều lĩnh vực như y tế, tạo các giống cây

trồng mới, bảo vệ môi trường, bảo quản thực phẩm, thăm dò tài nguyên thiên nhiên ở nước ta được tăng cường và đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ.

Bước vào thế kỷ XXI, khi những nguyên liệu hoá thạch như dầu mỏ và than đá đang ngày càng cạn kiệt và nguồn thuỷ điện dần dần bị suy giảm thì sử dụng năng lượng hạt nhân để phát triển điện hạt nhân là một nhu cầu khách quan của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, luật pháp quốc tế về sử dụng năng lượng hạt nhân càng có vai trò quan trọng đối với Việt Nam, cụ thể là:

- Luật pháp quốc tế về hạt nhân là cơ sở pháp lý để chúng ta bảo vệ quyền sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hoà bình, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế; đồng thời thúc đẩy hợp tác giữa Việt Nam với IAEA và các nước có công nghệ hạt nhân tiên tiến trong quá trình triển khai thực hiện chiến lược phát triển điện hạt nhân.

- Gia nhập một số điều ước quốc tế về an toàn, an ninh hạt nhân, về trách nhiệm dân sự đối với những sự cố hạt nhân sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận những kỹ thuật và công nghệ hạt nhân tiên tiến trên thế giới¹; đồng thời góp phần quan trọng trong việc bảo đảm

1. Theo luật pháp của một số nước có công nghệ hạt nhân phát triển, công nghệ hạt nhân tiên tiến chỉ có thể được chuyển giao cho các nước đã ký kết và thực hiện nghiêm chỉnh các điều ước quốc tế về an toàn và an ninh hạt nhân (TG).

an toàn cho người và môi trường khi phát triển và sử dụng điện hạt nhân ở Việt Nam¹.

- Những nguyên tắc và quy phạm của luật pháp quốc tế về chế độ không phổ biến vũ khí hạt nhân là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam phối hợp với các nước yêu chuộng hoà bình khác trên thế giới đấu tranh chống chạy đua vũ trang hạt nhân, giải trừ vũ khí hạt nhân; góp phần bảo vệ hoà bình và an ninh thế giới.

Chính vì vậy, trong quá trình chuẩn bị triển khai chiến lược phát triển điện hạt nhân, chúng ta nên xem xét tham gia một số điều ước quốc tế về an toàn và an ninh hạt nhân như Công ước năm 1986 về thông báo sớm tai nạn hạt nhân, Công ước năm 1987 về trợ giúp lẫn nhau trong trường hợp có tai nạn hạt nhân, Công ước năm 1996 về an toàn hạt nhân, Công ước chung năm 2001 về an toàn trong việc quản lý nguyên liệu hạt nhân đã được sử dụng và trong việc quản lý các chất thải phóng xạ và các điều ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với những tổn hại do việc sử dụng năng lượng hạt nhân gây ra².

1. Những quy định về an toàn hạt nhân trong các điều ước quốc tế như Công ước năm 1996 về an toàn hạt nhân, Công ước chung năm 2001 về an toàn trong việc quản lý nguyên liệu hạt nhân đã được sử dụng và trong quản lý các chất thải phóng xạ, nếu được tuân thủ nghiêm chỉnh, sẽ góp phần giảm thiểu đến mức tối đa những rủi ro về hạt nhân có thể xảy ra trong khi vận hành các nhà máy điện hạt nhân (TG).

2. Đó là Công ước năm 1960 về trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba (Công ước Pari), Công ước năm 1963 về trách nhiệm dân sự đối với tổn hại hạt nhân (Công ước Viên), và Công ước năm 1963 bổ sung Công ước Pari (Công ước Brúcxen) (TG).

Chương IV

CHỐNG TỘI PHẠM QUỐC TẾ

I. QUY ĐỊNH CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VỀ CHỐNG CÁC TỘI ÁC QUỐC TẾ VÀ TỘI PHẠM HÌNH SỰ QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XX

Trong thế kỷ XX, luật hình sự quốc tế có một số phát triển quan trọng, tạo cơ sở pháp lý quốc tế để đấu tranh chống những hành vi phạm tội nghiêm trọng như tội ác chống hòa bình, tội ác chống nhân loại, tội ác chiến tranh, tội ác diệt chủng và tội ác xâm lược.

1. Chống các tội ác quốc tế:

a) Tội ác chống hòa bình, tội ác chống nhân loại và tội ác chiến tranh:

Trách nhiệm hình sự đối với tội phạm quốc tế như tội ác chống hòa bình, tội ác chống nhân loại và tội ác chiến tranh đã bắt đầu được hình thành từ Chiến tranh thế giới lần thứ 2 và được ghi nhận trong một số văn bản pháp lý quốc tế như Tuyên ngôn Mátxcơva năm 1943 về

trách nhiệm của phát xít Đức đối với những tội ác man rợ mà chúng gây ra trong Chiến tranh thế giới lần thứ 2; Hiệp định Luân Đôn năm 1945 về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những kẻ phạm tội đầu sỏ của các nước phát xít trong đó có Quy chế Tòa án quân sự quốc tế Nurembe và Quy chế Tòa án quân sự quốc tế Tôkyô. Theo các văn bản pháp lý quốc tế nói trên, những kẻ gây tội ác phải chịu trách nhiệm đối với hành vi tội phạm quốc tế của mình và bị trừng phạt trên cơ sở các quy định của luật pháp quốc tế. Việc luật pháp quốc gia không có quy định hình phạt đối với các hành vi nói trên không được coi là cơ sở để miễn trách nhiệm hình sự quốc tế đối với các hành vi tội phạm quốc tế. Hai hình thức truy cứu trách nhiệm hình sự quốc tế được áp dụng là: các quốc gia thành lập các toà án quốc tế để xét xử và trừng phạt các cá nhân có hành vi phạm tội quốc tế như Tòa án Nurembe và Tòa án Tôkyô (năm 1945), Tòa án về Nam Tư cũ (năm 1993) và Tòa án Ruanda (năm 1994); và các quốc gia tiến hành xét xử các tội phạm quốc tế phù hợp với luật hình sự quốc gia của mình.

Phán quyết của Tòa án Nurembe có thể được xem như là một bước tiến lớn trong quá trình phát triển tiến bộ luật hình sự quốc tế. Tòa án xác nhận sự tồn tại của hai loại tội mới theo luật pháp quốc tế, đó là, các tội ác chống hòa bình, các tội ác chống nhân loại và tội ác chiến tranh. Đối với khái niệm các tội ác chiến tranh truyền thống, Tòa án tuyên bố rằng các tội này đã được ghi nhận trong nhiều điều ước quốc tế và có giá trị ràng buộc đối với tất cả các

quốc gia. Năm 1947, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua một nghị quyết khẳng định những nguyên tắc nêu trong các quy chế trên là các nguyên tắc của luật pháp quốc tế¹. Khái niệm tội ác chống nhân loại được khẳng định rõ hơn khi Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1948 Công ước về ngăn chặn và trừng phạt các tội ác diệt chủng.

Các tội ác chiến tranh được quy định chi tiết hơn trong các Công ước Ginevơ năm 1949 về luật chiến tranh. Các công ước này xác định những vi phạm nghiêm trọng luật chiến tranh như là những hành vi phạm tội có thể bị dẫn độ trong phạm vi thẩm quyền tài phán hình sự của mỗi quốc gia thành viên. Các công ước trên quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ: 1. thông qua các luật lệ cần thiết để áp đặt sự trừng phạt đối với những kẻ trực tiếp vi phạm hoặc ra các lệnh vi phạm nghiêm trọng các công ước trên; 2. truy tìm những kẻ khả nghi phạm tội và đưa họ ra trừng phạt trước tòa án của mình, dù họ mang quốc tịch nào, hoặc dẫn độ họ, trên cơ sở các quy định của luật pháp của mình đến quốc gia khác nếu quốc gia đó có đủ chứng cứ để có thể yêu cầu dẫn độ; và 3. bảo đảm rằng những người bị tố cáo sẽ được xét xử công bằng.

b) Tội ác diệt chủng:

Công ước năm 1948 về chống diệt chủng xác định diệt chủng là một tội ác theo luật pháp quốc tế. Công ước yêu

1. GA Res. 95 (I), UN Doc. A/64/Add.1, at 188 (1947).

cầu các quốc gia thành viên thông qua luật lệ để trừng phạt có hiệu quả những kẻ phạm tội ác diệt chủng. Công ước quy định tòa án có thẩm quyền của quốc gia nơi hành vi diệt chủng diễn ra hoặc một tòa án hình sự quốc tế có thể được thành lập để xét xử tội phạm diệt chủng. Mặc dù không đặt nghĩa vụ phải dẫn độ tội phạm nhưng Công ước khuyến khích các quốc gia thành viên dẫn độ những kẻ bị tố cáo phạm tội diệt chủng bằng cách quy định rằng diệt chủng không được xem là một tội ác chính trị vì mục đích dẫn độ và yêu cầu các quốc gia thành viên dẫn độ phù hợp với luật pháp của họ và các điều ước dẫn độ đang có hiệu lực.

c) Tội ác xâm lược:

Theo luật tập quán quốc tế, tiến hành chiến tranh xâm lược bị coi là một tội ác quốc tế. Tòa án hình sự quốc tế Nurembe cũng khẳng định gây chiến tranh xâm lược không chỉ là một tội ác quốc tế, mà còn là một tội ác quốc tế nghiêm trọng nhất. Cho đến nay, chưa có một điều ước quốc tế nào đưa ra định nghĩa về hành vi xâm lược. Nghị quyết số 3314 do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 14 tháng 12 năm 1974 là văn bản quốc tế đầu tiên đưa ra định nghĩa về hành vi xâm lược¹. Theo Nghị quyết, hành vi xâm lược được định nghĩa là các cuộc đột nhập hay tấn công vũ trang, ném bom, phong tỏa, vi phạm lãnh thổ, cho phép các quốc gia khác sử dụng lãnh thổ của

1. GA Res. 3314 (XXIX), UN GAOR, 29th Sess., Supp. No. 31, UN Doc. A/9631, at 142 (1974).

mình để thực hiện hành vi xâm lược và sử dụng lính đánh thuê để thực hiện các hành vi xâm lược v.v.. Rất tiếc là Nghị quyết trên của Liên hợp quốc không có giá trị pháp lý ràng buộc. Quy chế Rôma của Tòa án hình sự quốc tế (ICC) là một điều ước quốc tế đa phương có tính phổ cập toàn cầu đầu tiên coi hành vi xâm lược là một trong các tội ác nghiêm trọng nhất và xác định rằng tội ác xâm lược là một trong bốn tội ác nghiêm trọng nhất nằm trong thẩm quyền tài phán của ICC. Tuy nhiên, Quy chế Rôma cũng quy định rằng ICC sẽ không thể thực thi quyền tài phán đối với tội ác xâm lược cho đến khi các quốc gia thành viên có thể nhất trí được một định nghĩa về hành vi xâm lược và khẳng định các cá nhân có hành vi xâm lược có thể sẽ đưa ra xét xử tại ICC.

2. Tội phạm hình sự quốc tế:

Sự giao lưu đa dạng giữa các quốc gia tạo ra môi trường thuận lợi cho các loại hình tội phạm hình sự quốc tế phát sinh và phát triển¹. Các loại tội phạm này xâm hại

1. Tội phạm quốc tế là loại tội phạm bị truy cứu trách nhiệm dựa trên cơ sở luật pháp quốc tế và xét xử tại tòa án quốc tế được thành lập theo quy định của luật pháp quốc tế; còn tội phạm hình sự quốc tế được quy định trong các điều ước quốc tế, nhưng điều ước chỉ khẳng định tính chất hình sự của hành vi tội phạm và nghĩa vụ trừng phạt bằng hình luật, đồng thời bắt buộc các quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ xác định thẩm quyền tài phán của mình với các loại hành vi tội phạm này, và khi tiến hành xét xử sẽ tuân theo luật hình sự quốc gia, tại tòa án có thẩm quyền của nước đó (TG).

tối quyền và lợi ích không chỉ của mỗi quốc gia mà còn gây thiệt hại cho cả cộng đồng quốc tế, phá vỡ sự ổn định và hoạt động bình thường của cộng đồng quốc tế. Thực tế đó đặt ra yêu cầu phải phát triển luật pháp quốc tế trong lĩnh vực này làm cơ sở cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống các loại tội phạm nói trên.

a) Tội cướp biển:

Cho đến trước thời điểm các công ước về luật biển năm 1958 được thông qua, các vấn đề đấu tranh với nạn cướp biển chủ yếu được điều chỉnh bằng các quy phạm tập quán của luật pháp quốc tế, trong đó có nguyên tắc phổ cập về phân định thẩm quyền tài phán với nội dung: quốc gia giữ thủ phạm cướp biển trên biển cả cũng có thẩm quyền xét xử. Công ước năm 1958 về biển cả và Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc quy định rõ nghĩa vụ hợp tác của các quốc gia để đấu tranh chống cướp biển. Mỗi quốc gia thành viên đều có quyền bắt giữ tàu thuyền và phương tiện bay của bọn cướp biển trên biển cả hoặc ở địa điểm không thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia nào và có thể quyết định về mức độ trừng phạt. Như là một ngoại lệ, thẩm quyền xét xử sẽ thuộc quốc gia bắt giữ tàu thuyền và phương tiện bay dùng để cướp biển, và những người trên tàu và phương tiện bay này.

b) Tội buôn bán nô lệ:

Điều ước quốc tế đa phương đầu tiên về chống chế độ nô lệ và buôn bán nô lệ là Công ước Xanh - Giécmanh năm

năm 1919, Công ước năm 1926 về vấn đề nô lệ; Nghị định thư bổ sung năm 1953 cho Công ước năm 1926; Công ước bổ sung năm 1956 về huỷ bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ, các cơ cấu và thực tiễn giống như chế độ nô lệ, Công ước năm 1966 về quyền dân sự, chính trị. Nhìn chung các công ước này đều quy định các quốc gia có nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau thủ tiêu tình trạng nô lệ và việc buôn bán nô lệ; nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết đưa vào luật pháp nước mình các điều khoản trừng phạt nghiêm khắc các hành vi vi phạm luật lệ và quy định nghiêm cấm tình trạng nô lệ và buôn bán nô lệ.

c) Tội buôn bán người:

Tội buôn bán người và các tội phạm có quan hệ với việc khai thác người khác hành nghề mại dâm được điều chỉnh trong Công ước năm 1950 về cấm buôn bán người và khai thác người khác hành nghề mại dâm. Công ước cấm việc buôn bán người và các hình thức khai thác mại dâm, kể cả việc duy trì nhà chứa, tham gia quản lý hoặc tài trợ nhà chứa. Công ước quy định các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp cần thiết để trừng phạt các tội phạm nêu trong Công ước.

d) Tội phạm buôn bán ma túy:

Một trong những đóng góp quan trọng của luật pháp quốc tế trong thế kỷ XX là đã góp phần tạo ra một cơ sở pháp lý quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống tội phạm buôn bán ma túy. Có thể

kể đến một số điều ước quốc tế quan trọng trong lĩnh vực này như Công ước duy nhất năm 1961 về các chất ma túy, Công ước năm 1971 về các chất hướng thần, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về ngăn chặn lưu thông bất hợp pháp các chất ma túy và hướng thần.

Các công ước trên công nhận sự cần thiết phải sử dụng các chất ma túy và hướng thần vì mục đích y học và các mục đích hợp pháp khác và nghiêm cấm việc lạm dụng các chất cũng như sản phẩm này, tạo cơ sở để xác định số lượng ma túy tiêu thụ ở các quốc gia, đồng thời kiểm soát quá trình sản xuất và sử dụng chúng. Công ước cũng quy định nghĩa vụ hợp tác của các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống các hoạt động bất phổ biến và buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần, đưa vào luật pháp của nước mình những quy định trừng phạt thích đáng tội buôn bán ma túy.

Theo Công ước duy nhất năm 1961 về các chất ma túy, các quốc gia thành viên còn phải đệ trình các số liệu thống kê về sản xuất, chế biến và sử dụng chất ma túy; việc sử dụng các chất này để sản xuất các chế phẩm khác, việc xuất nhập khẩu và số lượng tồn kho cho Ủy ban quốc tế về kiểm soát ma túy là Ủy ban về chất ma túy của Hội đồng Kinh tế – Xã hội Liên hợp quốc.

Bên cạnh đó, cũng có một số điều ước quốc tế được ký kết với mục đích chống các loại tội phạm hình sự quốc tế khác như Công ước quốc tế năm 1973 về trấn áp và trừng phạt tội ác phân biệt chủng tộc; Công ước năm 1984 về chống tra tấn và đối xử tàn bạo, phi nhân đạo và phi nhân tính.

II. TÌNH HÌNH TỘI PHẠM HÌNH SỰ QUỐC TẾ TRONG THẾ KỶ XXI

Trong những thập kỷ vừa qua, cùng với sự chuyển dịch hàng hoá, tiền tệ và lao động qua biên giới quốc gia trên quy mô lớn, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia cũng tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và mức độ nguy hiểm, và có thể trở thành mối đe dọa đối với lợi ích, hoà bình an ninh của mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế. Hiện nay, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia xuất hiện tại hầu hết các khu vực trên thế giới và trở thành một vấn đề toàn cầu, đe dọa lợi ích của mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế¹.

Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia tiến hành nhiều loại hoạt động khác nhau với nhiều hình thức tinh vi và phức tạp, trong đó có một số hoạt động đáng chú ý như: buôn bán ma túy và các chất hướng thần; kinh doanh cờ bạc; khai thác mại dâm và văn hoá đồi trụy; buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em để cung cấp cho các nước có nhu cầu²; đưa người di cư bất hợp pháp, bảo kê; buôn bán các loài thú quý hiếm³ buôn bán thuốc tân

1. 1997 Strategic Assessment, Chapter 16, Institute for National Strategy Studies, US.

2. Theo Interpol, buôn người trên thế giới theo nghĩa rộng có doanh số hàng năm lên tới 84 tỉ franc (TG).

3. Theo Quỹ động vật hoang dã thế giới thì doanh thu buôn bán của bọn tội phạm trong lĩnh vực này đạt 100 tỉ franc mỗi năm (TG).

được¹; trốn thuế²; buôn lậu các loại hàng hoá³; cướp biển⁴; thải chất thải độc hại một cách bất hợp pháp⁵; tội phạm trên mạng cũng đang ngày càng nguy hiểm và gia tăng; vi phạm bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ⁶; và rửa tiền⁷.

1. Buôn bán tân dược bất hợp pháp của bọn tội phạm chiếm đến 7% thị trường tân dược thế giới, với doanh thu khoảng 80 tỉ franc và buôn bán, sản xuất hàng giả chiếm từ 3-9% thương mại thế giới, tương đương với 150-470 tỉ đô la Mỹ hàng năm (TG).

2. Các phí vụ lậu thuế của bọn tội phạm có tổ chức trong Liên minh châu Âu (EU) chiếm 10-15% ngân sách của EU, tương đương với 53-83 tỉ franc (TG).

3. Riêng thuốc lá nhập lậu vào Ý đã lên đến khoảng 23 tỉ franc mỗi năm. Các nước EU nói chung thiệt hại hàng trăm tỉ franc do buôn lậu thuốc lá của bọn tội phạm (TG).

4. Cướp biển ngày càng gia tăng vào cuối thế kỷ XX. Năm 1999, trong tổng số 285 vụ cướp biển thì đã có 158 vụ cướp biển xảy ra ở khu vực Đông Nam Á, tăng 59 vụ so với năm 1998 (TG).

5. Do luật lệ về môi trường của các nước ngày càng chặt chẽ và chi phí xử lý chất thải ngày càng cao, các công ty tìm cách thải các chất đó theo cách có lợi nhất. Họ thuê bọn tội phạm thải các chất thải ra biển. Có khi bọn tội phạm nhấn chìm tàu ngoài đại dương cùng với chất thải trong hầm tàu. Đối với các doanh nghiệp, chi phí thanh toán như vậy tiết kiệm tới 80% chi phí sản xuất (TG).

6. Tái bản và phân phối các công trình được Luật về sở hữu trí tuệ bảo hộ đã đem lại cho bọn tội phạm những khoản lãi khổng lồ. Theo Hiệp hội công nghiệp âm thanh quốc tế, 3/4 sản phẩm âm nhạc làm giả là do tội phạm có tổ chức quản lý. Năm 1998, 400 triệu CD máy tính và 1,6 tỉ băng nhạc làm giả đã được bán; làm thẻ tín dụng giả căn cứ vào một số tài khoản đã biết hay một tài khoản ma; giới thiệu cho khách hàng thanh toán bằng thẻ tín dụng trên Internet những dịch vụ và hàng hoá mà họ không bao giờ nhận được; sản xuất các thẻ vi mạch được lập trình để lừa các máy tính tiền bằng cách làm cho các máy này chấp nhận thanh toán với bất cứ mã khoá bí mật nào của người sử dụng (TG).

7. Quỹ tiền tệ quốc tế ước tính trị giá tiền được rửa trung bình hàng năm dao động từ 500-1500 tỉ đô la Mỹ (TG).

Mức độ tác động của tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia rất lớn, là mối đe dọa đối với nền an ninh thế giới, lung lay các nền kinh tế, phá hoại nghiêm trọng các nền kinh tế hợp pháp¹, có thể làm suy yếu tính hợp pháp và hiệu quả của các chính phủ, xâm hại tới các quan hệ xã hội, vi phạm các quyền cơ bản của con người, chà đạp lên nhân phẩm, sức khoẻ và lấy đi tính mạng của nhiều người dân vô tội, làm mục ruỗng nền tảng của xã hội.

Với những diễn biến phức tạp và mới mẻ của tình hình chính trị và sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế toàn cầu hiện nay cũng như sự phát triển vượt bậc của khoa học - công nghệ thì có thể dự đoán rằng tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia trong những thập kỷ tới sẽ ngày càng gia tăng và nghiêm trọng hơn, biểu hiện ở một số khía cạnh sau:

- Có thể xuất hiện thêm những tổ chức tội phạm xuyên quốc gia mới do các tổ chức tội phạm truyền thống mở rộng hoạt động ra bên ngoài và hình thành chân rễ ở nhiều nước để thích nghi với làn sóng toàn cầu hoá và để tạo sức cạnh tranh với những tổ chức tội phạm đang tồn tại.

- Các dạng hành vi tội phạm của các băng nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia ngày càng đa dạng và tinh vi. Bên cạnh những hoạt động tội phạm truyền thống, các băng nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia có thể tập trung nhiều vào lĩnh vực lợi dụng và khai thác các sản phẩm của khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

1. Interpol ước lượng những thiệt hại do thứ tội ác kinh tế này gây ra năm 1996 cho các nước Tây Âu lên đến 500 tỉ đô la Mỹ (TG).

- Tính chất của tội phạm sẽ ngày càng nguy hiểm và khó kiểm soát hơn. Lợi dụng những tiến bộ khoa học - công nghệ, bọn tội phạm có thể thực hiện và che giấu hành vi tội phạm dễ dàng hơn, gây khó khăn cho các cơ quan chức năng khi phát hiện và điều tra vụ việc. Hiện nay, chúng đang tăng cường bành trướng trong những lĩnh vực kinh doanh hợp pháp, và vì vậy, sẽ gây nhiều khó khăn cho công tác chống tội phạm.

Trong bối cảnh trên, việc xây dựng các công ước quốc tế có tính phổ cập toàn cầu về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia để tạo ra một khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống các loại tội phạm nói trên là một nhu cầu cấp bách. Chính vì vậy, năm 1997 Đại hội đồng Liên hợp quốc đã ra Nghị quyết quyết định thành lập Ủy ban Thương lượng công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và các nghị định thư bổ sung để soạn thảo những văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng nói trên.

Trong 5 năm, kể từ năm 1998 đến năm 2001, Ủy ban này đã hoàn thành các dự thảo công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia cùng ba nghị định thư bổ sung là Nghị định thư về chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, Nghị định thư về chống đưa người di cư bất hợp pháp, Nghị định thư về chống buôn bán bất hợp pháp vũ khí. Tiếp sau sự kiện này, một ủy ban thương lượng về công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng đã được thành lập để tổ chức thương lượng và hoàn thành Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng vào năm 2003. Sự ra đời của các

công ước quốc tế nói trên là một đóng góp rất quan trọng trong quá trình pháp điển hoá và phát triển tiến bộ những quy phạm cơ bản của luật hình sự quốc tế.

III. CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG TỘI PHẠM CÓ TỔ CHỨC XUYÊN QUỐC GIA

Với mục đích thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên để ngăn ngừa và trừng phạt tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia một cách hiệu quả và tăng cường năng lực của các quốc gia thành viên, Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Công ước) quy định:

1. Định nghĩa nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia:

Trước khi Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia ra đời, chưa có một định nghĩa chính xác nào về tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia vì tính phức tạp và đa dạng của nó¹. Việc Công ước đưa ra

1. Theo định nghĩa của Interpol đã được Đại hội đồng các nước thành viên thông qua năm 1998, tội phạm có tổ chức là những tổ chức hay nhóm người cùng thực hiện một hành vi trái pháp luật vượt ra ngoài biên giới quốc gia nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Các chuyên gia về tội phạm của Liên hợp quốc đưa ra một định nghĩa ngắn gọn hơn. Tội phạm có tổ chức được định nghĩa là những tổ chức có hoạt động gây tội ác; có cấu trúc tổ chức

được một định nghĩa thống nhất về nhóm tội phạm có tổ

theo cấp bậc hay những mối quan hệ cá nhân giúp cho một số kẻ đứng đầu dễ điều khiển tổ chức; có sử dụng bạo lực, hăm dọa, mua chuộc và hối lộ; có những hoạt động rửa tiền.

Theo các chuyên gia châu Âu, khái niệm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia có thể bao gồm các yếu tố sau đây: 1. Có sự hợp tác giữa hơn hai người trở lên; 2. Mỗi thành viên trong nhóm tội phạm đều có một nhiệm vụ cụ thể; 3. Tồn tại tương đối dài hoặc vĩnh viễn; 4. Có hình thức kiểm soát hoặc kỷ luật nhất định đối với các thành viên; 5. Bị nghi vấn gây ra những tội phạm nghiêm trọng; 6. Có hoạt động xuyên quốc gia; 7. Có sử dụng hình thức bạo lực hoặc đe dọa dùng bạo lực; 8. Có liên quan đến các hoạt động thương mại hoặc kinh doanh; 9. Có liên quan đến hoạt động rửa tiền; 10. Có tác động gây ảnh hưởng nhất định đối với hệ thống chính trị, thông tin đại chúng, quản lý nhà nước, bộ máy tư pháp hoặc nền kinh tế; 11. Nhằm mục đích thu lợi hoặc giành quyền lực. Để có thể được gọi là một nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, nhóm tội phạm cần phải có ít nhất 6 yếu tố trên, trong đó bắt buộc phải có yếu tố 1, 3, 5 và 11.

Theo các chuyên gia tại Quỹ quốc gia nghiên cứu khoa học Thụy Sĩ thì tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia là các tội phạm “có tổ chức hoạt động gần giống như một công ty quốc tế áp dụng lối phân chia nhiệm vụ rất cụ thể, có sẵn một cơ cấu ngăn cách kín đáo được thiết lập một cách khoa học. Tổ chức ấy cố giành được những khoản lợi tức hết sức cao bằng cách hoạt động phạm pháp và bằng cách tham gia vào nền kinh tế hợp pháp. Muốn làm được như vậy, tổ chức tội phạm phải dùng bạo lực, dùng sự hăm dọa và tìm cách gây ảnh hưởng đối với nền chính trị và kinh tế” (TG).

chức xuyên quốc gia đã tạo điều kiện rất thuận lợi cho sự phối hợp hành động giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống loại tội phạm này. Theo Công ước, Nhóm tội phạm có tổ chức được xác định là một nhóm tội phạm có cơ cấu gồm từ 3 người trở lên, tồn tại trong một thời gian và hoạt động có phối hợp nhằm mục đích thực hiện một hay nhiều tội phạm nghiêm trọng hoặc các hành vi phạm tội được quy định trong Công ước, nhằm đạt được, trực tiếp hay gián tiếp, lợi ích về tài chính hay vật chất khác. Một hành vi phạm tội được coi là có tính chất xuyên quốc gia, khi hành vi đó được thực hiện ở nhiều quốc gia; được thực hiện ở một quốc gia nhưng phần chủ yếu của việc chuẩn bị, lên kế hoạch, chỉ đạo hoặc điều khiển hành vi lại diễn ra ở một quốc gia khác; được thực hiện ở một quốc gia nhưng liên quan đến một nhóm tội phạm có tổ chức tham gia các hoạt động tội phạm ở nhiều quốc gia; hoặc được thực hiện ở một quốc gia nhưng có ảnh hưởng lớn ở một quốc gia khác (Điều 3).

2. Quyền tài phán của quốc gia:

Theo Công ước, các quốc gia thành viên phải cam kết thông qua những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với các hành vi phạm tội theo những quy định tại Công ước, trong trường hợp hành vi phạm tội được thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia thành viên đó, hoặc hành vi phạm tội được thực hiện trên boong tàu mang cờ của quốc gia thành viên đó hay trên máy bay đăng ký theo luật của quốc gia thành viên đó

vào thời điểm xảy ra hành vi phạm tội (Điều 15). Tuy nhiên, theo quy định liên quan của Công ước, quốc gia thành viên cũng có thể thiết lập quyền tài phán của mình đối với bất kỳ hành vi phạm tội nào khi hành vi phạm tội đó được thực hiện nhằm chống lại một công dân của nước thành viên đó; hành vi phạm tội được thực hiện bởi một công dân của quốc gia thành viên đó hay một người không quốc tịch thường trú trên lãnh thổ của quốc gia đó; hoặc hành vi phạm tội là một trong những hành vi rửa tiền và được thực hiện bên ngoài lãnh thổ của quốc gia đó nhằm thực hiện một tội phạm nghiêm trọng trong lãnh thổ của quốc gia đó. Đồng thời, mỗi quốc gia thành viên cũng phải thông qua những biện pháp cần thiết để thiết lập quyền tài phán của mình đối với những hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh khi người bị tình nghi là tội phạm xuất hiện trên lãnh thổ của quốc gia đó và quốc gia đó không dẫn độ người này với lý do họ là công dân của mình.

Trong trường hợp một quốc gia thành viên thực hiện quyền tài phán của mình như nêu trên, nhưng lại được thông báo hoặc bằng một cách nào khác biết được rằng một hay nhiều quốc gia thành viên khác đang tiến hành việc điều tra, truy tố hay xét xử đối với cùng hành vi đó, các cơ quan có thẩm quyền của những quốc gia thành viên đó sẽ tham khảo với nhau để phối hợp hành động nếu thấy cần thiết.

Trong khi yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện quyền tài phán của mình như quy định trên, Công ước quy

định rõ việc thực hiện quyền tài phán quốc gia không được làm phương hại đến các chuẩn mực của luật pháp quốc tế chung về vấn đề này; đồng thời Công ước cũng không loại bỏ việc thực hiện quyền tài phán hình sự của một quốc gia thành viên phù hợp với nội luật của nước đó.

3. Nghĩa vụ hình sự hoá các hành vi phạm tội có tổ chức xuyên quốc gia:

Công ước quy định mỗi quốc gia thành viên sẽ ban hành pháp luật hoặc những biện pháp cần thiết khác để coi các hành vi sau là hành vi phạm tội khi các hành vi đó được thực hiện một cách cố ý, cụ thể là:

- Tham gia nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia: Hành vi tham gia nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Điều 5) được coi là sự thoả thuận với một hoặc nhiều người khác để tiến hành một tội phạm nghiêm trọng vì một mục đích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc thu được lợi nhuận tài chính hoặc vật chất khác, và dính líu đến một hành vi do một thành viên thực hiện để xúc tiến thoả thuận hoặc tham gia một nhóm tội phạm có tổ chức.

- Hợp pháp hoá tài sản do phạm tội mà có: Hành vi hợp pháp hoá tài sản do phạm tội mà có (Điều 6) bao gồm việc chuyển đổi hay chuyển giao tài sản, dù biết rằng những tài sản này do phạm tội mà có, nhằm che đậy hoặc che giấu nguồn gốc bất hợp pháp của tài sản hoặc nhằm giúp đỡ bất cứ người nào liên quan đến việc thực hiện một hành vi vi phạm nhằm lẫn tránh những hậu quả pháp lý do hành vi của người đó gây ra; che đậy hoặc che giấu bản

chất thực sự, nguồn gốc, địa điểm, việc chuyển nhượng, vận chuyển hoặc quyền sở hữu hay những quyền đối với tài sản, dù biết rằng tài sản này do phạm tội mà có; có được, sở hữu hoặc sử dụng tài sản, dù tại thời điểm nhận được tài sản, biết rằng đó là tài sản do phạm tội mà có; tham gia, liên kết hay thông đồng thực hiện, nỗ lực thực hiện và hỗ trợ, xúi giục, tạo điều kiện và hướng dẫn thực hiện bất kỳ một hành vi phạm tội nào theo quy định của điều này.

- Hành vi tham nhũng: Hành vi tham nhũng (Điều 8) bao gồm việc hứa hẹn, đề nghị hay mang đến một cách trực tiếp hay gián tiếp cho viên chức nhà nước một mối lợi không chính đáng dành cho người đó hay người hoặc thực thể khác để viên chức đó hành động hoặc không hành động trong khi thực hiện các phận sự chính thức của mình; gạ gẫm hoặc chấp nhận một cách trực tiếp hay gián tiếp của viên chức nhà nước đối với một mối lợi không chính đáng dành cho người đó hay người hoặc thực thể khác để viên chức đó hành động hoặc không hành động trong khi thực hiện các phận sự chính thức của mình; hoặc là đồng phạm trong việc thực hiện một hành vi phạm tội được quy định tại Điều này.

Ngoài ra, Công ước còn yêu cầu các nước thành viên phải thông qua các biện pháp pháp lý và hành chính để kiểm soát các hoạt động tài chính nhằm tạo điều kiện cho việc điều tra, kiểm soát và truy tố hành vi rửa tiền có được do tham nhũng (Điều 7). Công ước cũng quy định về việc tịch thu và xử lý tiền hoặc tài sản của bọn tội phạm hoặc

tài sản mà bọn tội phạm đã sử dụng để phạm tội; hợp tác quốc tế trong việc bắt giữ và tịch thu tài sản có được từ tham nhũng (Điều 12 đến Điều 14). Theo Điều 14, các tài sản bị bắt giữ thông thường sẽ do nước phát hiện ra xử lý, nhưng tài sản đó cũng có thể được chia sẻ với các nước liên quan khác vì mục đích bồi thường hoặc đền bù cho nạn nhân hoặc đóng góp cho các tổ chức liên chính phủ tham gia quá trình chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

4. Dẫn độ tội phạm:

Các quy định trong Công ước về dẫn độ có nội dung gần tương tự như những điều khoản truyền thống trong các hiệp định khu vực hoặc song phương, cụ thể là:

- Quy định về dẫn độ sẽ được áp dụng đối với các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh. Trong trường hợp yêu cầu dẫn độ bao gồm một số tội phạm nghiêm trọng khác, trong đó có một số tội không được Công ước này điều chỉnh, nước thành viên được yêu cầu vẫn có thể áp dụng quy định trên đối với những tội đó.

- Mỗi hành vi phạm tội mà quy định trên áp dụng cũng sẽ được coi là hành vi phạm tội có thể bị dẫn độ trong bất cứ điều ước dẫn độ tội phạm nào đã có giữa các nước thành viên. Các nước thành viên phải quy định những hành vi phạm tội này là những hành vi phạm tội có thể dẫn độ được trong mọi điều ước quốc tế về dẫn độ sẽ được ký kết giữa họ.

- Nếu một nước thành viên dẫn độ theo điều ước nhận được yêu cầu dẫn độ từ một nước thành viên khác mà

giữa họ chưa có điều ước về dẫn độ nào, thì nước thành viên này có thể coi Công ước này như là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ đối với bất cứ hành vi phạm tội nào mà Điều này áp dụng.

- Các nước thành viên không dẫn độ theo điều ước sẽ công nhận các hành vi phạm tội mà Điều này áp dụng là những hành vi phạm tội có thể bị dẫn độ giữa họ.

- Việc dẫn độ sẽ phải tuân theo các điều kiện được quy định trong nội luật của nước thành viên được yêu cầu hoặc các điều ước về dẫn độ có thể áp dụng được, bao gồm nhưng không giới hạn các điều kiện liên quan đến yêu cầu về mức phạt tối thiểu để dẫn độ và những cơ sở mà quốc gia thành viên được yêu cầu có thể từ chối dẫn độ.

- Nếu nước thành viên được yêu cầu nhận thấy hoàn cảnh đòi hỏi và cấp thiết thì, theo đề nghị nước thành viên yêu cầu và phù hợp với các quy định nội luật cũng như các điều ước về dẫn độ của mình, có thể bắt giữ người cần được dẫn độ mà hiện đang có mặt trên lãnh thổ quốc gia mình hoặc tiến hành những biện pháp thích hợp khác để bảo đảm việc dẫn độ người đó sẽ được thực hiện.

- Nếu một nước thành viên nơi bị can về một tội mà điều này áp dụng đang cư trú không dẫn độ người này với lý do là người đó là công dân của mình thì khi nhận được yêu cầu của nước thành viên muốn dẫn độ sẽ phải chuyển ngay vụ việc này cho các cơ quan có thẩm quyền truy tố. Cơ quan có thẩm quyền đó sẽ đưa ra quyết định của họ và tiến hành tố tụng theo một trình tự thủ tục giống như đối với những hành vi phạm tội khác có cùng mức độ nghiêm trọng

phù hợp với nội luật của quốc gia thành viên nói trên. Các nước thành viên hữu quan sẽ hợp tác với nhau trong quá trình tố tụng để bảo đảm tính hiệu quả của việc truy tố.

- Khi một nước thành viên được phép dẫn độ hoặc chuyển giao công dân của mình theo quy định của nội luật, với điều kiện sau khi xét xử công dân đó phải được trở về thi hành án tại nước đó và nước thành viên yêu cầu dẫn độ cũng đồng ý với điều kiện này cũng như những điều kiện thích hợp khác, thì việc dẫn độ hoặc chuyển giao có điều kiện nói trên coi như đã thoả mãn các điều kiện đặt ra cho việc dẫn độ.

Công ước cũng quy định một nước thành viên có thể từ chối dẫn độ trong một số trường hợp như: từ chối yêu cầu dẫn độ thi hành án với lý do người bị dẫn độ là công dân của mình; từ chối dẫn độ khi nước thành viên được yêu cầu có đủ cơ sở để tin rằng yêu cầu được đưa ra nhằm truy tố hay trừng trị một người vì lý do giới tính, tôn giáo, chủng tộc, quốc tịch, nguồn gốc dân tộc hay quan điểm chính trị của người đó hoặc việc thực hiện yêu cầu sẽ làm phương hại đến người đó vì một trong những lý do trên; từ chối yêu cầu dẫn độ với lý do hành vi phạm tội cũng liên quan đến vấn đề tài chính quốc gia.

Công ước khuyến nghị các nước thành viên ký kết các hiệp định hoặc thoả thuận song phương hoặc đa phương để thực hiện hoặc tăng cường mức độ hiệu quả của việc dẫn độ.

5. Hợp tác tương trợ pháp lý:

Các quy định của Công ước về tương trợ pháp lý có

nội dung tương tự như những quy định trong nhiều hiệp định khu vực hoặc song phương. Nước thành viên được yêu cầu sẽ thực hiện tương trợ pháp lý trong phạm vi khả năng của mình phù hợp với luật pháp, các hiệp ước, hiệp định và thoả thuận có liên quan của nước đó đối với các thủ tục điều tra, tố tụng và xét xử liên quan đến các hành vi phạm tội mà một pháp nhân có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý theo Điều 10 của Công ước tại quốc gia thành viên yêu cầu.

Bên cạnh các quy định về tương trợ pháp lý nói trên, Công ước cũng yêu cầu các quốc gia tăng cường hợp tác quốc tế trong việc tịch thu tài sản (Điều 13, Điều 14), chuyển giao người bị kết án (Điều 17), phối hợp điều tra (Điều 19), bảo vệ nhân chứng (Điều 24), hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân (Điều 25), các biện pháp tăng cường hợp tác với các cơ quan hành pháp (Điều 26, Điều 27), thu thập, trao đổi và phân tích thông tin về tính chất của tội phạm có tổ chức (Điều 28); đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật (Điều 29) và các biện pháp khác: thực hiện Công ước thông qua phát triển kinh tế và hỗ trợ kỹ thuật (Điều 30).

6. Các biện pháp phòng ngừa của quốc gia:

Để tăng cường năng lực của các quốc gia trong đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên nỗ lực phát triển, đánh giá các dự án quốc gia và thiết lập, thúc đẩy các hoạt động và chính sách tối ưu nhằm phòng ngừa tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (Điều 31). Tăng cường hợp tác giữa các cơ

quan hành pháp hoặc cơ quan công tố và các thực thể tư nhân liên quan, bao gồm cả ngành công nghiệp; ngăn ngừa việc các nhóm tội phạm có tổ chức lợi dụng các thủ tục đấu thầu do các cơ quan nhà nước tiến hành và vốn trợ cấp cùng với giấy phép mà các cơ quan này cấp cho các hoạt động thương mại; ngăn ngừa việc các nhóm tội phạm có tổ chức lợi dụng các pháp nhân. Các quốc gia thành viên cố gắng tăng cường việc tái hoà nhập vào cộng đồng những người đã bị kết án về các hành vi phạm tội được Công ước này điều chỉnh; nếu thích hợp, sẽ cộng tác với nhau và với các tổ chức quốc tế và khu vực liên quan trong việc tăng cường và xây dựng các biện pháp như được nêu trong Điều này.

7. Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia:

Trong Công ước, nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia được nhấn mạnh đặc biệt và là nền tảng cho sự hợp tác giữa các nước thành viên trong cuộc đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Theo nguyên tắc này, các quốc gia thành viên cam kết thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của Công ước, phù hợp với những nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Công ước không cho phép các quốc gia thành viên được tiến hành trên lãnh thổ của quốc gia khác các hoạt động thực thi quyền tài phán và thi hành các chức năng chỉ dành riêng cho những cơ quan có thẩm quyền của nước đó theo nội luật của họ (Điều 4).

Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ nội dung của Công ước và các nghị định thư bổ sung Công ước, trong đó nhấn mạnh vai trò quyết định của luật pháp quốc gia trong cuộc đấu tranh chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

8. Công ước và Việt Nam:

Qua nghiên cứu Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (TOC), chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sơ bộ sau:

- Công ước là một điều ước quốc tế đa phương đầu tiên điều chỉnh một cách toàn diện vấn đề tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, đóng góp quan trọng cho quá trình pháp điển hóa và phát triển tiến bộ những quy phạm cơ bản của luật hình sự quốc tế.

- Công ước đã hình thành một khuôn khổ hợp tác trong lĩnh vực phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, quy định phạm vi, nguyên tắc, thủ tục và các biện pháp tương trợ pháp lý trong hoạt động điều tra, truy tố và xét xử các tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Công ước đã đưa ra một số quy định về hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể như tịch thu và xử lý tài sản phạm tội, chuyển giao người bị kết án, phối hợp điều tra, bảo vệ nhân chứng và nạn nhân, các biện pháp tăng cường hợp tác giữa các cơ quan hành pháp, trao đổi thông tin liên quan đến tội phạm. Công ước cũng quy định việc trợ giúp kỹ thuật, tài chính cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi để những nước này

có khả năng hợp tác phòng chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Những quy định này là cơ sở để hỗ trợ các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực trao đổi thông tin, kinh nghiệm, đào tạo cán bộ, và nhận được sự hỗ trợ về mặt phương tiện, kỹ thuật trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, kể cả việc giúp đỡ trong nghiên cứu, xây dựng các văn bản pháp luật liên quan.

- Về cơ bản, những nội dung trong Công ước không trái với những quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật hình sự, tố tụng hình sự nói riêng. Mục đích của Công ước phù hợp với đường lối và chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước Việt Nam, phù hợp với nội dung Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP của Chính phủ về "Tăng cường công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới" và Quyết định số 138/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, trong đó có Đề án "Đấu tranh phòng, chống tội phạm có tổ chức, tội phạm nguy hiểm và tội phạm có tính quốc tế".

- Mặc dù Công ước cũng có một số nội dung chưa được quy định trong pháp luật Việt Nam nhưng đây là điều không tránh khỏi đối với bất kỳ quốc gia nào khi tham gia các điều ước quốc tế đa phương. Tuy nhiên, những nội dung này đều là những quy định tiến bộ, hữu ích cho việc tăng cường hợp tác giữa nước ta với các nước khác và không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nhiều quy định trong Công ước TOC cũng phù hợp

với các quy định của một số điều ước quốc tế mà chúng ta đã ký kết như các Công ước về quyền con người, các Công ước về chống buôn lậu và lạm dụng ma túy, các hiệp định song phương về tương trợ tư pháp với các nước Thái Lan, Ba Lan, Trung Quốc, Lào, Cộng hoà liên bang Đức, Nga và một số hiệp định hợp tác đấu tranh chống tội phạm hình sự giữa ngành cảnh sát của ta với các ngành cảnh sát của nhiều nước.

- Công ước khẳng định nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp nội bộ và không cho phép bất kỳ quốc gia nào được thực thi quyền tài phán hoặc tiến hành các hoạt động trên lãnh thổ của quốc gia khác trái với quy định của pháp luật quốc gia đó. Điều đó đáp ứng yêu cầu cơ bản trong Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam là: một điều ước mà Việt Nam tham gia phải được ký kết trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và các quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Công ước giành được sự ủng hộ rộng rãi trên thế giới. Cho đến nay, Công ước đã được 147 quốc gia và một số tổ chức quốc tế liên chính phủ ký. Trong số đó, 138 quốc gia đã phê chuẩn Công ước. Một số nước trong khu vực như Trung Quốc, Mianma, Malaixia, Xingapo cũng đã trở

thành thành viên của Công ước. Chính vì vậy, sau khi có hiệu lực đối với nước ta, Công ước TOC sẽ tạo ra một khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng để Việt Nam tiến hành hợp tác với hơn 100 quốc gia thành viên khác trong lĩnh vực phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Điều này càng có ý nghĩa trong bối cảnh ta mới chỉ ký kết thỏa thuận song phương về hợp tác tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự với 16 quốc gia.

Vì các lý do do trên, Việt Nam nên sớm xem xét phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Đó sẽ là một bước quan trọng để Việt Nam hội nhập với cộng đồng quốc tế, tăng cường hợp tác với các nước để phòng, chống loại tội phạm này có hiệu quả hơn. Việc Việt Nam phê chuẩn Công ước cũng có một ý nghĩa chính trị sâu sắc, thể hiện quyết tâm và thái độ tích cực của Việt Nam trong cuộc đấu tranh chung nhằm ngăn ngừa và loại bỏ tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Qua đó, góp phần nâng cao uy tín và vai trò của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

IV. NGHỊ ĐỊNH THƯ BỔ SUNG VỀ CHỐNG BUÔN BÁN NGƯỜI

Nhằm ngăn ngừa và đấu tranh chống tệ nạn buôn bán người, trong đó đặc biệt chú ý đến phụ nữ và trẻ em, bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân của việc buôn bán người, cùng với việc tôn trọng đầy đủ các quyền con người của họ; và

thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên để đạt được các mục đích nói trên, Nghị định thư về chống buôn bán người (bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia) quy định¹.

1. Định nghĩa khái niệm buôn bán người:

Nghị định thư là văn bản pháp lý quốc tế đầu tiên đưa ra được một định nghĩa tương đối toàn diện về khái niệm buôn bán người được cộng đồng quốc tế công nhận rộng rãi. Buôn bán người được định nghĩa trong Nghị định thư là việc mua, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực hay bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá hay lạm dụng quyền lực hoặc tình vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc đưa hay nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người kiểm soát đối với những người khác. Hành vi bóc lột bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hay lấy các bộ phận cơ thể. Trẻ em được hiểu là bất kỳ một người nào dưới 18 tuổi.

1. Nghị định thư về chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, là một Nghị định quan trọng, bổ sung cho Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Vì vậy, khi áp dụng, Nghị định thư cần được giải thích cùng với Công ước (TG).

2. Hình sự hoá hành vi buôn bán người:

Nghị định thư quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hình sự hoá các hành vi phạm tội được quy định trong Nghị định thư bằng các biện pháp lập pháp và các biện pháp cần thiết khác (Điều 5). Hành vi phạm tội bao gồm việc sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực; ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa đảo; lạm dụng quyền lực, hoặc lợi dụng tình trạng lệ thuộc hoặc quẫn bách, hoặc cho/nhận tiền hoặc vật chất để đạt được sự đồng ý của một người kiểm soát nạn nhân.

Việc nạn nhân đồng ý tự nguyện trở thành đối tượng của tội phạm không thể được coi là lý do để chối tội, nếu tội phạm đã sử dụng các thủ đoạn nêu trên để phạm tội [Điều 3 (b)].

3. Hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân:

Nghị định thư yêu cầu các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân, đặc biệt chú ý đến các nạn nhân là phụ nữ và trẻ em, thông qua việc áp dụng các biện pháp như bảo vệ bí mật về nhân thân của nạn nhân thông qua các biện pháp như xử kín (Điều 6 khoản 1); các biện pháp hành chính như thông tin cho nạn nhân về toà án và thủ tục hành chính liên quan, hỗ trợ nạn nhân để họ có thể làm chứng trong quá trình tiến hành tố tụng và làm chứng trước tòa, bảo vệ sự an toàn về thân thể của nạn nhân (Điều 6 khoản 2 và 5); các biện pháp xã hội như cung cấp nhà ở, thông tin về quyền lợi hợp pháp của các

nạn nhân, hỗ trợ y tế, tinh thần, vật chất, việc làm, giáo dục, đào tạo (Điều 6 khoản 3); và xem xét bồi thường thiệt hại cho nạn nhân (Điều 6 khoản 6). Nhìn chung, các yêu cầu về hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân nêu trong Nghị định thư không có tính chất ràng buộc mà chỉ có tính khuyến nghị.

4. Hồi hương nạn nhân:

Nghị định thư khuyến nghị các quốc gia thành viên nơi nạn nhân đang có mặt (gọi tắt là nước nhận) áp dụng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp phù hợp khác để cho phép nạn nhân ở lại tạm thời hoặc vĩnh viễn tại quốc gia mình (Điều 7). Các quốc gia này phải bảo đảm an toàn cho nạn nhân và phần nào có tính đến yếu tố tự nguyện; hồi hương nạn nhân chỉ được tiến hành sau khi nước mà nạn nhân mang quốc tịch hoặc có quyền thường trú (gọi tắt là nước gốc) xác nhận họ đúng là người có quốc tịch hoặc có quyền cư trú thường xuyên ở nước mình. Nghị định thư cũng yêu cầu nước gốc thực hiện nghĩa vụ chấp thuận và tạo điều kiện để nạn nhân hồi hương, kể cả cung cấp giấy tờ và thông tin liên quan đến nạn nhân cho quốc gia nhận trong trường hợp nạn nhân không có giấy tờ đó (Điều 8).

Quy định trên về cơ bản dung hoà được lợi ích giữa nước nhận và nước gốc, đáp ứng được lợi ích cơ bản của nhiều nước tham gia các phiên họp của Uỷ ban soạn thảo Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia.

5. Ngăn ngừa hành vi buôn bán người:

Để ngăn ngừa tội phạm buôn bán người, Nghị định thư quy định các quốc gia thành viên có các nghĩa vụ: đề ra chính sách tổng thể, chương trình và các biện pháp khác nhằm phòng ngừa và chống tội phạm buôn bán người và bảo vệ các nạn nhân để họ không trở thành nạn nhân một lần nữa (Điều 9 khoản 1); tổ chức nghiên cứu, thông tin, tuyên truyền và áp dụng các biện pháp xã hội, kinh tế khác nhằm phòng ngừa và chống tội phạm buôn bán người (Điều 9 khoản 2); hợp tác với các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức liên quan khác; hợp tác đa phương và song phương để giảm bớt các nguyên nhân, điều kiện khiến phụ nữ và trẻ em dễ trở thành nạn nhân của hành vi buôn bán người như: xóa đói, giảm nghèo (biện pháp giảm cung) (Điều 9 khoản 4); áp dụng các biện pháp giáo dục, xã hội và hợp tác nhằm giảm nhu cầu thúc đẩy các hình thức bóc lột con người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (biện pháp giảm cầu) (Điều 9 khoản 5).

6. Hợp tác giữa các quốc gia thành viên:

Theo Nghị định thư, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ trao đổi thông tin nhằm giúp xác định người đi qua biên giới là nạn nhân hay thủ phạm của tội phạm buôn bán người (Điều 10 khoản 1.a); xác định giấy thông hành có được sử dụng vì mục đích buôn bán người hay không (Điều 10 khoản 1.b); xác định những thủ đoạn và phương thức hoạt động của các nhóm tội phạm có tổ chức sử dụng

trong việc buôn bán người (Điều 10 khoản 1.c).

Các quốc gia thành viên cũng phải hợp tác với nhau để cung cấp và tăng cường các chương trình đào tạo cho cán bộ hành pháp, cán bộ quản lý nhập cư và các viên chức hữu quan khác về cách thức truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi buôn bán người và bảo vệ nạn nhân (Điều 10 khoản 2), và bảo đảm giữ bí mật thông tin (Điều 10 khoản 3).

7. Nghị định thư và Việt Nam:

Qua nghiên cứu Nghị định thư về chống buôn bán người bổ sung cho Công ước TOC, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sơ bộ sau:

- Những quy định trong Nghị định thư có nội dung tiến bộ, phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia mà Việt Nam đã ký năm 2000. Nghị định thư tạo ra một khuôn khổ pháp lý để phòng, chống có hiệu quả hành vi buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Trong bối cảnh tội phạm buôn bán người ngày càng gia tăng trên thế giới, Nghị định thư cùng với Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, là những công cụ hữu hiệu và quan trọng nhất hiện nay để các quốc gia có thể hợp tác nhằm đấu tranh và phòng ngừa loại tội phạm này. Nghị định thư bổ sung Công ước TOC và với Công ước TOC có mối liên hệ rất chặt chẽ với nhau. Các quy định của Công ước cũng được áp dụng cho Nghị định thư. Một quốc gia có thể trở thành thành viên của Công ước TOC mà không nhất thiết phải là thành viên của Nghị định

thư. Nhưng để có thể trở thành thành viên của Nghị định thư thì một quốc gia bắt buộc phải là thành viên của Công ước TOC. Vì vậy, muốn tham gia Nghị định thư về chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, trước hết Việt Nam cần phê chuẩn Công ước TOC.

- Nghị định thư là một điều ước quốc tế đa phương bổ sung và hoàn thiện hệ thống các văn kiện pháp lý quốc tế về phòng chống buôn bán người như Công ước về chế độ nô lệ năm 1926; Công ước về chống buôn bán người và bóc lột mại dâm năm 1949; Công ước bổ sung về xoá bỏ chế độ nô lệ, buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục tương tự như chế độ nô lệ năm 1956; Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội năm 1966; Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979; Công ước về quyền trẻ em năm 1989; Nghị định thư về chống buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em; Công ước số 29 của ILO¹ về lao động cưỡng bức năm 1930; Công ước số 105 của ILO về xoá bỏ lao động cưỡng bức năm 1957; Công ước số 138 của ILO về tuổi tối thiểu lao động năm 1973. Các công ước trên chỉ giải quyết từng khía cạnh riêng lẻ và đối với từng đối tượng cụ thể. Nghị định thư là một văn kiện kết hợp được đầy đủ các khía cạnh này, bảo đảm được các yêu cầu về mặt pháp lý cũng như về mặt nhân đạo.

1. Tổ chức Lao động quốc tế (TG).

- Đối với Việt Nam, nội dung của Nghị định thư về cơ bản phù hợp với Hiến pháp và hệ thống pháp luật Việt Nam, phù hợp với chính sách hình sự của Nhà nước Việt Nam.

- Cũng như các nước khác trên thế giới, Việt Nam cần hợp tác với các nước liên quan khác trong cuộc đấu tranh chống tội phạm buôn bán người qua biên giới quốc gia. Tham gia Nghị định thư sẽ góp phần tạo một cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng cho sự hợp tác với 116 quốc gia thành viên khác, trong đó có một số nước láng giềng của Việt Nam như Campuchia, Lào và Philipin.

V. CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG THAM NHƯNG

Với mục đích tăng cường năng lực chống tham nhũng của mỗi quốc gia và thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (Công ước) quy định:

1. Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia:

Khẳng định sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng phải được tiến hành trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia. Điều này hàm ý rằng chống tham nhũng là công việc nội bộ của mỗi quốc gia, và vì vậy, phải thuộc thẩm quyền của từng quốc gia

giải quyết. Việc ghi nhận nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia trong Công ước đã giúp hoá giải những lo lắng của các nước về việc Công ước có thể bị lợi dụng để can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia sau này. Tuy vậy, các quốc gia không được viện nguyên tắc này để từ chối thực hiện các cam kết quốc tế nêu trong Công ước một khi họ trở thành thành viên của Công ước.

2. Các biện pháp nâng cao nhận thức về tham nhũng:

Nâng cao nhận thức chống tham nhũng là một bộ phận quan trọng trong Công ước. Các biện pháp về nâng cao nhận thức có thể được chia làm hai loại: nâng cao nhận thức của các quốc gia trên phạm vi toàn cầu và nhận thức của công chức và công chúng trong phạm vi mỗi quốc gia. Điều khoản về các biện pháp đối với công chức bao gồm những nội dung sau đây:

- Các quốc gia thành viên cần tăng cường cách ứng xử đạo đức và đẩy mạnh việc xây dựng nền văn hóa chống tham nhũng bằng cách đề cao tính trung thực, thực hiện đúng đắn trách nhiệm và phát triển tính liêm khiết trong công chức¹.

- Các nước thành viên cần xây dựng một bộ quy tắc xử sự cho công chức dựa trên Quy tắc Xử sự quốc tế dành cho cán bộ công chức do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông

1. Đề nghị của Pháp (A/AC.261/IPM/10): Pháp đề nghị rằng đoạn này đứng trước tất cả các đoạn khác của Điều này (TG).

qua, bao gồm: xác định rõ chức vụ công là một vị trí được uỷ thác, bao hàm nhiệm vụ hành động vì lợi ích công cộng; công chức phải bảo đảm thực hiện nhiệm vụ và chức năng theo cách có hiệu quả, hiệu lực, và liêm chính, cấp cứ theo pháp luật và các quy tắc hành chính; công chức không được tham gia các giao dịch, đảm nhận các vị trí hay chức năng hoặc có các lợi ích về tài chính, thương mại, hay các lợi ích khác tương xứng mà xung đột với vị trí, chức năng, nhiệm vụ hay việc thực hiện nhiệm vụ có liên quan.

- Ngoài ra, mỗi quốc gia thành viên cần, khi thích hợp, xây dựng các biện pháp và cơ chế yêu cầu cán bộ công chức báo cáo cơ quan chức năng thích hợp về những hành vi tham nhũng nảy sinh trong quá trình thực hiện chức năng công; khai báo với cơ quan chức năng thích hợp về bất kỳ quà tặng hay lợi ích nào có được khi thực hiện nhiệm vụ và chức năng của một công chức và về bất kỳ sự tuyển dụng hay đầu tư khác nào mà có thể gây xung đột lợi ích liên quan đến chức năng công chức của họ¹, thông báo với cơ quan có thẩm quyền về bất kỳ sự việc nào có thể được coi là một hành vi trái pháp luật hay một hành vi tội phạm, bao gồm cả những sự việc liên quan đến cơ quan nhà nước, sẽ không phải chịu định kiến hay bị trừng phạt.

3. Các biện pháp về các bộ máy chuyên trách chống tham nhũng:

Công ước quy định mỗi quốc gia thành viên sẽ thành

1. Đề nghị của Áo và Hà Lan (A/AC.261/IPM/4) (TG).

lập một cơ quan phòng ngừa tham nhũng để nghiên cứu chính sách của quốc gia đó hoặc thành lập một cơ quan chuyên trách về ngăn ngừa tham nhũng, có khả năng xây dựng các biện pháp tổng thể để nâng cao hiểu biết về tham nhũng và xác định các loại khác nhau của tham nhũng. Phù hợp với luật pháp nước mình, các quốc gia thành viên sẽ dành cho các cơ quan chuyên trách một mức độ độc lập nhất định, các phương tiện vật chất và cung cấp một đội ngũ nhân viên chuyên trách cần thiết cũng như có chương trình đào tạo đội ngũ này để thực hiện tốt các chức năng của mình¹. Ngoài ra, mỗi quốc gia thành viên sẽ xem xét thành lập hoặc chỉ định, trong phạm vi bộ máy hành chính của mình, một cơ quan đầu mối để các tự nhiên nhân hoặc pháp nhân có thể đến xin tư vấn hoặc cung cấp những thông tin liên quan đến tham nhũng.

Bên cạnh cơ quan phòng ngừa tham nhũng, các quốc gia thành viên cũng có nghĩa vụ thành lập các cơ quan chống tham nhũng và phải dành cho các cơ quan này sự độc lập cần thiết để thực hiện các chức năng của mình một cách có hiệu quả. Đội ngũ nhân viên của bộ máy này nên được cung cấp tài chính cần thiết và được huấn luyện thích hợp².

4. Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng:

Công ước dành riêng một chương để quy định về các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, trong đó có một số biện pháp quan trọng sau đây:

1. Điều 5 bis, 2 của dự thảo Công ước (TG).

2. Điều 39 dự thảo Công ước (TG).

a) Xây dựng chính sách quốc gia về phòng ngừa tham nhũng: Công ước quy định mỗi quốc gia thành viên, trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của hệ thống luật pháp nước mình, xây dựng một chính sách chống tham nhũng quốc gia trong đó bao gồm cả quy định về việc tham gia của công chúng¹.

b) Mua bán công và quản lý tài chính công: Điều 8 về mua bán công và quản lý tài chính công quy định mỗi quốc gia thành viên có nghĩa vụ tiến hành các bước đi cần thiết để xây dựng được các quy chế về mua bán dựa trên sự minh bạch, công khai và cạnh tranh².

c) Báo cáo công khai: Điều 9 của Công ước quy định các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm có sự minh bạch trong quá trình ra quyết định của các cơ quan hành chính³. Muốn vậy thì cần lập các cơ chế báo cáo công khai thích hợp. Những cơ chế này có thể bao gồm các yêu cầu báo cáo đối với các bộ và các cơ quan của Chính phủ; và xuất bản báo cáo hàng năm của Chính phủ.

d) Các biện pháp chống rửa tiền: Về nguyên tắc, chống rửa tiền là tốt và cần phải chống rửa tiền triệt để thì mới

1. Chính sách đó phải thể hiện rõ một số nguyên tắc như quản lý đất nước theo pháp luật, quản lý tốt, liêm khiết, minh bạch và tinh thần trách nhiệm. Mỗi quốc gia thành viên cũng phải bảo đảm tiến hành các biện pháp cần thiết được phối hợp vạch kế hoạch và thực hiện trên phạm vi quốc gia (TG).

2, 3. Đề nghị của Áo và Hà Lan (A/AC.261/IPM/20) và Pháp (A/AC.261/IPM/10) (TG).

chống được tham nhũng. Trên tinh thần đó, Công ước quy định rõ nghĩa vụ của các quốc gia thành viên về vấn đề này là: tạo ra một cơ chế quản lý, giám sát toàn diện đối với các ngân hàng, tổ chức tài chính không phải là ngân hàng và thể nhân hoặc pháp nhân tham gia hoạt động ngân hàng hoặc kinh doanh, kể cả các tổ chức phi lợi nhuận, đặc biệt là các tổ chức dễ thực hiện việc tẩy rửa tiền, trong phạm vi thẩm quyền của mình, nhằm ngăn ngừa, phát hiện các cơ chế tẩy rửa tiền; xem xét việc thi hành các biện pháp nhằm theo dõi, phát hiện việc chuyển tiền mặt và giấy tờ có giá qua biên giới của mình với điều kiện bảo đảm sử dụng đúng đắn thông tin và không cản trở dưới bất kỳ hình thức nào việc chuyển tiền hợp pháp. Mỗi quốc gia thành viên cố gắng áp dụng các biện pháp hiệu quả để bảo đảm có sự theo dõi thích hợp đối với các giao dịch ngân hàng bất thường, và trong trường hợp cần thiết, cơ quan theo dõi có thể yêu cầu xuất trình chứng cứ về nguồn gốc hợp pháp của khoản tiền liên quan.

e) Tham gia của công chúng: Việc tham gia của công chúng trong công cuộc đấu tranh chống tham nhũng có một vai trò rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong cuộc đấu tranh này. Vì vậy, Công ước dành hẳn một điều khoản để quy định về việc công chúng tham gia phòng ngừa tham nhũng bao gồm: tạo điều kiện cho công chúng tham gia quá trình ra quyết định bằng cách nâng cao tính minh bạch; cho phép công chúng tiếp cận tối đa các thông tin liên quan đến tham nhũng; bảo vệ người tố cáo và người làm chứng theo các quy định của Công ước này;

đẩy mạnh các hoạt động thông tin công cộng nhằm góp phần xây dựng thái độ không khoan nhượng với tham nhũng, cũng như đẩy mạnh các chương trình giáo dục công cộng, kể cả giáo dục trong nhà trường về phòng và chống tham nhũng.

5. Hình sự hoá các hành vi tham nhũng:

Bên cạnh những biện pháp phòng ngừa tham nhũng, Công ước cũng quy định các quốc gia thành viên phải hình sự hoá một số hành vi tham nhũng; tiến hành một số biện pháp trừng phạt hành vi tham nhũng; và xác định rõ quyền tài phán của các quốc gia đối với hành vi tham nhũng.

a) Các hành vi cần được hình sự hoá:

Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải hình sự hoá các hành vi như hối lộ của các công chức nhà nước; hối lộ của các công chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế; lợi dụng ảnh hưởng để tham nhũng; biển thủ, tẩu tán và chuyển tài sản có được từ tham nhũng; che giấu tài sản có được từ tham nhũng; lạm dụng quyền lực; hành vi làm giàu bất hợp pháp; sử dụng bất hợp pháp những thông tin mật; các lợi ích không chính đáng; hành vi tham nhũng trong khu vực tư nhân; hành vi rửa tiền những tài sản có được từ tham nhũng; các hành vi sử dụng hoá đơn, tài liệu, hồ sơ giả hoặc không làm hồ sơ trong kế toán; và đồng phạm của hành vi tham nhũng.

b) Các biện pháp trừng phạt và thu hồi những tài sản có được từ tham nhũng:

Trên cơ sở xác định các hành vi nói trên, Công ước quy định các quốc gia thành viên phải tiến hành một số biện pháp sau đây:

- Trừng phạt:

Các quốc gia thành viên phải coi việc phạm những hành vi nêu trên là hành vi phạm tội, phải chịu các hình phạt, có tính đến tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội. Một công chức bị tố cáo là đã phạm một hành vi phạm tội trong Công ước có thể bị đuổi khỏi công sở, tạm đình chỉ công tác hoặc chuyển sang vị trí khác. Khi có lệnh của Tòa án hoặc các biện pháp kỷ luật tương tự khác, công chức tham nhũng có thể bị cấm tiếp tục thực hiện nhiệm vụ trong cơ quan nhà nước và cấm giữ những chức vụ trong một doanh nghiệp để tham nhũng (parastatal). Ngoài ra, các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên còn có thể tiến hành những biện pháp kỷ luật cần thiết đối với công chức tham nhũng.

- Phong toả, tạm giữ và tịch thu tài sản thu được từ hành vi tham nhũng¹: Các quốc gia thành viên của Công ước tiến hành, ở mức độ cao nhất có thể trong phạm vi hệ

1. Đây là bản sửa đổi do Áo, Côlômbia, Mêhicô, Hà Lan, Pakixtan, Philippin và Thổ Nhĩ Kỳ đưa ra tại Phiên họp lần thứ hai của Ủy ban Đặc biệt (A/AC.261/L.63) sau lần thảo luận 1 về văn bản dự thảo và theo yêu cầu của Ngài Chủ tịch (TG).

thống pháp lý nước mình, các biện pháp cần thiết để có thể tịch thu những tài sản phạm tội có được từ những tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này hay tài sản có giá trị tương đương với giá trị của những tài sản phạm tội trên; và tài sản, trang thiết bị hoặc các phương tiện khác được sử dụng hay nhằm mục đích¹ để sử dụng trong những vi phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này². Các quốc gia thành viên của Công ước áp dụng các biện pháp cần thiết để có thể xác định, tìm dấu vết, phong toả hay bắt giữ bất kỳ thứ gì nói tại khoản 1 của Điều này nhằm mục đích là cuối cùng³ tịch thu được chúng. Nếu tài sản phạm tội đã được chuyển giao hay chuyển đổi, một phần hay toàn bộ, thành tài sản khác, thì những tài sản khác đó sẽ chịu sự điều chỉnh của các biện pháp nêu trong Điều này thay cho tài sản phạm tội kia. Nếu tài sản phạm tội đã được hoà lẫn với tài sản có được từ những nguồn thu hợp pháp, thì những tài sản này,

1. Trong quá trình thảo luận lần 1 văn bản dự thảo tại Phiên họp lần thứ hai của Ủy ban Đặc biệt, đoàn Ai Cập đề nghị thay từ “nhằm mục đích” bằng từ “chủ định” (xem A/AC.261/L.49/Add.1) (TG).

2 Trong quá trình thảo luận lần 1 văn bản dự thảo tại Phiên họp lần thứ hai của Ủy ban Đặc biệt, một số đoàn đề nghị cần phải xem xét bản chất của những phương tiện khác nếu muốn làm sáng tỏ phạm vi của những tội phạm mà Công ước này điều chỉnh (TG).

3 Trong quá trình thảo luận lần 1 văn bản dự thảo tại Phiên họp lần thứ hai của Ủy ban Đặc biệt, đoàn Ai Cập đề nghị thay từ “cuối cùng” bằng từ “có thể” (xem A/AC261/L.49/Add.1) (TG).

không ảnh hưởng tới các quyền phong toả hay bắt giữ, sẽ bị tịch thu tùy theo giá trị được thẩm định của tài sản phạm tội đã bị trộn lẫn.

6. Bảo vệ nhân chứng và nạn nhân¹:

Bảo vệ nhân chứng có một tầm quan trọng đặc biệt. Không bảo vệ được nhân chứng thì không giành được sự hợp tác cần thiết của công chúng và những người chống tham nhũng. Theo tinh thần đó, Công ước quy định mỗi quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp trong khả năng của mình nhằm bảo vệ hữu hiệu người làm chứng và các chuyên gia trong các vụ xét xử

1. Trong quá trình thảo luận lần 1 văn bản dự thảo tại Phiên họp lần thứ hai của Ủy ban Đặc biệt, nhằm bảo vệ người được gọi là “người khai báo” trong Điều 43, có đề nghị:

1) Sửa đổi mục 1(c) của Điều 13 (xã hội dân sự) như sau đây (xem A/AC.261/L.73):

“(c) Bảo vệ người báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền với thiện ý và có căn cứ hợp lý – về bất kỳ tình tiết nào có thể được coi là cấu thành một tội phạm được quy định trong Công ước này”

2) Thêm khoản thứ ba vào Điều 13, như sau đây:

“3) Mỗi quốc gia thành viên của Công ước tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp nhằm bảo đảm công chúng biết đến các cơ quan nói ở Điều 5 bis và có thể tiếp cận được với những cơ quan này để bất kỳ tình tiết nào có thể được coi là cấu thành một tội phạm quy định trong Công ước này cũng có thể được báo cáo, kể cả dưới hình thức ẩn danh” (TG).

hình sự, những người báo cáo về những tội phạm thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này, khỏi sự trả thù hay đe dọa có thể có, và khi thích hợp, bảo vệ cả họ hàng và người thân của họ¹. Các quốc gia thành viên của Công ước xem xét thoả thuận hay dàn xếp với các nước khác về thay đổi nơi cư trú của những người nói trên. Các quy định trên đây cũng áp dụng cho các nạn nhân khi họ đồng thời cũng là nhân chứng.

7. Hợp tác quốc tế về chống tham nhũng:

Các biện pháp hợp tác quốc tế về chống tham nhũng trong Công ước được quy định hết sức phong phú, gồm có: hợp tác trong lĩnh vực tương trợ pháp lý; hợp tác trong việc tương trợ về kỹ thuật và tài chính; và hợp tác trong lĩnh vực thu hồi và xử lý tài sản có được từ tham nhũng.

a) Hợp tác trong lĩnh vực tương trợ pháp lý: Công ước đưa ra một khuôn khổ hợp tác về tương trợ pháp lý hết sức phong phú bao gồm nhiều lĩnh vực như dẫn độ tội phạm, chuyển giao người bị kết án, tương trợ pháp lý, hợp tác trong lĩnh vực thực thi pháp luật, liên kết điều tra tội phạm, bí mật ngân hàng, các kỹ thuật điều tra đặc biệt.

1. Trong quá trình thảo luận lần 1 văn bản dự thảo tại Phiên họp lần thứ hai của Ủy ban Đặc biệt, đoàn Ấn Độ đề nghị đưa định nghĩa "người khai báo" vào một khoản riêng, và đưa vào phạm trù đó những cá nhân cung cấp thông tin giúp ngăn ngừa được một hành vi tham nhũng và bảo vệ hữu hiệu những cá nhân này khỏi bị trả thù hay đe dọa (xem A/AC.261/L.74) (TG).

b) Hợp tác trong việc tương trợ về kỹ thuật và tài chính: Bên cạnh việc hợp tác trong các lĩnh vực tương trợ pháp lý nói trên, Công ước cũng quy định nghĩa vụ về giúp đỡ kỹ thuật, huấn luyện, trao đổi thông tin; thực hiện Công ước thông qua việc trợ giúp về kỹ thuật và phát triển kinh tế.

c) Hợp tác trong lĩnh vực thu hồi và xử lý tài sản có được từ tham nhũng. Hợp tác trong lĩnh vực này bao gồm: các quốc gia thành viên đồng ý sẽ hợp tác trong lĩnh vực thu hồi và xử lý tài sản có được từ tham nhũng; các quốc gia thành viên chấp nhận nghĩa vụ tiến hành các biện pháp nhằm phát hiện, phong toả, tạm giữ và tịch thu những tài sản có được từ tham nhũng.

8. Công ước và Việt Nam:

Các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng có nội dung phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, trong đó có nguyên tắc bình đẳng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia (Điều 4). Công ước là một công cụ pháp lý quan trọng cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng trên thế giới, đặc biệt là tham nhũng có yếu tố nước ngoài. Những quy định đó là tổng thể các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng, có thể góp phần ngăn ngừa và chống tham nhũng có hiệu quả. Công ước tạo ra một khuôn khổ pháp lý hữu ích cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

Đối với Việt Nam, Công ước có nội dung phù hợp với

chủ trương, đường lối và luật pháp nước ta về phòng, chống tham nhũng. Công ước bao gồm những quy định có một số nội dung tốt, phản ánh được kinh nghiệm thực tiễn của nhiều nước và một số quy định pháp lý tiên tiến về chống tham nhũng của nhiều châu lục trên thế giới, đặc biệt là một số khu vực đã đi tiên phong trong lĩnh vực này là châu Âu và châu Mỹ Latinh. Thực hiện những biện pháp nêu trong dự thảo Công ước thực sự cần thiết cho cuộc đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta và cho sự hợp tác quốc tế giữa ta và các nước khác trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng.

Tóm lại, xuất phát từ lợi ích của Nhà nước ta và nhu cầu tăng cường hợp tác quốc tế để phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, trong đó có tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và tội phạm tham nhũng, Việt Nam nên xem xét sớm phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và gia nhập Nghị định thư bổ sung về chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Xét về lâu dài, việc ta trở thành thành viên của các điều ước quốc tế nói trên sẽ tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước ta, của pháp nhân và công dân Việt Nam; đồng thời tạo ra cơ chế hợp tác đầy đủ hơn giữa Việt Nam và các nước khác trên thế giới, giúp Việt Nam tiếp cận và nhận được sự trợ giúp về pháp lý và kỹ thuật của các nước khác trong việc phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, trong đó có tội phạm buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và tội phạm tham nhũng.

Chương V

CHỐNG KHỦNG BỐ

I. CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CHỐNG KHỦNG BỐ TRONG THẾ KỶ XX

Ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, các hoạt động khủng bố quốc tế đã là một thách thức đối với cộng đồng quốc tế, gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho một số nước, đặc biệt trong lĩnh vực hàng không dân dụng. Trong tình hình đó, cộng đồng quốc tế đã có nhiều nỗ lực trong việc thiết lập một khuôn khổ pháp lý quốc tế cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc chiến chống khủng bố. Cho đến năm 1999, cộng đồng quốc tế đã thông qua 12 công ước hoặc nghị định thư đa phương liên quan đến trách nhiệm chống khủng bố của các quốc gia. Phần này sẽ giới thiệu rất khái quát 8 điều ước quốc tế về chống khủng bố mà Việt Nam đã tham gia¹ và phân tích kỹ hơn

1. Tám điều ước đa phương về chống khủng bố mà Việt Nam đã trở thành thành viên là tám điều ước được giới thiệu đầu tiên trong danh sách các điều ước về chống khủng bố được nêu trong phần này (TG).

4 điều ước quốc tế mà ta chưa tham gia để có cơ sở bình luận sâu hơn về các điều ước này.

1. Công ước năm 1963 về các tội và các hành vi khác được thực hiện trên máy bay:

Công ước này áp dụng cho các hành vi đe dọa đến an toàn trên máy bay; cho phép trưởng lái áp đặt các biện pháp thích hợp để bảo vệ an toàn của máy bay, kể cả việc tạm giữ đối với bất kỳ người nào mà trưởng lái có lý do để tin rằng người đó đã thực hiện hoặc sắp thực hiện một hành vi phạm tội nói trên; có thể yêu cầu các quốc gia thành viên bắt giữ kẻ tội phạm và trả sự kiểm soát máy bay cho người chỉ huy hợp pháp. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hình sự hoá hành vi đe dọa an toàn máy bay và thực hiện các biện pháp nêu trong Công ước để chống các hành vi phạm tội trên máy bay.

2. Công ước năm 1970 về trấn áp hành vi chiếm đoạt bất hợp pháp máy bay:

Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hình sự hoá hành vi chiếm đoạt bất hợp pháp hoặc thực hiện sự kiểm soát máy bay khi đang bay hoặc có ý đồ làm như vậy bằng việc sử dụng bạo lực hoặc đe dọa sử dụng bạo lực hoặc bất kỳ hình thức đe dọa nào; yêu cầu các quốc gia thành viên Công ước có những hình phạt thích đáng hành vi bắt cóc máy bay, bắt giữ kẻ phạm tội để dẫn độ hoặc đưa ra truy tố; trợ giúp nhau trong quá trình thực hiện các thủ tục tố tụng hình sự theo Công ước.

3. Công ước năm 1971 về trấn áp các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn của hàng không dân dụng:

Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phải hình sự hoá hành vi bạo lực bất hợp pháp và có chủ định đối với người trên khoang máy bay đang bay, nếu hành vi đó có thể gây nguy hiểm cho sự an toàn của máy bay đó; hoặc đưa lên máy bay các phương tiện nổ; và có ý định thực hiện các hành vi đó hoặc là tòng phạm của một người thực hiện hoặc có ý định thực hiện các hành vi đó; yêu cầu các quốc gia thành viên phải trừng phạt các hành vi trên một cách thích đáng; yêu cầu các quốc gia thành viên bắt giữ kẻ phạm tội để dẫn độ tội phạm hoặc đem ra truy tố.

4. Công ước năm 1973 về ngăn chặn và trừng phạt các tội ác chống lại những người được bảo hộ quốc tế, bao gồm cả quan chức ngoại giao:

Công ước xác định những người được bảo hộ quốc tế là nguyên thủ quốc gia, bộ trưởng ngoại giao, đại diện hoặc quan chức của một quốc gia, một tổ chức quốc tế, những người có quyền được bảo vệ đặc biệt và không bị xâm hại theo luật pháp quốc tế. Công ước yêu cầu mỗi quốc gia thành viên hình sự hóa các hành vi xâm hại những người được quốc tế bảo hộ và đưa ra những hình phạt thích đáng đối với các hành vi này, có tính đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội như giết người cố ý, bắt cóc, hoặc tấn

công thân thể và tự do của những người được bảo hộ quốc tế, tấn công bằng bạo lực vào trụ sở chính thức, nhà riêng hoặc các phương tiện đi lại của những người đó.

5. Nghị định thư năm 1988 về trấn áp các hành vi bạo lực bất hợp pháp tại các cảng hàng không phục vụ hàng không dân dụng quốc tế:

Mục đích của Nghị định thư là nhằm bổ sung cho Công ước năm 1963 về trấn áp các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng. Nghị định thư mở rộng phạm vi áp dụng của Công ước đối với các hành vi khủng bố tại các cảng hàng không phục vụ hàng không dân dụng quốc tế.

6. Công ước năm 1988 về trấn áp các hành vi bất hợp pháp chống lại sự an toàn của hàng hải biển:

Công ước thiết lập một chế độ pháp lý áp dụng cho các hành vi chống lại an toàn hàng hải biển, tương tự như chế độ pháp lý chống các hành vi khủng bố đối với an toàn hàng không dân dụng quốc tế; quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ hình sự hóa và trừng phạt các hành vi như bắt giữ hoặc thực hiện sự kiểm soát bất hợp pháp đối với một con tàu bằng bạo lực, đe dọa, hoặc thực hiện hành vi bạo lực chống lại người trên tàu, đặt phương tiện hoặc chất nổ trên tàu và tiến hành các hành vi khác phá hoại an toàn của tàu.

7. Nghị định thư năm 1988 về trấn áp các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn của các dân cố định trên thềm lục địa:

Nghị định thư áp dụng cho các hành động khủng bố trên các dân khoan cố định trên biển khơi. Nghị định thư thiết lập một chế độ pháp lý áp dụng cho các hành vi chống lại dân cố định trên thềm lục địa, tương tự như chế độ pháp lý được thiết lập nhằm trấn áp các hành vi khủng bố chống lại an toàn hàng không dân dụng quốc tế.

8. Công ước năm 1999 về trấn áp việc tài trợ cho khủng bố:

Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành các bước cần thiết để ngăn chặn và chống lại việc tài trợ cho những kẻ khủng bố, dù gián tiếp hay trực tiếp; cam kết bắt giữ và trừng phạt những kẻ tài trợ cho khủng bố; quy định về việc điều tra, phong tỏa và thu giữ các quỹ dành cho các hoạt động khủng bố cũng như đối với việc chia sẻ các quỹ bị tịch thu với các quốc gia liên quan khác trên cơ sở từng trường hợp một; không được viện lý do bí mật ngân hàng để từ chối không hợp tác với các quốc gia thành viên khác.

9. Công ước năm 1979 về chống bắt cóc con tin:

a) Nội dung cơ bản của Công ước năm 1979:

Mục đích của Công ước năm 1979 về chống bắt cóc con tin là thúc đẩy quan hệ và tăng cường hợp tác giữa các

quốc gia để ngăn chặn và trừng trị tội phạm bắt cóc con tin; quy định những biện pháp thích hợp và có hiệu quả để ngăn chặn, truy tố và trừng phạt những hành vi bắt cóc con tin.

Theo Điều 1 của Công ước, bất kỳ người nào bắt giữ hoặc giam giữ và đe dọa sẽ giết chết, sẽ làm bị thương hoặc sẽ tiếp tục giam giữ người khác (sau đây gọi là "con tin") nhằm mục đích cưỡng ép bên thứ ba, cụ thể là một quốc gia, một tổ chức quốc tế liên chính phủ, một pháp nhân hoặc thể nhân, hoặc một nhóm người, phải thực hiện hay không được thực hiện bất kỳ hành vi nào như một điều kiện rõ ràng hoặc điều kiện ngầm cho việc phóng thích con tin, thì người đó bị coi là thực hiện tội phạm bắt cóc con tin. Bất kỳ người nào có ý đồ thực hiện hành vi bắt cóc con tin, hoặc tham gia với tư cách đồng phạm với bất kỳ người nào thực hiện hoặc có ý đồ thực hiện hành vi bắt cóc con tin sẽ bị coi là thực hiện tội phạm theo Công ước.

Công ước năm 1979 không áp dụng đối với những hành vi bắt cóc con tin được thực hiện trong các cuộc xung đột vũ trang được quy định tại Công ước Ginevơ năm 1949 về việc bảo hộ các nạn nhân chiến tranh và các Nghị định thư bổ sung (Điều 12); và không được áp dụng khi hành vi phạm tội được thực hiện trong phạm vi một quốc gia và trong trường hợp con tin và người bị tình nghi phạm tội mang quốc tịch của quốc gia đó (Điều 13).

Về quyền tài phán, mỗi quốc gia thành viên có quyền xác lập quyền tài phán đối với các tội phạm xảy ra trên lãnh thổ của quốc gia mình, trên tàu thủy và máy bay

được đăng ký tại quốc gia đó; khi người thực hiện tội phạm là công dân của nước đó; những người không có quốc tịch nhưng định cư, sinh sống trên lãnh thổ của quốc gia đó; tội phạm được thực hiện nhằm mục đích buộc quốc gia đó thực hiện hay không thực hiện một hành vi nào đó; con tin mang quốc tịch của quốc gia đó; khi kẻ phạm tội đang có mặt tại quốc gia đó và quốc gia đó không dẫn độ tội phạm (Điều 5).

Công ước quy định các quốc gia thành viên có những quyền và nghĩa vụ cơ bản sau đây:

- Trừng trị bằng các hình phạt thích đáng các tội phạm được nêu tại Điều 1, có tính đến tính chất nghiêm trọng của các tội phạm đó (Điều 2).

- Thực hiện tất cả các biện pháp quốc gia đó cho là thích hợp để giảm nhẹ tình trạng nguy hiểm của con tin, đặc biệt là, để phóng thích con tin và trợ giúp con tin rời đi sau khi được phóng thích. Nếu một quốc gia thành viên tạm giữ bất kỳ hiện vật nào do người phạm tội chiếm dụng từ vụ bắt con tin, thì quốc gia thành viên đó sẽ trả lại càng sớm càng tốt cho con tin hoặc cho bên thứ ba liên quan theo quy định của Công ước (Điều 3).

- Các quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong việc ngăn chặn các tội phạm thông qua việc thực hiện tất cả các biện pháp khả thi để ngăn chặn việc chuẩn bị trên lãnh thổ của mình nhằm thực hiện các tội phạm nêu tại Điều 1 ở bên trong hoặc ở bên ngoài lãnh thổ của mình, bao gồm cả các biện pháp cấm tiến hành trong phạm vi lãnh thổ của mình các hoạt động bất hợp pháp của những người, những nhóm

người hoặc những tổ chức nào khuyến khích, xúi giục, tổ chức hoặc can dự vào việc thực hiện các hành vi bất con tin; trao đổi thông tin và phối hợp trong việc thực hiện các biện pháp hành chính và các biện pháp thích hợp khác để ngăn chặn việc thực hiện các tội phạm nêu tại Điều 1 của Công ước (Điều 4).

- Khi hoàn cảnh cho phép, quốc gia thành viên nơi người phạm tội có mặt sẽ tạm giam người đó hoặc thực hiện các biện pháp cần thiết khác phù hợp với luật pháp của quốc gia để bảo đảm sự có mặt của người phạm tội trong thời gian cần thiết cho việc thực hiện các thủ tục tố tụng hình sự hoặc dân sự; và thực hiện ngay việc điều tra sơ bộ về sự việc đó. Quốc gia đó cần thông báo không chậm trễ, trực tiếp hoặc thông qua Tổng thư ký Liên hợp quốc, về việc tạm giam và thực hiện các biện pháp đó cho: quốc gia nơi tội phạm được thực hiện; quốc gia mà việc cưỡng ép trực tiếp nhằm vào hoặc mưu toan nhằm vào; quốc gia có các pháp nhân hoặc thể nhân mang quốc tịch mà việc cưỡng ép trực tiếp nhằm vào hoặc mưu toan nhằm vào; quốc gia mà con tin mang quốc tịch hoặc thường trú trong lãnh thổ của quốc gia đó; quốc gia mà người bị tình nghi phạm tội mang quốc tịch hoặc thường trú trong lãnh thổ của quốc gia đó nếu người này không có quốc tịch; tổ chức quốc tế liên chính phủ mà việc cưỡng ép trực tiếp nhằm vào hoặc mưu toan nhằm vào; và tất cả các quốc gia khác có liên quan; thông báo kết quả điều tra ban đầu cho các bên liên quan và chỉ rõ có ý định thực hiện quyền tài phán của mình hay không (Điều 6).

- Phù hợp với luật pháp của mình, quốc gia thành viên nơi người bị tình nghi phạm tội bị truy tố sẽ thông báo kết quả cuối cùng của quá trình tố tụng cho Tổng thư ký Liên hợp quốc và Tổng thư ký Liên hợp quốc sẽ chuyển thông tin đó tới các quốc gia khác có liên quan, cũng như tới các tổ chức quốc tế liên chính phủ có liên quan (Điều 7).

- Quốc gia thành viên có quyền từ chối yêu cầu dẫn độ người bị tình nghi phạm tội nếu như quốc gia được yêu cầu có đầy đủ cơ sở để tin rằng yêu cầu dẫn độ người bị tình nghi đó nhằm mục đích trừng trị vì lý do chủng tộc, tôn giáo, quốc tịch, nguồn gốc sắc tộc hoặc chính kiến (Điều 9).

b) Nhận xét:

Trong bối cảnh tội phạm bắt cóc con tin ngày càng gia tăng trên thế giới, Công ước năm 1979 về chống bắt cóc con tin có một vai trò rất quan trọng trong việc tăng cường hợp tác giữa các quốc gia để chống lại loại tội phạm nguy hiểm này. Công ước năm 1979 là một trong các điều ước quốc tế được đông đảo các quốc gia trên thế giới tham gia. Tính đến hết tháng 12 năm 2006, Công ước năm 1979 đã có 158 thành viên, trong đó có 4 quốc gia thuộc khối ASEAN¹. Đối với Việt Nam, việc gia nhập Công ước năm 1979 sẽ tạo cơ sở pháp lý để ta hợp tác với các nước khác nhằm ngăn ngừa tội phạm bắt cóc con tin.

1. Bốn nước này là Brunây, Campuchia, Lào và Philipin (TG).

10. Công ước năm 1980 về bảo hộ các vật liệu hạt nhân:

a) Nội dung cơ bản của Công ước năm 1980:

Mục đích cơ bản của Công ước là thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm thiết lập những biện pháp thích hợp và hữu hiệu để bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân, phù hợp với luật pháp của mỗi quốc gia thành viên, ngăn ngừa những nguy hiểm tiềm tàng do sự chiếm đoạt và sử dụng bất hợp pháp vật liệu hạt nhân gây ra.

Các quy định của Công ước được áp dụng đối với vật liệu hạt nhân được sử dụng vì mục đích hoà bình trong quá trình vận chuyển hạt nhân quốc tế. Trừ các quy định tại Điều 3, Điều 4 và khoản 3 Điều 5, Công ước này cũng áp dụng đối với vật liệu hạt nhân dùng cho mục đích hoà bình trong quá trình sử dụng, bảo quản và vận chuyển nội địa. "Vận chuyển hạt nhân quốc tế" được hiểu là sự chuyên chở vật liệu hạt nhân bằng bất kỳ phương tiện vận chuyển nào, dự kiến đi ra khỏi lãnh thổ của một quốc gia, trong đó chuyến hàng bắt đầu khởi hành từ một cơ sở của bên gửi tại quốc gia đó và kết thúc bằng việc đến một cơ sở của bên nhận tại quốc gia nhận hàng cuối cùng. Mỗi quốc gia thành viên đều có quyền tài phán của mình đối với các tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia đó hoặc trên tàu thuỷ hoặc tàu bay đăng ký ở quốc gia đó; khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó. Mỗi quốc gia thành viên cũng sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định quyền tài phán của mình đối với

những tội phạm trong các trường hợp người bị tình nghi phạm tội đang có mặt trên lãnh thổ của mình và quốc gia đó không dẫn độ người này tới bất kỳ quốc gia nào nêu tại khoản 1, phù hợp với Điều 11. Ngoài những quốc gia thành viên nêu tại khoản 1 và 2, mỗi quốc gia thành viên phù hợp với luật pháp quốc tế, có thể xác định quyền tài phán của mình đối với các tội phạm quy định trong Công ước khi quốc gia này có liên quan trong quá trình vận chuyển hạt nhân quốc tế với tư cách quốc gia xuất khẩu hoặc nhập khẩu (Điều 8).

Theo Công ước, các quốc gia thành viên có những quyền và nghĩa vụ cơ bản sau đây:

- Tiến hành các bước thích hợp trong khuôn khổ luật pháp quốc gia và phù hợp với luật pháp quốc tế nhằm bảo đảm trong quá trình vận chuyển hạt nhân quốc tế, trên lãnh thổ của quốc gia đó, hoặc trên tàu thủy, tàu bay thuộc quyền tài phán của quốc gia đó vật liệu hạt nhân vào hoặc ra khỏi quốc gia đó, vật liệu hạt nhân phải được bảo vệ theo các cấp độ được quy định trong Phụ lục I (Điều 3).

- Không xuất khẩu hoặc cho phép xuất khẩu vật liệu hạt nhân chừng nào quốc gia đó chưa nhận được sự bảo đảm rằng vật liệu hạt nhân đó sẽ được bảo vệ trong quá trình vận chuyển hạt nhân quốc tế theo các cấp độ được quy định trong Phụ lục I. Không nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu vật liệu hạt nhân từ một quốc gia không phải là thành viên Công ước này chừng nào quốc gia thành viên đó chưa nhận được sự bảo đảm rằng vật liệu hạt nhân đó

sẽ được bảo vệ trong quá trình vận chuyển hạt nhân quốc tế theo các cấp độ được quy định trong Phụ lục I. Không cho phép vật liệu hạt nhân từ một quốc gia không phải là thành viên Công ước quá cảnh lãnh thổ của mình đến một quốc gia không phải là thành viên chừng nào quốc gia thành viên đó chưa nhận được sự bảo đảm rằng vật liệu hạt nhân đó sẽ được bảo vệ trong quá trình vận chuyển hạt nhân quốc tế theo các cấp độ được quy định trong Phụ lục I (Điều 4).

- Xác định và thông báo trực tiếp cho nhau hoặc thông qua Cơ quan năng tử lượng quốc tế (IAEA) về cơ quan trung ương có thẩm quyền và đầu mối liên hệ chịu trách nhiệm về việc bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân và phối hợp các hoạt động thu hồi và ứng phó trong trường hợp có sự di chuyển, sử dụng hoặc biến đổi trái phép vật liệu hạt nhân hoặc khi có mối đe dọa có cơ sở về những sự việc đó. Trong trường hợp vật liệu hạt nhân bị mất trộm, bị cướp hoặc có bất kỳ sự chiếm đoạt bất hợp pháp nào khác, hoặc có mối đe dọa có cơ sở về những sự việc đó, các quốc gia thành viên, phù hợp với luật pháp quốc gia của mình, sẽ hợp tác và hỗ trợ tối đa cho bất kỳ quốc gia nào có yêu cầu trong việc thu hồi và bảo vệ vật liệu đó (Điều 4).

- Tiến hành hình sự hoá các hành vi phạm tội như tiếp nhận, sở hữu, sử dụng, chuyển giao, biến đổi, thải bỏ hoặc phân tán vật liệu hạt nhân, dẫn đến hoặc có thể dẫn đến chết người hoặc gây thương tích nghiêm trọng cho bất kỳ người nào hoặc gây thiệt hại lớn về tài sản; trộm cắp hoặc cướp vật liệu hạt nhân; biến thủ hoặc chiếm hữu gian lận

vật liệu hạt nhân; sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, hoặc bằng bất kỳ sự đe dọa nào khác để chiếm đoạt vật liệu hạt nhân; hoặc là đồng phạm của bất kỳ hành vi tội phạm nào nêu trên (Điều 7).

b) Nhận xét:

Công ước năm 1980 về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân là một khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc ngăn ngừa và đấu tranh chống lại mọi hành vi trộm cắp, chiếm đoạt bất hợp pháp đối với vật liệu hạt nhân. Đối với Việt Nam, Công ước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ta đang triển khai chiến lược phát triển điện hạt nhân. Gia nhập Công ước này sẽ góp phần giúp ta tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế trong cuộc đấu tranh chống các hoạt động khủng bố và buôn bán trái phép vật liệu hạt nhân nhằm vào Việt Nam.

11. Công ước năm 1991 về đánh dấu vật liệu nổ dẻo vì mục đích nhận biết:

a) Nội dung cơ bản của Công ước năm 1991:

Mục đích của Công ước năm 1991 về đánh dấu vật liệu nổ dẻo vì mục đích nhận biết là tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên trong việc phòng ngừa, ngăn chặn những hành động khủng bố thông qua việc kiểm soát và hạn chế sản xuất, mua bán, sử dụng vật liệu nổ dẻo không được đánh dấu và yêu cầu các vật liệu nổ dẻo được sản xuất phải gắn các tác nhân nhận biết để giúp các thiết bị

kiểm tra an ninh có thể dễ dàng phát hiện.

Sau khi Công ước có hiệu lực, một Ủy ban quốc tế về kỹ thuật vật liệu nổ được thành lập gồm 19 thành viên do Hội đồng Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (Hội đồng) chỉ định theo đề cử của các quốc gia thành viên. Ủy ban này sẽ chỉ thực hiện chức năng tư vấn, trên cơ sở thực hiện các nhiệm vụ như đánh giá về kỹ thuật sản xuất, đánh dấu và nhận biết vật liệu nổ; báo cáo về những phát hiện cho các quốc gia và tổ chức quốc tế có liên quan. Hội đồng sẽ hợp tác với các quốc gia thành viên và các tổ chức quốc tế hữu quan tiến hành các biện pháp phù hợp để tạo thuận lợi cho việc thực hiện Công ước này, bao gồm cả việc trợ giúp kỹ thuật và các biện pháp trao đổi thông tin liên quan đến sự tiến bộ kỹ thuật trong việc đánh dấu và nhận biết vật liệu nổ.

Công ước quy định các quốc gia thành viên có những quyền và nghĩa vụ cơ bản sau đây:

- Thực hiện các biện pháp cần thiết và hữu hiệu để cấm và ngăn ngừa việc sản xuất vật liệu nổ không được đánh dấu trên lãnh thổ của mình (Điều 2).

- Thực hiện các biện pháp cần thiết và hữu hiệu để cấm và ngăn ngừa việc vận chuyển vào hoặc ra khỏi lãnh thổ của mình vật liệu nổ không được đánh dấu. Quy định này không áp dụng đối với việc các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên thực hiện chức năng quân sự hoặc cảnh sát vận chuyển vật liệu nổ không được đánh dấu thuộc sự kiểm soát của quốc gia đó phù hợp với khoản 1 Điều 4 cho các mục đích không trái với Công ước này (Điều 3).

- Thực hiện các biện pháp cần thiết để kiểm soát chặt chẽ và hữu hiệu đối với việc sở hữu và chuyển giao quyền sở hữu vật liệu nổ không được đánh dấu sản xuất trong nước hoặc từ nước ngoài đưa vào lãnh thổ của mình trước khi Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia đó, nhằm ngăn chặn việc chuyển hoá hoặc sử dụng vật liệu nổ không được đánh dấu cho những mục đích trái với Công ước này (Điều 4); đồng thời tiêu huỷ, đánh dấu hoặc làm mất tác dụng vĩnh viễn các vật liệu nổ dẻo thuộc quyền quản lý của các nhà chức trách quân sự hoặc cảnh sát trong thời hạn 15 năm và các vật liệu nổ khác trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày Công ước có hiệu lực đối với quốc gia đó (Điều 4).

b) Nhận xét:

Công ước năm 1991 về đánh dấu vật liệu nổ dẻo vì mục đích nhận biết là sản phẩm của sự phản ứng quyết liệt của cộng đồng quốc tế đối với một số vụ khủng bố sử dụng chất nổ dẻo giấu trong hành lý hoặc mang theo người để đưa lên máy bay hoặc vào khu vực hạn chế tại các cảng hàng không nhằm phá huỷ máy bay, các trang thiết bị, công trình tại cảng hàng không vào những năm 80 của thế kỷ trước. Bước vào thế kỷ XXI, Công ước năm 1991 vẫn còn nguyên giá trị vì chất nổ dẻo vẫn là một trong các vũ khí lợi hại mà bọn khủng bố sử dụng. Đến nay, đã có 68 quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước năm 1991, trong đó có 17 quốc gia tuyên bố là quốc gia sản xuất chất nổ dẻo. Đối với Việt Nam, gia nhập Công ước

năm 1991 sẽ góp phần tăng cường hợp tác quốc tế trong việc đấu tranh, phòng chống các hành động khủng bố đối với hàng không dân dụng.

12. Công ước năm 1997 về trừng trị khủng bố bằng bom:

a) Nội dung cơ bản của Công ước năm 1997:

Mục đích của Công ước quốc tế năm 1997 về trừng trị khủng bố bằng bom là tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia thành viên trong phòng ngừa và trừng trị khủng bố bằng bom và quy định những biện pháp thích hợp và có hiệu quả để ngăn chặn, truy tố và trừng phạt những hành vi khủng bố bằng bom, là một trong những biểu hiện tương đối phổ biến của khủng bố quốc tế. Các "thiết bị gây nổ hoặc gây chết người khác" là vũ khí hoặc thiết bị gây nổ hoặc gây cháy, được chế tạo để hoặc có khả năng gây chết người, gây thương tích nghiêm trọng đối với cơ thể hoặc gây thiệt hại đáng kể về vật chất; hoặc vũ khí hoặc thiết bị được chế tạo để hoặc có khả năng gây chết người, gây thương tích nghiêm trọng đối với thân thể hoặc gây thiệt hại đáng kể về vật chất bằng cách xả, rải hoặc gây nhiễm các chất độc hoá học, chất độc sinh học hoặc độc tố hoặc các chất tương tự, hoặc chất phóng xạ hoặc các vật liệu phóng xạ.

Theo Công ước này, một người bị coi là thực hiện một hành vi phạm tội nếu người đó ném, đặt, làm nổ hoặc kích nổ một cách bất hợp pháp và cố ý một thiết bị gây nổ

hoặc gây chết người khác tại, vào, hoặc chống lại một địa điểm công cộng, một trang thiết bị của Nhà nước hoặc Chính phủ, một hệ thống giao thông công cộng hoặc một cơ sở hạ tầng với ý định giết người hoặc gây thương tích nghiêm trọng đối với thân thể; hoặc với ý định phá hoại địa điểm, trang thiết bị hoặc hệ thống đó trên quy mô lớn, dẫn đến hoặc có thể dẫn đến những tổn thất lớn về kinh tế. Một người cũng bị coi là thực hiện tội phạm nếu người đó có ý đồ thực hiện tội phạm quy định tại khoản 1 của Điều này hoặc tham gia với tư cách người đồng phạm trong tội phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này; hoặc tổ chức hoặc chỉ đạo những người khác thực hiện tội phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này; hoặc đóng góp bằng bất kỳ cách nào khác cho việc thực hiện một hoặc nhiều tội phạm quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 của Điều này do một nhóm người cùng có mục đích chung thực hiện; việc đóng góp này phải là cố ý và được thực hiện để trợ giúp hoạt động phạm tội chung hoặc mục đích chung của nhóm đó, hoặc được thực hiện khi đã nhận thức được ý đồ thực hiện tội phạm của nhóm đó (Điều 2). Công ước này không được áp dụng nếu tội phạm được thực hiện chỉ trong lãnh thổ một quốc gia, người bị tình nghi phạm tội và các nạn nhân là các công dân của quốc gia đó, người bị tình nghi phạm tội bị phát hiện trong lãnh thổ của quốc gia đó và không quốc gia nào khác có cơ sở để thực hiện quyền tài phán theo khoản 1 Điều 6 hoặc khoản 2 Điều 6 của Công ước này, trừ khi các quy định tại Điều 10 đến Điều 15 được áp dụng trong

các trường hợp đó, nếu thích hợp (Điều 3).

Về quyền tài phán quốc gia, mỗi quốc gia thành viên có quyền xác lập quyền tài phán đối với các tội phạm được thực hiện trên lãnh thổ của mình, trên tàu thủy mang cờ quốc gia mình hoặc trên tàu bay được đăng ký theo luật pháp của mình vào thời điểm tội phạm được thực hiện; hoặc tội phạm do công dân của mình thực hiện. Quốc gia thành viên cũng có thể xác lập quyền tài phán của mình đối với bất kỳ tội phạm nào được thực hiện để chống lại công dân của quốc gia đó; chống lại trang thiết bị của Nhà nước hoặc Chính phủ của mình ở nước ngoài, bao gồm đại sứ quán hoặc nhà của ngoại giao hoặc lãnh sự khác của mình; hoặc tội phạm do người không có quốc tịch thường trú trên lãnh thổ của mình thực hiện; hoặc tội phạm được thực hiện với ý đồ cưỡng ép quốc gia đó phải làm hoặc không được làm một việc gì đó; hoặc tội phạm được thực hiện trên tàu bay do Chính phủ của quốc gia đó khai thác hoặc người bị tình nghi phạm tội hiện đang có mặt ở quốc gia đó và quốc gia đó không dẫn độ tội phạm (Điều. 6). Không một quy định nào trong Công ước này cho phép một quốc gia thành viên được thực hiện trên lãnh thổ một quốc gia thành viên khác quyền tài phán và các chức năng chỉ dành cho các cơ quan của quốc gia khác đó theo luật pháp trong nước của quốc gia khác đó (Điều 18).

Công ước quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của các quốc gia thành viên như sau:

- Hình sự hoá các hành vi phạm tội được quy định tại Điều 2 của Công ước (Điều 4); đồng thời thực hiện các biện

pháp cần thiết, bao gồm cả các biện pháp lập pháp trong nước nếu thấy cần thiết, để bảo đảm rằng các hành vi phạm tội thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này, đặc biệt là các hành vi phạm tội đó có ý đồ hoặc được tính toán nhằm gây ra trạng thái hoảng loạn trong công chúng nói chung, sẽ bị trừng trị bằng các hình phạt phù hợp với tính chất nghiêm trọng của các hành vi phạm tội đó (Điều 5).

- Khi được thông tin rằng người đã thực hiện hoặc bị tình nghi đã thực hiện tội phạm quy định tại Điều 2 có thể đang có mặt trên lãnh thổ của mình, quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết theo luật pháp trong nước của mình để điều tra các sự việc theo thông tin nhận được. Khi hoàn cảnh cho phép, quốc gia thành viên nơi người phạm tội hoặc người bị tình nghi phạm tội đang có mặt sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp theo luật pháp của quốc gia đó để bảo đảm sự hiện diện của người đó cho việc truy tố hoặc dẫn độ. Quốc gia thành viên khi tạm giam người theo Điều này sẽ thông báo ngay, trực tiếp hoặc thông qua Tổng thư ký Liên hợp quốc, cho những quốc gia thành viên đã xác định quyền tài phán của mình theo khoản 1 và khoản 2 Điều 6, và cho bất kỳ quốc gia thành viên có liên quan nào khác nếu quốc gia đó thấy cần thiết, về việc người đó bị tạm giam, các hoàn cảnh cho phép tạm giam người đó và về kết quả điều tra của quốc gia đó và nêu rõ quốc gia đó có ý định thực hiện quyền tài phán hay không (Điều 7).

- Tiến hành các thủ tục tố tụng phù hợp với pháp luật của quốc gia khi không dẫn độ người bị tình nghi phạm tội

đang có mặt trên lãnh thổ của quốc gia mình (Điều 8).

- Các quốc gia thành viên sẽ hỗ trợ nhau tối đa liên quan đến điều tra, thủ tục tố tụng hình sự hoặc dẫn độ đối với các tội phạm quy định tại Điều 2, bao gồm cả hỗ trợ trong việc thu thập chứng cứ mà các quốc gia đó cần thiết cho quá trình tố tụng phù hợp với bất kỳ điều ước hoặc thoả thuận nào khác về tương trợ pháp lý sẽ được ký kết giữa các quốc gia đó với nhau hoặc nếu không có các điều ước hoặc thoả thuận như vậy, các quốc gia thành viên sẽ hỗ trợ lẫn nhau phù hợp với luật pháp trong nước của mình (Điều 10).

- Hợp tác với các quốc gia thành viên khác trong việc ngăn ngừa các tội phạm quy định tại Điều 2, đặc biệt là: thực hiện tất cả các biện pháp khả thi, bao gồm cả việc điều chỉnh luật pháp trong nước của mình nếu cần thiết, để ngăn ngừa và chống lại việc chuẩn bị trong phạm vi lãnh thổ của mình nhằm thực hiện các tội phạm đó ở trong hoặc ở ngoài lãnh thổ của mình, bao gồm cả các biện pháp cấm tiến hành trên lãnh thổ của mình các hoạt động bất hợp pháp của những cá nhân, những nhóm và những tổ chức khuyến khích, xúi giục, tổ chức, cố tình tài trợ hoặc can dự vào việc thực hiện các tội phạm quy định tại Điều 2; trao đổi thông tin chính xác và đã được xác minh, phù hợp với luật pháp trong nước của mình, cũng như phối hợp các biện pháp hành chính và các biện pháp khác được tiến hành một cách thích hợp nhằm ngăn ngừa việc thực hiện các tội phạm quy định tại Điều 2 (Điều 15).

b) Nhận xét:

Công ước năm 1997 về trừng trị khủng bố bằng bom là một công cụ pháp lý quan trọng để các quốc gia tăng cường hợp tác nhằm ngăn ngừa và trừng trị tội phạm khủng bố bằng bom - một loại tội phạm ngày càng phổ biến trên thế giới. Tính đến cuối tháng 12 năm 2006, Công ước năm 1997 đã có 149 quốc gia thành viên, trong đó có 6 quốc gia thuộc ASEAN¹.

II. MỘT SỐ ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CHỐNG KHỦNG BỐ

Mặc dù mỗi điều ước quốc tế về chống khủng bố nói trên chỉ áp dụng đối với một số hành vi khủng bố cụ thể, nhưng tất cả các điều ước quốc tế về chống khủng bố này đều bao gồm một số nội dung cơ bản sau:

- Khẳng định nguyên tắc toàn vẹn lãnh thổ và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia.

- Coi khủng bố quốc tế, dù rằng được tiến hành ở đâu và do ai tiến hành, đều là hành vi phạm tội và phải bị trừng trị.

- Quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp đấu tranh chống khủng bố quốc tế phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có Hiến chương

1. Sáu nước này gồm Brunây, Campuchia, Lào, Philippin, Indônêxia và Mianma (TG).

Liên hợp quốc và các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, đặc biệt là tiến hành các biện pháp cần thiết để hình sự hóa những hành vi bạo lực được nêu trong từng Công ước và trừng trị các loại tội phạm khủng bố quốc tế theo thủ tục, trình tự đã được quy định trong từng điều ước cụ thể.

- Quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc xác lập quyền tài phán của mình đối với các tội phạm khủng bố quốc tế và các điều kiện cụ thể như thủ tục đăng ký, lãnh thổ và quốc tịch để xác lập quyền tài phán đó.

- Quy định rõ nghĩa vụ của các quốc gia thành viên cần hợp tác với nhau để ngăn ngừa và trừng trị các tội phạm khủng bố quốc tế thông qua các biện pháp thích hợp, bao gồm hợp tác song phương, khu vực và toàn cầu.

- Nghiêm cấm việc khuyến khích, dung túng và tài trợ cho khủng bố quốc tế.

Các điều ước quốc tế nói trên tạo ra một khuôn khổ pháp lý quốc tế quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc đấu tranh phòng, chống khủng bố trong thế kỷ XX.

III. NHỮNG PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VỀ CHỐNG KHỦNG BỐ TRONG NHỮNG THẬP KỶ ĐẦU CỦA THẾ KỶ XXI

Khủng bố đã trở thành một vấn đề toàn cầu, đe dọa trực tiếp, thường xuyên và lâu dài đối với không ít quốc

gia và là một thách thức lớn đối với hoà bình và an ninh quốc tế trong thế kỷ XXI. Trong bối cảnh đó, cộng đồng quốc tế đã có một số nỗ lực để củng cố khuôn khổ pháp lý quốc tế về chống khủng bố thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số điều ước quốc tế về chống khủng bố; xây dựng một số điều ước mới, trong đó có việc soạn thảo một Công ước toàn diện về chống khủng bố và đã đạt được một số kết quả nhất định, cụ thể là:

1. Sửa đổi Công ước năm 1980 về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân:

a) Một số nội dung được sửa đổi, bổ sung:

Công ước năm 1980 về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân được mở để ký năm 1980 và có hiệu lực năm 1987. Công ước là văn bản pháp lý quốc tế duy nhất trong lĩnh vực bảo vệ vật liệu hạt nhân trong đó quy định những biện pháp liên quan đến việc ngăn chặn, phát hiện và trừng phạt các hành vi phạm tội liên quan đến việc vận chuyển quốc tế các vật liệu hạt nhân, chứ không áp dụng cho việc vận chuyển vật liệu hạt nhân trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Như vậy, phạm vi áp dụng của Công ước tương đối hạn chế. Chính vì lý do đó, một Hội nghị ngoại giao đã được tổ chức tại Viên vào tháng 7 năm 2005 để xem xét việc sửa đổi Công ước và đã thông qua bằng đồng thuận những sửa đổi, bổ sung đối với Công ước quốc tế về bảo vệ vật liệu hạt nhân, cụ thể là:

- Tên của Công ước về bảo vệ an toàn vật liệu hạt

nhân được đổi thành Công ước về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân và các cơ sở hạt nhân. Như vậy, Công ước mở rộng phạm vi áp dụng đối với cả các cơ sở hạt nhân của các quốc gia thành viên.

- Công ước được sửa đổi để không chỉ áp dụng cho việc vận chuyển quốc tế các vật liệu hạt nhân mà cũng được áp dụng đối với cả việc sử dụng, lưu giữ và vận chuyển vật liệu hạt nhân trong phạm vi lãnh thổ của mỗi quốc gia thành viên. Tinh thần của sửa đổi này quán xuyên trong tất cả các điều khoản của Công ước.

- Bổ sung một mục tiêu nữa của Công ước là: bảo đảm vật liệu hạt nhân chỉ được sử dụng cho các mục đích hòa bình trên toàn thế giới; ngăn chặn và chống lại các hành vi phạm tội liên quan đến vật liệu và cơ sở hạt nhân; cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc bảo vệ vật liệu và các cơ sở hạt nhân.

- Bổ sung thêm một phần quy định về nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc thiết lập, thực hiện và duy trì một chế độ bảo vệ thích hợp đối với vật liệu và các cơ sở hạt nhân nhằm: chống trộm cắp và lấy đi bất hợp pháp vật liệu hạt nhân đang được sử dụng, lưu giữ và vận chuyển; bảo đảm việc thực hiện các biện pháp nhanh chóng và toàn diện để xác định, và khi thích hợp, thu hồi những vật liệu hạt nhân bị mất cắp; chống các hoạt động phá hoại vật liệu và các cơ sở hạt nhân; và giảm thiểu những hậu quả phóng xạ do các hoạt động phá hoại gây ra (Điều 2).

- Bổ sung một số nguyên tắc bảo vệ an toàn vật liệu

hạt nhân và các cơ sở hạt nhân như: quy định mỗi quốc gia thành viên có trách nhiệm thiết lập, thực hiện và duy trì một chế độ bảo vệ an toàn vật liệu và các cơ sở hạt nhân trên lãnh thổ nước mình. Trong quá trình vận chuyển quốc tế vật liệu hạt nhân, quốc gia vận chuyển chịu trách nhiệm hoàn toàn cho đến khi đã bàn giao cho quốc gia khác; mỗi quốc gia thành viên có trách nhiệm thiết lập và duy trì một khuôn khổ luật pháp và quy định về bảo vệ an toàn vật liệu và các cơ sở hạt nhân; và trao đổi thông tin với nhau và với IAEA.

- Các hành vi phạm tội liên quan đến vật liệu và cơ sở hạt nhân được cụ thể hóa hơn và chặt chẽ hơn. Các hành vi làm tổn hại nghiêm trọng đối với môi trường cũng được coi là hành vi phạm tội và phải bị trừng trị (Điều 7). Công ước cũng bổ sung một số hành vi phạm tội khác như: mang, gửi, chuyển vật liệu hạt nhân vào hoặc ra một quốc gia mà không có giấy phép hợp pháp; hành vi phá hoại cơ sở hạt nhân hoặc can thiệp vào sự hoạt động của một cơ sở hạt nhân; hành vi tổ chức hoặc chỉ đạo người khác thực hiện các hành vi phạm tội nêu trong Công ước; hành vi tham gia thực hiện các hành vi phạm tội.

- Sửa đổi bổ sung 2 điều khoản mới (Điều 11A và 11B) liên quan đến dẫn độ tội phạm. Vì mục đích dẫn độ hoặc trợ giúp pháp lý, Điều 11A quy định không một hành vi nào trong Điều 7 được coi là phạm tội chính trị; các quốc gia thành viên không được từ chối dẫn độ hoặc trợ giúp pháp lý với lý do duy nhất là hành vi đó liên quan đến chính trị. Theo Điều 11B, các quốc gia thành viên có thể

từ chối dẫn độ và trợ giúp pháp lý trong trường hợp họ có lý do để tin rằng yêu cầu dẫn độ và trợ giúp pháp lý là nhằm mục đích truy tố hoặc trừng phạt một người vì lý do tôn giáo, chủng tộc, quốc tịch hoặc chính kiến chính trị.

b) Nhận xét:

Trong bối cảnh các cuộc tranh chấp do sắc tộc, tôn giáo vẫn gia tăng, nguy cơ rò rỉ vật liệu hạt nhân, buôn lậu vật liệu hạt nhân và phá hoại các cơ sở hạt nhân tăng cao, việc bảo vệ thích đáng các vật liệu hạt nhân có ý nghĩa quan trọng. Việc thông qua các bổ sung, sửa đổi Công ước về bảo vệ vật liệu hạt nhân góp phần khắc phục một số điểm yếu trong chế độ an ninh hạt nhân hiện nay, tăng cường đáng kể sự chặt chẽ và tính hiệu quả của các quy định của Công ước sửa đổi, làm tăng thêm độ an toàn trong quá trình sử dụng, lưu giữ và vận chuyển vật liệu hạt nhân trong lãnh thổ các quốc gia thành viên; đồng thời tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia liên quan trong việc thực hiện các biện pháp xác định và phục hồi những vật liệu hạt nhân bị lấy cắp, làm giảm nhẹ hậu quả phóng xạ của những hành vi phá hoại.

2. Thông qua Công ước năm 2005 về trừng trị những hành vi khủng bố bằng hạt nhân:

a) Sự ra đời của Công ước:

Các cuộc khủng bố trên thế giới trong thời gian qua cho thấy các nhóm khủng bố có thể tổ chức tiến hành

những hoạt động khủng bố giết người hàng loạt. Khả năng gây tổn thất về người và tài sản sẽ tăng lên rất nhiều nếu các nhóm khủng bố cực đoan có trong tay các vũ khí sinh học, hóa học hoặc hạt nhân. Nguy cơ này không thể bị loại bỏ trong bối cảnh cộng đồng quốc tế hiện nay chưa có khả năng giải trừ vũ khí hạt nhân và càng chưa có khả năng kiểm soát hoàn toàn những vật liệu và thiết bị hạt nhân có thể được sử dụng để chế tạo vũ khí hạt nhân. Chính vì vậy, việc hợp tác quốc tế để loại bỏ khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân của các nhóm khủng bố cực đoan là một nhiệm vụ cấp bách của cả cộng đồng quốc tế.

Từ năm 1997, tại Liên hợp quốc, các quốc gia quan tâm đã bắt đầu quá trình thương lượng một công ước về chống khủng bố hạt nhân. Sau 7 năm thương lượng, ngày 13 tháng 4 năm 2005, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua bằng đồng thuận Công ước quốc tế về trấn áp các hành vi khủng bố hạt nhân nhằm tạo ra một khuôn khổ pháp lý quốc tế cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc chiến chống khủng bố quốc tế nói chung và chống khủng bố hạt nhân nói riêng¹. Do tính chất phức tạp của vấn đề, Công ước không đề cập việc sử dụng vũ khí hạt nhân của nhà nước mà chỉ tập trung chống các hành vi khủng bố hạt nhân của các thực thể phi nhà nước, là các cá nhân khủng bố và các nhóm khủng bố.

1. Steven C. Welsh, CDI Research Analyst, swelsh@cdi.org
May 17, 2005.

b) Một số nội dung cơ bản của Công ước:

Mục đích của Công ước là nhằm quy định những biện pháp thích hợp và có hiệu quả để ngăn ngừa và trừng trị những kẻ khủng bố hạt nhân theo Công ước. Theo quy định của Điều 2 của Công ước, một người sẽ bị coi là phạm tội khủng bố hạt nhân nếu người đó, một cách có chủ định và bằng con đường bất hợp pháp, sở hữu nguyên liệu phóng xạ, chế tạo hay sở hữu thiết bị hạt nhân với mục đích gây thương vong lớn hay nhằm phá hoại cơ sở hạ tầng hay môi trường; sử dụng nguyên liệu hay thiết bị phóng xạ, sử dụng hoặc phá hoại cơ sở hạt nhân để tạo ra sự rò rỉ phóng xạ gây thương vong lớn, nhằm phá hoại cơ sở hạ tầng hay môi trường để ép buộc thể nhân, pháp nhân, tổ chức quốc gia hay quốc gia phải thực hiện hay không thực hiện một hành động nào đó. Những người đe dọa thực hiện các hành động nêu trên (trong những tình huống có thể thực hiện những lời đe dọa này) hay những người mưu tính, tham gia, đồng lõa, tổ chức, ra lệnh hay tạo điều kiện thực hiện những hành động này cũng bị coi là phạm tội (Điều 2).

Công ước không áp dụng trong những trường hợp tội phạm được thực hiện chỉ trong lãnh thổ một quốc gia, người bị tình nghi phạm tội và nạn nhân là công dân nước đó, người bị tình nghi phạm tội bị bắt trên lãnh thổ quốc gia đó mà không quốc gia nào khác có cơ sở thực hiện quyền tài phán theo quy định của Công ước, trừ những trường hợp liên quan đến hợp tác quốc tế trong

linh vực này theo quy định của Công ước, hay việc đối xử với người bị tình nghi tội phạm không tuân thủ pháp luật về nhân quyền quốc tế. Hay nói một cách khác, Công ước không áp dụng trong trường hợp tội phạm không có yếu tố quốc tế (Điều 3). Các hoạt động của lực lượng vũ trang trong một cuộc xung đột vũ trang không do Công ước điều chỉnh mà do các quy định hiện hành của luật quốc tế nhân đạo điều chỉnh.

Về quyền tài phán quốc gia, theo Công ước, mỗi quốc gia thành viên có thể xác lập thẩm quyền tài phán của mình đối với các tội phạm thực hiện trên lãnh thổ của quốc gia đó hoặc trên tàu thuyền mang cờ quốc gia đó, máy bay đăng ký theo luật pháp quốc gia đó vào thời điểm phạm tội; khi người bị tình nghi phạm tội là công dân của quốc gia đó. Mỗi quốc gia thành viên cũng có quyền tài phán đối với các tội phạm là công dân của quốc gia đó. Mỗi quốc gia thành viên cũng có quyền tài phán đối với các tội phạm thực hiện chống lại công dân của mình; tội phạm nhằm vào cơ sở vật chất của quốc gia đó ở nước ngoài, bao gồm trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, tội phạm nhằm buộc quốc gia đó thực hiện hoặc không thực hiện một hành động nào đó; tội phạm được thực hiện trên máy bay do Chính phủ quốc gia đó khai thác (Điều 9).

Công ước quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của các quốc gia thành viên như sau:

- Thông qua các biện pháp cần thiết để hình sự hoá trong luật pháp quốc gia của mình những hành vi phạm tội được xác định trong Điều 2 của Công ước và quy định

hình phạt tương xứng đối với mỗi hành vi phạm tội, có tính đến bản chất rất nguy hiểm của loại tội phạm khủng bố hạt nhân (Điều 5).

- Hợp tác với nhau thông qua việc tiến hành các biện pháp thực tiễn, và nếu cần thiết, bao gồm cả việc sửa đổi luật pháp của mình cho phù hợp với Công ước để ngăn chặn và chống lại các hoạt động chuẩn bị phạm tội trên lãnh thổ của mình; trao đổi các thông tin chính xác và được kiểm chứng phù hợp với luật pháp của mình; thông báo không chậm trễ cho các quốc gia thành viên khác, hoặc khi thích hợp, cho các tổ chức quốc tế liên quan về hành vi phạm tội và việc chuẩn bị phạm tội khủng bố hạt nhân (Điều 7).

- Khi bắt giữ hoặc kiểm soát được các vật liệu, phương tiện hoặc cơ sở hạt nhân của các tội phạm khủng bố, quốc gia thành viên đó sẽ tiến hành các biện pháp để vô hiệu hóa sự nguy hiểm của các vật liệu, phương tiện và cơ sở hạt nhân đó; lưu trữ và bảo vệ các vật liệu và phương tiện hạt nhân theo đúng các tiêu chuẩn an toàn của IAEA (Điều 8).

- Khi nhận được thông tin về tội phạm từ quốc gia thành viên khác, các quốc gia thành viên cần có biện pháp điều tra xác minh kịp thời; có trách nhiệm bảo vệ bí mật các thông tin nhận được; bảo đảm sự có mặt của thủ phạm hay người bị tình nghi phạm tội cho mục đích truy tố hay dẫn độ trong trường hợp những người này có mặt trong lãnh thổ quốc gia của mình; đồng thời liên lạc ngay với đại diện có thẩm quyền gần nhất của nước mà người bị tình

ngghi phạm tội là công dân, nước có quyền bảo hộ người đó hoặc nước đồng ý bảo hộ theo yêu cầu của người đó; bảo đảm cho đại diện nước này đến thăm người đó (Điều 10).

- Truy tố người bị tình nghi phạm tội phù hợp với thủ tục tố tụng của nước mình, không để chậm trễ một cách phi lý nếu không dẫn độ tội phạm (Điều 11).

- Các quốc gia thành viên phải báo cáo về việc bắt giữ tội phạm khủng bố hạt nhân cho Tổng thư ký Liên hợp quốc.

- Về dẫn độ, những tội phạm quy định trong Công ước phải được coi là những tội phạm có thể bị dẫn độ theo các điều ước về dẫn độ hiện hành và phải đưa các tội phạm đó vào danh mục các tội phạm có thể bị dẫn độ trong các điều ước về dẫn độ có thể được ký kết trong tương lai giữa các quốc gia thành viên. Ngoài ra, nếu các quốc gia thành viên không ký kết với nhau các điều ước về dẫn độ thì có thể coi Công ước là cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ, hoặc coi các tội phạm đó là các tội phạm có thể bị dẫn độ, phù hợp với các quy định luật pháp của quốc gia được yêu cầu. Mặt khác, các quy định về dẫn độ hiện tại giữa các quốc gia thành viên đối với những tội phạm nêu tại Điều 2 cần được sửa đổi cho phù hợp với quy định của Công ước (Điều 13). Không được từ chối yêu cầu dẫn độ hay tương trợ pháp lý chỉ vì lý do tội phạm liên quan đến chính trị hay có động cơ chính trị (Điều 15). Theo Điều 11 của Công ước, nếu quốc gia thành viên không dẫn độ người bị tình nghi phạm tội đang có mặt trên lãnh thổ của mình thì quốc gia đó có nghĩa vụ phải truy tố người đó phù hợp với các thủ tục tố

tụng theo quy định của luật pháp quốc gia đó.

- Các quốc gia thành viên sẽ tiến hành các nghĩa vụ nêu trong Công ước phù hợp với các nguyên tắc bình đẳng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác. Không quốc gia nào được phép thực hiện quyền tài phán và thẩm quyền nhà nước của mình trên lãnh thổ của quốc gia khác trái với quy định của luật pháp của quốc gia đó.

c) Nhận xét về Công ước:

Việc thông qua Công ước là một bước quan trọng trong các cố gắng đa phương nhằm phòng ngừa và trấn áp các hành vi khủng bố hạt nhân. Một khi có hiệu lực, Công ước sẽ góp phần bổ sung và tăng cường khuôn khổ pháp lý quốc tế hiện hành về chống khủng bố; đồng thời thể hiện quyết tâm của cộng đồng quốc tế trong cuộc chiến chống khủng bố, đặc biệt là khủng bố hạt nhân.

3. Xây dựng Công ước quốc tế toàn diện về chống khủng bố quốc tế:

a) Tiến bộ trong thương lượng Dự thảo Công ước:

Từ năm 1996, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thành lập một Ủy ban Adhoc với nhiệm vụ soạn thảo một công ước quốc tế toàn diện về chống khủng bố nhằm củng cố khuôn khổ pháp lý quốc tế hiện có theo hướng: *thứ nhất*, Công ước phải xử lý được những vấn đề chưa được giải quyết trong các điều ước quốc tế về chống khủng bố quốc

tế hiện hành: *thứ hai*. Công ước phải tạo ra được một khuôn khổ pháp lý cần thiết để bảo đảm sự nhất quán trong các quy định về chống khủng bố. Sau sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, nỗ lực này càng được đẩy mạnh và cho đến cuối năm 2006 Liên hợp quốc đã đi đến một Dự thảo Công ước tương đối hoàn chỉnh. Phần lớn dự thảo các điều khoản trong Dự thảo Công ước đã được các nước tham gia thương lượng nhất trí thông qua¹. Tuy vậy, hiện vẫn còn ba vấn đề gay gắt đang tồn tại, cản trở việc thông qua Dự thảo Công ước, đó là, xác định nội hàm của định nghĩa khủng bố, các hoạt động của lực lượng vũ trang, và quan hệ giữa Công ước toàn diện và các điều ước quốc tế về chống khủng bố đang có hiệu lực.

- Về định nghĩa khủng bố: Trong khi một số nước phương Tây cho rằng các hành vi khủng bố được nêu trong Điều 2 của Dự thảo Công ước đã bao gồm được hầu hết các hành vi khủng bố, một số nước đang phát triển vẫn cho rằng Công ước toàn diện cần phải có một định nghĩa hoàn chỉnh và rõ ràng về khủng bố trên cơ sở xác định mục đích và mục tiêu của các hành vi khủng bố, không thể chỉ liệt kê một số hành vi cụ thể. Một số đại diện các nước đang phát triển cũng cho rằng định nghĩa

1. Đó là các điều khoản quy định về nghĩa vụ hình sự hóa các hành vi khủng bố, các biện pháp cần thiết để trừng trị thích đáng các hành vi khủng bố; nghĩa vụ hợp tác giữa các quốc gia thành viên trong việc ngăn chặn và chống khủng bố, trong đó có hợp tác trong lĩnh vực dẫn độ và trợ giúp pháp lý (TG).

khủng bố nêu trong Công ước phải bao gồm cả hiện tượng khủng bố nhà nước, đồng thời phải phân biệt hành vi khủng bố với cuộc đấu tranh hợp pháp để bảo vệ quyền dân tộc tự quyết của các dân tộc.

- Các hoạt động của lực lượng vũ trang: Việc có áp dụng các quy định của Dự thảo Công ước đối với các hoạt động của lực lượng vũ trang của nhà nước hay không vẫn là một vấn đề còn gây nhiều tranh cãi. Một số nước và nhóm nước cho rằng Công ước phải áp dụng đối với hành vi của lực lượng vũ trang được thực hiện không phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế. Một số nước có quan điểm dung hoà cho rằng không nên loại bỏ tất cả các hoạt động của lực lượng vũ trang mà chỉ nên loại bỏ các hoạt động của lực lượng vũ trang của Nhà nước đã được luật nhân đạo quốc tế điều chỉnh. Có một số nước khác cho rằng Công ước chỉ áp dụng đối với các nhóm khủng bố cá nhân, vì vậy, không nên đề cập hoạt động của các lực lượng vũ trang.

- Quan hệ giữa Công ước toàn diện và các công ước về chống khủng bố khác: Hiện vẫn còn hai quan điểm khác nhau về vấn đề này. Có một số nước cho rằng, một khi Công ước toàn diện có hiệu lực thì trong trường hợp Công ước toàn diện và một công ước chống một loại hành vi khủng bố cụ thể nào đó cùng có thể được viện dẫn thì Công ước toàn diện sẽ được áp dụng. Tuy vậy, nhiều nước ủng hộ quan điểm cho rằng Công ước toàn diện không nên có giá trị cao hơn các công ước cụ thể khác mà chỉ nên có vai trò bổ sung cho các công ước đó. Chính vì vậy, họ ủng

hộ điều khoản dự thảo hiện nay trong đó quy định trong trường hợp Công ước toàn diện và công ước cụ thể cùng quy định về một loại hành vi khủng bố thì công ước cụ thể đó sẽ được áp dụng.

Vì còn một số khác biệt nêu trên, Đại hội đồng Liên hợp quốc khoá 60 (năm 2005) và khóa 61 (năm 2006) đã không thể thông qua được Dự thảo Công ước toàn diện về chống khủng bố như dự kiến, mà buộc phải để lại thảo luận tiếp tại các khóa họp sau của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

b) Triển vọng của Công ước:

Do có sức ép rất mạnh của cộng đồng quốc tế yêu cầu phải sớm thông qua Công ước để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý quốc tế về chống khủng bố, tạo ra một chế độ pháp lý thống nhất cho hợp tác tư pháp và truy tố các hành vi khủng bố, có nhiều khả năng trong vài năm tới các nước có thể thỏa hiệp được về những khác biệt còn lại, đặc biệt là vấn đề định nghĩa khủng bố. Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về định nghĩa khủng bố, các nước có thể chọn giải pháp không đưa định nghĩa khủng bố vào Công ước mà chỉ liệt kê các hành vi khủng bố cụ thể. Như vậy, không sớm thì muộn, dự thảo Công ước toàn diện về chống khủng bố cũng sẽ được thông qua.

IV. VIỆT NAM VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CHỐNG KHỦNG BỐ

Trong bối cảnh hoạt động khủng bố ngày càng gia

tăng và thực sự trở thành một vấn đề toàn cầu, đe dọa nghiêm trọng hoà bình và an ninh quốc tế, việc tăng cường khuôn khổ pháp lý quốc tế làm cơ sở cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong cuộc chiến chống khủng bố là một biện pháp rất quan trọng và hiệu quả. Chính vì vậy, cộng đồng quốc tế đặc biệt quan tâm đến việc khuyến khích và thúc đẩy các quốc gia tham gia và tôn trọng thực hiện 13 điều ước quốc tế về chống khủng bố hiện hành.

Cho tới nay, Việt Nam đã là thành viên của 8 trong số 13 Công ước nói trên. Trong thời gian tới, chúng ta nên nghiên cứu để có cơ sở xem xét gia nhập 5 Công ước về chống khủng bố còn lại, đặc biệt là Công ước năm 1979 về chống bắt cóc con tin, Công ước năm 1980 về bảo vệ an toàn vật liệu hạt nhân (được sửa đổi năm 2005 thành Công ước về bảo vệ an toàn hạt nhân và cơ sở hạt nhân), Công ước năm 1997 về trừng trị khủng bố bằng bom. Tương tự như 8 điều ước quốc tế về chống khủng bố mà Việt Nam đã tham gia, cả 5 điều ước mà ta chưa gia nhập có nội dung về cơ bản phù hợp với đường lối, chính sách và pháp luật của Nhà nước ta về chống khủng bố. Các điều ước này đều được ký kết trên cơ sở các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi, và phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế.

Việc Việt Nam gia nhập những điều ước quốc tế về chống khủng bố còn lại sẽ tạo ra cho nước ta một khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện về chống khủng bố, góp

phần bảo vệ vững chắc chủ quyền và an ninh quốc gia; đồng thời thể hiện rõ lập trường và cam kết chống khủng bố, cũng như quyết tâm và nguyện vọng của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong nỗ lực phấn đấu vì hoà bình, ổn định, phát triển, hội nhập và hợp tác quốc tế, qua đó, nâng cao uy tín, vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Đồng thời, gia nhập các điều ước quốc tế về chống khủng bố nói trên cũng sẽ góp phần tăng cường sự hợp tác giữa ta và các quốc gia khác trong đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm khủng bố; tạo cơ sở pháp lý để ta đấu tranh chống lại những âm mưu, hành động khủng bố nhằm chống phá Nhà nước Việt Nam, các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài.

Chương VI

CÁC NGUỒN NƯỚC QUỐC TẾ

I. NHỮNG VẤN ĐỀ NẢY SINH TỪ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC QUỐC TẾ

Vào đầu thế kỷ XX, sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông như thủy lợi, thủy điện, sử dụng nước phục vụ cho công nghiệp và các sử dụng khác, v.v., đã phát triển rất mạnh, và nhờ đó, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống của người dân ở nhiều khu vực trên thế giới. Tuy vậy, việc sử dụng nước trên quy mô lớn đã có những tác động nghiêm trọng đối với số lượng và chất lượng nước của các nguồn nước quốc tế. Chỉ trong vòng một thế kỷ, vấn đề thiếu nước đã trở thành một thách thức thực sự đối với nhân loại. Vấn đề thiếu nước ngày càng trở nên trầm trọng do nhu cầu sử dụng nước cho công nghiệp, nông nghiệp và các mục đích khác ngày càng tăng. Đồng thời với tình trạng thiếu nước là sự ô nhiễm nguồn nước, trong đó có các nguồn nước quốc tế, ngày càng gia tăng làm cho

tình trạng thiếu nước ngày càng trầm trọng. Sự suy giảm cả về số lượng và chất lượng nước không chỉ dẫn đến những nguy cơ kìm hãm phát triển về kinh tế và xã hội mà còn gây ra những tranh chấp và quan hệ căng thẳng giữa nhiều quốc gia trên thế giới¹.

Như vậy, việc sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông trong thế kỷ XX đã làm nảy sinh ba vấn đề cơ bản. *Vấn đề thứ nhất* là tình trạng vô chính

1. Từ cuối thế kỷ XIX đến nửa cuối thế kỷ XX, Hoa Kỳ và Mêhicô đã liên tiếp có những tranh chấp về việc sử dụng nước của những con sông mà hai nước cùng chia sẻ. Ở châu Á vào đầu những năm 60 của thế kỷ trước, Ấn Độ và Pakítxtan đã tranh chấp dữ dội về nguồn nước sông Ấn. Ấn Độ và Băngladét đã tranh chấp gay gắt về nguồn nước sông Hằng. Năm nước Trung Á hiện vẫn còn đang tranh chấp với nhau về sử dụng nguồn nước của con sông Amu Đaria và sông Sia Đaria. Tình hình căng thẳng về nước đang đe dọa nghiêm trọng sự ổn định ở Bắc Phi. Tại lưu vực sông Dămbêdi ở miền Nam châu Phi, tranh chấp về nước luôn xảy ra. Tại Trung Đông, tranh chấp về nguồn nước diễn ra hàng ngàn năm qua hiện vẫn đang là một vấn đề gây căng thẳng trong khu vực. Mâu thuẫn về việc sử dụng nước sông Nin giữa Ai Cập và Êtiôpia gay gắt tới mức Ai Cập đã từng cảnh báo sẽ tấn công bằng quân sự Êtiôpia nếu nước này không bảo đảm nguồn nước cho Ai Cập. Xiri nằm giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Irắc cũng đe dọa tấn công Thổ Nhĩ Kỳ vì nước này xây đập ngăn nước trên sông Ophrát, làm chuyển hướng dòng chảy của sông này và hạn chế nước đổ về vùng hạ lưu trong đó có Xiri. Trong khi đó, Palestin, Gioócđani và Ixraen cũng có bất đồng nghiêm trọng về nguồn nước sông Gioócđan (TG).

phủ, trong việc sử dụng các nguồn nước quốc tế do không có một trật tự pháp lý quốc tế về sử dụng các nguồn nước này. Tình trạng đó dẫn đến sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia cùng chia sẻ nguồn nước, làm cho sự lãng phí về nước ngày càng nghiêm trọng; và làm gia tăng sự ô nhiễm nguồn nước quốc tế. *Vấn đề thứ hai* là sự bùng nổ hàng loạt các tranh chấp giữa các quốc gia về việc sử dụng nguồn nước quốc tế, tước đoạt khả năng hợp tác cần thiết để có thể bảo vệ nguồn nước, và đe dọa đến hoà bình và an ninh thế giới. *Vấn đề thứ ba* và đồng thời là hệ quả tất yếu của hai vấn đề trên là nguy cơ cạn kiệt nguồn nước quốc tế cả về số lượng và chất lượng. Tại một số khu vực trên thế giới, sự cạn kiệt nguồn nước quốc tế không còn là một nguy cơ nữa mà đã là một hiểm hoạ thực sự. Vào mùa kiệt, sông Gioócđan không còn khả năng chảy ra biển do nước của sông này đã bị sử dụng hết. Trong một vài năm hạn hán nặng, một số con sông quốc tế khác như sông Hằng, sông Côlôradô, sông Nin cũng lâm vào tình trạng tương tự.

II. SỰ CẦN THIẾT HÌNH THÀNH LUẬT VỀ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NƯỚC QUỐC TẾ VÀO CÁC MỤC ĐÍCH PHI GIAO THÔNG

Tình trạng trên đã dẫn đến nhu cầu hình thành những nguyên tắc và quy phạm pháp lý quốc tế điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia liên quan trong lĩnh vực sử

dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông. Từ nhu cầu này mà luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế dần dần hình thành và phát triển, như là một tất yếu khách quan. Sự hình thành và phát triển luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế là một trong các biện pháp quan trọng để giải quyết đồng thời ba vấn đề cơ bản nêu trên nhằm:

- Chấm dứt tình trạng sử dụng các nguồn nước quốc tế một cách vô chính phủ; tạo ra một trật tự pháp lý quốc tế trong lĩnh vực sử dụng nguồn nước được chia sẻ giữa hai hay nhiều quốc gia;

- Tạo ra cơ sở pháp lý quốc tế để giải quyết các tranh chấp nảy sinh giữa các quốc gia cùng chia sẻ nguồn nước thông qua việc quy định rõ ràng hành vi không chỉ của các quốc gia mà còn của các tự nhiên nhân và pháp nhân nằm dưới quyền tài phán hay kiểm soát của các quốc gia đó; và các quyền và nghĩa vụ cơ bản của các quốc gia ven một nguồn nước quốc tế.

- Tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực sử dụng, phát triển, giữ gìn và bảo tồn nguồn nước quốc tế. Sự hợp tác này rất cần thiết để các quốc gia có thể giải quyết một cách có hiệu quả các vấn đề liên quan đến việc sử dụng nguồn nước mà họ cùng chia sẻ.

Tuy vậy, do tính chất phức tạp và đa dạng của các nguồn nước quốc tế trên thế giới, ngoài Công ước năm 1923 về phát triển thủy điện có thể có tác động đến hai

hay nhiều quốc gia¹, cho đến những năm 90 của thế kỷ XX chưa có một công ước quốc tế có tính phổ cập toàn cầu nào trong lĩnh vực sử dụng các nguồn nước quốc tế vào mục đích phi giao thông được ký kết. Phải đến năm 1997, sau hàng chục năm thương lượng, Đại hội đồng Liên hợp quốc mới thông qua được Công ước về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông (gọi tắt là Công ước năm 1997), đánh dấu một bước phát triển quan trọng của luật pháp quốc tế trong lĩnh vực sử dụng các nguồn nước quốc tế².

III. CÔNG ƯỚC NĂM 1997 CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ LUẬT SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NƯỚC QUỐC TẾ VÀO CÁC MỤC ĐÍCH PHI GIAO THÔNG

Công ước năm 1997 của Liên hợp quốc về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông (Công ước năm 1997) đưa ra được một định nghĩa tương

1. Công ước trên là điều ước quốc tế đa phương đầu tiên trong lĩnh vực sử dụng nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông nhưng tiếc rằng Công ước chưa có hiệu lực do không có đủ số quốc gia phê chuẩn (TG).

2. Công ước năm 1997 của Liên hợp quốc về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông. FAO, Legislative Study, No. 65, Sources of International Water Law, Development Law Service FAO Legal Office, Rome, 1998, p. 29 (TG).

đối hoàn chỉnh về khái niệm "nguồn nước quốc tế", đồng thời đã pháp điển hoá nhiều nguyên tắc và quy phạm của luật tập quán quốc tế và phát triển nhiều quy phạm mới, tiến bộ trong lĩnh vực sử dụng nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông.

1. Khái niệm nguồn nước quốc tế:

Vào cuối thế kỷ XVIII, cái mà bây giờ được gọi là các "nguồn nước quốc tế" được hiểu đơn giản là các sông quốc tế chảy qua lãnh thổ của hai hay nhiều quốc gia. Trong thế kỷ XIX, các nguồn nước quốc tế được mở rộng để bao gồm không những sông mà cả các hồ quốc tế như được nêu trong Định ước cuối cùng của Hội nghị Viên năm 1815¹. Sông và hồ quốc tế được đề cập ở đây chỉ hạn chế trong phạm vi các sông, hồ quốc tế có thể giao thông được mà thôi. Về sau này, khái niệm sông, hồ quốc tế được mở rộng để bao gồm cả các nhánh, các kênh đào nối với dòng chính của các sông hoặc hồ đó. Tuy vậy, khái niệm trên không bao gồm nước ngầm mà chỉ bao gồm nước mặt của nguồn nước quốc tế đó². Khái niệm "nguồn nước quốc tế" lần đầu tiên được chính thức ghi nhận trong Công ước năm 1997 được hiểu là "một hệ thống nước mặt và nước ngầm tạo thành một thể thống nhất do mối quan hệ vật

1. Điều 108, Định ước cuối cùng của Hội nghị Viên năm 1815 (TG).

2. D. A. Caponera, *The Law of International Water Resources*, Legislative Study No. 23, FAO, Rome, 1980, p. 5 (TG).

chất và thường là chảy vào một điểm cuối chung"¹.

2. Các nguyên tắc sử dụng nguồn nước quốc tế:

a) Nguyên tắc sử dụng công bằng và hợp lý nguồn nước:

Nguyên tắc sử dụng công bằng và hợp lý nguồn nước quốc tế - một tập quán quốc tế quan trọng nhất trong lĩnh vực sử dụng nguồn nước quốc tế, được đưa vào trong Công ước năm 1997 với những nội hàm mới. Theo nguyên tắc này, các quốc gia ven nguồn nước cần sử dụng nguồn nước quốc tế nằm trong lãnh thổ của mình một cách công bằng và hợp lý nhằm đạt được mục đích sử dụng tối ưu và bền vững nguồn nước quốc tế đó, có tính đến lợi ích của các quốc gia ven nguồn nước liên quan, phù hợp với việc bảo vệ thích đáng nguồn nước (Điều 5). Trong khi thực hiện quyền sử dụng công bằng của mình, các quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền sử dụng công bằng của các quốc gia láng giềng khác cùng chia sẻ nguồn nước.

b) Nghĩa vụ không gây hại:

Nghĩa vụ không gây hại - một tập quán quốc tế quan trọng khác, cũng được đưa vào trong Công ước năm 1997. Theo nghĩa vụ này, trong khi sử dụng, khai thác, bảo vệ

1. Điều 2, Công ước năm 1997 của Liên hợp quốc về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông (TG).

và phát triển một nguồn nước quốc tế nằm trong phạm vi quyền tài phán của mình, quốc gia ven nguồn nước có nghĩa vụ không gây hại đáng kể cho các quốc gia ven nguồn nước khác. Hay nói cách khác, một quốc gia ven nguồn nước có quyền sử dụng các nguồn nước quốc tế chảy qua lãnh thổ của mình trong chừng mực sử dụng đó không gây hại đáng kể cho các quốc gia ven nguồn nước khác.

c) Nghĩa vụ hợp tác:

Theo quy định của Công ước năm 1997, các quốc gia ven nguồn nước có nghĩa vụ hợp tác nhằm đạt được việc sử dụng tối ưu và bảo vệ thích đáng nguồn nước quốc tế (Điều 8.1). Về phạm vi và lĩnh vực hợp tác, Công ước quy định rõ một số nội dung mà các quốc gia ven nguồn nước cần phải hợp tác, đó là, nghĩa vụ trao đổi thường xuyên thông tin và tư liệu về nguồn nước quốc tế (Điều 9); nghĩa vụ thông báo, tham khảo và thương lượng về những công trình sử dụng nước (Điều 11 - 19); nghĩa vụ thông báo và hợp tác trong các trường hợp khẩn cấp (Điều 28).

d) Nghĩa vụ trao đổi thường xuyên thông tin và tư liệu:

Theo Công ước, các quốc gia ven nguồn nước sẽ trao đổi cho nhau những thông tin và tư liệu sẵn có về tình trạng của nguồn nước, trong đó có các thông tin và tư liệu về khí tượng, thủy văn, hệ sinh thái, chất lượng nước cũng như những dự đoán về các lĩnh vực nói trên (Điều 9). Về nghĩa vụ cung cấp những thông tin tư liệu mà các quốc gia không có sẵn, khi được một quốc gia ven nguồn nước khác

yêu cầu, quốc gia được yêu cầu sẽ phải có những cố gắng cao nhất để đáp ứng yêu cầu đó. Tuy vậy, quốc gia yêu cầu sẽ phải thanh toán cho quốc gia được yêu cầu những chi phí hợp lý cho việc thu thập và xử lý các thông tin và tư liệu đó (Điều 9.2).

đ) Nghĩa vụ thông báo trong trường hợp khẩn cấp:

Quốc gia ven nguồn nước xuất hiện tình trạng khẩn cấp có nghĩa vụ thông báo ngay lập tức bằng những phương tiện nhanh nhất có sẵn cho những quốc gia có khả năng bị tác động và cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền về tình trạng đó (Điều 28.2). Đồng thời, quốc gia đó cũng có nghĩa vụ phải hợp tác với các quốc gia có khả năng bị tác động, và khi cần, phải hợp tác với các tổ chức quốc tế có thẩm quyền trong việc tiến hành ngay tất cả các biện pháp cần thiết mà tình trạng khẩn cấp đòi hỏi để ngăn chặn, giảm thiểu và loại bỏ các tác động có hại mà tình trạng khẩn cấp đó có thể mang lại (Điều 28.3).

e) Trình tự thông tin và thông báo về các công trình sử dụng nước dự định được tiến hành:

Công ước yêu cầu quốc gia thành viên thông báo cho các quốc gia liên quan chi tiết của các công trình sử dụng nước được dự định tiến hành có thể gây ra những tác động bất lợi qua biên giới quốc gia, bao gồm:

- Thông tin liên quan đến các công trình sử dụng nước: quốc gia dự định tiến hành một công trình sử dụng nước có thể gây ra những tác động bất lợi qua biên giới quốc gia

có nghĩa vụ trao đổi thông tin với các quốc gia liên quan khác (Điều 11).

- Thông báo về các công trình sử dụng nước có thể gây những tác động bất lợi: Trước khi một quốc gia ven nguồn nước thực hiện hoặc cho phép thực hiện các công trình sử dụng nước có thể gây ra tác động bất lợi đáng kể đối với các quốc gia ven nguồn nước khác, quốc gia đó sẽ phải thông báo kịp thời cho các quốc gia trên về các công trình sử dụng nước đó. Thông báo phải kèm theo các tư liệu kỹ thuật và thông tin sẵn có, trong đó có các kết quả của những đánh giá về tác động môi trường nhằm cho phép các quốc gia được thông báo đánh giá được tác động mà công trình sử dụng nước đó có thể gây ra cho họ (Điều 12)¹.

- Thời gian trả lời thông báo: Sau khi nhận được thông báo theo Điều 12 của Công ước, quốc gia được thông báo sẽ phải trả lời cho quốc gia thông báo trong vòng 6 tháng. Mục đích của việc quy định khung thời gian này là để dành cho quốc gia được thông báo một khoảng thời gian thích hợp để nghiên cứu và đánh giá các tác động có thể có của các công trình sử dụng nước dự định tiến hành (Điều 13.a). Các quốc gia được thông báo sẽ thông báo cho quốc gia thông báo càng sớm càng tốt ý kiến của mình (Điều 15). Nếu gặp khó khăn đặc biệt trong việc nghiên cứu và đánh giá tác động bất lợi do các công trình sử dụng nước nói trên có thể gây ra, thời gian

1. Hiệp định năm 1990 về lưu vực sông Danuyt cũng có quy định tương tự (TG).

trả lời có thể được kéo dài thêm 6 tháng nữa (Điều 13.b).

- Nghĩa vụ của các quốc gia thông báo: Trong thời gian đợi quốc gia được thông báo trả lời, khi được yêu cầu, các quốc gia thông báo sẽ phải hợp tác với các quốc gia được thông báo bằng cách cung cấp cho họ các thông tin và tư liệu bổ sung sẵn có và cần thiết cho việc đánh giá chính xác về các tác động bất lợi có thể có. Đặc biệt là, các quốc gia thông báo sẽ không được thực hiện hoặc cho phép thực hiện các công trình sử dụng nước mà không có sự tán thành của các quốc gia được thông báo (Điều 14).

- Trường hợp không nhận được trả lời: Nếu không nhận được trả lời trong khoảng thời gian được nêu tại Điều 15 của Công ước, quốc gia thông báo có thể tiến hành các công trình sử dụng nước phù hợp với thông báo và những thông tin, tư liệu mà họ đã cung cấp cho các quốc gia được thông báo. Tuy vậy, việc tiến hành đó phải phù hợp với nguyên tắc sử dụng công bằng và hợp lý nguồn nước cũng như nghĩa vụ không gây hại được quy định trong Điều 5 và Điều 7 của Công ước (Điều 16).

- Trao đổi và thương lượng về các công trình sử dụng nước được dự định tiến hành: Nếu quốc gia được thông báo trả lời rằng việc thực hiện các công trình sử dụng nước dự định được tiến hành không phù hợp với các quy định của Điều 5 hoặc Điều 7 của Công ước thì quốc gia thông báo và quốc gia được thông báo đó sẽ tiến hành trao đổi, và nếu cần thiết, sẽ thương lượng nhằm đi đến một giải pháp công bằng (Điều 17.1). Các cuộc trao đổi và thương lượng này cần được tiến hành trên cơ sở nguyên tắc là mỗi quốc gia

phải có thiện chí và tôn trọng thích đáng các quyền và các lợi ích hợp pháp của các quốc gia liên quan khác (Điều 17.2). Trong quá trình trao đổi và thương lượng, nếu được yêu cầu, quốc gia thông báo sẽ kiểm chế không thực hiện hoặc cho phép thực hiện các công trình sử dụng nước trong thời gian 6 tháng (Điều 17.3). Như vậy, thời gian tối đa mà quốc gia thông báo phải kiểm chế không tiến hành các công trình sử dụng nước có thể lên tới 18 tháng¹.

• Các thủ tục trong trường hợp không có thông báo: Nếu một quốc gia ven nguồn nước có cơ sở cho rằng công trình sử dụng nước mà một quốc gia ven nguồn nước khác định tiến hành có thể gây ra những tác động bất lợi cho mình, quốc gia đó có quyền yêu cầu quốc gia dự định tiến hành công trình đó phải thực hiện nghĩa vụ thông báo theo Điều 12 của Công ước. Nếu quốc gia được yêu cầu thông báo thấy rằng họ không có nghĩa vụ phải thông báo theo Điều 12, quốc gia đó sẽ phải thông báo cho quốc gia yêu cầu biết những lý do của mình. Nếu những lý do này không được chấp nhận, và theo đề nghị của quốc gia kia, quốc gia khước từ thông báo sẽ phải nhanh chóng tiến hành trao đổi và thương lượng với quốc gia kia theo những quy định của khoản 1 và 2 của Điều 17 của Công ước.

1. Tất nhiên, trong thực tiễn thời gian để giải quyết tranh chấp kéo dài hơn nhiều (phân tích thêm khả năng giải quyết tranh chấp vì xác định thời gian 6 tháng). Thương lượng về Hồ Lanôút bắt đầu vào năm 1917. Đến năm 1950 thì được đưa ra toà án và đến năm 1956 mới đưa ra giải quyết bằng trọng tài; Thương lượng giữa Xu Đảng và Ai Cập về đập Axoan diễn ra trong 5 năm (TG).

Theo yêu cầu của quốc gia được thông báo, quốc gia dự định tiến hành công trình sử dụng nước sẽ phải kiểm chế không thực hiện hoặc không cho phép thực hiện các công trình này trong khoảng thời gian 6 tháng trừ khi có thoả thuận khác (Điều 18).

- Trường hợp thương lượng không có giải pháp: Công ước năm 1997 không đưa ra được giải pháp cụ thể cho trường hợp này. Tuy vậy, Công ước đưa ra những cơ sở pháp lý để các quốc gia ven nguồn nước quốc tế giải quyết những vấn đề nảy sinh liên quan đến các công trình sử dụng nước có thể gây ra những tác động bất lợi qua biên giới quốc gia¹.

1. Các cơ sở pháp lý đó là:

a) Quốc gia dự định tiến hành các công trình sử dụng nước phải tôn trọng nguyên tắc sử dụng công bằng và hợp lý nguồn nước như được quy định trong Điều 5 và Điều 6 của Công ước. Việc thực hiện các công trình sử dụng nước đó không được làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng công bằng và hợp lý của các quốc gia cùng chia sẻ nguồn nước.

b) Quốc gia dự định tiến hành các công trình sử dụng nước có nghĩa vụ phải bảo đảm rằng việc tiến hành các công trình đó không gây ra những tổn hại cho các quốc gia láng giềng.

c) Quốc gia dự định tiến hành các công trình sử dụng nước có thể gây ra những tác động bất lợi qua biên giới quốc gia có nghĩa vụ phải hợp tác trên tinh thần thiện chí nhằm ngăn chặn và giải quyết những tác động đó.

d) Hệ quả tất yếu của việc tuân thủ các nguyên tắc và quy phạm thực chất trên của luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế là các quốc gia là các bên tranh chấp phải tiến hành giải quyết các tranh chấp giữa họ với nhau liên quan đến các công trình sử dụng nước có thể gây ra những tác động qua biên giới quốc gia bằng các biện pháp hoà bình (TG).

f) Nghĩa vụ bảo vệ môi trường:

Nghĩa vụ bảo vệ môi trường của nguồn nước quốc tế được quy định trong Công ước năm 1997 có nội dung tương đối toàn diện, bao gồm¹:

- Bảo vệ và giữ gìn các hệ sinh thái: Các quốc gia ven nguồn nước cần tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ và giữ gìn các hệ sinh thái của các nguồn nước quốc tế. Khi cần thiết, các quốc gia ven nguồn nước sẽ phải hợp tác với nhau để tiến hành các biện pháp đó (Điều 20 Công ước năm 1997).

- Ngăn chặn, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm: Các quốc gia ven nguồn nước có nghĩa vụ ngăn chặn, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm có thể gây ra tổn hại đáng kể cho các quốc gia ven nguồn nước khác hoặc cho môi trường của mình, trong đó có tổn hại cho sức khỏe hoặc an toàn của con người, cho việc sử dụng nước vì các mục đích hữu ích hoặc cho các sinh vật sống trong nguồn nước đó (Điều 21.2).

- Cấm đưa các loài lạ và mới vào nguồn nước: Các quốc gia ven nguồn nước phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc đưa các loài mới hoặc lạ có thể gây ra những tác động có hại cho các hệ sinh thái của nguồn nước quốc tế và có thể dẫn đến những tổn hại đáng kể cho các quốc gia ven nguồn nước khác (Điều 22).

- Điều chỉnh dòng chảy của nguồn nước quốc tế: Việc điều chỉnh dòng chảy tự nhiên của nguồn nước quốc tế phải tuân thủ các nguyên tắc được nêu trong Công ước và

1. Report of the ILC to the General Assembly, (1988), UN Doc. A/45/10 (1990), 88ff (TG).

phải bảo đảm rằng, việc điều chỉnh đó mang lại lợi ích cho tất cả các quốc gia ven nguồn nước và không gây ra những tổn hại đáng kể qua biên giới quốc gia. Các quốc gia ven nguồn nước sẽ hợp tác, khi cần thiết, để đáp ứng nhu cầu điều chỉnh dòng chảy tự nhiên của nguồn nước quốc tế; và trừ khi có thoả thuận khác đi, các quốc gia ven nguồn nước có quyền tham gia, trên cơ sở bình đẳng, xây dựng và duy trì các công trình điều chỉnh dòng chảy và cùng chia sẻ chi phí của các công trình điều chỉnh dòng chảy nói trên phù hợp với quy định trong Điều 5 về nguyên tắc sử dụng công bằng và hợp lý trong Công ước năm 1997 (Điều 25.2).

Tóm lại, Công ước năm 1997 đã tạo ra được một khuôn khổ pháp lý quốc tế tương đối toàn diện cho việc sử dụng tối ưu và bền vững các nguồn nước quốc tế và cho sự hợp tác giữa các quốc gia ven nguồn nước trong việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình sử dụng và phát triển các nguồn nước quốc tế.

IV. NHỮNG PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT VỀ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NƯỚC QUỐC TẾ TRONG NHỮNG THẬP KỶ ĐẦU CỦA THẾ KỶ XXI

1. Sự thắng thế của học thuyết "chủ quyền lãnh thổ hạn chế":

Trong thế kỷ XXI, học thuyết "chủ quyền lãnh thổ tuyệt đối" - vẫn thường được các quốc gia viện dẫn trong

thế kỷ XX mà theo đó các quốc gia ven một nguồn nước quốc tế có quyền tự do tuyệt đối trong việc sử dụng và khai thác phần nguồn nước chảy qua hoặc nằm trên lãnh thổ nước mình, sẽ bị loại bỏ vĩnh viễn do những nguy hại mà học thuyết này có thể mang lại cho nguồn nước quốc tế. Thay thế vào đó là học thuyết "chủ quyền lãnh thổ hạn chế" hay còn gọi là học thuyết "sử dụng công bằng nguồn nước quốc tế". Theo học thuyết này, trong khi thực hiện quyền sử dụng và khai thác nguồn nước được chia sẻ với các quốc gia khác, quốc gia ven nguồn nước phải tôn trọng quyền được sử dụng và khai thác nguồn nước của các quốc gia ven nguồn nước khác và có nghĩa vụ không tiến hành hoặc cho phép tiến hành những hoạt động có thể gây ra những tác động bất lợi cho các quốc gia khác và cho bản thân nguồn nước được chia sẻ nằm trên hay chảy qua lãnh thổ của mình. Hệ quả của việc áp dụng học thuyết sử dụng công bằng nguồn nước quốc tế là sự hạn chế phần nào chủ quyền của mỗi quốc gia đối với phần nguồn nước nằm trên phạm vi lãnh thổ của mình; nhưng đồng thời cũng mở rộng quyền của quốc gia đó đối với phần nguồn nước nằm trên lãnh thổ của quốc gia liên quan khác.

2. Sử dụng các bể nước ngầm được chia sẻ giữa hai hay nhiều quốc gia:

Tiếp theo các nỗ lực nhằm pháp điển hoá và phát triển tiến bộ luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế nói chung vào cuối thế kỷ XX, từ năm 2002, Ủy ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc bắt đầu thảo luận dự thảo các điều

khoản luật về sử dụng các bề nước ngầm được chia sẻ giữa hai hay nhiều quốc gia. Cho đến nay, Ủy ban đã xem xét đến báo cáo thứ ba bao gồm 25 điều khoản dự thảo luật về sử dụng các bề nước ngầm xuyên quốc gia¹. Theo dự thảo, việc sử dụng bề nước ngầm được chia sẻ giữa hai hay nhiều quốc gia sẽ được tiến hành trên cơ sở những nguyên tắc và quy định phù hợp với các nguyên tắc và quy định đã được ghi nhận trong Công ước năm 1997 của Liên hợp quốc về sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông, đó là:

- *Nguyên tắc sử dụng công bằng*: Theo nguyên tắc này, các quốc gia liên quan có quyền tham gia một cách công bằng vào việc sử dụng bề nước ngầm mà họ cùng chia sẻ.

- *Nguyên tắc sử dụng hợp lý*: Theo nguyên tắc này, các quốc gia chia sẻ bề nước ngầm phải thương lượng một cách thiện chí để đi tới một thỏa thuận hợp lý, có lợi cho tất cả các quốc gia liên quan.

- *Nghĩa vụ không gây hại*: Theo nghĩa vụ này, quốc gia ven bề nước ngầm không được tiến hành các hoạt động có thể gây hại đáng kể cho các quốc gia khác cùng chia sẻ bề nước ngầm.

- *Nghĩa vụ hợp tác*: Các quốc gia chia sẻ bề nước ngầm cần tiến hành hợp tác thông qua việc thiết lập các cơ chế hoặc uỷ ban hỗn hợp trên phạm vi song phương hoặc khu vực để trao đổi thường kỳ các tư liệu và thông tin về bề nước ngầm xuyên quốc gia và theo dõi việc quản lý bề nước ngầm đó.

1 A/CN.4/551 and Corr.1 and Add.1 (TG).

- *Nghĩa vụ phòng ngừa*: Các quốc gia chia sẻ bề nước ngầm cần tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm bề nước ngầm.

Hiện nay, dự thảo trên còn nhiều vấn đề gây tranh cãi như: nghĩa vụ ngăn chặn, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm bề nước ngầm có nên được coi là một quy phạm của luật pháp quốc tế chung hay không; có nên đưa nghĩa vụ trợ giúp khoa học và kỹ thuật cho các nước đang phát triển vào dự thảo hay không; và có nên biến dự thảo luật về sử dụng các bề nước ngầm thành một công ước quốc tế có giá trị pháp lý ràng buộc hay chỉ nên xây dựng một hướng dẫn chung có tính khuyến nghị về sử dụng bề nước ngầm được hai hay nhiều nước cùng chia sẻ. Có lẽ, Ủy ban Luật pháp quốc tế sẽ cần nhiều năm nữa để có thể hoàn chỉnh dự thảo luật về sử dụng các bề nước ngầm được chia sẻ giữa hai hay nhiều quốc gia.

V. VIỆT NAM VÀ LUẬT VỀ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN NƯỚC QUỐC TẾ

1. Thách thức đối với nguồn nước của Việt Nam:

Với tổng dòng chảy nước mặt khoảng 835 tỉ m³ một năm và lượng mưa trung bình hàng năm là 2000 mm cùng với nguồn nước ngầm tương đối phong phú, có thể nói rằng so với nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam là một quốc gia có tài nguyên nước giàu có. Nguồn tài nguyên này là một trong những bảo đảm quan trọng cho công cuộc xây

dụng và phát triển kinh tế của nước ta trong tương lai.

Tuy vậy, nguồn tài nguyên nước của Việt Nam đang bị đe dọa, cả ở trong phạm vi biên giới quốc gia và từ ngoài biên giới quốc gia. Trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, sự bùng nổ dân số và nhu cầu về nước ngày càng tăng để phục vụ cho sinh hoạt và sự tăng trưởng kinh tế trong mấy chục năm qua đã nhanh chóng đẩy nước ta từ vị trí là một trong các cường quốc về tài nguyên nước xuống vị trí của một nước có mức bình quân đầu người về nước thuộc loại trung bình trên thế giới. Nếu xu hướng trên không được đảo ngược thì trong vài thập kỷ tới Việt Nam có thể trở thành một quốc gia thiếu nước. Khủng hoảng cục bộ về nước trong một số năm có hạn hán trên một số khu vực của nước ta vừa qua có thể trở thành cuộc khủng hoảng về nước trên quy mô lớn và thường xuyên ngay cả trong những năm không có hạn hán. Hậu quả trực tiếp của cuộc khủng hoảng đó là sự suy giảm tăng trưởng kinh tế hoặc không tăng trưởng kinh tế và có thể triệt tiêu những cố gắng phát triển của nước ta. Nếu kéo dài triền miên, cuộc khủng hoảng đó sẽ dẫn đến đói nghèo và có thể đưa lại những hậu quả nặng nề trước hết là xã hội và sau đó là chính trị; và nếu không được khắc phục, có thể đe dọa đến sự sinh tồn của một bộ phận dân tộc ta. Tình trạng đó càng trở nên nghiêm trọng khi chất lượng của nguồn nước của chúng ta cũng đang suy giảm nhanh chóng do việc sử dụng bừa bãi các loại phân hoá học, chất diệt cỏ trong nông nghiệp và do việc thải hàng tỉ m³ nước và rác thải công nghiệp và sinh hoạt vào nguồn nước mà không qua

xử lý tối thiểu. Nếu không nhanh chóng ngăn chặn được tình trạng đó thì nước ta sẽ nghiêm nhiên trở thành quốc gia thiếu nước ngay khi còn dồi dào về số lượng nước.

Là một quốc gia nằm ở hạ lưu của các con sông và một số tầng nước ngầm quốc tế, tài nguyên nước của Việt Nam cũng bị đe dọa rất nghiêm trọng từ bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Trong số 30 hệ thống sông lớn nhất của Việt Nam thì đã có đến 5 hệ thống sông lớn như hệ thống sông Hồng, sông Cửu Long (Mê Kông), sông Cả, sông Mã và sông Đồng Nai chảy từ bên ngoài vào Việt Nam hoặc có mối liên hệ về vật lý với hệ thống nước mặt nằm bên ngoài lãnh thổ nước ta. Các hệ thống sông này chiếm khoảng hơn 85% tổng trữ lượng nước mặt của cả nước. Qua các hệ thống sông này, khoảng 530 tỉ m³ nước được sản sinh ở bên ngoài lãnh thổ quốc gia - chiếm khoảng 63% tổng trữ lượng nước mặt của Việt Nam - được đưa vào Việt Nam. Các con số này nói lên một số điều rất đáng suy nghĩ: Về số lượng nước, việc tăng cường sử dụng tiêu hao của các quốc gia ở thượng lưu sẽ có thể tác động đến 63% nguồn nước chảy từ bên ngoài vào lãnh thổ Việt Nam; Về chất lượng nước, toàn bộ nước ở 5 hệ thống sông quốc tế lớn của chúng ta phụ thuộc vào những hoạt động sử dụng nước của các quốc gia ở thượng lưu. Do nguồn nước ở các hệ thống sông quốc tế là một thể thống nhất, việc các quốc gia ở thượng lưu gây ô nhiễm phần nước chảy qua lãnh thổ của họ cũng sẽ làm cho toàn bộ phần nước chảy trên lãnh thổ nước ta - chiếm trên 85% tổng trữ lượng nước của cả nước - bị ô nhiễm.

Như vậy, nguồn nước mặt ở các hệ thống sông quốc tế có khả năng bị đe dọa cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, khi nguồn nước của các hệ thống sông quốc tế còn phong phú so với nhu cầu sử dụng của các quốc gia ở thượng lưu, nguy cơ này mới ở trong dạng tiềm tàng. Trong tương lai, khi mà dân số bùng nổ và nhu cầu sử dụng nước của các quốc gia ở thượng lưu tăng lên để phục vụ cho phát triển thì nguy cơ trên là khó tránh khỏi và có thể tác động nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, và sinh hoạt của nhân dân ta.

Bên cạnh nguy cơ suy kiệt nguồn nước trong mùa khô là nguy cơ gia tăng thêm lũ lụt trong mùa mưa. Do nằm ở vị trí hạ lưu của nhiều hệ thống sông quốc tế, Việt Nam phải đón nhận lượng lũ góp trên một diện tích rất rộng của thượng lưu dồn về. Riêng tại đồng bằng sông Cửu Long (sông Mê Kông), lũ lụt xảy ra gần như hàng năm và số năm có lũ cấp ba chiếm đến 56% tổng số những năm có lũ; mức lũ lớn nhất có thể đạt ở mức $51.200 \text{ m}^3/\text{s}^1$. Trong những năm qua, lũ lụt đã gây những thiệt hại to lớn về kinh tế, mùa màng, cơ sở hạ tầng và môi trường². Nguy cơ lũ lụt có thể ngày càng lớn nếu các quốc gia láng giềng ở thượng lưu tiến hành các công trình sử dụng nước không hợp lý như

1. Trong số đó có $36.950 \text{ m}^3/\text{s}$ được dẫn theo sông Tiền và sông Hậu và $14.250 \text{ m}^3/\text{s}$ là nước chảy tràn vào các vùng trũng (TG).

2. TS. Bùi Đạt Trám: *Chế ngự lũ ở mức hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội*, báo Nhân dân, ngày 19 tháng 12 năm 2000.

gia tăng mức xả nước trong mùa lũ trong những năm tới.

2. Cơ sở pháp lý bảo vệ nguồn nước của Việt Nam:

Luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ nguồn nước của chúng ta. Vì vậy, nghiên cứu để vận dụng có hiệu quả các nguyên tắc và quy phạm của ngành luật trên có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Hiện nay, Hiệp định hợp tác phát triển lưu vực sông Mê Kông là nguồn luật điều ước duy nhất ta có để bảo vệ nguồn nước sông Mê Kông chảy trên lãnh thổ nước ta. Tuy vậy, Hiệp định này chỉ có giá trị ràng buộc với các nước ở hạ lưu sông Mê Kông là Thái Lan, Lào và Campuchia. Để giải quyết những vấn đề hoặc tranh chấp nảy sinh với các nước láng giềng liên quan đến việc sử dụng nguồn nước tại thượng lưu sông Mê Kông, thượng lưu sông Hồng và thượng lưu một số con sông quốc tế khác đổ vào nước ta thì những quy phạm của tập quán quốc tế về sử dụng các nguồn nước được chia sẻ giữa hai hay nhiều quốc gia là cơ sở pháp lý cực kỳ quan trọng mà ta có thể vận dụng để bảo vệ lợi ích của mình. Đáng chú ý nhất trong số các tập quán quốc tế trên là những tập quán quốc tế được pháp điển hoá trong Công ước năm 1997 của Liên hợp quốc về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông, đó là, nguyên tắc sử dụng công bằng và hợp lý nguồn nước quốc tế, nghĩa vụ không gây hại đáng kể qua biên giới quốc gia, nghĩa vụ hợp tác và nghĩa vụ bảo vệ môi trường của nguồn nước quốc tế.

Chính vì vậy, trong thời gian tới chúng ta nên tích cực tham gia thúc đẩy các nỗ lực đưa Công ước năm 1997 của Liên hợp quốc về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông vào hiệu lực. Cho đến nay, những nguyên tắc và quy định được pháp điển hoá và phát triển tiến bộ trong Công ước trên là những phát triển quan trọng và tiến bộ nhất của luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế. Trong trường hợp các nước láng giềng không tham gia Công ước này, thì việc Công ước có hiệu lực cũng là một nguồn luật rất quan trọng chứng minh sự tồn tại của các quy phạm tập quán quốc tế, là vũ khí rất quan trọng để bảo vệ các nguồn nước quốc tế của Việt Nam.

Chương VII

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. HIỆN TƯỢNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Vào cuối thế kỷ XX, một số chuyên gia và tổ chức quốc tế có uy tín trên thế giới, trên cơ sở những số liệu thống kê khoa học, đã nhất trí nhận định rằng nhiệt độ Trái đất đã nóng lên gần 1°C trong 100 năm qua và họ cho rằng chiều hướng nhiệt độ trung bình toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trong thế kỷ tới. Vào năm 1986, Ủy ban Thế giới về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc trong Báo cáo nhan đề "Tương lai chung của chúng ta" đã dự báo nhiệt độ trung bình của Trái đất trong thế kỷ XXI sẽ tăng lên từ $1,5^{\circ}\text{C}$ đến $4,5^{\circ}\text{C}$, tùy thuộc vào nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong việc giảm thiểu phát thải khí hiệu ứng nhà kính¹. Mặc dù đó chỉ là dự đoán và không phải lúc nào con người cũng có thể dự đoán chính xác những gì sẽ diễn ra trong tương lai, nhưng cần phải thừa nhận một thực tế là những

1. Ủy ban Thế giới về môi trường và phát triển, Liên hợp quốc, 1986 (TG).

dự đoán đó được dựa trên những cơ sở khoa học và là kết quả nghiên cứu rất nghiêm túc của một nhóm gồm 1500 nhà khoa học có uy tín trên thế giới do Tổ chức Liên hợp quốc mời cộng tác¹.

Bước vào thế kỷ XXI, trên cơ sở nghiên cứu của 600 nhà khoa học thuộc 40 quốc gia, Nhóm công tác 1 - Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) đã đưa ra bản Báo cáo "Biến đổi khí hậu" trong đó khẳng định: sự ấm lên của hệ thống khí hậu là điều rõ ràng; nhiệt độ không khí và nhiệt độ nước các đại dương tính trung bình trên toàn cầu đang tăng lên; các lớp tuyết, băng đang tan chảy trên diện rộng; mực nước biển trung bình toàn cầu đang dâng cao². Theo các kịch bản phát thải khí nhà kính do IPCC đưa ra, các mô hình sử dụng kỹ thuật số dự tính trong hai thập kỷ tới thì cứ mỗi thập kỷ nhiệt độ trung bình của Trái đất sẽ tăng lên khoảng 0,2°C. Thậm chí nếu không chế được sự phát thải các khí nhà kính (chủ yếu là các chất

1. Ủy ban Thế giới về môi trường và phát triển, Liên hợp quốc, 1986 (TG).

2. Theo Báo cáo trên, 11 năm qua (1995 - 2006) nằm trong số 12 năm nóng nhất kể từ khi có số liệu quan trắc nhiệt độ bề mặt trái đất (năm 1850). Mức tăng trung bình trong 100 năm (1906 - 2005) là 0,74°C. Các số liệu quan trắc vệ tinh cũng cho thấy lớp khí quyển thấp và trung bình trong tầng đối lưu đang ấm lên tương tự như ở mặt đất. Số liệu quan trắc từ năm 1961 đến nay cho thấy nhiệt độ trung bình của nước đại dương đang tăng dần tới độ sâu 3.000 m làm cho nước giãn nở, cùng với việc tan chảy các sông băng và lớp tuyết phủ ở hai bán cầu đã làm cho mực nước biển dâng cao hơn. Từ 1961 - 2003 mực nước biển trung bình toàn cầu tăng 1,8 mm/năm, riêng giai đoạn 1993 - 2003 mức độ tăng nhanh hơn đạt khoảng 3,1 mm/năm (TG).

sunphát sơ cấp, cacbon hữu cơ, cacbon đen, nitơrat và bụi) được duy trì ở mức năm 2000, thì Trái đất vẫn nóng lên khoảng $0,1^{\circ}\text{C}$ mỗi thập kỷ¹. Báo cáo cũng cảnh báo rằng khí hậu toàn cầu sẽ nóng lên khoảng $1,3^{\circ}\text{C}$ và mực nước biển dâng cao tương ứng khoảng 23cm vào năm 2040.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Các nhà khoa học trên thế giới cho rằng có thể có nhiều nguyên nhân làm cho Trái đất nóng lên và làm biến đổi khí hậu. Với trình độ khoa học và công nghệ hiện nay, người ta chưa thể xác định được hết mọi nguyên nhân và dự đoán chính xác diễn biến của nhiệt độ của Trái đất trong thế kỷ XXI. Tuy vậy, họ nhất trí rút ra một kết luận quan trọng: Nguyên nhân chính làm cho Trái đất nóng lên là sự gia tăng đáng kể nồng độ khí nhà kính nhân tạo trong khí quyển, làm thay đổi khả năng hấp thụ và phản xạ bức xạ của khí quyển. Những hoạt động của con người, trong đó có việc sử dụng ngày càng tăng nguồn năng lượng

1. Báo cáo "Biến đổi khí hậu" của Nhóm công tác 1 - Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) với sự tham gia của 600 nhà khoa học thuộc 40 quốc gia đã đưa ra "cơ sở khoa học" đánh giá những hiểu biết khoa học hiện nay cùng những tác động của tự nhiên và của con người đến biến đổi khí hậu; những thay đổi quan sát được của khí hậu; cơ sở khoa học xác định những nguyên nhân khác gây ra biến đổi khí hậu và dự đoán biến đổi khí hậu trong tương lai (TG).

dầu mỏ và than đá, làm cho khí cacbonic tích tụ ngày càng nhiều trong khí quyển trái đất¹; khai thác ngày càng triệt để dẫn đến làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên sinh vật sống, đặc biệt tài nguyên rừng và nước là bộ máy khổng lồ giúp điều hoà khí hậu Trái đất; ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng trong mọi lĩnh vực môi trường như không khí, biển, nước trên đất liền; và nhiều hệ sinh thái bị mất cân bằng nghiêm trọng ở nhiều khu vực trên thế giới cũng góp phần làm cho thiên nhiên mất đi khả năng tự điều chỉnh vốn có của mình, dẫn đến khí hậu biến đổi.

Các nhà khoa học cũng nhận xét biến đổi khí hậu toàn cầu là điều khó tránh khỏi, dù con người kiểm soát mức phát thải khí nhà kính có hiệu quả đến đâu. Nguyên

1. Nồng độ khí CO_2 , CH_4 , NO_2 trong khí quyển đã tăng lên đáng kể do các hoạt động của con người kể từ năm 1750 và vượt xa các trị số vào thời kỳ tiền công nghiệp, được xác định từ các lõi băng hàng ngàn năm tuổi. Nồng độ khí CO_2 tăng lên toàn cầu chủ yếu do việc sử dụng các nguyên liệu hoá thạch (than đá, khí thiên nhiên, dầu mỏ...); còn nồng độ CH_4 , NO_2 tăng lên là do phát triển nông nghiệp. CO_2 là khí nhà kính quan trọng nhất. Theo số liệu điều tra từ các lõi băng vĩnh cửu trong 650 ngàn năm qua, nồng độ CO_2 trong khí quyển giao động từ 180 - 300 ppm (phần triệu đơn vị), nhưng đến năm 2005 đã tăng lên 379 ppm. Trong 10 năm từ 1995 - 2005 tăng trung bình mỗi năm 1,9 ppm lớn hơn thời kỳ 1960 - 2005 (1,4 ppm) là thời kỳ có số liệu quan trắc đầy đủ nồng độ CO_2 trong khí quyển. (Báo cáo “Biến đổi khí hậu” của Nhóm công tác 1 - Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) năm 2005) (TG).

nhân là mức khí thải hiện có trong khí quyển sẽ tiếp tục làm nhiệt độ các đại dương và mực nước biển gia tăng trong thế kỷ này. Các đại dương ấm lên chậm hơn so với đất liền. Hiện nay, Trái đất vẫn chưa cảm nhận được đầy đủ tác động do khí nhà kính gây ra trong những thập kỷ vừa qua. Khi đại dương ấm dần lên, nước sẽ nở ra, đẩy mực nước biển tăng cao hơn nữa. Chỉ riêng giãn nở do nhiệt độ của nước cũng sẽ làm mực nước biển tăng thêm chừng 11 cm ngay cả khi mức phát thải khí nhà kính được duy trì ở mức năm 2000. Như vậy, có thể mực nước biển sẽ tăng nhiều hơn bởi mô hình tính toán mà các nhà khoa học sử dụng chưa tính tới tác động tan chảy của sông băng và các mũ băng ở các vùng cực của Trái đất.

III. HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Trái đất nóng lên sẽ gây ra nhiều tác động bất lợi cho hầu hết các khu vực trên thế giới, cụ thể là:

- Mực nước biển có thể dâng cao từ 25 đến 140 cm tương ứng với nhiệt độ trung bình của Trái đất tăng lên từ 1,5 đến 4,5°C do băng tan và lượng nước tăng lên do nhiệt độ nước biển tăng, nhận chìm một vùng ven biển rộng lớn của các nước ven biển, làm mất đi nhiều vùng sản xuất nông nghiệp, làm nghiêm trọng hơn tình trạng đói nghèo trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, cản trở sự phát triển kinh tế của nhiều nước¹.

1. Bolin, the Green House Effects: Climage Change and Ecosystems, Chichester, UK: John Wiley and Sons, 1986 (TG).

- Phát khí thải nhà kính bằng mức hiện nay hoặc cao hơn sẽ làm cho Trái đất tiếp tục ấm thêm và dẫn đến nhiều thay đổi trong hệ thống khí hậu toàn cầu, đưa đến hậu quả nghiêm trọng về môi trường. Thời tiết trên Trái đất sẽ bị đảo lộn nhiều hơn. Thiên tai sẽ nghiêm trọng hơn. Các cơn bão xuất hiện thường xuyên và mạnh hơn. Lượng mưa sẽ tăng lên, nhưng tăng lên không đồng đều giữa các vùng khác nhau trên thế giới. Những khu vực thường xuyên bị lụt sẽ bị lụt thường xuyên hơn; những vùng hay bị hạn hán sẽ bị hạn hán ngày càng nghiêm trọng và sa mạc hoá sẽ ngày càng lan rộng, v.v.. Trong mấy năm vừa qua, thế giới đã chịu nhiều tổn thất do thời tiết bất thường gây ra¹. Theo các quan chức Liên hợp quốc, thiệt hại do hạn hán và bão lụt gây ra trong năm 2005 đã ở mức kỷ lục 210 tỷ USD và có thể lên tới hàng ngàn tỷ USD vào năm 2040. Trong năm 2006, riêng thiệt hại do trận bão Katrina tại Hoa Kỳ đã lên tới 120 tỷ USD. Những trận bão xảy ra từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2006 tại Trung Quốc, Nhật Bản và Philíppin đã gây thiệt hại 13 tỷ USD. Tại châu Phi, riêng nạn hạn hán và lụt lội diễn ra ở Êtiôpia và Xômalì đã làm cho

1. Lịch sử cho thấy những con số khủng khiếp về thảm họa môi trường gây ra và loài người phải gánh chịu. Trong thế kỷ XX, có khoảng 10 triệu người chết vì thiên tai. Tổng thiệt hại kinh tế toàn cầu do thiên tai gây ra từ 1985 đến 1999 là trên 9.000 tỷ USD; trong đó, châu Á thiệt hại 409,8 tỷ; châu Âu 112,4 tỷ; Bắc Mỹ 304,4 tỷ; Trung Mỹ 22,3 tỷ; Nam Mỹ 16,4 tỷ; châu Đại dương 16,5 tỷ; Caribê 30 tỷ; châu Phi 6,8 tỷ; hơn 2 tỷ người bị tác động vì thiên tai trong thời gian này (TG).

280.000 người mất nhà ở, gây ảnh hưởng tới cuộc sống của hơn 3 triệu người. Phức trình do IPCC đưa ra cảnh báo là đến giữa thế kỷ này, năng suất các loại ngũ cốc tại châu Á sẽ giảm đến 30%; đến năm 2080 sẽ có 200 đến 600 triệu người bị nạn đói đe dọa¹.

- Tình trạng biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng số người di cư² và đặt nhiều khu vực trên thế giới trước nguy cơ xung đột và bất ổn chính trị nghiêm trọng, nếu các quốc gia và cộng đồng quốc tế không tiến hành ngay các biện pháp cần thiết để đối phó với vấn đề biến đổi khí hậu³.

- Một công trình nghiên cứu do Tiến sĩ Nicôlat Stêin, cựu chuyên gia kinh tế hàng đầu của Ngân hàng thế giới

1. Hội nghị của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu khai mạc tại Viên (Áo) từ ngày 27 tháng 8 năm 2007 (TG).

2. Tính đến cuối năm 2006, khoảng 32,9 triệu người trên toàn thế giới phải tị nạn do thảm họa môi trường, chiến tranh, chính biến, sắc tộc và nghèo đói. Trong số những người này, chỉ có gần 10 triệu người được phép qua cửa khẩu quốc tế và chính thức công nhận là người tị nạn theo quy định của Liên hợp quốc; 13 triệu người bị mất nhà cửa tại chính nước họ và 5,8 triệu người bị vô thừa nhận. Một trong các nguyên nhân đẩy dòng người di cư ngày một gia tăng lại chính là ước muốn đơn giản - con người không muốn bị chết đói (TG).

3. Đó là nội dung nghiên cứu vừa được công bố của Tổ chức Báo động Quốc tế, nhóm phân tích xung đột có trụ sở tại Luân Đôn. Nghiên cứu đã chỉ ra 46 quốc gia, bao gồm 2,7 tỷ người, có nguy cơ cao về xung đột bạo lực do biến đổi khí hậu. Tổ chức này còn cho biết có tới 56 quốc gia khác đang đứng trước nguy cơ bất ổn chính trị (TG).

(WB) thực hiện, cho biết toàn cầu sẽ thiệt hại tới 7.000 tỷ USD do hiện tượng Trái đất nóng lên trong 10 năm tới nếu như các nước không thực hiện những biện pháp có hiệu quả nhằm ngăn chặn hiện tượng biến đổi khí hậu đang diễn ra rất nhanh chóng¹. Những thiệt hại nặng nề do biến đổi khí hậu gây ra trong vài thập kỷ tới có thể làm giảm 20% kinh tế toàn cầu và có thể gây ra những đảo lộn về kinh tế - xã hội, có thể so sánh với thiệt hại của hai cuộc chiến tranh thế giới và cuộc đại suy thoái kinh tế trong thế kỷ trước².

- Thời tiết thay đổi, lũ lụt kèm theo các cơn bão cực mạnh sẽ làm tăng thiệt hại về người và nguy cơ nhiễm bệnh về đường hô hấp và gây nên nhiều loại dịch bệnh³.

- Đa dạng sinh học cũng sẽ bị đe dọa. Theo các nhà khoa học, khoảng 20 đến 30% các loài thực, động vật sẽ có nguy cơ tuyệt chủng trong trường hợp khí hậu Trái đất gia tăng 1,5-2,5°C so với năm 1990.

1. Hội nghị môi trường tổ chức tháng 11 năm 2006 ở Nairôbi (Kênia) (TG).

2. Đây là nhận định của hơn 100 bộ trưởng và 6000 đại biểu là các nhà quản lý, kinh tế, khoa học tham dự Hội nghị môi trường tổ chức tháng 11 năm 2006 ở Nairôbi (Kênia) nhằm đối phó với tình trạng biến đổi khí hậu và cam kết giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính sau năm 2012 khi Nghị định thư Kyôto hết hiệu lực (TG).

3. Hội thảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) bàn về vấn đề thay đổi khí hậu và sức khỏe, tổ chức tại Cuala Lăm-pơ (Malaixia) ngày 2 tháng 7 năm 2007 (TG).

IV. CÁC NỖ LỰC CHỐNG LẠI XU HƯỚNG TRÁI ĐẤT NÓNG LÊN TRONG THẾ KỶ XX

Trong thế kỷ XX, các biện pháp chống lại hiện tượng Trái đất nóng lên được tiến hành rất chậm chạp. Sau nhiều cảnh báo của các nhà khoa học về hiện tượng Trái đất nóng lên, Đại hội đồng Liên hợp quốc trong Nghị quyết số 45/53 năm 1988 mới quyết định rằng cần tiến hành những hành động cần thiết và kịp thời để đối phó với biến đổi khí hậu và kêu gọi triệu tập một hội nghị về khí hậu biến đổi (đã được Chương trình môi trường Liên hợp quốc (UNEP) tiến hành vào năm 1989). Năm 1989, 24 quốc gia đã ký Tuyên bố La Hay về môi trường trong đó kêu gọi thành lập một cơ quan quyền lực quốc tế dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc để chống lại hiện tượng Trái đất nóng lên và thương lượng về những văn bản pháp lý quốc tế cần thiết. Năm 1992, đại diện các chính phủ cũng như các tổ chức phi chính phủ đã họp Hội nghị về môi trường và phát triển tại Riô de Gianêrô (Braxin) để bàn luận phương cách ngăn chặn khí hậu biến đổi. Hội nghị đã thông qua Công ước khung về biến đổi khí hậu và Chương trình Nghị sự 21 với các mục tiêu phát triển bền vững nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế lâu dài, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Công ước khung về khí hậu biến đổi được thông qua tại Hội nghị trên là một điều ước quốc tế toàn diện và quan trọng nhất trong lĩnh vực này. Mục tiêu của Công ước là "ổn định nồng độ các khí gây hiệu ứng nhà kính ở

mức các hệ thống sinh thái có thể thích ứng với những thay đổi khí hậu một cách tự nhiên, sản xuất lương thực không bị đe dọa và kinh tế có thể tiếp tục phát triển theo phương hướng bền vững". Công ước yêu cầu các quốc gia cam kết:

- Hình thành các chính sách quốc gia và tiến hành các biện pháp thích hợp nhằm làm giảm những tác động do khí hậu biến đổi bằng cách hạn chế phát thải các loại khí có thể gây ra hiệu ứng nhà kính;

- Tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ các kho chứa khí có thể gây hiệu ứng nhà kính;

- Thông báo trong vòng 6 tháng sau khi Công ước có hiệu lực một kế hoạch hành động chi tiết về các chính sách và biện pháp của các quốc gia ký kết nhằm quay lại mức phát thải khí điôxít cacbon vào năm 1990 và các khí khác gây hiệu ứng nhà kính;

- Khẳng định việc đối phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm chung của cả các nước phát triển cũng như đang phát triển nhưng cần phải tôn trọng nguyên tắc "trách nhiệm chung nhưng có phân biệt". Theo đó, các nước phát triển, là những tác nhân phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, cần phải tăng cường trách nhiệm, đi tiên phong trong việc tìm kiếm công nghệ mới thân thiện với môi trường; đồng thời phải trợ giúp về tài chính, công nghệ và chia sẻ thông tin cho các nước thành viên đang phát triển.

Tuy nhiên, Công ước không buộc các nước thành viên phải cam kết lộ trình cụ thể giảm phát thải lượng khí gây

hiệu ứng nhà kính, mà chỉ chủ yếu nhấn mạnh đến các nguyên tắc và nghĩa vụ chung trong việc chống lại hiện tượng Trái đất nóng lên. Như vậy, Công ước chưa đề ra được những biện pháp có thể giải quyết triệt để vấn đề Trái đất nóng lên. Những năm sau đó, Liên hợp quốc đã tổ chức thêm chín hội nghị về biến đổi khí hậu để cụ thể hóa Công ước khung, quy định số lượng khí cacbonic (CO_2) phải cắt giảm cho từng quốc gia, từng vùng lãnh thổ cũng như các biện pháp và phương thức giảm phát thải. Hội nghị Kyôto năm 1997 do Liên hợp quốc tổ chức đã thông qua Nghị định thư Kyôto năm 1997 bổ sung Công ước khung về biến đổi khí hậu.

Nghị định thư Kyôto khẳng định nguyên tắc: việc ngăn ngừa biến đổi khí hậu là trách nhiệm chung của tất cả các nước, song có phân biệt theo mức độ phát triển kinh tế và mức phát thải khí nhà kính. Chủ yếu các nước phát triển phải thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải. Theo Nghị định thư, 35 nước công nghiệp trên thế giới có nghĩa vụ phải giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính ít nhất là 5,2% vào năm 2012 so với mức phát thải của họ vào năm 1990 bằng việc giảm sử dụng than, dầu và khí thiên nhiên, chuyển sang sử dụng năng lượng sạch như năng lượng mặt trời và gió¹. Các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Braxin, và Indônêxia cùng khoảng 100 quốc gia đang phát triển khác không có nghĩa vụ cắt giảm lượng khí thải.

1. Nghị định thư Kyôto đưa ra quy định về kiểm soát các khí nhà kính gồm CO_2 , CH_4 , N_2O , HFCs, PFCs, SF_6 (TG).

Thời kỳ sau năm 2012, mọi trách nhiệm giữa các nước sẽ được quy định trong quá trình đàm phán được bắt đầu vào năm 2005. Các nước đang phát triển được khuyến khích tham gia thực hiện Nghị định thư thông qua việc áp dụng các kỹ thuật, công nghệ mới, thân thiện với môi trường để đạt được sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nghị định thư Kyôto cũng thành lập ba cơ chế để các bên tham gia có thể mua, bán quyền phát thải, trong đó có Cơ chế phát triển sạch (Clean Development Mechanism, CDM) được ưu tiên bắt đầu ngay sau khi Nghị định thư có hiệu lực. Cơ chế trên cho phép các doanh nghiệp ở các nước công nghiệp cân đối lượng khí thải phải giảm của mình bằng cách đầu tư vào các dự án phát triển bền vững ở những nước nghèo trong các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp, lâm nghiệp và quản lý chất thải. Điều kiện để Nghị định thư Kyôto có hiệu lực là có sự phê chuẩn của 55 nước thành viên Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, trong đó có các nước thuộc Phụ lục I (các nước công nghiệp phát triển) với lượng khí phát thải chiếm trên 55% tổng lượng phát thải của tất cả các nước trên thế giới.

Có thể nói rằng Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và Nghị định thư bổ sung Kyôto năm 1997 đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý rất quan trọng cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong việc ngăn chặn xu hướng Trái đất nóng lên. Tuy vậy, những cam kết trong Nghị định thư Kyôto không có cơ hội được thực hiện trên thực tế trong thế kỷ XX do bốn nước công nghiệp là Hoa

Kỳ, Ôxtrâylia, Líchtenxtên và Mônacô (trong đó Hoa Kỳ và Ôxtrâylia đã phát thải hơn 1/3 tổng lượng khí gây hiệu ứng nhà kính trên toàn cầu) không tham gia Nghị định thư, bất chấp sự lên án của dư luận thế giới¹.

V. NỖ LỰC QUỐC TẾ ĐỐI PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG THẾ KỶ XXI

Với những nỗ lực to lớn của cộng đồng quốc tế, đến ngày 16 tháng 2 năm 2005, Nghị định thư Kyôto đã đi vào hiệu lực sau khi được Liên bang Nga phê chuẩn. Như vậy, gần một thập kỷ sau khi Nghị định thư Kyôto được thông qua, cộng đồng quốc tế mới đi được bước đầu tiên nhằm hạn chế bớt mức phát thải khí nhà kính, một trong những nguyên nhân gây nên biến đổi khí hậu. Để thực sự có thể đối phó với vấn đề Trái đất nóng lên, trong thời gian tới

1. Chính quyền Hoa Kỳ cho rằng Nghị định thư Kyôto là không công bằng do chỉ những nước phát triển (trừ những nước đang phát triển nhanh như Ấn Độ và Trung Quốc là những nước gây mức độ ô nhiễm cao) phải giảm lượng khí thải. Những nước đang phát triển được hỗ trợ tài chính để giảm ô nhiễm và giải quyết những hậu quả của thay đổi khí hậu. Ngoài ra, Hoa Kỳ không đồng ý với nhận định của Nghị định thư Kyôto coi Hoa Kỳ là nước gây ô nhiễm lớn nhất. Trong khi đó, các nước đang phát triển như Braxin, Trung Quốc, Ấn Độ và Indônêxia cũng ủng hộ Nghị định thư Kyôto song không đặt ra mục tiêu giảm lượng khí thải (TG).

cộng đồng quốc tế còn phải thực hiện một số bước tiếp theo như: triển khai thực hiện những quy định trong Nghị định thư Kyôto cho đến hết năm 2012; chuẩn bị một thoả thuận toàn cầu mới thay thế cho Nghị định thư Kyôto vào những năm sau đó.

1. Triển khai thực hiện Nghị định thư Kyôto:

Mặc dù được 140 nước phê chuẩn, nhưng trên thực tế Nghị định thư Kyôto chỉ áp dụng đối với hơn 30 nước công nghiệp phát triển. Các nước này phải thực hiện cam kết giảm bớt hoặc hạn chế phát thải sáu loại khí, chủ yếu là cacbon điôxít thải ra do đốt than và sản xuất dầu. Nghị định thư quy định, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, Nga cũng như các nước công nghiệp phát triển có nghĩa vụ cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính xuống mức thấp hơn 5,2% so với mức phát thải năm 1990.

Hiện nay, một số quốc gia trong Liên minh châu Âu tích cực triển khai thực hiện cam kết, thậm chí còn đặt mục tiêu giảm khí thải dài hạn từ 15 đến 30% vào trước năm 2020. Anh, Thụy Sĩ và Liên bang Nga vẫn chỉ đeo đuổi mục tiêu đề ra trong Nghị định thư. Trong khi đó, có những nước trong Liên minh châu Âu đã ký kết Nghị định thư, nhưng vẫn tiếp tục phát thải khí CO₂ cao hơn định mức quy định vào năm 1990, đó là Tây Ban Nha (47%), Bồ Đào Nha (59%), Ailen (40%), Hy Lạp, Niu Dilân và Canada (24%). Hoa Kỳ viện cớ "chưa đủ bằng chứng khoa học" để chứng minh rằng nguyên nhân Trái đất nóng lên

là do những yếu tố nhân tạo gây ra để rút lui khỏi Nghị định thư Kyôto. Sau này, Hoa Kỳ lại lấy lý do Nghị định thư Kyôto là không công bằng do chỉ những nước phát triển phải giảm lượng khí thải, trong khi đó Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin là những nước phát thải đến 23,2% lượng khí gây hiệu ứng nhà kính lại không chịu trách nhiệm gì, để bào chữa cho hành động của mình. Tháng 5 năm 2006, Chính phủ bảo thủ Canada tuyên bố không thực hiện các cam kết của mình theo Nghị định thư Kyôto vì cho rằng Nghị định thư đã áp đặt cho Canada nghĩa vụ cắt giảm một lượng khí phát thải không hợp lý.

Tình hình trên là dấu hiệu cho thấy mục tiêu đặt ra trong Nghị định thư Kyôto sẽ rất khó đạt được trong 4 năm tới, tức là khi Nghị định thư hết hiệu lực.

2. Thương lượng thoả thuận toàn cầu thay thế Nghị định thư Kyôto:

Trước tình hình đó, sau khi Nghị định thư Kyôto có hiệu lực, cộng đồng quốc tế bắt tay vào thảo luận một số biện pháp tiếp theo để đối phó với vấn đề biến đổi khí hậu đang có xu hướng ngày càng nghiêm trọng hơn thông qua việc thúc đẩy các nước công nghiệp phát triển tôn trọng cam kết về giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính theo tinh thần Nghị định thư Kyôto, cũng như những cam kết về viện trợ, trợ giúp tài chính, công nghệ và chia sẻ thông tin cho các nước thành viên đang phát triển; đồng thời thảo luận về một thoả thuận mới thay cho Nghị định thư Kyôto vào sau năm 2012.

a) Tại các diễn đàn Liên hợp quốc:

Vào tháng 12 năm 2005, Hội nghị thượng đỉnh Môntrêan (Canada) về biến đổi khí hậu với 157 nước tham dự đã ra nghị quyết tiếp tục áp dụng Nghị định thư Kyôto trong giai đoạn sau năm 2012 (giai đoạn 2) và mở những cuộc thương lượng mới trong năm 2006 nhằm xác định các mục tiêu để đối phó có hiệu quả hơn với biến đổi khí hậu trong tương lai. Hội nghị cũng nhất trí sẽ lập quỹ dành cho những biện pháp thích ứng với tình trạng khí hậu biến đổi để giúp đỡ các nước phát triển khắc phục thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra; đồng thời yêu cầu các nước đang phát triển cũng phải xem xét việc giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Tuy nhiên, các nước đang phát triển không chịu cam kết giảm bớt lượng khí CO₂ của họ, bởi vì theo Nghị định thư Kyôto, "phần lớn lượng khí gây hiệu ứng nhà kính thải ra trong quá khứ cũng như trong hiện tại có nguồn gốc từ các nước phát triển; lượng khí thải tính theo đầu người ở các nước đang phát triển còn tương đối thấp và phần khí thải của các nước đang phát triển sẽ được tăng lên để đáp ứng các yêu cầu phát triển và xã hội của họ". Hoa Kỳ cũng từ chối trách nhiệm giảm lượng khí phát thải với lý do cắt giảm phát thải khí nhà kính có hại cho nền kinh tế Hoa Kỳ và các nước đang phát triển không chịu cam kết cắt giảm.

Vào tháng 11 năm 2006, Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đã được nhóm họp tại Nairôbi (Kenia) với sự tham gia của 6000 đại diện các Chính phủ, các tổ chức

kinh tế và bảo vệ môi trường, nhiều nhà khoa học và nhà báo các nước. Hội nghị Nairôbi (Kenia) đã đạt được một số kết quả sau:

- Hội nghị thông qua đề nghị rà soát lại Nghị định thư Kyôto và yêu cầu phải kết thúc việc này vào năm 2008.

- Nhất trí về một số bước đi dẫn đến một hiệp định mới thay thế Nghị định thư Kyôto, với mục tiêu giảm một nửa lượng khí thải so với năm 1990 nhưng chưa quy định rõ thời hạn để thực hiện mục tiêu ấy.

- Nguồn lệ phí thu từ các dự án CDM sẽ được dùng cho Quỹ thích ứng với biến đổi khí hậu (khoảng 300 triệu Euro cho tới năm 2012). Tuy nhiên, hội nghị chưa quyết định được cơ quan nào sẽ quản lý quỹ đó.

- Hai cơ quan UNEP (Chương trình môi trường Liên hợp quốc) và UNDP (Chương trình phát triển Liên hợp quốc) sẵn sàng tư vấn miễn phí cho các nước nghèo, nhất là các nước châu Phi trong việc tham gia chương trình cơ chế phát triển sạch (tới nay chỉ có vài dự án trong số 375 dự án CDM được đăng ký).

- Trong ngày cuối của Hội nghị thượng đỉnh, Liên minh châu Âu đã lập thêm quỹ mới để giúp các nước châu Phi thực hiện những dự án bền vững, chẳng hạn như điện khí hoá những làng chưa có lưới điện hay cung cấp tín dụng vi mô cho các nhà doanh nghiệp châu Phi hoạt động trong ngành năng lượng có thể tái tạo.

Như vậy, mục tiêu chính của hội nghị là lập thời gian biểu và xác định các chỉ tiêu giảm lượng khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính cho giai đoạn 2 của Nghị định thư Kyôto chưa thực hiện được.

Vào tháng 12 năm 2007, Hội nghị Liên hợp quốc tại Bali (Indônêxia) đã đạt được một bước đột phá quan trọng khi thông qua được kế hoạch tiến hành thương lượng về một thoả thuận mới nhằm ngăn chặn tình trạng nóng lên của Trái đất vào trước năm 2009, còn gọi là "Lộ trình Bali". Kế hoạch này bao gồm một số nội dung quan trọng như:

- Các nước cam kết tiến trình đàm phán trong hai năm tới và phải đạt được thoả thuận vào trước năm 2009 để có thời gian chuẩn bị triển khai thực hiện vào cuối năm 2012 thay thế cho Nghị định thư Kyôto đã hết hiệu lực vào thời điểm đó.

- Các nước tham gia hội nghị nhất trí phấn đấu cắt giảm từ 25-40% lượng khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính từ nay cho đến năm 2020 so với mức phát thải của năm 1990. Tuy nhiên, mức cắt giảm này trong thoả thuận mới sẽ không có tính ràng buộc.

- Các nước công nghiệp phải có các biện pháp cụ thể kiểm soát mức gia tăng khí thải gây hiệu ứng nhà kính; chuyển giao các công nghệ thân thiện với môi trường cho các nước đang phát triển, đồng thời có các hành động cấp bách giúp các nước nghèo thích nghi với những hậu quả của tình trạng biến đổi khí hậu.

Việc các nước tham gia Hội nghị Bali, trong đó có các nước vẫn giữ lập trường phản đối Nghị định thư Kyôto như Hoa Kỳ, Ôxtrâyliia, thông qua bằng đồng thuận "Lộ trình Bali" là một tín hiệu tích cực cho thấy có thể đạt được những kết quả khả quan trong các cuộc thương lượng

về thoả thuận toàn cầu mới trong hai năm tới. Tuy nhiên, có thể thấy trước rằng các cuộc thương lượng này sẽ gặp rất nhiều trở ngại khi bàn đến hạn ngạch mức giảm lượng khí phát thải cho từng nước và từng nhóm nước.

b) Tại các diễn đàn khác:

Bên cạnh các diễn đàn của Liên hợp quốc, vấn đề biến đổi khí hậu cũng đã trở thành một chủ đề chính của nhiều hội nghị quốc tế khác. Tại Hội nghị về biến đổi khí hậu diễn ra vào đầu năm 2007 ở Ôxtrâyliya, quan điểm của đại diện nhiều quốc gia lớn trên thế giới đã xích gần nhau hơn về sự cần thiết hình thành một thoả thuận về biến đổi khí hậu mới vào năm 2009 để thay thế Nghị định thư Kyôto vào năm 2012. Có một dấu hiệu tích cực là: những quốc gia phát thải khí nhà kính nhiều nhất như Hoa Kỳ, Ôxtrâyliya, Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ đều tỏ thiện chí với một thoả thuận mới.

Vào tháng 7 năm 2007, Diễn đàn An ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương diễn ra tại Viêng Chăn (Lào). Hoa Kỳ, Ôxtrâyliya, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và Hàn Quốc đã công bố một thoả thuận về phát triển công nghệ sạch, cắt giảm ô nhiễm không khí, hạn chế biến đổi khí hậu trong khu vực. Theo thoả thuận, sáu nước gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ và Ôxtrâyliya sẽ hợp tác với nhau để chế tạo công nghệ sử dụng than sạch, khí đốt hóa lỏng, khí mêtan, điện hạt nhân, điện địa nhiệt, hệ thống năng lượng nông thôn, điện mặt trời, phát điện bằng sức gió, năng lượng sinh học, thế

hệ mới công nghệ điện tử và đập hạt nhân. Tuyên bố trên không đưa ra các tiêu chuẩn bắt buộc các nước tham gia phải thực hiện cắt giảm lượng khí thải. Do thoả thuận này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, không có chế tài bắt buộc nên có thể sẽ khó khả thi và kém hiệu quả.

Tháng 8 năm 2007, tại cuộc đối thoại về biến đổi khí hậu được tổ chức tại Viên (Áo) với sự tham gia của 158 nước, các nước công nghiệp phát triển nhất trí sẽ giảm phát thải vào năm 2020 (nhưng không bắt buộc) từ 25 đến 40% so với mức phát thải năm 1990. Thoả thuận này được coi là điểm khởi đầu để các nước giàu tham gia một hiệp ước mới thay cho Nghị định thư Kyôto.

Tháng 9 năm 2007, tại Hội nghị thượng đỉnh APEC tổ chức tại Xít-ni các nhà lãnh đạo APEC đã thông qua Tuyên bố Xít-ni về biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng và phát triển sạch nhằm hỗ trợ những nỗ lực của Liên hợp quốc trong việc hạn chế lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Tuyên bố trên đặt ra các mục tiêu là đến năm 2030 sẽ giảm ít nhất 25% mức độ sử dụng năng lượng so với mức của năm 2005 và đến năm 2020 sẽ tăng độ che phủ của rừng tại khu vực này lên thêm ít nhất là 20 triệu ha. Đây được coi là một nỗ lực lớn của các nền kinh tế thành viên APEC trong việc ngăn chặn sự biến đổi khí hậu toàn cầu.

c) Tính cấp thiết của việc xây dựng một thoả thuận quốc tế mới về biến đổi khí hậu:

Như vậy, mặc dù đã giành được sự ủng hộ chính trị

của hầu hết các nước trên thế giới, tương lai của một thoả thuận quốc tế mới để thay thế Nghị định thư Kyôto vào sau năm 2012 còn hết sức mơ hồ do sự khác biệt trong quan điểm của các nước trong việc cắt giảm lượng khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính. Theo ông cố vấn của Chính phủ Anh Nicôlat Stêin, cựu chuyên gia kinh tế chính của Ngân hàng Thế giới, trong vòng 10-15 năm nữa nếu con người vẫn bó tay thụ động trước tình trạng biến đổi khí hậu, khoảng 20% thành quả kinh tế toàn cầu sẽ tiêu tan, hơn cả thiệt hại do khủng hoảng kinh tế cuối những năm 20 của thế kỷ trước gây nên. Hội nghị của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu tổ chức tại Viên (Áo) vào tháng 8 năm 2007 cũng cảnh báo nếu không tiến hành sớm các biện pháp cần thiết thế giới sẽ phải tốn thêm hàng trăm tỷ USD so với dự kiến để giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Ngược lại, chỉ cần chi 1% tổng sản phẩm xã hội cho việc bảo vệ khí hậu, thế giới đã có thể tránh được điều xấu nhất¹.

Vì thế, sớm bắt tay vào thương lượng một thoả thuận quốc tế mới thay thế Nghị định thư Kyôto sau năm 2012 để có thể đối phó có hiệu quả với tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu là một nhiệm vụ cấp bách của cộng đồng quốc tế.

VI. VIỆT NAM VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Trong thế kỷ XXI, biến đổi khí hậu chắc chắn sẽ có

1. Hội nghị về biến đổi khí hậu toàn cầu do Liên hợp quốc tổ chức ngày 7-11-2006 ở Nairôbi, thủ đô Kênia (TG).

những tác động bất lợi nhất định đối với Việt Nam. Cho đến thời điểm này, tác động của biến đổi khí hậu ở nước ta đã tương đối rõ rệt qua một số biểu hiện như:

- Nhiệt độ trung bình ở nước ta đã tăng khoảng $0,1^{\circ}\text{C}$ mỗi thập kỷ, một số tháng mùa hè tăng khoảng $0,1$ đến $0,3^{\circ}\text{C}$ mỗi thập kỷ.

- Cường độ mưa, số cơn bão, lũ lụt và hạn hán đang có xu hướng tăng lên rõ rệt, hạn hán đặc biệt gay gắt ở Nam bộ và Tây Nguyên trong mùa khô.

- Tần xuất và cường độ Elnino và Enso tăng lên rõ rệt trong thập kỷ vừa qua, tác động mạnh đến chế độ thời tiết và đặc trưng khí hậu trên nhiều khu vực của nước ta¹.

Những tác động của biến đổi khí hậu đối với Việt Nam trong những năm tới sẽ mạnh hơn. Mức độ tác động sẽ tùy thuộc vào nhiều yếu tố, đặc biệt là mức độ các nước công nghiệp phát triển tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong Nghị định thư Kyôto và thoả thuận toàn cầu thay thế Nghị định thư vào sau năm 2012. Sơ bộ có ba kịch bản có thể xảy ra:

Kịch bản thứ nhất: Cộng đồng quốc tế thực hiện có hiệu quả các biện pháp để đạt được mục tiêu đề ra trong Nghị định thư Kyôto và các nước công nghiệp chấp nhận vào năm 2020 cắt giảm ít nhất từ 25-40% lượng khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính của năm 1990 như các nước EU kiến nghị. Trong trường hợp này, mực nước biển có

1. Hội thảo khoa học của Viện Khí tượng thủy văn Việt Nam năm 2004 (TG).

khả năng sẽ chỉ dâng cao khoảng 0,1m - 0,2m trong thế kỷ XXI. Mức độ tác động đối với Việt Nam chưa nghiêm trọng. Tuy vậy, kịch bản này khó xảy ra vì cho đến nay, chưa có dấu hiệu nào cho thấy vào năm 2012 nhóm các nước công nghiệp phát triển có thể cắt giảm 5,2% lượng khí phát thải so với năm 1990 và càng khó đạt mục tiêu cắt giảm 25-40% lượng khí phát thải so với mức năm 1990 vào năm 2020. Trong khoảng thời gian đó, nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ, cũng đã tăng lượng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính lên nhiều lần trong quá trình phát triển.

Kịch bản thứ hai: Do các nước trên thế giới không cắt giảm được lượng khí phát thải, nhiệt độ trung bình toàn cầu sẽ tăng 4,5°C và mực nước biển sẽ dâng cao thêm khoảng 1,5 m. Đó sẽ là một thảm họa lớn đối với nhiều nước, đặc biệt là Việt Nam. Tuy vậy, kịch bản này cũng khó xảy ra vì trước thảm họa lớn do biến đổi khí hậu mang lại, các nước sẽ buộc phải hợp tác để đối phó với nguy cơ này. Đặc biệt là trong vài thập kỷ tới, sự phát triển của khoa học và công nghệ có thể mang lại cho con người những giải pháp thực tế để đối phó một cách hữu hiệu hơn đối với tình trạng biến đổi khí hậu.

Kịch bản thứ ba: Các nước trên thế giới có những nỗ lực nhất định trong việc giảm lượng khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính, nhưng không cắt giảm được ở mức đã cam kết. Nhiệt độ trung bình của Trái đất sẽ chỉ tăng từ 1,5 đến 2,5°C và mực nước biển sẽ dâng cao khoảng từ 0,7 đến 1m vào cuối thế kỷ này. Trong trường hợp đó, theo các

chuyên gia thế giới, Việt Nam sẽ là một trong các nước chịu tác động mạnh nhất của khí hậu biến đổi. Khoảng 12% diện tích đất đai và nhà cửa của người dân sẽ biến mất vĩnh viễn. Bão lụt, hạn hán sẽ dữ dội và thường xuyên hơn. Ngành nông nghiệp và nguồn nước của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là ở khu vực đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Các chuyên gia của ta cũng có nhận định gần tương tự trong cuộc Hội thảo quốc gia về biến đổi khí hậu năm 2004. Kịch bản này có nhiều khả năng diễn ra vào cuối thế kỷ.

Mặc dù có ba kịch bản có thể diễn ra, nhưng phía trước chúng ta chỉ có một con đường, đó là, chủ động và tích cực tham gia cuộc chiến chống hiện tượng Trái đất nóng lên. Tính chủ động và tích cực cần thể hiện ở ba nội dung:

- Chủ động hình thành một chiến lược thích nghi với tình trạng biến đổi khí hậu của Trái đất. Trọng tâm của chiến lược này nên nhằm vào một số lĩnh vực dễ bị tổn thương như: tài nguyên nước, nông nghiệp, quy hoạch khu dân cư và khu công nghiệp ở các vùng ven biển, năng lượng và giao thông vận tải. Chiến lược này cần được hoạch định với tầm nhìn xa ít nhất một thế kỷ.

- Nghiêm chỉnh thực thi những nghĩa vụ pháp lý trong Công ước khung về biến đổi khí hậu, Nghị định thư Kyôto và những điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu mà ta đã và sẽ ký kết hoặc tham gia; tranh thủ sự trợ giúp của cộng đồng quốc tế để tiến hành các biện pháp giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, tăng cường ứng dụng công

nghe sạch, tiến hành các biện pháp luật pháp, hành chính và kỹ thuật để tăng hiệu quả sử dụng năng lượng hoá thạch. Đồng thời, phối hợp với các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước có thể bị tác động mạnh bởi biến đổi khí hậu, đấu tranh yêu cầu các nước công nghiệp phát triển và các nước phát thải một lượng lớn các khí gây hiệu ứng nhà kính phải tôn trọng và thực thi các cam kết trong Nghị định thư Kyôto và cam kết mạnh mẽ hơn trong thoả thuận toàn cầu mới sau này. Chúng ta nên coi đây là một trọng tâm khi tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực.

- Tích cực tham gia tiến trình xây dựng thoả thuận toàn cầu mới về biến đổi khí hậu thay thế cho Nghị định thư Kyôto sau năm 2012. Về lâu dài, thoả thuận này có một ý nghĩa quyết định đối với việc ngăn chặn hiện tượng Trái đất nóng lên. Và như vậy, cũng có nghĩa là thoả thuận sẽ đóng một vai trò quyết định trong việc ngăn chặn những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu đối với Việt Nam.

Chương VIII

KHÔNG GIAN ĐIỀU KHIỂN:

Sự ra đời và phát triển nhanh chóng của không gian điều khiển trong hai thập kỷ vừa qua đã đưa đến những tiến bộ to lớn cho nhân loại, đồng thời cũng mang lại một số thách thức tiêu cực đối với văn hoá, đạo đức, lối sống, kinh tế và tài chính của mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế. Từ đó xuất hiện nhu cầu phát triển những nguyên tắc và quy phạm luật pháp quốc gia và quốc tế mới để điều chỉnh những hoạt động trên mạng không gian điều khiển.

I. KHÔNG GIAN ĐIỀU KHIỂN

1. Định nghĩa không gian điều khiển:

Theo UNESCO, không gian điều khiển (cyberspace) là một môi trường mới, liên quan đến con người ở tất cả các nước, các nền văn hoá, các ngôn ngữ và mọi thể hệ, hiện tại cũng như tương lai, đến việc yêu cầu và cung cấp thông tin cũng như một hệ thống máy tính trên toàn cầu được kết nối với nhau bằng các cơ sở hạ tầng viễn thông cho

phép thông tin có thể được xử lý và truyền đi bằng kỹ thuật số. Theo khái niệm trên, không gian điều khiển bao gồm hai bộ phận chính là mạng thông tin kết nối (còn gọi là Internet) và cơ sở hạ tầng viễn thông cho phép duy trì mạng thông tin nói trên.

2. Vai trò của không gian điều khiển:

Sự ra đời của không gian điều khiển đưa lại cho con người nhiều lợi ích và dẫn đến những thay đổi to lớn đối với xã hội loài người, cụ thể là:

- Sự hình thành không gian điều khiển tạo ra một mạng lưới thông tin toàn cầu, kết nối tất cả các địa phương, các quốc gia, tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho việc thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và kỹ thuật.

- Sự tồn tại không gian điều khiển tạo điều kiện hình thành những ngân hàng dữ liệu với lượng thông tin cực lớn cho phép tất cả những ai có khả năng tiếp cận đến mạng Internet đều có thể khai thác một cách dễ dàng. Điều đó góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy giáo dục và nghiên cứu khoa học.

- Không gian điều khiển mở ra một kỷ nguyên mới của con người, kỷ nguyên thông tin, góp phần đẩy nhanh tiến trình toàn cầu hóa trong nhiều lĩnh vực của đời sống quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thương mại và tài chính toàn cầu.

Đồng thời với việc mang lại những lợi ích to lớn cho con người, việc sử dụng không gian điều khiển cũng làm

nảy sinh một số thách thức đối với mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế, cụ thể là:

- Ngay từ khi mạng Internet được sử dụng cho các mục đích thúc đẩy giao dịch thương mại, tài chính và các hoạt động khác, tội phạm máy tính đã xuất hiện và ngày càng lan rộng. Phổ biến nhất là các hành vi tội phạm như: ăn cắp tiền từ các nhà băng, giả mạo và gian lận trong thương mại điện tử, tạo các vi rút phá hoại các mạng thông tin.

- Lợi dụng quyền tự do thông tin, một số người tung lên mạng Internet những thông tin bôi nhọ danh dự và nhân phẩm người khác hoặc những thông tin có tính bí mật cá nhân.

- Sự tồn tại những trang Web đồi bại về văn hoá trên mạng Internet là những đe dọa thực sự đến văn hoá, đạo đức và lối sống xã hội, tác động tiêu cực đến trẻ em và thanh niên ở các nước.

- Các cá nhân và tổ chức tội phạm, khủng bố có thể sử dụng công nghệ và kỹ thuật thông tin để đe dọa an ninh quốc gia và an ninh quốc tế, thông qua việc tiến hành các hoạt động phá hoại mạng lưới thông tin quốc gia và quốc tế, làm đình trệ các hoạt động tài chính và thương mại và các hoạt động xã hội khác.

- Mạng Internet cũng có thể được sử dụng để tuyên truyền các tư tưởng thù hằn dân tộc, kích động mâu thuẫn giữa các tôn giáo và sắc tộc; tuyên truyền chiến tranh, phá hoại hoà bình và an ninh nhân loại.

- Mạng thông tin toàn cầu cũng làm nảy sinh nhiều

vấn đề pháp lý khác liên quan đến việc sử dụng kỹ thuật viễn thông, bao gồm việc sử dụng Internet cũng như các hình thức khác của máy tính và phương tiện xử lý bằng số, bảo vệ sở hữu trí tuệ trên mạng và việc thực hiện quyền tài phán liên quan đến các hoạt động trên Internet.

II. LUẬT PHÁP QUỐC GIA VỀ KHÔNG GIAN ĐIỀU KHIỂN

Những vấn đề nảy sinh từ việc sử dụng không gian điều khiển đã dẫn đến việc hình thành những nguyên tắc và quy phạm luật pháp quốc gia đầu tiên để điều chỉnh các hoạt động trong mạng thông tin quốc gia. Qua nghiên cứu so sánh của UNESCO và một số tổ chức quốc tế khác về thực tiễn luật pháp của các nước trong lĩnh vực luật về không gian điều khiển, có thể rút ra một số nhận xét sơ bộ sau:

- Không phải quốc gia nào cũng có luật và quy định về không gian điều khiển. Thực tế chỉ có một số nước ban hành luật và quy định về vấn đề này như Trung Quốc, Hoa Kỳ, các nước EU và một số nước khác trên thế giới. Phần lớn các nước áp dụng hệ thống luật pháp hiện hành của họ để điều chỉnh những hoạt động trong không gian điều khiển.

- Luật và quy định do một số nước đã ban hành nhìn chung còn tản mạn và sơ sài, chủ yếu tập trung vào những

lĩnh vực nóng bỏng nhất mà họ quan tâm. Chẳng hạn, luật và quy định của Trung Quốc và Ả-rập Xê-út tập trung vào các quy định điều chỉnh về việc tiếp cận của công dân họ với hệ thống Internet. Luật Hoa Kỳ tập trung vào các vấn đề bản quyền, sở hữu trí tuệ, bảo vệ bí mật cá nhân, đặt ra một số hạn chế đối với việc tiếp cận các tư liệu trên Internet. Một số nước châu Á và Trung Đông đã sử dụng các biện pháp pháp lý và kỹ thuật để ngăn cản những tư liệu trên mạng Internet mà họ cho là không thích hợp với người dân của mình.

Trong thời gian tới, luật pháp của các quốc gia về không gian điều khiển có lẽ sẽ có những phát triển nhất định nhằm đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của mạng thông tin. Sự ra đời của những quy định luật pháp mới rất cần thiết để hình thành một hành lang pháp lý thuận lợi cho các hoạt động hữu ích trong không gian điều khiển của mỗi quốc gia; đồng thời, hạn chế những tác động tiêu cực mà việc sử dụng không gian điều khiển có thể đưa lại cho mỗi quốc gia.

III. KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ QUỐC TẾ VỀ KHÔNG GIAN ĐIỀU KHIỂN

1. Sự cần thiết hình thành một khuôn khổ pháp lý quốc tế về không gian điều khiển:

Không gian điều khiển không có biên giới quốc gia; nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh từ việc sử dụng không

gian điều khiển thách thức tất cả các quốc gia. Vì vậy, hợp tác giữa các quốc gia để điều chỉnh các hoạt động trong không gian điều khiển là hết sức cần thiết để đối phó với những thách thức trên. Do đó, hình thành một khuôn khổ pháp lý quốc tế cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực này cũng là một yêu cầu khách quan nhằm:

- Thúc đẩy thương mại điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho giới doanh nghiệp trong các hoạt động giao dịch trên mạng, bảo vệ các lợi ích hợp pháp của cả giới doanh nghiệp và người tiêu dùng.

- Bảo vệ an ninh mạng thông tin toàn cầu.

- Chống các hoạt động tội phạm và khủng bố trên mạng.

- Chống lại việc tiến hành chiến tranh thông tin, can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác; chống tuyên truyền chiến tranh, kích động hằn thù dân tộc, sắc tộc và tôn giáo. Qua đó, góp phần bảo vệ hoà bình và an ninh quốc tế.

- Nâng cao trình độ văn hoá cho người dân trên phạm vi toàn cầu, đồng thời góp phần bảo vệ sự đa dạng văn hoá và bản sắc văn hóa của các dân tộc.

- Phát triển hệ thống dữ liệu trên toàn cầu, góp phần thúc đẩy việc giáo dục, nâng cao dân trí và nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ chung cho công cuộc phát triển vì thịnh vượng chung của các dân tộc trên thế giới.

- Giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia hoặc tranh chấp giữa công dân của các quốc gia nảy sinh trong các hoạt động tiến hành trong không gian điều khiển. Xử

lý các xung đột pháp luật thật sự không hề đơn giản do những phức tạp của thế giới ảo. Quá trình này càng phức tạp hơn do các quốc gia chưa thống nhất được các quy định của luật pháp để điều chỉnh các vấn đề liên quan đến quyền tài phán của các quốc gia hữu quan. Hiện nay, những vấn đề quyền tài phán liên quan đến việc sử dụng Internet có liên quan đến nhân tố nước ngoài đang được luật tư pháp quốc tế điều chỉnh.

2. Các khó khăn trong việc phát triển luật pháp quốc tế về không gian điều khiển:

Phát triển luật pháp quốc tế về không gian điều khiển gặp nhiều trở ngại, cả khách quan và chủ quan, cụ thể là:

a) Các khó khăn khách quan:

Khó khăn khách quan xuất phát từ đặc điểm của không gian điều khiển - một thế giới ảo do con người tạo ra. Thế giới ảo này không có biên giới quốc gia và rất khó kiểm soát (từ đó dẫn đến một thách thức lớn cho việc phát triển luật pháp quốc tế về không gian điều khiển là làm sao hoà nhập nó với hệ thống pháp lý quốc tế hiện hành đang được áp dụng trong thế giới vật chất được phân định bằng những ranh giới địa lý).

Có những ý kiến cho rằng không gian điều khiển là một vương quốc riêng, không cần có sự kiểm soát của các quốc gia và cộng đồng quốc tế; rằng các quốc gia và cộng đồng quốc tế cũng không có khả năng kiểm soát thế giới ảo này. Tuy vậy, lập luận trên không có cơ sở. Đơn giản là vì

con người có thể tạo ra không gian điều khiển thì cũng có cách kiểm soát không gian điều khiển và những luồng thông tin đưa vào không gian này. Vấn đề là chính phủ các nước có thực sự muốn kiểm soát hay không. Bằng cách nâng cái giá phải trả cho việc tiếp cận những thông tin có nội dung bị cấm ở mức độ nhất định thì chính phủ các nước có thể cản trở tương đối có hiệu quả việc công chúng tiếp cận những thông tin đó. Các chính phủ cũng có thể kiểm soát không gian điều khiển bằng cách đưa ra các quy định đối với phần cứng và phần mềm máy tính để có thể xác định được nguồn và nơi tạo ra thông tin, nơi chuyển và nhận thông tin trên mạng Internet. Trên thực tế, một số chính phủ đã làm được việc kiểm soát này, cụ thể là:

- Kiểm soát phần cứng máy tính:

Để cho luồng thông tin điện tử có thể thâm nhập vào lãnh thổ một quốc gia nhất định đòi hỏi phải có những thành phần vật lý nhất định. Qua việc kiểm soát các thành phần vật lý này, các nước có thể kiểm soát không gian điều khiển. Bằng cách cực đoan, chính phủ có thể không thiết lập hoặc cắt mạng Internet. Hoặc ở mức độ khác, chính phủ có thể buộc phải tạo ra thang bậc của hệ thống máy tính và kiểm soát mức thang bậc cao nhất của hệ thống, như kiểm soát các cổng Internet chẳng hạn.

- Kiểm soát phần mềm:

Hình thức kiểm soát nội dung thông tin qua việc sử dụng các phần mềm máy tính cũng rất hiệu quả. Người ta

có thể dùng phần mềm để kiểm soát nội dung của Internet ở hai cấp độ: cấp độ đường truyền và cấp độ người sử dụng. Tại cấp độ đường truyền, kiểm soát Internet có thể được thực hiện qua việc sử dụng một "bức tường lửa" hoặc một hệ thống các phần mềm để kiểm soát và lọc thông tin ở các cổng đường truyền.

Một thành phần cơ bản của hệ thống tường lửa là một bộ lọc cụm thông tin. Một bộ lọc này có thể loại bỏ những cụm thông tin đến từ các địa chỉ máy tính xác định hoặc những cụm thông tin đến các địa chỉ đó. Điều này cho phép người chủ sở hữu hệ thống tường lửa có thể ngăn chặn người sử dụng bên trong hệ thống không tiếp cận với các địa chỉ bên ngoài hệ thống và ngược lại. Cái gọi là tự do trên Internet thực tế là không tồn tại. Bằng cách sử dụng các bức tường lửa, các công ty thông tin đã rất thành công trong việc kiểm soát các luồng thông tin mà họ đưa trên mạng Internet. Chính phủ các nước có thể sử dụng các kỹ thuật tương tự để kiểm soát Internet. Hiện nay, Trung Quốc đang đầu tư nguồn lực đáng kể để phát triển một bức "Vạn lý trường thành" số hoá cho hệ thống Intranets của mình bằng việc sử dụng kỹ thuật tường lửa với sự hỗ trợ của các công ty Hoa Kỳ.

Ở cấp độ người sử dụng, chính phủ các nước cũng có thể kiểm soát Internet qua cái gọi là phần mềm lọc thông tin ở mỗi máy sử dụng để kiểm soát nội dung thông tin. Hiện nay, phát triển hệ thống lọc thông tin ở từng máy tính được sử dụng đã có rất nhiều tiến bộ.

b) Các khó khăn chủ quan:

Khó khăn chủ quan lớn nhất xuất phát từ sự xung đột lợi ích giữa các quốc gia trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý quốc tế cho không gian điều khiển. Một số nước phát triển, nắm kỹ thuật trong tay, không muốn có những quy định quốc tế kiểm soát chặt chẽ luồng thông tin toàn cầu và nội dung của những thông tin này. Họ muốn sử dụng những luồng thông tin trên mạng để tăng cường ảnh hưởng đến các nước khác, truyền bá những giá trị tự do, dân chủ và kinh tế thị trường theo kiểu mẫu của mình đến các nước đang phát triển. Trong khi đó, các nước đang phát triển muốn kiểm soát chặt chẽ những luồng thông tin có thể tác động tiêu cực đến lối sống, đạo đức và bản sắc văn hoá của mình.

Khó khăn chủ quan lớn thứ hai là sự xung đột lợi ích giữa các công ty nắm công nghệ thông tin và các quốc gia. Vì quyền lợi của mình, các công ty trên không muốn các chính phủ kiểm soát quá chặt chẽ các luồng thông tin do mình đưa lên mạng thông tin toàn cầu. Trong khi đó, các chính phủ thấy rõ sự cần thiết và quyết tâm kiểm soát các luồng thông tin này.

Các khó khăn chủ quan và khách quan nói trên chỉ có thể được vượt qua một khi các quốc gia và các công ty thông tin trên thế giới thấy rằng hình thành một khuôn khổ pháp lý quốc tế để có thể duy trì sự ổn định và an ninh của mạng lưới thông tin toàn cầu là cách tốt nhất để bảo vệ lợi ích của mình.

IV. NỖ LỰC XÂY DỰNG MỘT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG VỀ KHÔNG GIAN ĐIỀU KHIỂN

Phát triển tiến bộ luật pháp quốc tế trong lĩnh vực không gian điều khiển là một trách nhiệm cơ bản của Liên hợp quốc trong thời đại thông tin. Theo quy định, UNESCO là một tổ chức quốc tế chuyên môn của Liên hợp quốc được giao đảm nhận trọng trách này. Từ cuối những năm 90 của thế kỷ XX, UNESCO nêu ra một số nguyên tắc cho việc tiến hành xây dựng một điều ước đa phương toàn diện về không gian điều khiển, đó là:

- Phải thúc đẩy việc sử dụng kỹ thuật thông tin viễn thông để phục vụ cho con người, truyền bá thông tin, tiếp cận kiến thức, nghiên cứu khoa học, giữ gìn và phát triển các di sản văn hoá của nhân loại.

- Bảo vệ các bí mật cá nhân, các quyền sở hữu trí tuệ, tự do thông tin, đồng thời cần chống những nội dung bất hợp pháp và có hại cho lợi ích và an ninh quốc gia.

- Cần tiến tới một khuôn khổ pháp lý quốc tế chung cho không gian điều khiển.

Từ năm 1995, UNESCO đã hợp tác với các chuyên gia máy tính hàng đầu ở các khu vực khác nhau trên thế giới và các tổ chức quốc tế khác để trao đổi về những thách thức của không gian điều khiển đối với đạo đức, pháp luật và xã hội của xã hội thông tin. UNESCO đã nêu lên sự cần thiết cần có một điều ước quốc tế đa phương về không gian điều khiển. Năm 1997, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng đã ra nghị quyết nêu lên tầm quan trọng của việc hình

thành một khuôn khổ pháp lý liên quan đến sử dụng không gian điều khiển trên phạm vi toàn thế giới bằng cách hình thành một nhóm các nguyên tắc về giáo dục, khoa học và văn hoá. Một nhóm chuyên gia hàng đầu thế giới đã làm việc với nhóm Đặc trách của UNESCO về luật không gian điều khiển và đã hình thành một bản khuyến nghị về các nguyên tắc quốc tế về sử dụng không gian điều khiển vào năm 1998. Các nguyên tắc này bao gồm:

- Nguyên tắc phổ thông: Các quốc gia nên thúc đẩy các dịch vụ thông tin phổ thông để công chúng có thể tiếp cận thông tin trên cơ sở không phân biệt đối xử.

- Nguyên tắc đa văn hoá và ngôn ngữ: Các quốc gia và người sử dụng nên thúc đẩy sự đa dạng văn hoá và đa ngôn ngữ trong không gian điều khiển bằng cách thúc đẩy sự tham gia ở khu vực và địa phương vào các hoạt động Internet, thu thập thông tin, và các dịch vụ thông tin mới.

- Nguyên tắc đạo đức: Các quốc gia và người sử dụng nên thúc đẩy các nỗ lực trên phạm vi địa phương và quốc tế để phát triển các quy tắc đạo đức trong khi tham gia môi trường không gian điều khiển.

- Nguyên tắc giáo dục: Tất cả mọi người có quyền được giáo dục thích hợp để có thể đọc, viết và làm việc trong không gian điều khiển.

- Nguyên tắc bảo vệ bí mật cá nhân: Bảo vệ bí mật của mỗi cá nhân và dữ liệu về mỗi cá nhân là một quyền cơ bản, cần được tôn trọng trong luật pháp quốc gia và trong quá trình thực thi luật pháp.

- Nguyên tắc hợp tác quốc tế: Các quốc gia nên hợp tác

trên phạm vi toàn cầu và tìm cách hài hoà hoá luật pháp quốc gia để giải quyết các xung đột luật pháp nảy sinh trong quá trình sử dụng không gian điều khiển.

Mặc dù còn nhiều khía cạnh cần phải bàn thêm về các nguyên tắc quốc tế áp dụng cho không gian điều khiển nêu trên, nhưng những nỗ lực của UNESCO có thể được coi là bước đầu tiên của cộng đồng quốc tế trong quá trình xây dựng một khuôn khổ pháp lý quốc tế điều chỉnh các hoạt động trong không gian điều khiển.

V. CÁC NỖ LỰC PHÁT TRIỂN LUẬT PHÁP QUỐC TẾ ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ LĨNH VỰC CỤ THỂ CỦA KHÔNG GIAN ĐIỀU KHIỂN

1. Thương mại điện tử:

Trong khi các quy phạm thực chất mới của luật thương mại quốc tế đang được thương lượng tại Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thì Ủy ban Luật kinh tế quốc tế của Liên hợp quốc (UNCITRAL) cũng có nhiều nỗ lực trong việc soạn thảo các công ước quốc tế hỗ trợ cho thương mại điện tử. Năm 1995, UNCITRAL đã thông qua một công ước khung về thương mại điện tử. Trong mấy năm đầu của thế kỷ XXI, UNCITRAL đã thông qua được hai công ước khung trợ giúp cho thương mại điện tử, đó là, Công ước năm 2001 về chữ ký điện tử và Công ước năm 2005 về thông tin điện tử trong giao dịch quốc tế. Công ước về chữ ký điện tử đưa ra một số quy định về cách xác

định tính hợp pháp của chữ ký điện tử trên mạng Internet. Công ước năm 2005 về sử dụng phương tiện liên lạc điện tử trong các hợp đồng quốc tế được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 2005 nhằm tăng cường sự bảo đảm về pháp lý khi sử dụng các phương tiện liên lạc điện tử để ký kết các hợp đồng quốc tế. Công ước quy định về các vấn đề như: xác định địa điểm của một bên hợp đồng trong một môi trường điện tử; thời gian phát và nhận các thông tin điện tử; việc sử dụng các hệ thống truyền tin tự động cho việc hình thành dự thảo hợp đồng; và tiêu chuẩn áp dụng để xác định sự tương thích về chức năng giữa các thông tin điện tử và các văn bản bằng giấy, trong đó có văn bản gốc, cũng như giữa các biện pháp xác thực bằng điện tử và các chữ ký bằng tay. Sự ra đời của hai công ước này phần nào đã đáp ứng kịp thời nhu cầu thúc đẩy thương mại điện tử của cộng đồng quốc tế trong thời đại thông tin.

Một số tổ chức khu vực như OECD cũng đã có những nỗ lực nhất định trong việc hình thành các quy định về thương mại điện tử. Ủy ban Chính sách về người tiêu dùng của Tổ chức này đã soạn thảo hướng dẫn về các quy định bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử và đã được chính phủ các quốc gia thông qua. Theo hướng dẫn, các công ty sẽ phải cung cấp cho người tiêu dùng đầy đủ thông tin để có thể biết được họ đang giao dịch với ai và hiểu rõ các điều kiện nêu trong hợp đồng trước khi thoả thuận. Hướng dẫn đưa ra những quy định về quảng cáo và tiếp thị thị trường một cách công bằng trên mạng Internet.

2. Chống tội phạm máy tính:

Công ước về tội phạm máy tính có thể được coi là nỗ lực quốc tế đầu tiên trong lĩnh vực chống tội phạm máy tính. Công ước này đã được 43 nước ký và 16 nước đã phê chuẩn, trong đó có Hoa Kỳ. Công ước đưa ra các quy định nhằm giải quyết vấn đề tội phạm trên Internet bằng cách hài hoà hoá các quy định của luật pháp quốc gia, cải tiến các kỹ thuật điều tra và tăng cường sự hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực này, khuyến khích chia sẻ những chứng cứ điện tử giữa các nước liên quan để nhằm mục đích nâng cao hiệu quả điều tra và chống các loại tội phạm máy tính của các lực lượng thực thi luật pháp của các nước.

Công ước đưa ra một danh sách các hành vi phạm tội máy tính mà mỗi quốc gia cần chuyển hoá vào luật trong nước của mình. Công ước cũng yêu cầu các quốc gia phải hình sự hoá các hoạt động như quấy phá máy tính (bao gồm cả việc sản xuất, bán và tán phát các phương tiện quấy phá) và các hành vi tội phạm liên quan đến phim ảnh khiêu dâm, và mở rộng trách nhiệm hình sự đến cả những vi phạm về sở hữu trí tuệ. Công ước cũng yêu cầu mỗi quốc gia thành viên thực hiện các cơ chế thủ tục nhất định trong luật pháp của mình. Chẳng hạn, các lực lượng thực thi luật pháp cần được giành cho quyền lực nhất định để có thể buộc những nhà cung cấp dịch vụ Internet theo dõi các hoạt động của một cá nhân trên mạng trong thời gian nhất định. Cuối cùng, Công ước yêu cầu các nước thành viên hợp tác trong việc điều tra và truy tố các tội phạm liên quan đến các hệ thống máy tính và dữ liệu,

hoặc trong việc thu thập các chứng cứ đối với một hành vi được coi là phạm tội hình sự. Các cơ quan thực thi luật pháp của mỗi nước sẽ trợ giúp cảnh sát đến từ các nước khác khi họ yêu cầu giúp đỡ.

3. Kiểm soát nội dung của Internet:

Những nỗ lực đầu tiên từ cuối những năm 90 của thế kỷ XX đã được tiến hành để quy định về nội dung thông tin trên mạng Internet. Từ năm 1996, OECD bắt đầu khởi động nghiên cứu luật pháp quốc gia về vấn đề này và tiến hành trao đổi kinh nghiệm xử lý vấn đề nội dung thông tin bất hợp pháp trên mạng Internet. Cộng đồng châu Âu trong thời gian này cũng thông qua một thông cáo về các nội dung bất hợp pháp và có hại trên Internet, trong đó xác định một loạt các lĩnh vực như:

- An ninh quốc gia (hướng dẫn đặt bom, sản xuất ma túy bất hợp pháp và các hoạt động khủng bố).
- Bảo vệ trẻ em (các hình thức vi phạm quyền trẻ em và mại dâm trẻ em).
- Bảo vệ nhân phẩm con người (kích động thù hằn sắc tộc hoặc phân biệt chủng tộc).
- An ninh kinh tế (giả mạo, hướng dẫn ăn cắp tiền trong thẻ tín dụng).
- An ninh thông tin (phá hoại mạng máy tính).
- Bảo vệ bí mật cá nhân (truyền bá không được phép những dữ liệu về cá nhân, dọa nạt cá nhân).
- Bảo vệ tiếng tăm (nhãn hiệu, quảng cáo so sánh bất hợp pháp).

- Quyền sở hữu trí tuệ (truyền bá bất hợp pháp những tác phẩm, phần mềm có đăng ký bản quyền).

Ủy ban châu Âu nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác giữa các quốc gia thành viên chống lại việc tạo ra và truyền bá những tài liệu có nội dung bất hợp pháp trên Internet. Đồng thời, Ủy ban này cũng đề nghị mở rộng đối thoại với các tổ chức quốc tế khác như OECD, WTO, Liên hợp quốc hoặc với một, trong những tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc.

Hiện nay, đã đến lúc cần có một công cụ pháp lý thích hợp đặt ra các tiêu chuẩn quốc tế cho lĩnh vực Internet.

4. Bảo vệ quyền tác giả và sở hữu trí tuệ trên mạng Internet:

Vấn đề bảo vệ quyền của các tác giả trên mạng Internet (cả bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ) cũng là một chủ đề đang được cộng đồng quốc tế quan tâm. Một ủy ban gồm các chuyên gia về quyền sở hữu công nghiệp của Tổ chức Sở hữu công nghiệp thế giới (WIPO) đang nghiên cứu về khả năng soạn thảo một điều ước về vấn đề bản quyền số nhằm bổ sung cho các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ đang hiện hành.

Tuy vậy, đạt được đồng thuận về vấn đề này không đơn giản và còn mất nhiều thời gian. Trong khi đợi có một giải pháp thích hợp cho việc bảo vệ quyền tác giả và quyền sở hữu trí tuệ đối với các thông tin và ấn phẩm đưa lên mạng Internet, các tác giả và các Nhà xuất bản sẽ vẫn còn dè dặt trong việc đưa lên hoặc cho xuất bản trên mạng những tác phẩm có giá trị.

VI. HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA LUẬT PHÁP QUỐC TẾ VỀ KHÔNG GIAN ĐIỀU KHIỂN

Xuất phát từ yêu cầu khách quan, luật pháp quốc tế về không gian điều khiển chắc chắn sẽ có những phát triển nhất định nhằm hình thành một khuôn khổ pháp lý quốc tế cần thiết cho sự hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực này. Tuy vậy, cộng đồng quốc tế khó có thể hình thành được một khuôn khổ pháp lý quốc tế toàn diện điều chỉnh mọi lĩnh vực hoạt động trong không gian điều khiển trong vài thập kỷ tới. Trong bối cảnh đó, các quốc gia có thể sẽ tập trung nỗ lực để phát triển những quy phạm pháp luật quốc tế trong những lĩnh vực hoạt động cụ thể, đặc biệt là lĩnh vực sở hữu trí tuệ và quyền tác giả, thương mại điện tử, chống tội phạm máy tính. Các nguyên tắc và quy phạm luật pháp quốc tế mới về không gian điều khiển trong từng lĩnh vực cụ thể sẽ được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế hiện hành và phải giải quyết được những vấn đề cấp thiết nhất mà thực tiễn cuộc sống đặt ra, đó là: bảo đảm sự cân bằng giữa việc bảo vệ quyền tự do thông tin và bảo vệ bí mật của các cá nhân; giữa quyền lợi hợp pháp của những người cung cấp thông tin và quyền được tiếp cận thông tin của công chúng; giữa lợi ích của các doanh nghiệp thuộc các quốc gia khác nhau; giữa các doanh nghiệp và người tiêu dùng; bảo vệ sự an toàn của hệ thống thông tin, thương mại và tài chính toàn cầu; bảo vệ sự đa dạng văn hoá của các dân tộc; và đặc biệt là, góp phần bảo vệ hoà bình và an ninh quốc tế.

Chương IX

MIỄN TRỪ TÀI PHÁN QUỐC GIA

I. VẤN ĐỀ MIỄN TRỪ TÀI PHÁN QUỐC GIA TRONG THỰC TIỄN

Miễn trừ tài phán quốc gia là một vấn đề hết sức phức tạp do sự khác biệt về quan điểm của các quốc gia và thực tiễn quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử. Từ thế kỷ XVII, học thuyết miễn trừ tuyệt đối đã được áp dụng tương đối phổ biến. Theo học thuyết này, một quốc gia có chủ quyền không thể bị kiện trước toà án của một quốc gia khác. Trong vụ kiện liên quan đến một tàu chiến của Pháp vào năm 1812, Chánh án Toà án Tối cao Hoa Kỳ, ông Mácsan ra phán quyết rằng một tàu chiến đang phục vụ cho một quốc gia có chủ quyền (là nước Pháp) được hưởng quyền miễn trừ tài phán khi đang ở lãnh thổ của Hoa Kỳ. Ông cho rằng "sự miễn trừ của quốc gia khỏi quyền tài phán của một quốc gia khác là một nguyên tắc được xác định và không tranh cãi của luật tập quán quốc tế". Cho đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, Toà án của nhiều nước châu Âu khác cũng áp dụng học thuyết miễn trừ tuyệt đối trong

quá trình xét xử các vụ kiện có liên quan đến hành vi của quốc gia.

Khi Nhà nước tham gia ngày càng nhiều hơn vào các giao dịch với các thành phần kinh tế tư nhân, học thuyết miễn trừ tuyệt đối không còn phù hợp, và thậm chí còn gây khó khăn cho sự phát triển các hoạt động của Nhà nước. Trong bối cảnh đó, học thuyết miễn trừ hạn chế đã dần dần được hình thành và trở nên phổ biến từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 2 nhằm đáp ứng sự phát triển kinh tế - thương mại của thế giới. Học thuyết miễn trừ hạn chế phân biệt giữa hành vi của Nhà nước được hưởng miễn trừ tài phán và hành vi của Nhà nước không được miễn trừ tài phán. Chỉ những hành vi mang tính chất công, thuộc chức năng Nhà nước (*jure imperi*) mới được hưởng miễn trừ tài phán. Hành vi không mang tính chất chủ quyền (*acta jure gestionis*), trong đó có các hành vi thương mại, không được hưởng quyền miễn trừ tài phán. Như vậy, học thuyết miễn trừ hạn chế tạo ra cho các doanh nghiệp tư nhân một vị thế công bằng khi tham gia các hoạt động kinh tế - thương mại với Nhà nước. Qua đó, góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại trên thế giới, trong đó các quốc gia ngày càng đóng vai trò tích cực.

Chính vì lý do trên, học thuyết miễn trừ hạn chế đã dần dần được ghi nhận trong nhiều quy định của luật pháp quốc gia (Anh, Pháp, Hoa Kỳ và nhiều nước châu Âu khác) và một số điều ước song phương và khu vực ở châu Âu. Trước đây, ngay Liên Xô là một nước vẫn tiếp tục chủ trương áp dụng học thuyết miễn trừ tuyệt đối cũng đã bắt đầu có biểu hiện thay đổi nhận thức đối với học thuyết

miễn trừ tuyệt đối từ những năm 60 của thế kỷ XX khi tuyên bố sẵn sàng chấp nhận học thuyết miễn trừ hạn chế trên cơ sở có đi có lại. Trong Thoả thuận Thương mại Hoa - Xô năm 1972, Liên Xô đã chấp nhận "các đại diện thương mại nước ngoài của Liên Xô sẽ không được đòi hỏi hay hưởng miễn trừ xét xử hay thi hành án hay các trách nhiệm pháp lý đối với các giao dịch thương mại ở trên lãnh thổ Hoa Kỳ, cũng giống như các tự nhiên nhân hay pháp nhân của Hoa Kỳ ở Liên Xô". Vào cuối thế kỷ XX thì học thuyết miễn trừ hạn chế đã được áp dụng phổ biến trong thực tiễn quốc gia ở nhiều khu vực trên thế giới.

Tuy vậy, mặc dù học thuyết miễn trừ hạn chế có nội dung tương đối đơn giản, nhưng việc áp dụng học thuyết này trong thực tế lại đặc biệt khó khăn khi phải phân biệt giữa hành vi thuộc chủ quyền và hành vi không thuộc chủ quyền. Trong thực tiễn quốc gia, việc xác định các tiêu chí để phân biệt giữa hành vi Nhà nước và hành vi thương mại rất đa dạng, gây ra nhiều khó khăn trong khi giải quyết những vấn đề và tranh chấp nảy sinh liên quan đến miễn trừ tài phán quốc gia và tài sản quốc gia. Tình hình đó đặt ra nhu cầu pháp điển hoá và phát triển các quy phạm luật pháp quốc tế trong lĩnh vực này.

II. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ MIỄN TRỪ TÀI PHÁN ĐỐI VỚI QUỐC GIA VÀ TÀI SẢN QUỐC GIA

Ngay từ khoá họp đầu tiên vào năm 1949, Uỷ ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc đã chọn đề mục

"miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia" như là một trong các đề mục ưu tiên để pháp điển hoá. Tuy vậy, phải đến năm 1977 Ủy ban mới bắt đầu đưa được đề mục này vào chương trình nghị sự của mình. Vào tháng 12 năm 1977, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 32/191 yêu cầu Ủy ban bắt đầu thảo luận đề mục này.

Đến năm 1991, Ủy ban đã hoàn thành và thông qua được văn bản cuối cùng của 22 điều khoản dự thảo về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia cùng với những bình luận kèm theo và đưa lên để Ủy ban Pháp lý Đại hội đồng Liên hợp quốc xem xét.

Năm 1999, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua nghị quyết quyết định thành lập một Nhóm làm việc trong Ủy ban Pháp lý để thảo luận các điều khoản về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia do Ủy ban Luật pháp quốc tế soạn thảo. Tháng 12 năm 2000, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết số 55/150 quyết định thành lập Ủy ban Adhoc về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia với nhiệm vụ tìm ra những vấn đề còn tồn đọng trong các điều khoản dự thảo được Ủy ban Luật pháp quốc tế và Ủy ban Pháp lý của Đại hội đồng Liên hợp quốc thảo luận từ năm 1977 đến năm 2000.

Đến tháng 5 năm 2004, Ủy ban Adhoc đã thông qua văn bản dự thảo Công ước về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia và kiến nghị Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua. Tháng 12 năm 2004, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Công ước về miễn trừ tài

phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia trong Nghị quyết số 59/38. Công ước được mở để ký từ tháng 01 năm 2005 cho đến tháng 01 năm 2007.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC

Công ước của Liên hợp quốc về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia¹ bao gồm lời nói đầu và 33 điều khoản được chia thành 6 phần, đó là, giới thiệu khái quát về vấn đề miễn trừ tài phán quốc gia, nguyên tắc chung về miễn trừ tài phán, các trường hợp ngoại lệ, thủ tục tố tụng trong trường hợp quốc gia không được hưởng miễn trừ tài phán, miễn trừ tài phán quốc gia đối với các biện pháp cưỡng chế liên quan đến thủ tục tố tụng trước một toà án nước ngoài, giải quyết tranh chấp và điều khoản cuối cùng. Sau đây là một số nội dung cơ bản của Công ước:

1. Phạm vi áp dụng:

Các quy định của Công ước sẽ được áp dụng đối với việc miễn không áp dụng quyền tài phán của một toà án nước ngoài đối với một quốc gia và tài sản của quốc gia đó (Điều 1). Quy định này được áp dụng đối với toàn bộ quá

1. Khái niệm quốc gia được sử dụng trong phần này được hiểu là quốc gia thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia (TG).

trình tố tụng, từ khởi kiện cho đến việc cung cấp bằng chứng, điều tra, xét xử, đưa ra phán quyết tạm thời hay phán quyết chính thức và thực hiện phán quyết. Các vấn đề liên quan đến miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia như tàu thủy, máy bay, vật thể phóng vào vũ trụ do quốc gia sở hữu hay kiểm soát hoặc ưu đãi, miễn trừ đối với nguyên thủ quốc gia hoặc ngoại giao và lãnh sự không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước mà được các quy định khác của luật pháp quốc tế và luật tập quán quốc tế điều chỉnh (Điều 3).

Công ước không áp dụng đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến miễn trừ tài phán đối với quốc gia hoặc tài sản quốc gia nảy sinh trong một vụ kiện một quốc gia tại toà án của một quốc gia khác trước khi Công ước có hiệu lực với quốc gia đó (Điều 4).

Lời nói đầu của Công ước cũng nêu rõ các vấn đề không được quy định trong Công ước sẽ tiếp tục được luật tập quán quốc tế điều chỉnh. Điều này cho thấy Công ước chưa phải là một khuôn khổ pháp lý quốc tế toàn diện điều chỉnh tất cả các vấn đề liên quan đến miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia.

2. Một số khái niệm cơ bản:

a) Khái niệm quốc gia:

Khái niệm quốc gia được nêu trong Công ước là bản thân quốc gia và các cơ quan của chính phủ; các bang của một quốc gia liên bang; các cơ quan hoặc thực thể của quốc gia được quyền thực thi các thẩm quyền thuộc chủ quyền

của quốc gia; và đại diện của quốc gia thực-thi các thẩm quyền trên.

b) Tài sản quốc gia:

Tài sản được xác định là tài sản quốc gia là những tài sản không sử dụng cho các mục đích thương mại như tài sản quân sự hoặc được sử dụng cho việc thực hiện các hoạt động quân sự; tài sản và tài khoản dành cho các phái đoàn ngoại giao, lãnh sự, phái đoàn đặc biệt, phái đoàn bên cạnh các tổ chức quốc tế và hội nghị quốc tế của một quốc gia; tài sản của ngân hàng trung ương hoặc các giấy tờ có giá trị tiền của Nhà nước; các tài sản thuộc về di sản văn hoá hoặc phục vụ cho lợi ích khoa học của Nhà nước. Các tài sản này đương nhiên được hưởng quyền miễn trừ tài phán.

c) Giao dịch thương mại:

Khái niệm giao dịch thương mại bao gồm các hợp đồng thương mại hay hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ; các hợp đồng cho vay hay giao dịch tài chính, kể cả các nghĩa vụ bảo đảm hay bồi thường cho các hợp đồng hoặc giao dịch trên; và mọi hợp đồng hoặc giao dịch khác có tính chất thương mại; công nghiệp hay nghề nghiệp khác nhưng không bao gồm hợp đồng thuê lao động.

Tiêu chuẩn để xác định tính chất thương mại của một giao dịch là bản chất của hợp đồng hay giao dịch đó. Yếu tố mục đích của giao dịch có thể được xem xét đến nếu các bên thoả thuận hoặc theo thực tiễn của quốc gia nơi xảy ra

vụ kiện, nhưng chủ yếu là để xác định tính chất phi thương mại của giao dịch. Các vấn đề thuộc lĩnh vực đầu tư cũng nằm trong khái niệm giao dịch thương mại.

3. Các nguyên tắc chung về miễn trừ tài phán quốc gia:

Công ước khẳng định một số nguyên tắc chung áp dụng cho miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia, đó là:

Thứ nhất, các quốc gia được hưởng quyền miễn trừ tài phán quốc gia và tài sản quốc gia trước một toà án nước ngoài tùy theo các quy định trong Công ước (Điều 5). Các quốc gia có nghĩa vụ bảo đảm quyền miễn trừ tài phán của quốc gia khác và tài sản của quốc gia khác, cụ thể là, không thực thi quyền tài phán chống lại các quốc gia khác trong một vụ kiện trước toà án của nước mình; và vì mục đích đó, phải bảo đảm là toà án của quốc gia đó tự quyết định về việc quyền miễn trừ tài phán của quốc gia khác sẽ được tôn trọng (Điều 6).

Thứ hai, một quốc gia không thể viện dẫn quyền miễn trừ tài phán trước một toà án nước ngoài đối với một vấn đề hoặc một vụ kiện một khi các quốc gia đó đã nhất trí chấp nhận thẩm quyền tài phán của một toà án nước ngoài đối với một vấn đề hay một vụ kiện trong một thoả thuận quốc tế, một bản hợp đồng viết hoặc một tuyên bố trước toà án hoặc một thông báo viết trong một quá trình tố tụng cụ thể (Điều 7). Việc một quốc gia đồng ý áp dụng luật của quốc gia khác không được coi là quốc

gia đó đã chấp nhận thẩm quyền tài phán của toà án quốc gia khác.

Thứ ba, một quốc gia không thể viện dẫn quyền miễn trừ tài phán trước một toà án nước ngoài nếu quốc gia đó là người khởi kiện hoặc can thiệp vào quá trình tố tụng (Điều 8).

Thứ tư, một quốc gia khởi kiện trước một toà án nước ngoài không thể viện dẫn quyền miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của quốc gia đó đối với những phản khiếu nại nảy sinh từ chính vụ kiện mà quốc gia đó khởi xướng (Điều 9).

4. Các trường hợp không thể viện dẫn quyền miễn trừ tài phán:

Công ước xác định các trường hợp ngoại lệ trong đó các quốc gia không thể viện dẫn quyền miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia, cụ thể là:

Thứ nhất, một quốc gia không thể viện dẫn quyền miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của toà án quốc gia khác khi tham gia một hợp đồng thương mại với một tự nhiên nhân hoặc pháp nhân của quốc gia khác. Các tranh chấp liên quan đến hợp đồng thương mại đó sẽ thuộc thẩm quyền tài phán của toà án quốc gia khác. Quy định này không được áp dụng đối với giao dịch thương mại giữa các quốc gia với nhau và đối với trường hợp các bên của hợp đồng thương mại đã đồng ý chấp nhận để quốc gia là một bên của hợp đồng có thể viện dẫn quyền miễn trừ tài phán (Điều 10).

Quyền miễn trừ tài phán của một quốc gia sẽ không bị ảnh hưởng nếu vụ kiện liên quan đến giao dịch thương mại của một doanh nghiệp nhà nước hay một thực thể do Nhà nước thành lập nhưng có tư cách pháp nhân độc lập, có năng lực khởi kiện hoặc bị kiện, và có quyền sở hữu, sử dụng, kiểm soát, thanh lý tài sản, kể cả tài sản do Nhà nước giao cho doanh nghiệp hoặc thực thể đó sử dụng hoặc quản lý.

Thứ hai, một quốc gia không được viện dẫn quyền miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của một toà án quốc gia khác trong một vụ kiện liên quan đến hợp đồng thuê lao động được ký kết giữa quốc gia đó với công dân của quốc gia khác, trừ một số ngoại lệ, trong đó có trường hợp người lao động đó được thuê nhằm mục đích thực hiện một số chức năng của Chính phủ hoặc người đó là quan chức ngoại giao hoặc lãnh sự (Điều 11).

Thứ ba, trừ trường hợp đã có thoả thuận trước giữa các quốc gia liên quan, một quốc gia không được viện dẫn quyền miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của một toà án quốc gia khác trong một vụ kiện liên quan đến việc bồi thường bằng tiền cho người bị thương vong hoặc tử vong hay cho thiệt hại về vật chất hoặc tài sản do hành vi thiếu trách nhiệm có thể quy cho quốc gia đó gây ra trong trường hợp hành vi đó diễn ra, một phần hay toàn bộ, trên lãnh thổ của quốc gia khác và người gây ra hành vi thiếu trách nhiệm đó hiện diện trên lãnh thổ quốc gia khác tại thời điểm hành vi đó diễn ra (Điều 12).

Thứ tư, trừ trường hợp đã có thoả thuận trước giữa các

quốc gia liên quan, một quốc gia không thể viện dẫn quyền miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của một toà án quốc gia khác trong các trường hợp liên quan đến quyền hoặc lợi ích của quốc gia đó nảy sinh từ việc sở hữu và sử dụng bất động sản nằm trong lãnh thổ của quốc gia khác; các trường hợp liên quan đến quyền và lợi ích của quốc gia đó đối với các động sản hoặc bất động sản có được do việc thừa kế hoặc quà tặng tại quốc gia khác (Điều 13).

Thứ năm, trừ trường hợp đã có thoả thuận trước giữa các quốc gia liên quan, một quốc gia không thể viện dẫn quyền miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của một toà án quốc gia khác trong vụ kiện liên quan đến quyền của quốc gia đó đối với một sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn thương mại, thương hiệu, bản quyền hoặc bất kỳ hình thức sở hữu công nghiệp nào tại quốc gia khác (Điều 14)¹.

Thứ sáu, một quốc gia không thể viện dẫn quyền miễn trừ đối với thẩm quyền của một toà án quốc gia khác khi tham gia hoặc là thành viên của một công ty trong trường hợp các thành viên của công ty đó không bao gồm các quốc gia và các tổ chức quốc tế và khi công ty đó được thành lập theo luật của quốc gia khác hoặc có trụ sở hoặc nơi kinh doanh chính ở quốc gia khác (Điều 15).

Thứ bảy, trừ khi được thoả thuận trước giữa các quốc gia liên quan, một quốc gia sở hữu hoặc vận hành một con

1. Theo Đạo luật về miễn trừ đối với nước ngoài của Hoa Kỳ, không có ngoại lệ đối với quốc hữu hoá và cũng không có ngoại lệ đối với các hành vi khủng bố do quốc gia tài trợ (TG).

tàu không được viện dẫn miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của toà án quốc gia khác khi quốc gia này cũng có thẩm quyền đối với việc vận hành con tàu đó và trong thời gian vụ việc xảy ra, con tàu đó đang được sử dụng cho các mục đích khác với các mục đích phi thương mại của chính phủ (Điều 16).

Thứ tám, một quốc gia không thể viện dẫn miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của một toà án quốc gia khác nếu quốc gia đó đã có thoả thuận viết với một tự nhiên nhân hoặc pháp nhân nước ngoài về việc nhất trí giải quyết bằng trọng tài những tranh chấp liên quan đến một hợp đồng thương mại (Điều 17).

5. Miễn trừ đối với các biện pháp cưỡng chế:

Về các biện pháp cưỡng chế đối với tài sản quốc gia liên quan đến quá trình tố tụng trước một toà án quốc gia khác, Công ước quy định không được áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với tài sản quốc gia trừ khi quốc gia đó chấp nhận các biện pháp cưỡng chế, cả trong trường hợp trước hoặc sau khi có phán quyết của toà án nước ngoài (Điều 18).

IV. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ CÔNG ƯỚC

Miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia là một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn lớn và ngày càng được cộng đồng quốc tế quan tâm. Vấn đề này càng trở lên quan

trọng hơn trong bối cảnh toàn cầu hóa khi mà quan hệ giữa các quốc gia với các tự nhiên nhân và pháp nhân nước ngoài ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư, làm nảy sinh nhiều vấn đề và tranh chấp liên quan đến miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia. Do đó, có thể nói rằng sự ra đời của Công ước về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia đã đáp ứng kịp thời yêu cầu khách quan của đời sống quốc tế về pháp điển hoá và phát triển tiến bộ các quy phạm luật pháp quốc tế về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia. Các quy định của Công ước góp phần tạo ra một hành lang pháp lý quốc tế thông thoáng cho các quốc gia và các thành phần kinh tế khác nhau của các quốc gia tiến hành các hoạt động kinh doanh, thương mại và đầu tư. Các tự nhiên nhân và pháp nhân của một quốc gia tham gia quan hệ kinh tế với một quốc gia nước ngoài hoặc các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài tham gia quan hệ với quốc gia đó được bảo đảm một vị trí bình đẳng trước một toà án quốc gia và được bảo hộ một cách thoả đáng trong khuôn khổ và theo điều kiện nêu trong Công ước.

Về cơ bản, Công ước có nội dung tích cực, có lợi cho các nước đang phát triển. Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ không thực hiện quyền tài phán chống lại các quốc gia thành viên khác trong các vụ kiện trước toà án của mình và bảo đảm toà án nước mình tôn trọng quyền miễn trừ tài phán của các quốc gia khác. Công ước cũng khẳng định quyền của các quốc gia thành

viên chỉ chấp nhận quyền tài phán của toà án của quốc gia thành viên khác trên cơ sở tự nguyện trong các trường hợp đã tuyên bố rõ ràng trong một thoả thuận quốc tế, hoặc trong một hợp đồng viết, hoặc có tuyên bố trước toà án thụ lý vụ kiện hay có thông báo bằng văn bản trong quá trình tố tụng.

Các ngoại lệ được quy định trong Công ước mà theo đó các quốc gia không được hưởng quyền miễn trừ tài phán quốc gia và tài sản quốc gia là những thực tiễn đã được nhiều quốc gia công nhận và áp dụng rộng rãi. Trên cơ sở các ngoại lệ này, các toà án quốc gia có một phương tiện đáng tin cậy để cân bằng lợi ích hợp pháp của các quốc gia và lợi ích hợp pháp của những tự nhiên nhân hoặc pháp nhân tiến hành hoạt động thương mại với các quốc gia đó.

Một khi có hiệu lực, Công ước về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia sẽ tạo ra một khuôn khổ pháp lý quan trọng để các quốc gia thành viên giải quyết những vấn đề và tranh chấp liên quan đến miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia. Với các quốc gia chưa xây dựng luật pháp trong nước về miễn trừ tài phán quốc gia, Công ước là một cơ sở tốt để các quốc gia đó xây dựng luật pháp trong nước của mình. Trong trường hợp đã ban hành những luật và quy định về vấn đề này, các quốc gia có thể coi Công ước là cơ sở để xem xét và điều chỉnh các quy định hiện hành. Quá trình đó sẽ giúp cho việc hài hoà và bảo đảm sự tương thích của luật pháp của các quốc gia trên thế giới.

V. VIỆT NAM VÀ CÔNG ƯỚC

Hiện nay, Nhà nước ta và các thành phần kinh tế của nước ta tham gia ngày càng nhiều hơn vào các hoạt động kinh tế, thương mại, đầu tư với các tự nhiên nhân và pháp nhân nước ngoài. Trong quá trình đó đã nảy sinh không ít trường hợp doanh nghiệp nước ngoài khởi kiện chống lại Nhà nước ta và tài sản của Nhà nước ta tại các toà án nước ngoài. Khi ta hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn, tất yếu sẽ nảy sinh ngày càng nhiều tranh chấp liên quan đến quyền miễn trừ tài phán quốc gia. Những tranh chấp nói trên không chỉ gây khó khăn cho cơ quan hoặc doanh nghiệp nhà nước mà còn ảnh hưởng đến địa vị pháp lý của Nhà nước Việt Nam với tư cách là một chủ thể của luật pháp quốc tế và quyền được hưởng miễn trừ đối với thẩm quyền tài phán của toà án nước ngoài. Thực tế đó đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu để có thể vận dụng được những quy định thích hợp của luật pháp quốc tế nhằm giải quyết thoả đáng những tranh chấp nảy sinh, bảo vệ lợi ích và tài sản của Nhà nước Việt Nam. Trong bối cảnh đó, chúng ta nên xúc tiến nghiên cứu khả năng tham gia Công ước của Liên hợp quốc về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia, một điều ước quốc tế quan trọng nhất và toàn diện nhất trong lĩnh vực này. Do Việt Nam chưa ký Công ước và thời hạn mở để các quốc gia ký Công ước đã kết thúc từ ngày 18 tháng 01 năm 2007, thủ tục để nước ta tham gia Công ước là tiến hành gia nhập Công ước theo

đúng trình tự của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005. Đồng thời, cũng đã đến lúc chúng ta cần xúc tiến xây dựng các quy phạm pháp luật cần thiết về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia. Hai hướng hoạt động đó phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta hiện nay là xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật của nước ta, tham gia tích cực hơn vào các thể chế quốc tế và các luật chơi trong quan hệ quốc tế nhằm phục vụ tốt nhất cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương X

TRÁCH NHIỆM QUỐC GIA

Đề mục "*Trách nhiệm quốc gia*" có một vị trí đặc biệt quan trọng trong luật pháp quốc tế vì đây là cơ sở để quy trách nhiệm cho các quốc gia vi phạm các nghĩa vụ quốc tế và gây tổn hại cho các quốc gia khác, và do đó, là nền tảng căn bản để bảo đảm sự tôn trọng đối với luật pháp quốc tế. Vì vậy, pháp điển hoá và phát triển các quy phạm của luật pháp quốc tế về trách nhiệm quốc gia là một yêu cầu cấp thiết của cộng đồng quốc tế.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH DỰ THẢO CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ TRÁCH NHIỆM QUỐC GIA

Đề mục "*Trách nhiệm quốc gia*" đã được đưa vào trong Chương trình nghị sự của Uỷ ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc (Uỷ ban) từ năm 1949. Ngay từ thời gian này, Uỷ ban đã xác định chỉ nghiên cứu vấn đề trách nhiệm quốc tế của các quốc gia đối với các hành vi trái với luật pháp quốc tế; chưa nghiên cứu vấn đề trách nhiệm quốc tế của các tổ chức quốc tế mà để phần này thành một

đề mục riêng để thảo luận sau. Ủy ban cũng xác định chỉ nghiên cứu và đề xuất những nguyên tắc lớn điều chỉnh vấn đề trách nhiệm quốc gia chứ không đề cập các quy phạm thực chất cụ thể trong đó xác định nghĩa vụ quốc tế của các quốc gia trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Năm 1996, Ủy ban mới thông qua được lần thứ nhất toàn bộ dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia, trong đó đã xử lý xong một loạt các vấn đề pháp lý quốc tế phức tạp như định nghĩa hành vi trái với luật pháp quốc tế; các yếu tố tạo thành một hành vi trái với luật pháp quốc tế; và những hậu quả pháp lý nảy sinh từ các hành vi đó. Dự thảo cũng đề cập những trường hợp không dẫn đến trách nhiệm quốc gia như là hành động do sự cần thiết hoặc tự vệ chính đáng. Dự thảo xác định các quyền của quốc gia bị hại, quyền được bồi thường của các quốc gia bị hại và quy định về khả năng sử dụng các biện pháp trả đũa. Năm 2001, sau khi nhận được nhiều ý kiến bình luận của các Chính phủ và các tổ chức quốc tế, Ủy ban đã hoàn chỉnh lần thứ hai toàn bộ dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia và thông qua văn bản cuối cùng kèm theo các bình luận vào cuối Khoá họp lần thứ 53 (tháng 8 năm 2001).

Các dự thảo điều khoản được thông qua trong văn bản cuối cùng được chuyển tới Ủy ban Pháp lý của Đại hội đồng Liên hợp quốc và được Ủy ban này xem xét trong tháng 10 và tháng 11 năm 2001. Trong Nghị quyết số 56/83 ngày 12 tháng 12 năm 2001, Đại hội đồng đã cho lưu hành Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia

kèm với Nghị quyết và khuyến nghị các Chính phủ quan tâm xem xét chấp nhận Dự thảo. Đại hội đồng cũng đưa đề mục này vào Chương trình nghị sự của mình trong Khoá Đại hội đồng 59 trong năm 2004-2005 như là một đề mục riêng biệt với tiêu đề "Trách nhiệm của các quốc gia đối với các hành vi trái với luật pháp quốc tế".

Như vậy là sau hơn một nửa thế kỷ, Ủy ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc đã bước đầu hoàn thành được một nhiệm vụ hết sức phức tạp là xử lý một vấn đề hóc búa nhất, gây tranh cãi nhất của luật pháp quốc tế, đó là vấn đề trách nhiệm của các quốc gia.

II. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ TRÁCH NHIỆM QUỐC GIA

Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia gồm bốn phần chính với tổng cộng 59 điều khoản. Phần I là các điều khoản về xác định hành vi trái với luật pháp quốc tế của một quốc gia. Phần II gồm các điều khoản quy định về nội dung trách nhiệm quốc gia. Phần III gồm những điều khoản về việc thực hiện trách nhiệm quốc tế của một quốc gia. Phần IV bao gồm các quy định chung. Sau đây là một số nội dung chủ chốt của Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia.

1. Xác định hành vi trái với luật pháp quốc tế của một quốc gia:

a) Khái niệm hành vi quốc gia:

Để có cơ sở xác định hành vi trái với luật pháp quốc tế của một quốc gia, Dự thảo đã xác định tương đối chi tiết những hành vi có thể được coi là hành vi của một quốc gia, đó là:

- Hành vi của bất kỳ cơ quan nhà nước nào của một quốc gia sẽ được coi là một hành vi của quốc gia đó theo luật pháp quốc tế, dù cơ quan đó thực thi chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp hoặc bất kỳ chức năng nhà nước nào khác, dù đó là một cơ quan của chính phủ trung ương hay một đơn vị lãnh thổ của quốc gia đó. Một cơ quan được hiểu là bao gồm bất kỳ người nào hoặc thực thể nào có quy chế phù hợp với luật pháp của quốc gia đó (Điều 4).

- Hành vi của những người hoặc các thực thể không phải là một bộ phận của cơ quan nhà nước theo Điều 4 nhưng lại được giao quyền thực thi các yếu tố quyền lực chính phủ theo đúng quy định của luật pháp sẽ được coi là hành vi của Nhà nước đó theo luật pháp quốc tế, với điều kiện là người và thực thể đó đang hành động với tư cách nhà nước trong thời điểm đó (Điều 5).

- Hành vi của các cơ quan được đặt dưới sự kiểm soát của một quốc gia khác sẽ được coi là hành vi của quốc gia đó theo luật pháp quốc tế nếu cơ quan đó đang thực thi các yếu tố thẩm quyền chính phủ của quốc gia kiểm soát (Điều 6).

- Hành vi của một cơ quan nhà nước hoặc của một người hoặc một thực thể được giao thẩm quyền thực thi thẩm quyền chính phủ sẽ được coi là hành vi của quốc gia đó theo luật pháp quốc tế nếu cơ quan, người hoặc thực

thể đó hành động với tư cách nhà nước, thậm chí cả khi có hành động vượt quá thẩm quyền hoặc trái với chỉ thị cấp trên (Điều 7).

- Hành vi của một người hoặc một nhóm người sẽ được coi là hành vi của một quốc gia theo luật pháp quốc tế, nếu người hoặc nhóm người đó trong thực tế đang hành động theo chỉ thị hoặc dưới sự chỉ đạo, kiểm soát của quốc gia đó trong khi thực hiện hành vi đó (Điều 8).

b) Các hành vi bị coi là trái với luật pháp quốc tế:

Dự thảo quy định rõ nguyên tắc chung về trách nhiệm quốc gia, đó là: Mỗi hành vi trái với luật pháp quốc tế của một quốc gia sẽ kéo theo trách nhiệm quốc tế của quốc gia đó (Điều 1). Các yếu tố cấu thành một hành vi trái với luật pháp quốc tế là khi một quốc gia tiến hành hoặc không tiến hành một hành vi:

- Có thể quy trách nhiệm cho quốc gia đó theo luật pháp quốc tế; và

- Tạo thành một sự vi phạm nghĩa vụ quốc tế của một quốc gia (Điều 2).

Một hành vi của một quốc gia bị coi là trái với luật pháp quốc tế do luật pháp quốc tế xác định, chứ không phải do luật trong nước của quốc gia đó xác định. Tức là, hành vi đó có thể được luật pháp trong nước coi là hợp pháp, nhưng nếu trái với luật pháp quốc tế thì vẫn bị coi là hành vi trái với luật pháp quốc tế (Điều 3).

c) Các trường hợp bị coi là vi phạm một nghĩa vụ quốc tế:

Dự thảo xác định: một quốc gia bị coi là có hành vi vi

phạm một nghĩa vụ quốc tế khi quốc gia đó có hành vi không phù hợp với nghĩa vụ quốc tế đó (Điều 12). Một hành vi của một quốc gia không bị coi là vi phạm một nghĩa vụ quốc tế nếu quốc gia đó không bị ràng buộc bởi nghĩa vụ đó vào thời điểm hành vi diễn ra (Điều 13).

d) Trách nhiệm của một quốc gia đối với hành vi của quốc gia khác:

Một quốc gia giúp đỡ hoặc hỗ trợ quốc gia khác trong việc thực hiện một hành vi trái với luật pháp quốc tế sẽ phải chịu trách nhiệm quốc tế đối với hành vi đó nếu quốc gia đó nhận biết rõ những hoàn cảnh của hành vi trái với luật pháp quốc tế đó và biết rằng thực hiện hành vi đó là trái với luật pháp quốc tế (Điều 16).

Một quốc gia chỉ đạo hoặc kiểm soát quốc gia khác trong việc thực hiện một hành vi trái với luật pháp quốc tế sẽ chịu trách nhiệm quốc tế nếu quốc gia đó nhận biết rõ những hoàn cảnh của hành vi trái với luật pháp quốc tế đó và biết rằng thực hiện hành vi đó là trái với luật pháp quốc tế (Điều 17).

Một quốc gia ép buộc quốc gia khác tiến hành một hành vi trái với luật pháp quốc tế thì sẽ chịu trách nhiệm quốc tế đối với hành vi đó nếu hành vi đó là một hành vi trái với luật pháp quốc tế đối với quốc gia bị ép buộc; và quốc gia ép buộc làm như vậy với nhận thức đầy đủ về những hoàn cảnh diễn ra hành vi đó (Điều 18).

đ) Các hoàn cảnh loại bỏ sai trái:

Dự thảo quy định tương đối cụ thể một số trường hợp

một quốc gia có thể viện dẫn để bào chữa cho hành vi trái với luật pháp quốc tế của mình, cụ thể là:

- Hành vi đó được tiến hành với sự đồng ý của quốc gia bị gây hại (Điều 20).

- Hành vi đó là biện pháp tự vệ hợp pháp phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc (Điều 21).

- Hành vi đó là một biện pháp trả đũa ở mức độ thích hợp chống lại quốc gia gây hại theo như quy định trong Chương II, Phần 3 trong Dự thảo (Điều 22).

- Hành vi đó được thực hiện do hoàn cảnh bất khả kháng, tức là trường hợp vượt quá sự kiểm soát của một quốc gia và quốc gia đó không lường trước được, làm cho quốc gia đó không thể thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ của mình. Tuy vậy, một quốc gia không thể viện dẫn hoàn cảnh bất khả kháng nếu hoàn cảnh bất khả kháng đã chấm dứt hoặc khi quốc gia đó đã biết trước những rủi ro có thể xảy ra nếu thực hiện hành vi đó (Điều 23).

- Hành vi đó được thực hiện trong tình trạng tuyệt vọng, để cứu tính mạng của mình hoặc tính mạng của những người khác. Tuy vậy, tình trạng tuyệt vọng sẽ không được viện dẫn nếu tình trạng tuyệt vọng đã chấm dứt (Điều 24).

- Sự cần thiết không thể được viện dẫn như là một cơ sở để bào chữa cho hành vi không phù hợp với một nghĩa vụ quốc tế của quốc gia đó, trừ khi đó là cách duy nhất để bảo vệ lợi ích sống còn của mình hoặc để chống lại một mối đe dọa nghiêm trọng và cấp bách; và hành vi đó không làm tổn hại nghiêm trọng đến lợi ích sống còn của các quốc

gia khác hoặc của cộng đồng quốc tế nói chung (Điều 25).

- Một quốc gia không thể viện dẫn bất kỳ lý do nào để chối bỏ trách nhiệm quốc tế của mình đối với các hành vi trái với một nghĩa vụ nảy sinh từ một nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế chung (Điều 26).

2. Nội dung của trách nhiệm quốc tế của một quốc gia:

a) Các nguyên tắc chung:

- Hậu quả pháp lý: Dự thảo quy định rõ trách nhiệm quốc tế của một quốc gia có hành vi trái với luật pháp quốc tế sẽ kéo theo các hậu quả pháp lý quốc tế (Điều 28). Hậu quả pháp lý của một hành vi trái với luật pháp quốc tế nói trên không ảnh hưởng đến nghĩa vụ phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ quốc tế đã bị vi phạm (Điều 29).

- Chấm dứt hành vi vi phạm: Dự thảo quy định quốc gia chịu trách nhiệm đối với một hành vi trái với luật pháp quốc tế có nghĩa vụ chấm dứt hành vi đó và bảo đảm rằng hành vi đó không tiếp diễn (Điều 30).

- Bồi thường: Dự thảo quy định quốc gia chịu trách nhiệm có nghĩa vụ bồi thường đầy đủ đối với các tổn hại do hành vi trái với luật pháp quốc tế của mình gây ra. Tổn hại bao gồm tổn thất về vật chất và tinh thần do hành vi trái với luật pháp quốc tế của một quốc gia gây ra (Điều 31).

- Luật trong nước: Quốc gia chịu trách nhiệm không thể viện dẫn luật trong nước để bào chữa cho việc không tuân thủ nghĩa vụ của mình (Điều 32).

b) Bồi thường tổn hại:

Dự thảo quy định quốc gia chịu trách nhiệm phải bồi thường đầy đủ cho các tổn hại do hành vi trái với luật pháp quốc tế của mình gây ra bao gồm các hình thức như: khôi phục lại tình trạng đã tồn tại từ trước khi hành vi vi phạm diễn ra (Điều 35); bồi thường bằng tiền cho những tổn hại khi không thể khôi phục lại được nguyên trạng (Điều 36); bày tỏ đáng tiếc hoặc xin lỗi chính thức đối với những tổn hại tinh thần hoặc tổn hại vật chất không nghiêm trọng (Điều 37); hoặc kết hợp nhiều hình thức bồi thường nêu trên.

3. Thực hiện trách nhiệm quốc tế của một quốc gia:

a) Nguyên tắc chung:

Dự thảo quy định quốc gia bị hại có thể yêu cầu quốc gia gây hại chịu trách nhiệm quốc tế nếu quốc gia đó thực hiện một hành vi bị coi là vi phạm một nghĩa vụ quốc tế (Điều 42). Quốc gia bị hại sẽ thông báo khiếu nại của mình cho quốc gia gây hại, trong đó có thể nêu rõ hành động mà quốc gia gây hại phải tiến hành để chấm dứt hành vi vi phạm, nếu hành vi đó đang tiếp tục được thực hiện; và có thể yêu cầu hình thức bồi thường thích hợp (Điều 43).

b) Các biện pháp trả đũa:

Bên cạnh việc quy định các hình thức bồi thường đối với hậu quả của hành vi trái với luật pháp quốc tế, Dự thảo xác định một số vấn đề liên quan đến biện pháp trả đũa mà một quốc gia bị hại có thể tiến hành để chống lại

quốc gia gây hại bằng một hành vi trái với luật pháp quốc tế, đó là:

- *Về mục đích và giới hạn của các biện pháp trả đũa:*

Dự thảo quy định quốc gia bị hại chỉ có thể tiến hành các biện pháp trả đũa quốc gia chịu trách nhiệm để khuyến khích quốc gia đó tuân thủ nghĩa vụ của mình. Biện pháp trả đũa chỉ được giới hạn trong thời gian quốc gia chịu trách nhiệm không thực hiện các nghĩa vụ quốc tế. Các biện pháp này chỉ kéo dài cho đến khi quốc gia chịu trách nhiệm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ quốc tế (Điều 49) và kết thúc khi quốc gia chịu trách nhiệm đã thực hiện nghĩa vụ của mình (Điều 53).

- *Về các biện pháp trả đũa,* Dự thảo quy định việc tiến hành các biện pháp trả đũa không được ảnh hưởng đến nghĩa vụ kiểm chế sử dụng vũ lực hay sử dụng vũ lực được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc (tức là không được sử dụng vũ lực để trả đũa); nghĩa vụ bảo vệ các quyền cơ bản của con người; nghĩa vụ tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế. Quốc gia trả đũa có nghĩa vụ giải quyết hòa bình tranh chấp và tôn trọng quyền bất khả xâm phạm của các nhà ngoại giao, tài liệu và trụ sở ngoại giao, lãnh sự (Điều 50). Các biện pháp trả đũa phải tương ứng với tổn hại và mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm (Điều 52).

- *Về các điều kiện thực hiện trả đũa:* Dự thảo quy định trước khi trả đũa, quốc gia bị hại sẽ kêu gọi quốc gia chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của mình; thông báo cho quốc gia chịu trách nhiệm quyết định về các biện pháp trả

đưa và đề nghị thương lượng. Khi cần thiết, quốc gia bị hại có thể tiến hành các biện pháp trả đũa khẩn cấp trong trường hợp rất cần thiết để bảo vệ lợi ích của mình. Không được tiến hành trả đũa khi hành vi vi phạm đã chấm dứt; và tranh chấp đang chờ phán quyết của tòa án (Điều 52).

4. Mối liên hệ giữa các quy định của Dự thảo và các quy định khác của luật pháp quốc tế:

Về mối liên hệ giữa các quy định trong Dự thảo và các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc và các quy định khác về trách nhiệm của các cá nhân, Dự thảo quy định: các điều khoản của Dự thảo không làm phương hại đến trách nhiệm cá nhân theo luật pháp quốc tế đối với bất kỳ người nào hành động thay mặt một Nhà nước (Điều 58) và không làm phương hại đến các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc (Điều 59).

III. NHẬN XÉT SƠ BỘ VỀ DỰ THẢO

Việc Uỷ ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc hoàn thành được Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia vào năm 2001 sau hơn nửa thế kỷ thảo luận là một đóng góp ban đầu hết sức quan trọng cho việc pháp điển hoá và phát triển luật pháp quốc tế trong lĩnh vực phức tạp này. Sau này, nếu được ủng hộ rộng rãi, Đại hội đồng Liên hợp quốc có thể biến Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia thành một dự thảo Công ước của

Liên hợp quốc về trách nhiệm quốc gia và có thể tổ chức một hội nghị ngoại giao để xem xét thông qua. Hiện nay, mặc dù chưa chính thức được pháp điển hoá, các quy định trong Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia vẫn có giá trị lý luận nhất định vì đã được các thành viên trong Uỷ ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc, là những luật gia quốc tế nổi tiếng đại diện cho các hệ thống pháp luật ở các khu vực khác nhau trên thế giới, đồng thuận thông qua. Một số nguyên tắc về trách nhiệm quốc gia trong Dự thảo rõ ràng phản ánh các tập quán quốc tế đã được công nhận, áp dụng rộng rãi hoặc đã được ghi nhận trong nhiều điều ước quốc tế quan trọng, và vì vậy, có giá trị ràng buộc đối với các quốc gia.

Chương XI

NGĂN CHẶN NHỮNG TỔN HẠI QUA BIÊN GIỚI QUỐC GIA DO NHỮNG HOẠT ĐỘNG ĐỘC HẠI GÂY RA

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐỀ MỤC "NGĂN CHẶN NHỮNG TỔN HẠI QUA BIÊN GIỚI QUỐC GIA DO NHỮNG HOẠT ĐỘNG ĐỘC HẠI GÂY RA"

Từ năm 1978, Ủy ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc đã bắt đầu xem xét đề mục *"Trách nhiệm quốc tế đối với những hậu quả của những hoạt động không bị luật pháp quốc tế cấm"*. Đề mục này có nguồn gốc từ Điều 37 của Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia. Do có những vấn đề phức tạp không giải quyết được, năm 1997 Ủy ban quyết định chia đề mục Trách nhiệm quốc tế thành hai đề mục "Ngăn chặn tổn hại qua biên giới quốc gia do các hoạt động độc hại gây ra" và "Trách nhiệm quốc tế đối với các hậu quả của hoạt động mà luật pháp quốc tế không cấm". Ủy ban cũng quyết định hoãn xem xét đề mục Trách nhiệm quốc tế đối với các hậu quả của hoạt

động mà luật pháp quốc tế không cấm và tập trung vào thảo luận để mục Ngăn chặn các tổn hại xuyên quốc gia. Những điều khoản dự thảo của Ủy ban được thông qua lần cuối là theo tinh thần đó. Năm 2001, Ủy ban đã xem xét và thông qua lần thứ hai dự thảo các điều khoản về "Ngăn chặn tổn hại qua biên giới quốc gia do các hoạt động độc hại gây ra" trên cơ sở khuyến nghị của Nhóm dự thảo văn bản. Ủy ban cũng khuyến nghị lên Ủy ban Pháp lý Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua các điều khoản dưới hình thức của một công ước quốc tế khung.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ NGĂN CHẶN TỔN HẠI QUA BIÊN GIỚI QUỐC GIA DO CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỘC HẠI GÂY RA

1. Các nguyên tắc chung:

Dự thảo nêu lên một số nguyên tắc chung chỉ đạo nội dung của toàn bộ Dự thảo các điều khoản về "ngăn chặn tổn hại qua biên giới quốc gia". *Thứ nhất*, các điều khoản dự thảo chỉ áp dụng đối với các hoạt động mà luật pháp quốc tế không cấm, nhưng kéo theo rủi ro có thể gây hại đáng kể xuyên quốc gia. Quy định này là cần thiết để phân biệt giữa nghĩa vụ của quốc gia đối với hậu quả của những hành vi mà luật pháp quốc tế cấm và dẫn đến trách nhiệm quốc gia. *Thứ hai*, thực chất nghĩa vụ ngăn chặn

tổn hại xuyên quốc gia là nghĩa vụ phải "cẩn trọng đúng mức" (due diligence). Nghĩa vụ này kéo theo một loạt các nghĩa vụ khác của các quốc gia khi tiến hành các hoạt động có thể gây hại đáng kể cho các quốc gia khác, cụ thể là, phải tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn những tổn hại có thể gây ra cho mình và cho các quốc gia khác. *Thứ ba*, Dự thảo không đề cập quyền phát triển của các quốc gia, nhưng toàn bộ Dự thảo đều cố gắng tìm ra một sự cân bằng giữa nhu cầu phát triển và nghĩa vụ phải giữ gìn và thúc đẩy sự an toàn và an ninh về môi trường. Vì vậy, trong khi Dự thảo đề cập nguyên tắc chủ quyền vĩnh viễn của các quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên của mình, Dự thảo cũng nhấn mạnh những hạn chế đối với quyền tự do của các quốc gia trong việc tiến hành các hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của mình nhưng có thể gây hại đáng kể cho các quốc gia khác.

2. Phạm vi áp dụng:

Các điều khoản Dự thảo chỉ áp dụng đối với các hoạt động mà luật pháp quốc tế không cấm nhưng có thể kéo theo rủi ro có thể gây hại đáng kể cho các quốc gia láng giềng liên quan. Quy định này cho phép một quốc gia có thể bị tác động bởi một hoạt động có thể kéo theo tổn hại xuyên biên giới quốc gia được yêu cầu nước tiến hành hoạt động đó phải tuân thủ nghĩa vụ phòng ngừa rủi ro mặc dù luật pháp quốc tế không cấm hành động đó.

Trong Dự thảo, khái niệm rủi ro được hiểu là khả

năng mà một hoạt động độc hại, trong và sau khi được tiến hành, có thể gây ra tổn hại đáng kể xuyên biên giới quốc gia. Khái niệm tổn hại được hiểu là tổn hại gây ra cho người, tài sản và môi trường. Khái niệm quốc gia gốc được hiểu là quốc gia tiến hành các hoạt động có rủi ro. Khái niệm quốc gia bị hại được hiểu là quốc gia phải gánh chịu những tổn hại do một hoạt động xuyên biên giới quốc gia gây ra.

3. Một số nghĩa vụ cụ thể:

a) Nghĩa vụ tiến hành các biện pháp phòng ngừa rủi ro:

Theo Điều 2 của Dự thảo, quốc gia gốc phải tiến hành các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa tổn hại đáng kể xuyên quốc gia hoặc giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro. Nguyên tắc này thực chất là khẳng định lại Nguyên tắc Điều 21 của Tuyên bố Xtockhôm, theo đó "các quốc gia, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, có quyền chủ quyền được khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình phù hợp với chính sách môi trường của quốc gia đó và có trách nhiệm bảo đảm rằng các hoạt động dưới quyền tài phán hoặc quyền kiểm soát của mình không gây hại cho môi trường của quốc gia khác hoặc các khu vực nằm ngoài giới hạn quyền tài phán quốc gia". Nguyên tắc nêu trong Điều 3 chỉ áp dụng cho các hoạt động gây ra những tổn hại đáng kể có thể dự đoán trước. Điều đó có nghĩa là quốc gia gốc không chịu trách nhiệm

đối với những hậu quả mà quốc gia đó không nhìn thấy trước được.

b) Nghĩa vụ hợp tác:

Dự thảo quy định các quốc gia liên quan có nghĩa vụ hợp tác với nhau một cách thiện chí, và khi cần thiết, tìm kiếm sự trợ giúp của một hoặc nhiều tổ chức quốc tế có thẩm quyền trong việc ngăn ngừa những tổn hại đáng kể xuyên quốc gia và giảm thiểu đến mức tối đa rủi ro có thể có. Dự thảo xác định hợp tác giữa các quốc gia có vai trò chủ chốt trong việc hoạch định và thực hiện các chính sách có hiệu quả nhằm ngăn ngừa tổn hại đáng kể xuyên quốc gia. Dự thảo yêu cầu các quốc gia liên quan hợp tác với nhau trong mọi giai đoạn tiến hành một hoạt động, từ giai đoạn hoạch định cho đến giai đoạn thực hiện. Các hình thức hợp tác được quy định cụ thể hơn trong các điều khoản được phân tích ở phần sau trong đó có cả việc tham gia của quốc gia bị tác động vào các hoạt động ngăn ngừa những rủi ro có thể xảy ra.

c) Nghĩa vụ tiến hành các biện pháp để thực hiện các điều khoản Dự thảo:

Các quốc gia thành viên sẽ tiến hành các biện pháp lập pháp, hành chính và các biện pháp cần thiết khác, trong đó có việc thành lập những cơ chế kiểm soát thích hợp, để thực hiện các điều khoản trong Dự thảo. Quy định này có nội dung tương tự như quy định trong khoản 2

Điều 2 của Công ước về đánh giá tác động môi trường trong bối cảnh xuyên quốc gia¹.

d) Nghĩa vụ cấp phép:

Dự thảo quy định quốc gia gốc phải xây dựng một cơ chế cấp phép cho bất kỳ hoạt động nào nằm trong phạm vi điều chỉnh của các điều khoản này được tiến hành trên lãnh thổ của mình hoặc nằm dưới quyền tài phán hoặc kiểm soát của mình; và bất kỳ sự thay đổi cơ bản nào của hoạt động trên.

Các giấy phép được cấp cho các hoạt động kéo theo các rủi ro có thể gây tổn hại đáng kể qua biên giới quốc gia trước khi các điều khoản này có hiệu lực sẽ được xem xét lại cho phù hợp với yêu cầu của các điều khoản này. Trong trường hợp không đáp ứng được yêu cầu đặt ra trong giấy phép, quốc gia gốc sẽ phải có biện pháp thích hợp, kể cả việc chấm dứt giấy phép.

Mục đích của quy định này là bảo đảm rằng quốc gia gốc phải có tinh thần trách nhiệm và vai trò tích cực trong việc kiểm soát các hoạt động có thể gây hại đáng kể xuyên quốc gia.

1. Each Party shall take the necessary legal, administrative or other measures to implement the provisions of this Convention, including, with respect to proposed activities listed in appendix I that are likely to cause significant adverse transboundary impact, the establishment of an environmental impact assessment procedure that permits public participation and preparation of the environmental impact assessment documentation described in appendix II (TG).

đ) Nghĩa vụ đánh giá rủi ro:

Mọi quyết định đối với việc cho phép một hoạt động nằm dưới sự điều chỉnh của các điều khoản này sẽ được quốc gia gốc thông qua trên cơ sở đánh giá tổn hại đáng kể xuyên quốc gia có thể có do việc tiến hành hoạt động đó gây ra, trong đó có việc đánh giá tác động đối với môi trường.

Mục đích của quy định này là để bảo đảm rằng mọi hoạt động có thể gây tổn hại đáng kể xuyên quốc gia đều phải được đánh giá nhằm cho phép quốc gia gốc có thể xác định được mức độ và bản chất của rủi ro có thể kéo theo của một hoạt động do quốc gia đó tiến hành¹.

e) Nghĩa vụ thông báo và thông tin:

Nếu đánh giá được nêu trong Điều 7 cho thấy khả năng có rủi ro kéo theo tổn hại đáng kể về môi trường, quốc gia gốc sẽ phải thông báo cho quốc gia có thể bị tác

1. The requirement of article 7 is fully consonant with principle 17 of the Rio Declaration on Environment and Development, which provides also for assessment of risk of activities that are likely to have a significant adverse impact on the environment:

Environmental impact assessment, as a national instrument, shall be undertaken for proposed activities that are likely to have a significant adverse impact on the environment and are subject to a decision of a competent national authority. The requirement of assessment of adverse effects of activities has been incorporated in various forms in many international agreements (TG).

động về rủi ro đó những thông tin kỹ thuật và các thông tin thích hợp khác sẵn có. Quốc gia gốc sẽ không tiến hành cấp phép cho hoạt động đó cho đến khi nhận được, trong giai đoạn không quá sáu tháng, trả lời của quốc gia có thể bị tác động¹.

f) Nghĩa vụ tham khảo với quốc gia có thể bị tác động do việc tiến hành các biện pháp phòng ngừa:

Về nghĩa vụ tham khảo, các điều khoản Dự thảo nêu ra ba yêu cầu đối với nước gốc. *Thứ nhất*, quốc gia gốc, khi được quốc gia liên quan khác yêu cầu, phải tiến hành tham khảo với quốc gia yêu cầu nhằm đạt được một giải pháp về các biện pháp sẽ được tiến hành để ngăn ngừa tổn hại đáng kể xuyên quốc gia và phải nhất trí được một khung thời gian hợp lý cho việc tham khảo (có nghĩa là các quốc gia liên quan không thể kéo dài vô tận các cuộc tham khảo; đồng thời cũng không thể không tiến hành tham khảo). *Thứ hai*, giải pháp phải dựa trên cơ sở cân bằng lợi ích của các quốc gia liên quan, chủ yếu là giữa

1. In addition to the utilization of international watercourses, the principle of notification has also been recognized in respect of other activities with transboundary effects, for example, article 3 of the Convention on Environmental Impact Assessment in a Transboundary Context and articles 3 and 10 of the Convention on the Transboundary Effects of Industrial Accidents. Principle 19 of the Rio Declaration on Environment and Development speaks of timely notification: States shall provide prior and timely notification and relevant information to potentially affected States on activities that may have a significant adverse transboundary environmental effect and shall consult with those States at an early stage and in good faith (TG).

quốc gia gốc và quốc gia có thể bị hại. *Thứ ba*, nếu tham khảo thất bại, quốc gia gốc vẫn có thể tiến hành hoạt động đã hoạch định, nhưng phải xem xét đến lợi ích của quốc gia có thể bị tác động, sao cho không làm phương hại đến các quyền theo luật pháp quốc tế của quốc gia có thể bị tác động.

Quy định trên là một giải pháp dung hòa, và vì vậy, trên thực tế không giải quyết được căn bản mục tiêu đặt ra cho các điều khoản này là ngăn ngừa có hiệu quả những tổn hại đáng kể xuyên quốc gia. Mặc dù được coi là một nghĩa vụ quốc tế, nhưng với những nội dung như trên thì nghĩa vụ tham khảo được nêu trong Dự thảo chỉ còn là một quy định có tính chất khuyến nghị mà thôi.

g) Trường hợp không có thông báo:

Dự thảo quy định nếu một quốc gia có cơ sở để tin rằng một hoạt động được hoạch định hoặc được tiến hành ở quốc gia gốc có thể gây hại đáng kể cho mình, quốc gia đó có thể yêu cầu quốc gia gốc thông báo cho mình. Quốc gia gốc cần thông báo cho quốc gia yêu cầu thông báo trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu quốc gia yêu cầu không thoả mãn với thông báo đó, quốc gia đó có thể yêu cầu hai bên tiến hành tham khảo để tìm ra giải pháp có thể chấp nhận được.

h) Nghĩa vụ trao đổi thông tin:

Khi hoạt động kéo theo rủi ro có thể gây ra tổn hại

đáng kể xuyên biên giới quốc gia đang được tiến hành, các quốc gia liên quan sẽ trao đổi kịp thời những thông tin sẵn có liên quan đến hoạt động đó để có cơ sở tiến hành các biện pháp ngăn ngừa tổn hại đáng kể xuyên biên giới quốc gia và giảm thiểu rủi ro. Trao đổi thông tin sẽ được tiếp tục cho đến khi các quốc gia liên quan cho rằng việc này không còn cần thiết nữa.

i) Nghĩa vụ thông báo cho công chúng:

Các quốc gia liên quan có nghĩa vụ, bằng các biện pháp cần thiết, cung cấp cho những người dân có khả năng bị tác động bởi các hoạt động do các điều khoản này điều chỉnh những thông tin liên quan đến hoạt động, rủi ro và thiệt hại có thể xảy ra khi tiến hành các hoạt động đó.

k) An ninh quốc gia và bí mật công nghiệp:

Các quốc gia gốc không có nghĩa vụ thông báo các tư liệu và thông tin có ý nghĩa sống còn đối với an ninh quốc gia của mình, hoặc đối với sự bảo vệ các bí mật công nghiệp hoặc liên quan đến tài sản trí tuệ, nhưng quốc gia này có nghĩa vụ hợp tác một cách có thiện chí với quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng càng nhiều thông tin càng tốt.

l) Nghĩa vụ chuẩn bị cho trường hợp khẩn cấp:

Khi tiến hành một hoạt động có thể gây ra những tổn hại đáng kể qua biên giới, quốc gia gốc sẽ phải xây dựng

một kế hoạch để đối phó với các trường hợp khẩn cấp, và phải hợp tác nếu cần thiết, với quốc gia có thể bị tác động và các tổ chức quốc tế liên quan có thẩm quyền.

m) Nghĩa vụ thông báo về trường hợp khẩn cấp:

Bằng mọi cách, quốc gia gốc phải thông báo cho quốc gia có khả năng bị tác động về các trường hợp khẩn cấp có liên quan đến hoạt động nằm dưới sự điều chỉnh của các điều khoản trong Dự thảo và cung cấp cho quốc gia đó tất cả những thông tin liên quan và cần thiết sẵn có.

n) Giải quyết tranh chấp:

Bất kỳ tranh chấp nào nảy sinh khi giải thích và áp dụng các điều khoản của Dự thảo sẽ được giải quyết bằng các biện pháp hòa bình như thương lượng, trung gian và hòa giải. Nếu không giải quyết được tranh chấp bằng các biện pháp trên thì các bên tranh chấp sẽ lập một ủy ban điều tra thực tế. Ủy ban này sẽ báo cáo kết quả điều tra và kiến nghị lên các bên tranh chấp giải pháp cho tranh chấp. Các bên tranh chấp cần xem xét các kiến nghị này một cách thiện chí.

III. NHẬN XÉT SƠ BỘ VỀ DỰ THẢO

Dự thảo các điều khoản về ngăn ngừa những tổn hại qua biên giới quốc gia do hoạt động độc hại có thể gây ra, nếu có hiệu lực, sẽ là một bước pháp điển hoá quan trọng

các quy phạm pháp lý quốc tế về ngăn chặn những tổn hại môi trường xuyên quốc gia đã được ghi nhận trong Điều 2 của Tuyên bố Riô de Gianêirô¹ và trong nhiều điều ước quốc tế đa phương quan trọng khác².

Tuy vậy, do những quy định trong các điều khoản dự

1. Report of the United Nations Conference on Environment and Development, Rio de Janeiro, 3-14 June 1992 (United Nations publication, Sales No. E.93.I.8 and corrigenda), vol. I: Resolutions adopted by the Conference, resolution 1, annex I (TG).

2. For a collection of treaties arranged according to the area or sector of the environment covered and protection offered against particular threats, see E. Brown Weiss, D.B. Magraw and P.C. Szasz, *International Environmental Law: Basic Instruments and References* (Transnational Pubs. Inc. 1992); P. Sands, *Principles of International Environmental Law*, vol. 1 (Frameworks, Standards and Implementation), (Manchester Press 1995); L. Boisson de Chazournes, R. Desgagné, C. Romano (eds.) *Protection internationale de l'environnement, Recueil d'instruments juridiques*, (Paris, Pedone, 1998); C. Dommen, Ph. Cullet, *Droit international de l'environnement*, Textes de base et références, (Kluwer, 1998); M. Prieur, St. Doumbe-Bille (eds.), *Recueil francophone des instruments internationaux de protection de l'environnement*, AUPELF/EDICEF, 1998; A. Boyle and D. Freestone (eds.), *International Law and Sustainable Development: Past Achievements and Future Challenges* (Oxford University Press, 1999); F.L. Morrison and R. Wolfrum (eds.), *International, Regional and National Environmental Law* (Kluwer Law International, 2000); P.W. Birnie and A. Boyle, *International Law and the Environment* (Oxford University Press, 2002) (forthcoming), 2nd ed (TG).

thảo nói trên có những nội dung liên quan trực tiếp đến lợi ích sống còn và quyền phát triển của mỗi quốc gia liên quan, đặc biệt là của quốc gia gốc, cho nên nhiều quốc gia khó lòng chấp nhận Dự thảo. Các quốc gia có thể nhận thấy trong các điều khoản dự thảo những quy định có thể cản trở đến việc tiến hành các hoạt động rất cần thiết cho sự phát triển của mình khi họ là các quốc gia gốc. Các quốc gia có nhiều khả năng bị tác động bởi các hoạt động do các quốc gia láng giềng tiến hành gây ra có thể thấy rằng các quy định trong Dự thảo chưa đủ mạnh để buộc các quốc gia gốc phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ngăn ngừa tổn hại đáng kể qua biên giới quốc gia như quy định trong Dự thảo.

Chính vì lý do trên, có lẽ còn cần nhiều năm nữa để Đại hội đồng Liên hợp quốc có thể thông qua dự thảo các điều khoản về ngăn ngừa những tổn hại xuyên biên giới quốc gia do hoạt động độc hại gây ra dưới dạng một công ước quốc tế có giá trị pháp lý ràng buộc cao. Do tính phức tạp của vấn đề tổn hại qua biên giới quốc gia, có lẽ ngay cả khi dự thảo Công ước được thông qua thì cũng cần nhiều năm nữa để có thể đưa các quy định trong Công ước đó vào cuộc sống.

Chương XII

NHÂN BẢN NGƯỜI

I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG NGHỆ NHÂN BẢN NGƯỜI

Cho đến đầu thế kỷ XXI, về cơ bản các nhà sinh học trên thế giới đã có thể giải quyết vấn đề nhân bản vô tính nhờ sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ trong lĩnh vực sinh học. Sau những thành công về nhân bản động vật, các nhà khoa học một số nước đã bắt tay vào nghiên cứu về nhân bản người và đã đạt được một số thành công nhất định. Tháng 02 năm 2004, các nhà khoa học Hàn Quốc tuyên bố đã thành công trong việc nhân bản phôi người và lấy được tế bào gốc từ đó¹. Nước Anh đã cấp giấy phép nhân bản người đầu tiên để nghiên cứu tế bào gốc vào tháng 8 năm 2004. Bên cạnh những ứng dụng quan trọng phục vụ con người, thành tựu này cũng có thể

1. Sau khi được công bố, sự kiện này đã gây ra nhiều tranh cãi về giá trị đích thực của thành tựu này (TG).

mang lại những hậu quả không lường trước được về mọi mặt, đạo đức và an toàn cho mỗi cá nhân và sự sinh tồn của xã hội loài người. Con người do nhân bản vô tính có thể bị nhiều khiếm khuyết, gien người có thể bị suy thoái. Con người không có nguồn gốc cũng có thể dẫn đến nhiều vấn đề xã hội khó đoán trước.

Chính vì vậy, một số nước đã lên án và trừng phạt hành vi nhân bản người vì mục đích sinh sản¹. Ngày 31 tháng 7 năm 2001, Hạ viện Hoa Kỳ đã bỏ phiếu cấm mọi hình thức nhân bản phôi thai người, kể cả cho mục đích y học. Dự luật cấm nhân bản người này đã được Hạ viện Hoa Kỳ thông qua với tỷ lệ phiếu: 265 phiếu thuận và 162 phiếu chống. Những người vi phạm luật có thể bị ngồi tù tới 10 năm và bị phạt tới 1 triệu USD. Tuy nhiên, do Thượng viện Hoa Kỳ chưa phê chuẩn nên dự luật này chưa trở thành luật. Ngày 09 tháng 01 năm 2002, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam đã tuyên bố nhân bản vô tính người vì mục đích sinh sản là vô đạo đức, ủng hộ việc xây dựng một công ước nhằm ngăn cấm hoàn toàn việc nhân bản người vì mục đích sinh sản. Tuy vậy, nước ta ủng hộ sử dụng kỹ thuật nhân bản vào một số mục đích nhất định như nghiên cứu

1. Giáo hội Thiên chúa La Mã và các nhóm chống nạo thai ủng hộ dự thảo của Cốt-xa Rica. Họ chỉ ủng hộ việc lấy tế bào gốc trưởng thành - bao gồm tế bào lấy từ dây rốn và nhau thai - để nghiên cứu khoa học (TG).

khoa học, chữa bệnh để phục vụ lợi ích của con người¹.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu xây dựng một công ước quốc tế chống nhân bản người. Từ năm 2001, vấn đề xây dựng một công ước về nhân bản vô tính người đã được đưa vào chương trình nghị sự của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Một Ủy ban Adhoc về công ước quốc tế về nhân bản người đã được thành lập để soạn thảo Công ước.

II. THẢO LUẬN DỰ THẢO CÔNG ƯỚC VỀ CẤM NHÂN BẢN NGƯỜI

Năm 2003, một số nước đã đưa ra Dự thảo Công ước

1. Theo Pháp lệnh dân số được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 09-01-2003, Điều 7 về "Các hành vi bị nghiêm cấm" có quy định rõ nghiêm cấm nhân bản vô tính người.

Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12-02-2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học, quy định tại Điều 6: "Nghiêm cấm hành vi sinh sản vô tính".

Thông tư số 07/2003/IT-BYT ngày 28-5-2003 của Bộ Y tế hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12-02-2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học quy định tại Điều 4: "Nghiêm cấm thực hiện hành vi sinh sản vô tính".

Trong khi đó, vào cuối năm 2003, Việt Nam đã có dự án xây dựng một phòng thí nghiệm về nhân bản vô tính tại Khu Công nghệ cao Hoà Lạc với kinh phí vài triệu USD. Theo nguồn tin từ Bộ Khoa học - Công nghệ, liên quan đến cuộc họp của Liên hợp quốc về việc thảo luận và thông qua luật cấm chế tạo phôi người bằng phương pháp nhân bản vô tính (cloning), TS. Phạm Hữu Giục, Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ nói: "Bộ Khoa học - Công nghệ sẽ bàn với Bộ Y tế để đề xuất với Chính phủ quan điểm của Việt Nam về lĩnh vực mới này" (TG).

về cấm nhân bản người tại Ủy ban Pháp lý của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Dự thảo của Cốtxta Rica kêu gọi cấm mọi dạng nhân bản, kể cả nhân bản vì mục đích nghiên cứu khoa học. Dự thảo này được 62 nước ủng hộ, trong đó có Hoa Kỳ. Các nước này kiên quyết phản đối việc nhân bản vô tính phôi thai người, kể cả nghiên cứu tế bào gốc vì họ cho rằng ngay cả nhân bản vô tính phục vụ việc nghiên cứu y học cũng chính là lấy đi cuộc sống con người. Dự thảo của Bỉ đề nghị chỉ cấm nhân bản người và cho phép các quốc gia tự quyết định trong việc nhân bản phôi người để phục vụ cho nghiên cứu khoa học. Dự thảo này được 22 nước ủng hộ, trong đó có Anh và Hàn Quốc, là các nước đã có một số công trình nghiên cứu trong lĩnh vực này. Tinh thần chung của các nước thành viên Liên hợp quốc trong quá trình thảo luận Dự thảo Công ước này là: ủng hộ xây dựng một điều ước quốc tế về cấm nhân bản người vì mục đích sinh sản. Tuy vậy, các nước có quan điểm khác biệt nhau về việc sử dụng phôi người trong nghiên cứu y học.

Do không điều hoà được những quan điểm trái ngược nhau, tháng 11 năm 2003 Ủy ban Pháp lý của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã bỏ phiếu hoãn xem xét Dự thảo Công ước về cấm nhân bản người trong hai năm. Tháng 12 cùng năm, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc quyết định hoãn thảo luận Dự thảo Công ước này một năm.

Trong khi các thành viên Liên hợp quốc cơ bản đồng ý tiến tới ký Công ước cấm nhân bản vô tính người, một số nước vẫn tiếp tục sử dụng phôi thai nhân bản vô tính để lấy tế bào gốc phục vụ nghiên cứu y học. Nhiều nhà khoa

học lập luận rằng, phương pháp này mang lại hy vọng chữa hàng trăm căn bệnh hiểm nghèo như Alzheimer (chứng mất trí nhớ ở người cao tuổi), ung thư, tiểu đường và hư hại tuỷ sống.

III. TUYÊN BỐ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ CHỐNG NHÂN BẢN NGƯỜI

Do các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc bị chia rẽ sâu sắc về vấn đề nhân bản vì mục đích sinh sản, sau bốn năm thảo luận, ngày 18 tháng 11 năm 2004, Ủy ban Pháp lý của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã quyết định từ bỏ nỗ lực soạn thảo một công ước quốc tế cấm mọi hình thức nhân bản. Thay vào đó, Ủy ban đã thông qua nghị quyết thành lập một nhóm làm việc để soạn thảo một Tuyên bố về nhân bản người. Ngày 08 tháng 3 năm 2005, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã xem xét báo cáo của Ủy ban Pháp lý và đã thông qua Nghị quyết số 59/280, trong đó có Tuyên bố Liên hợp quốc về nhân bản người, với 84 phiếu thuận, 34 phiếu chống và 37 phiếu trắng. Trên cơ sở cho rằng việc ứng dụng nhanh chóng khoa học nhân bản người có thể tạo ra các vấn đề đạo lý đối với nhân phẩm con người, các quyền và tự do cơ bản của các cá nhân và tin rằng cần ngăn chặn ngay những nguy hiểm tiềm tàng mà nhân bản người có thể tác động đối với con người cả về sức khỏe, tâm lý và xã hội, Đại hội đồng Liên hợp quốc kêu gọi các quốc gia thành viên:

- Cấm mọi nỗ lực tạo ra cuộc sống con người thông qua quá trình nhân bản và nghiên cứu nhằm đạt mục đích đó;

- Bảo đảm rằng, trong ứng dụng khoa học để phục vụ cho cuộc sống, nhân phẩm con người phải được tôn trọng trong mọi hoàn cảnh và, đặc biệt là, không được khai thác phụ nữ;

- Khuyến nghị các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thông qua luật pháp quốc gia để thực hiện các cam kết nêu trên; và thông qua các biện pháp cần thiết để cấm việc ứng dụng các kỹ thuật gen có thể trái với nhân phẩm con người.

IV. NHẬN XÉT

Nội dung của Tuyên bố gây ra nhiều tranh cãi khi giải thích. Nhóm các nước ủng hộ nhân bản phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học cho rằng Tuyên bố không cấm nghiên cứu tế bào gốc và nhân bản tế bào gốc chưa tạo ra sự sống con người. Nhóm các nước ủng hộ việc cấm hoàn toàn nhân bản người giải thích rằng thuật ngữ "sự sống của con người" đã bao gồm cả phôi thai người được nhân bản.

Vì chỉ là một văn bản dưới dạng một nghị quyết của Liên hợp quốc, Tuyên bố về cấm nhân bản người không có giá trị ràng buộc các nước thành viên Liên hợp quốc về mặt pháp lý. Tuy vậy, Tuyên bố phần nào thể hiện quyết tâm của cộng đồng quốc tế và cam kết chính trị của các

nước thành viên Liên hợp quốc về chống nhân bản người, và vì vậy, có giá trị nhất định về mặt đạo lý.

Nhưng rõ ràng giá trị đạo lý của Tuyên bố không có hiệu lực để ngăn cản việc nghiên cứu và thí nghiệm nhân bản người ở những nước không cấm nhân bản vô tính vì mục đích sinh sản. Những nhà nghiên cứu khoa học ở những nước phát triển có luật cấm nhân bản vô tính vì mục đích sinh sản cũng có thể tiến hành nghiên cứu nhân bản người ở những nước không có luật cấm. Tình trạng đó có thể dẫn đến nguy cơ tiềm tàng đối với cộng đồng quốc tế, trong đó có Việt Nam. Việc sử dụng những con người được nhân bản không có nguồn gốc, không cảm xúc với nhiều khiếm khuyết về thể chất cho các mục đích quân sự hoặc cho các hoạt động tội phạm, đặc biệt trong các lĩnh vực buôn bán ma túy và khủng bố quốc tế, sẽ có thể đưa lại cho thế giới những thảm họa lớn.

Vì vậy, với tư cách là một thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, Việt Nam nên góp phần để ngăn chặn nguy cơ này, vì lợi ích của chính mình và lợi ích chung của nhân loại. Đóng góp của nước ta có thể được thực hiện trên hai cấp độ, quốc gia và quốc tế. Trên phạm vi lãnh thổ quốc gia, Việt Nam nên ban hành luật riêng về cấm hành vi nhân bản người, đồng thời tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động nghiên cứu nhân bản vô tính vì mục đích khoa học và y tế. Hiện nay, ta mới chỉ có một số quy định pháp luật về vấn đề này nằm rải rác trong một số văn bản pháp luật như Điều 7 của Pháp lệnh dân số do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tháng 01 năm 2003

và Điều 6 của Nghị định số 12/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học. Trên phạm vi quốc tế, chúng ta có thể góp phần thúc đẩy các nỗ lực nhằm soạn thảo một công ước quốc tế về cấm nhân bản người. Trong bối cảnh Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thất bại trong việc xây dựng một dự thảo công ước về cấm nhân bản người, ta không nên đề nghị tiếp tục thảo luận tại diễn đàn Đại hội đồng về chủ đề này trong một vài năm nữa. Tuy vậy, ở cấp làm việc, trong các cuộc họp hàng năm của Ủy ban Pháp lý Đại hội đồng Liên hợp quốc, phái đoàn ta tại Liên hợp quốc có thể nêu đề nghị giao cho Ủy ban Luật pháp quốc tế của Liên hợp quốc nghiên cứu và thảo luận đề mục này theo hướng dự thảo một Công ước quốc tế về cấm nhân bản người vì mục đích sinh sản và đưa ra Ủy ban Pháp lý thảo luận khi hoàn cảnh cho phép.

KẾT LUẬN

Luật pháp quốc tế được duy trì và phát triển như thế nào và theo chiều hướng nào sẽ có tác động nhất định đến sự ổn định, hòa bình và an ninh thế giới, và do đó, cũng có tác động đến hòa bình, an ninh và phát triển của Việt Nam. Vì vậy, việc ta tích cực tham gia quá trình pháp điển hoá và phát triển tiến bộ luật pháp quốc tế, góp phần thúc đẩy quá trình này theo hướng có lợi cho hoà bình, hợp tác và phát triển là hết sức cần thiết nhằm mục đích:

- Góp phần hình thành một trật tự pháp lý quốc tế công bằng và tiến bộ, tạo thế cân bằng tương đối trong quá trình định ra các luật chơi trên toàn cầu và trong quan hệ với các quốc gia khác; góp phần bảo vệ hoà bình và an ninh thế giới, tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển của đất nước ta trong những thập kỷ tới.

- củng cố cơ sở pháp lý quốc tế để bảo vệ chủ quyền, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bảo vệ lợi ích của Nhà nước ta, chống diễn biến hoà bình, chống sự can thiệp của các nước khác vào công việc nội bộ của chúng ta.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để giải quyết những vấn

đề toàn cầu đang thách thức cộng đồng quốc tế, trong đó có Việt Nam.

Tham gia quá trình đó cũng chính là để góp phần triển khai thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của công tác đối ngoại mà các Đại hội vừa qua của Đảng ta đã đề ra là tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội và chủ trương đối ngoại là "Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực"¹.

Tuy vậy, vận dụng luật pháp quốc tế và tham gia quá trình phát triển luật pháp quốc tế không phải là công việc đơn giản. Để có thể vận dụng luật pháp quốc tế như là một vũ khí sắc bén nhằm bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, lợi ích quốc gia và góp phần thúc đẩy phát triển luật pháp quốc tế theo hướng tiến bộ, phù hợp với lợi ích

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 112.

của mình, Việt Nam cần có một đội ngũ những chuyên gia giỏi cả về lý luận và thực tiễn luật pháp quốc tế; cần có đầu tư thích đáng và đúng hướng cho những công trình nghiên cứu lớn về những lĩnh vực luật pháp quốc tế liên quan thiết thân đến chủ quyền và an ninh và lợi ích quốc gia; tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo các chuyên gia luật pháp quốc tế; tạo điều kiện để các cán bộ pháp lý quốc tế của chúng ta tham gia và cọ sát trên các diễn đàn quốc tế quan trọng; và đặc biệt là sớm xây dựng một Trung tâm dữ liệu về luật pháp quốc tế, làm cơ sở cho công tác đào tạo, nghiên cứu luật pháp quốc tế tại nước ta...

Nếu làm được như vậy, chúng ta có thể khắc phục tình trạng chậm phát triển và tụt hậu của ngành luật pháp quốc tế ở Việt Nam, dần dần nâng cao năng lực vận dụng luật pháp quốc tế như là một vũ khí để bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và lợi ích quốc gia, phục vụ đắc lực cho sự phát triển của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Dự báo thế kỷ XXI*, Nxb. Thống kê, 1998.
2. Vũ Khoan: *Vài suy ngẫm về thế giới trong thế kỷ XX và thế kỷ XXI*.
3. Đỗ Lộc Diệp, Đào Duy Quát, Lê Văn Sang (đồng chủ biên): *Chủ nghĩa tư bản đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
4. Mai Quảng, Đỗ Đức Thịnh: *Phác thảo lịch sử nhân loại*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.
5. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội: *Giáo trình Luật quốc tế*, Hà Nội, 1993.
6. Trường Đại học Luật Hà Nội: *Giáo trình Luật pháp quốc tế*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.
7. Trần Văn Thắng, Lê Mai Anh: *Luật quốc tế, lý luận và thực tiễn*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
8. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội: *Giáo trình Luật quốc tế*, Hà Nội, 1993.
9. Nguyễn Trung Tín: *Tìm hiểu luật quốc tế*, Nxb. Đồng Nai, 1997.
10. Đoàn Năng: *Khái niệm về luật quốc tế trong Giáo trình*

- Luật quốc tế*, Hà Nội, 1993.
11. Bộ Ngoại giao: *Sổ tay Kiến thức đối ngoại*, Hà Nội, tháng 12-2002.
 12. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật: *Một số vấn đề lý luận cơ bản về Luật quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
 13. Nguyễn Duy Quý: *Thế giới trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
 14. Nguyễn Thiết Sơn (Chủ biên): *Nước Mỹ năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
 15. Nguyễn Văn Lập (biên soạn): *Trật tự thế giới sau 11 tháng 9*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2002.
 16. Nguyễn Trường Giang: *Môi trường và luật quốc tế về môi trường*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
 17. *Hành trang tri thức thế kỷ XXI, chính trị và quân sự*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002.
 18. Bạch Thụ Cường: *Bàn về cạnh tranh toàn cầu*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2002.
 19. Pascal Honiface: *Những cuộc chiến tranh trong tương lai*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2002.
 20. Carwardine: *Sổ tay về môi trường*, 1990. Lyster: *Luật pháp quốc tế về đời sống hoang dã*, 1985.
 21. Bolin, the Green House Effects: Climage Change and Ecosystems, Chichester, UK: John Wiley and Sons, 1986.
 22. Hazel Fox QC, The Law of State Immunity, Oxford University Press, 2002.

23. Mark W. Janis, Introduction to International Law, 2nd Ed., Little, Brown and Company, 1993.
24. M.N. Shaw, International Law, Cambridge University Press, 1991.
25. J. Brierly, The Law of the Nations, 6th ed. 1963.
26. Max Sorensen, Manual of the Public International Law, Mac Millan Co Ltd, 1968.
27. H.W.A. Thirlway, Customary International Law and the Codification of International Law, Sijthoff - Leiden 1972.
28. D. A. Caponera, Principles of Water Law and Administration, A.A.Balkema/Rotterdam/Brookfield, 1992.
29. D. A. Caponera, Lectures Notes, Workshop on Water Law and Management of the Mekong River Basin, Bangkok, June 1992.
30. Friedmann, The Changing Structure of International Law, 1964.
31. D'Amato, The Concept of Customary International Law, 1971.
32. De Visscher, Theories and Practices in Public International Law, 3rd Ed., 1960.
33. Joseph W. Dellapenna, Treaties Instruments for Managing Internationally - Shared Water Resources: Restricted Sovereignty vs. Community of Property, Case Western Reserve Journal of International Law, Winter, 1994.

34. Miguel R. Solaines, Principles of International Water Law, Workshop on Lower Mekong Basin, International Legal Framework, Bangkok, 20-25 March 1991, LEG/W1/91011.
35. D.J. Harris, Cases and Materials on International Environmental Law, Sweet and Maxwell, 1991.
36. Mac Gibbon, in Cheng (ed.), International Law: Teaching and Practice (London, 1982).
37. Jutta Brunce, "Toward Effective International Environmental Law: Trends and Developments" in Steven A. Kennett, ed., Law and Process in Environmental Management (Calgary: Canadian Institute of Resources Law, 1993).
38. D. A. Caponera, The Law of International Water Resources, Legislative Study No. 23, FAO, Rôma, 1980.
39. Jutta Brunce, "Toward Effective International Environmental Law: Trends and Developments" in Steven A. Kennett, ed., Law and Process in Environmental Management, Calgary: Canadian Institute of Resources Law, 1993.
40. J.G. Lammers, Pollution of International Watercourses, Martinus Nijhoff Publishers, 1984.
41. Malcolm N. Shaw, International Law, M Grotius Publications Cambridge University Press, 1991.
42. Alexandre Charles Kiss, Environmental Law, IUCN Environment Policy and Law Paper, 1986.

43. Environmental Protection and Sustainable Development, World Commission on Environmental Development, Graham and Trotman, 1987,
44. M. Benkö, K.-U. Schrogl, International Space Law in the Making, Gif-sur-Yvette 1993.
45. I. H. Diederiks-Verschoor, An Introduction to Space Law, Deventer 1993.
46. H.-J. Heintze (ed.), Remote Sensing Under Changing Conditions, Bochum 1992.
47. B. Jasani (ed.), Peaceful and Non-Peaceful Uses of Space, New York 1991.
48. R. McDougal, H.S. Lasswell, A. Vlasic, Law and Public Order in Space, New Haven, 1963.
49. F. A. Long, D. Hafner, J. Boutwell (eds.), Weapons in Space, New York 1986.
50. B. C. M. Reijnen, The United Nations Space Treaties Analysed, Gif-sur-Yvette, 1992.
51. K. Baslar, The Concept of Common Heritage of mankind in International Law, The Hague, 1997.
52. R. Bender, Launching and Operation Satellites: Legal Issues, The Hague, 1997.
53. Cheng Bin, Emeritus Professor. Studies in International Space Law. Clarendon Press, Oxford, England, 1997.
54. Diederiks-Verschoor I H Ph Professor Dr. An Introduction to Space Law. Kluwer Law International, The Hague, The Netherlands, 2nd revised edition 1999,
55. Jasentuliyana N. International Space Law and the

- United Nations. Kluwer Law International, The Hague, The Netherlands, 1999
56. Jasani B Ed. Outer Space: A Source of Conflict or Cooperation, United Nations University Press, Tokyo, Japan, 1991.
 57. Zwaan T L Editor-in-Chief. Space Law: Views of the Future. Kluwer Law and Taxation Publishers, Deventer, The Netherlands, 1988.
 58. Rengger N with Campbell J. Treaties and Alliances of the World 6th Edition. Catermill International Ltd., London, England, 1995.
 59. Weeramantry C G, Judge, The Illegality of Nuclear Weapons: Opinion of Judge C G Weeramantry in The International Court of Justice. Reported in the International Court of Justice Reports, 1996.
 60. Matte NMOC, QC Ed. Space Activities and Emerging International Law. Centre for Research of Air and Space Law, McGill University, Montréal, Canada, 1984.
 61. Crude, Nuclear weapons: Proliferation and the terrorist threat, Cambridge 1996.
 62. Merav Datan and Alyn Ware, Security and Survival: The Case for a Nuclear Weapons Convention, Cambridge 1999.
 63. McAllister, William B. Drug Diplomacy in the Twentieth Century. London and New York: Routledge, 2000.
 64. Simmons, Luiz R.S. and Abdul A. Said, eds. *Drugs, Politics, and Diplomacy: The International Connection*.

Beverly Hills and London: Sage Publications, 1974.

65. Yearbook of the ILC, 1986, vol. II, Part I.
66. Nicaragua Case, ICJ Rep. (1986).
67. Nuclear Tests Cases, ICJ Rep. (1974).
68. International Court of Justice, The Legality of Threat or Use of Nuclear Weapons (Advisory Opinion of 8 July 1996, UN doc. A/51/218).
69. Chorzow Factory Case - Claim for Indemity - PCIJ, Series A. No.17.
70. Report of the UNEP/UNDP Training Programme in Environmental Law and Policy for Nigerian Lawyers, conducted by UNEP at Nairobi, từ 3 đến 28-11-1998.
71. Nghị quyết số 2625 (XXV) của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1970.
72. Nghị quyết số 58/89 do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 12 năm 2003.
73. UNEP Environmental Law Guidelines and Principles, Decision 14/30 of the Governing Council of UNEP of 17 June, 1987.
74. Official Records of the General Assembly, Thirty-Third Session, Supplement No. 25, (A/33/25).
75. Quy định Hensinhki năm 1966 về sử dụng nước các sông quốc tế do Hội Luật gia quốc tế soạn thảo.
76. Các quy định Niu Oóc năm 1972 về ô nhiễm biển từ các nguồn trên đất liền do Hội Luật gia quốc tế soạn thảo.
77. Các quy định Môntrêan năm 1982 về ô nhiễm trong một lưu vực sông quốc tế do Hội Luật gia quốc tế soạn thảo.

78. FAO, Legislative Study, No. 65, Sources of International Water Law, Development Law Service FAO Legal Office, Rôma, 1998.
79. The United Nations Charter, UN publication.
80. *Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
81. Bộ Ngoại giao: *Các điều ước đa phương về ngăn ngừa và trừng trị khủng bố quốc tế (song ngữ Việt - Anh)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
82. Vienna Convention on Diplomatic Relations.
83. Vienna Convention on Consular Relations.
84. Vienna Convention on the Law of Treaties.
85. Convention on the Prevention and Punishment of Crimes against Internationally Protected Persons, including Diplomatic Agents.
86. Convention on the law of the non-navigational uses of international watercourses.
87. United Nations Convention on Jurisdictional Immunities of States and Their Property.
88. Convention on Assistance in the Case of a Nuclear Accident or Radiological Emergency.
89. Convention on Nuclear Safety.
90. Joint Convention on the Safety of Spent Fuel Management and on the Safety of Radioactive Waste Management, reproduced in document INFCIRC/546.
91. Convention on Physical Protection of Nuclear Material.

92. Vienna Convention on Civil Liability for Nuclear Damage.
93. Protocol to Amend the 1963 Vienna Convention on Civil Liability for Nuclear Damage and Annex.
94. Convention on Supplementary Compensation for Nuclear Damage.
95. Optional Protocol Concerning the Compulsory Settlement of Disputes to the Vienna Convention On Civil Liability For Nuclear Damage, reproduced in document INFCIRC/500/Add.3.
96. Joint Protocol Relating to the Application of the Vienna Convention and the Pari Convention, reproduced in document INFCIRC/402.
97. Convention on the Prevention of Marine Pollution by Dumping of Wastes and Other Matter, reproduced in document INFCIRC/205.
98. The Structure and Content of Agreements Between the Agency and States Requy red in Connection with the Treaty on the Non-Proliferation of Nuclear Weapons - INFCIRC/153/(Corrected).
99. International Convention for the Safety of Life at Sea.
100. Convention Relating to Civil Liability in the Field of Maritime Carriage of Nuclear Materials.
101. Treaty Banning Nuclear Weapons Tests in the Atmosphere, in Outer Space and Under Water, Partial Test Ban Treaty 1963.

102. Pari Convention on Third Party Liability in the Field of Nuclear Energy Búcxen Convention Supplementary to the Pari Convention.
103. IAEA Code of Practice On the International Transboundary Movement of Radioactive Waste: The IAEA Code of Practice, reproduced in document INFCIRC/386.
104. IAEA Code of Conduct on the Safety and Security of Radioactive Sources.
105. Comprehensive Test Ban Treaty.
106. Treaty on the Non-Proliferation of Nuclear Weapons (NPT), reproduced in document INFCIRC/140.
107. Principles of International Law Recognized in the Charter of the Nurnberg Tribunal and in the Judgement of the Tribunal (The work of the International Law Commission, Seventh edition, Vol.1, United Nations.
108. Draft Code of Crime against the Peace and Security of Mankind (The work of the International Law Commission, Seventh edition, Vol.1, United Nations).
109. Prevention of transboundary harm from hazardous activities (The work of the International Law Commission, Seventh edition, Vol.1, United Nations).

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7
 <i>Chương I</i>	
Khái quát về luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI	13
I. Vai trò của luật pháp quốc tế trong thế kỷ XX	13
II. Phát triển của luật pháp quốc tế thế kỷ XXI	23
III. Chủ thể của luật pháp quốc tế trong thế kỷ XXI	26
IV. Một số thay đổi đáng chú ý của luật pháp quốc tế trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI	31
V. An ninh pháp lý quốc tế	42
VI. Luật pháp quốc tế và Việt Nam trong thế kỷ XXI	45
 <i>Chương II</i>	
Khoảng không vũ trụ	50
I. Sử dụng khoảng không vũ trụ trong thế kỷ XX	50
II. Luật pháp quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ trong thế kỷ XX	51
III. Sự phát triển của công nghệ hàng không, vũ trụ trong thế kỷ XXI	56
	309

IV. Triển vọng phát triển của luật vũ trụ trong thế kỷ XXI	57
V. Việt Nam và sử dụng khoảng không vũ trụ vào các mục đích hoà bình	68

Chương III

Năng lượng hạt nhân	70
----------------------------	----

I. Các quy định của luật pháp quốc tế về sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hoà bình	70
II. Củng cố và tăng cường chế độ không triển khai vũ khí hạt nhân	79
III. Quyền sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hoà bình trong tương lai	93
IV. Việt Nam và luật về sử dụng năng lượng hạt nhân vào các mục đích hoà bình	94

Chương IV

Chống tội phạm quốc tế	97
-------------------------------	----

I. Quy định của luật pháp quốc tế về chống các tội ác quốc tế và tội phạm hình sự quốc tế trong thế kỷ XX	97
II. Tình hình tội phạm hình sự quốc tế trong thế kỷ XXI	105
III. Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia	109
IV. Nghị định thư bổ sung về chống buôn bán người	123
V. Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng	130

Chương V

Chống khủng bố	143
-----------------------	-----

I. Các điều ước quốc tế về chống khủng bố trong thế kỷ XX	143
---	-----

II. Một số điểm chung của các điều ước quốc tế về chống khủng bố	163
III. Những phát triển của luật pháp quốc tế về chống khủng bố trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI	164
IV. Việt Nam và các điều ước quốc tế về chống khủng bố	177

Chương VI

Các nguồn nước quốc tế 180

I. Những vấn đề nảy sinh từ việc sử dụng nguồn nước quốc tế	180
II. Sự cần thiết hình thành luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông	182
III. Công ước năm 1997 của Liên hợp quốc về luật sử dụng các nguồn nước quốc tế vào các mục đích phi giao thông	184
IV. Những phát triển của luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI	194
V. Việt Nam và luật về sử dụng các nguồn nước quốc tế	197

Chương VII

Biến đổi khí hậu 203

I. Hiện tượng biến đổi khí hậu	203
II. Nguyên nhân của biến đổi khí hậu	205
III. Hậu quả của biến đổi khí hậu	207
IV. Các nỗ lực chống lại xu hướng Trái đất nóng lên trong thế kỷ XX	211
V. Nỗ lực quốc tế đối phó với biến đổi khí hậu trong thế kỷ XXI	215

VI. Việt Nam và biến đổi khí hậu	223
----------------------------------	-----

Chương VIII

Không gian điều khiển	228
------------------------------	-----

I. Không gian điều khiển	228
II. Luật pháp quốc gia về không gian điều khiển	231
III. Khuôn khổ pháp lý quốc tế về không gian điều khiển	232
IV. Nỗ lực xây dựng một điều ước quốc tế đa phương về không gian điều khiển	238
V. Các nỗ lực phát triển luật pháp quốc tế điều chỉnh một số lĩnh vực cụ thể của không gian điều khiển	240
VI. Hướng phát triển của luật pháp quốc tế về không gian điều khiển	245

Chương IX

Miễn trừ tài phán quốc gia	246
-----------------------------------	-----

I. Vấn đề miễn trừ tài phán quốc gia trong thực tiễn	246
II. Quá trình soạn thảo Công ước của Liên hợp quốc về miễn trừ tài phán đối với quốc gia và tài sản quốc gia	248
III. Một số nội dung cơ bản của Công ước	250
IV. Một số nhận xét về Công ước	257
V. Việt Nam và Công ước	260

Chương X

Trách nhiệm quốc gia	262
-----------------------------	-----

I. Quá trình hình thành Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia	262
II. Các nội dung cơ bản của Dự thảo các điều khoản về trách nhiệm quốc gia	264

III. Nhận xét sơ bộ về Dự thảo	272
--------------------------------	-----

Chương XI

Ngăn chặn những tổn hại qua biên giới quốc gia do những hoạt động độc hại gây ra	274
---	-----

I. Quá trình hình thành đề mục "Ngăn chặn những tổn hại qua biên giới quốc gia do những hoạt động độc hại gây ra"	274
II. Một số nội dung cơ bản của Dự thảo các điều khoản về ngăn chặn tổn hại qua biên giới quốc gia do các hoạt động độc hại gây ra	275
III. Nhận xét sơ bộ về Dự thảo	284

Chương XII

Nhân bản người	287
-----------------------	-----

I. Sự phát triển của công nghệ nhân bản người	287
II. Thảo luận Dự thảo Công ước về cấm nhân bản người	289
III. Tuyên bố của Liên hợp quốc về chống nhân bản người	291
IV. Nhận xét	292
Kết luận	295
Tài liệu tham khảo	298

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung

LÊ MINH NGHĨA

Biên tập nội dung: **PHẠM VIỆT**

NGUYỄN HÀ GIANG

Trình bày bìa: **PHẠM THUY LIỀU**

Chế bản vi tính: **PHẠM THỊ XUÂN BÌNH**

Sửa bản in: **TRANG - GIANG**

Đọc sách mẫu: **NGUYỄN HÀ GIANG**